


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU TẬP HUẤN

GIÁO DỤC HOÀ NHẬP HỌC SINH KHUYẾT TẬT

Dùng cho giáo viên tiểu học

(Sách được in với sự tài trợ của tổ chức CRS và USAID tại Việt Nam)

TẬP 2

HÀ NỘI - 2005

Chỉ đạo nội dung

Ts. TRỊNH QUỐC THÁI
Vụ trưởng Vụ Giáo dục Tiểu học

Biên soạn

Ts. TRẦN ĐÌNH THUẬN
Ts. LÊ VĂN TẠC
Ths. NGUYỄN XUÂN HẢI
Ths. PHẠM MINH MỤC
Ths. LÊ THỊ THÚY HẰNG
Ths. VƯƠNG HỒNG TÂM
Ths. NGUYỄN THỊ KIM HIỀN
Ths. ĐÀO THỊ THU THỦY

Biên tập:

Ts. TRẦN ĐÌNH THUẬN
Ths. NGUYỄN XUÂN HẢI
Ths. PHẠM MINH MỤC
Cn. TRẦN THỊ BÍCH NGỌC
Cn. LÝ QUỐC HUY

Lời giới thiệu

Đây là tài liệu bồi dưỡng giáo viên tiểu học cốt cán về giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật. Tài liệu này có thể sử dụng trong các trường tiểu học thực hiện dạy học hòa nhập và những nơi có điều kiện tương tự.

Tài liệu do Bộ Giáo dục và Đào tạo biên soạn và xuất bản với sự giúp đỡ của Tổ chức CRS và USAID.

Tài liệu gồm hai tập cung cấp cho giáo viên những vấn đề cơ bản nhất về trẻ khuyết tật, qui trình giáo dục trẻ khuyết tật, giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật và các chủ đề về dạy học hòa nhập học sinh khiếm thị, khiếm thính, chậm phát triển trí tuệ, khó khăn về học...

Các chủ đề được thiết kế theo một cấu trúc tương đối thống nhất để giáo viên dễ đọc và cập nhật thông tin, giúp giáo viên có thể vận dụng vào các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ khuyết tật ở trường cũng như ở gia đình.

Nhóm tác giả là những cán bộ chuyên môn chỉ đạo cấp tiểu học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà nghiên cứu sâu về giáo dục đặc biệt của Viện Chiến lược và chương trình giáo dục, và những người có kinh nghiệm về thực hiện giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật ở trường phổ thông.

Xin cảm ơn các tổ chức quốc tế đã tài trợ cho chúng tôi để hoàn thành tài liệu này và mong nhận được phản hồi hoặc góp ý từ các giáo viên và bạn đọc.

MỤC LỤC

Phần I:	Tổ chức giáo dục hòa nhập theo từng loại tật	5
Phần II:	Dạy hòa nhập trẻ khiếm thính	38
Phần III:	Dạy học hòa nhập trẻ khiếm thị	98
Phần IV:	Dạy hòa nhập trẻ khó khăn về ngôn ngữ - giao tiếp	144
Phần V:	Phụ lục	172 - 184

Phần I

Tổ chức giáo dục hòa nhập theo từng loại tật

DẠY HOÀ NHẬP TRẺ CÓ KHÓ KHĂN VỀ HỌC

Mục tiêu: học xong phần này, các học viên có khả năng:

- Trình bày lại được khái niệm trẻ có khó khăn về học (KKVH);
- Xác định được trẻ có KKVH;
- Nhận được những nét đặc trưng trong quá trình phát triển của trẻ có KKVH;
- Nhận được những kỹ năng/ kỹ thuật hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ và nắm bắt khái niệm thông thường.

NỘI DUNG

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Khái niệm về trẻ có khó khăn về học (KKVH)

Trong thực tế, trẻ khuyết tật về trí tuệ có KKVH có nhiều tên gọi khác nhau như khờ dại, ngu si, chậm khôn, chậm hiểu, chậm phát triển tinh thần, chậm phát triển trí tuệ, thiểu năng trí tuệ, trẻ tâm thần... Để tránh sự mặc cảm về tật nguyền của trẻ gân đây

trong giáo dục hoà nhập, những trẻ em này được gọi là trẻ có KKVH (khó khăn về học).

Trẻ có KKVH không phải là trẻ có hoàn cảnh khó khăn dẫn đến học yếu kém. KKVH - cụm từ đó ám chỉ bộc lộ ở đứa trẻ có khuyết tật trí tuệ dẫn đến khó khăn trong học tập.

* *Trẻ có KKVH biểu hiện ở bảy dấu hiệu sau đây:*

- Khó tiếp thu được chương trình phổ thông
- Chậm hiểu, chóng quên (thường xuyên)
- Ngôn ngữ kém phát triển, vốn từ nghèo, phát âm thường sai, nắm quy tắc ngữ pháp kém.
- Khó thiết lập mối tương quan giữa các sự vật, hiện tượng
- Kém hoặc thiếu một số kỹ năng sống đơn giản; kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng sống ở gia đình,...
- Một số trẻ khó kiểm soát được hành vi của bản thân
- Một số trẻ có hình dáng tầm vóc không bình thường.

* *Để xác định trẻ có KKVH cần ba yếu tố chính đó là:*

- Chậm hiểu, chóng quên thể hiện qua lingo hội kiến thức.
- Ngôn ngữ kém phát triển: kỹ năng giao tiếp.
- Không kiểm soát được hành vi.

* *Trẻ có kết quả học kém chưa chắc là trẻ có KKVH vì học kém do những nguyên nhân sau:*

- Trẻ nghỉ học nhiều nên kiến thức bị hỏng mà chưa bù đắp lại được; trẻ ốm yếu, trẻ có hoàn cảnh đặc biệt.
- Trẻ bị bỏ rơi, thiếu sự giúp đỡ cần thiết, bản thân trẻ lười học.
- Trẻ bị kìm hãm tạm thời sự phát triển trong khoảng thời gian nào đó, sau giai đoạn đó sự phát triển trở lại bình thường.
- Trẻ nhìn kém, nghe kém nên không lĩnh hội được đầy đủ những thông tin.

Căn cứ vào khả năng nhận thức của trẻ có KKVH được chia làm ba mức độ:

Mức độ nhẹ: Trẻ tiếp nhận thông tin chậm trễ, không đầy đủ, chóng quên, không tập trung chú ý, trong học tập đạt kết quả kém. Tư duy của trẻ phát triển ở mức độ thấp, đặc biệt là khó khăn trong tư duy trừu tượng. Trong môi trường giáo dục hoà nhập ở tiểu học trẻ có thể đạt được trình

độ tương đương lớp 3 và hình thành được những kỹ năng cần thiết để hòa nhập cộng đồng xã hội.

Mức độ trung bình: Nhận thức của nhóm trẻ này bị suy giảm nhiều. Trẻ khó khăn tập trung chú ý và nhớ rất kém. Trẻ thường có tật ngôn ngữ và những hành vi bất thường. Nếu được giáo dục trong môi trường hòa nhập trẻ có thể đọc, viết, tính toán và huấn luyện được một số kỹ năng đơn giản như kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng sống ở gia đình, kỹ năng giao tiếp với bạn bè,...

Mức độ nặng: Trẻ hiểu biết về bản thân và xung quanh rất ít, không có khả năng tự phục vụ và có những tật ngôn ngữ, vận động rất nặng. Trẻ loại này thường được chăm sóc, nuôi dưỡng tại gia đình, trung tâm chuyên biệt hoặc các cơ sở y tế.

* Quan điểm về trí khôn của Gardner hay Thuyết đa năng lực

Trẻ có KKVH được nhìn nhận và đánh giá dựa vào 8 dạng trí khôn của con người. Ông cho rằng như mọi trẻ em khác, trẻ có KKVH có thể yếu kém về mặt này, mặt khác như yếu kém về ngôn ngữ, nói năng, giải toán.... nhưng có thể các dạng trí khôn khác lại được phát triển như hội họa, âm nhạc, ngôn ngữ, cử chỉ, điệu bộ... Thực tế cho thấy không ít trẻ hội chứng Đao hay bại não nặng vẫn có thể trở thành những người có năng lực, thậm chí còn có biệt tài ở một số mặt nhất định như hát hay, vẽ đẹp... Thí dụ như em Kiên ở Thường Tín - Hà Tây, em Tâm ở Yên Khánh - Ninh Bình. Cả hai em đều bị bại não nặng, co cứng chân tay, co quắp không thể viết được, đọc rất khó khăn, rót dãi thường xuyên chảy đầm đìa, nhưng các em học và giải toán rất nhanh và chính xác. Nhờ có chương trình giáo dục hòa nhập cả hai em đều đã và đang theo học ở trường tiểu học.

Một số trẻ có thể đạt điểm thấp khi trắc nghiệm trí thông minh nhưng vẫn có những kỹ năng thích ứng tốt. Trẻ có thể học rất kém ở trường nhưng lại rất khôn ở ngoài đời. Ví dụ: Trẻ có thể sử dụng dễ dàng phương tiện giao thông hay hoàn chỉnh tốt được các công việc ngoài giờ học, chơi chung ngang sức với bạn bè... Trong Hội nghị Chủ tịch các Liên hiệp Hội chậm phát triển tâm thần ở Mỹ 1970 có báo cáo: "Trẻ chậm phát triển 6 giờ: Nghĩa là trong ngày trẻ chỉ chậm phát triển 6 giờ khi học tập trên lớp, 18 giờ còn lại vẫn sinh hoạt bình thường"

2. Nguyên nhân dẫn đến KKVH

2.1. Những nguyên nhân dẫn đến chậm phát triển trí tuệ làm cho trẻ gặp nhiều khó khăn trong học tập

a) Nguyên nhân nội sinh

- Do di truyền.
- Do đột biến nhiễm sắc thể: Tế bào hình thành đứa trẻ có thể do sự kết hợp các bộ nhiễm sắc thể không đúng hoặc có thể thừa nhiễm sắc thể như trường hợp hội chứng Down do thừa một nhiễm sắc thể ở cặp thứ 21.
 - Do máu thai nhi không đồng nhất với nhóm máu của mẹ.
- b) *Nguyên nhân ngoại sinh*
 - Do hậu quả từ mắc các bệnh về não như viêm não, viêm màng não...
 - Do biến chứng từ các bệnh: sởi, đậu mùa, tinh hồng nhiệt...
 - Do rối loạn tuyến nội tiết.
 - Do bị chấn thương sọ não như ngã, bị đánh đập vào đầu, tai nạn...
 - Do chấn thương tâm lý như quá sợ hãi, hoảng loạn...
 - Do nhiễm độc, ngộ độc, đặc biệt là chất độc hoá học.
 - Do sinh nở không bình thường như đẻ non, đẻ khó, trẻ ngạt khi đẻ.
 - Do môi trường sống bất lợi như mất vệ sinh, ô nhiễm, chăm sóc giáo dục không đúng.
 - Do các nguyên nhân khác như ảnh hưởng phong xạ, thiếu iốt, suy dinh dưỡng...

Và còn nhiều nguyên nhân chưa được xác định. Cho đến nay khoa học cũng mới chỉ biết được khoảng 60% nguyên nhân gây ra KKVH ở trẻ, số còn lại khoảng 40% chưa xác định được, còn bí ẩn chưa khám phá được. Nhiều công trình nghiên cứu của các nhà bác học, tâm lý học, sinh lý học, tâm thần học... cho thấy có nhiều nguyên nhân khác nhau gây nên sự tổn thương thực thể bộ não (trung ương thần kinh) của trẻ dẫn đến tình trạng KKVH ở trẻ.

3. Cách thức nhận biết và phát hiện trẻ có KKVH

3.1. *Cách nhận biết, phát hiện trẻ có KKVH*

Để nhận biết và phát hiện trẻ có KKVH, người ta vận dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp quan sát (có chủ định và không có chủ định). Để phát hiện các biểu hiện, dấu hiệu không bình thường của trẻ thông qua các hoạt động học tập, vui chơi, sinh hoạt hàng ngày của trẻ.
- Tìm hiểu tiền sử bệnh lý của trẻ thông qua gia đình, đặc biệt là qua người mẹ, cán bộ y tế đang điều trị cho trẻ. Cân cứ vào các nhóm nguyên nhân dẫn đến tình trạng KKVH ở trẻ để tìm hiểu sự phát triển

của trẻ qua 3 thời kỳ: mang thai, sinh đẻ, sau khi sinh...

- Phương pháp Test: thông qua một số hệ thống bài tập kiểm tra trình độ và khả năng nhận thức của trẻ. Cho trẻ thực hiện trình tự từ dễ đến khó để phát hiện mức độ trí tuệ của trẻ.
- Phương pháp IQ: Chẩn đoán mức độ trí tuệ, xác định chỉ số thông minh của trẻ (tính %).

4. Một số đặc điểm tâm lý đặc trưng của trẻ có KKVH

4.1. Đặc điểm cảm giác, tri giác

Cảm giác và tri giác của trẻ có KKVH thường biểu hiện ba đặc điểm sau:

- + Chậm chạp và hạn hẹp

Thực nghiệm 1: Cho 2 nhóm trẻ một bình thường, một có KKVH quan sát một bộ tranh trong đó có 25 bức tranh khác nhau. Yêu cầu trẻ nhận biết các bức tranh đó trong một thời gian nhất định. Kết quả cho thấy:

Nhóm trẻ (6 - 7 tuổi)	Thời gian quan sát	Lần 1 - %	Lần 2 - %
KKVH	20 giây	12%	55%
Bình thường	20 giây	57%	95%

Thực nghiệm 2: Cho các em đứng trên cao, nhìn qua cửa sổ quan sát phong cảnh thành phố trong một thời gian nhất định. Yêu cầu các em chỉ ra những gì các em đã trông thấy. Kết quả cho thấy: trẻ có KKVH chỉ quan sát được 30% số lượng sự vật và hiện tượng so với trẻ bình thường.

- + Phân biệt kém

Trẻ có KKVH phân biệt rất kém những đối tượng, màu sắc giống nhau như khó phân biệt con sóc - con chuột, la bàn - đồng hồ... khó phân biệt giữa nét đặc trưng của đối tượng. Như không phân biệt được những nét đặc biệt của những người được vẽ trong tranh. Trẻ không để ý đến những dấu hiệu phân biệt nhỏ nên dễ nhầm lẫn. Quá trình phân biệt hoá ở trẻ có KKVH diễn ra chậm chạp và thiếu chính xác.

- + Thiếu tính tích cực khi tri giác.

Thể hiện khi trẻ quan sát một bức tranh hay một đối tượng nào đó trẻ thường quan sát đại khái, qua loa, không muốn xem kỹ càng các chi tiết, không tìm hiểu rõ nội dung của bức tranh hay đối tượng. Khi xem tranh trẻ thường suy nghĩ giải thích không đúng với nội dung ý tưởng của tranh. Hiện tượng này là do tri giác thị giác kém. Tri giác, xúc giác ở trẻ có

KKVNH cũng kém phát triển, thể hiện ở chỗ khi trẻ lao động chân tay trẻ phối hợp các thao tác rất vụng về. Tri giác âm thanh cũng rất kém, hay nhầm lẫn những âm thanh giống nhau.

+ Do những đặc điểm cảm giác, tri giác như trên trình bày, trẻ có KKVNH gặp nhiều khó khăn trong học đọc, học nói, học viết, học quan sát, nhận xét, phân biệt đối tượng xung quanh bị hạn chế dẫn đến học tập đạt kết quả thấp.

4.2. Đặc điểm tư duy của trẻ có KKVNH

Tư duy là hình thức cao nhất của sự phản ánh hiện thực của thế giới xung quanh. Nói cách khác tư duy là sự nhận thức thực tiễn một cách khái quát và gián tiếp bằng từ với hiện thực khách quan.

Tư duy của trẻ có KKVNH có những đặc điểm sau:

- Trình độ tư duy rất thấp: Tư duy cụ thể là chính, tư duy khái quát yếu, nguyên nhân cơ bản là do ngôn ngữ kém phát triển mà ngôn ngữ lại là công cụ chính của tư duy. Ngôn ngữ kém phát triển làm cho trẻ hiểu không hết ý nghĩa của lời nói, nội dung những câu chuyện, những vấn đề được nghe... Tư duy của trẻ có KKVNH thường được hình thành thông qua các biểu tượng hoặc hành động trực giác - đó là tư duy cụ thể còn khả năng tư duy khái quát lại yếu kém. Chính vì vậy trẻ có KKVNH gặp rất nhiều khó khăn trong việc hình thành các khái niệm. Nghĩa là ở trẻ có KKVNH có khả năng tư duy cụ thể nhiều hơn tư duy khái quát (tư duy trừu tượng). Do đó cần dạy trẻ chuyển từ tư duy cụ thể sang tư duy trừu tượng.
- Trẻ có KKVNH thường được biểu hiện tính không liên tục trong tư duy. Thể hiện ở chỗ khi bắt đầu thực hiện nhiệm vụ thì làm đúng, nhưng càng về sau càng sai sót, chóng mệt mỏi, chú ý kém. Nguyên nhân là do dao động về tâm lý làm cho trẻ không tập trung chú ý giải quyết công việc. Những trẻ em này cần có chế độ nghỉ ngơi xen kẽ giữa các hoạt động, giao việc vừa sức, tránh kích thích mạnh làm cho trẻ chóng mệt mỏi..
- Yếu vai trò điều chỉnh trong khi tư duy. Các em thường không biết vận dụng các thao tác tư duy vào hành động tư duy của mình. Khi được giao nhiệm vụ thì thực hiện ngay, không suy nghĩ định hướng trình tự thực hiện nhiệm vụ. Trẻ khó sử dụng những kiến thức học được vào hoạt động trí tuệ, hoạt động tư duy.
- Tư duy của trẻ có KKVNH cũng thường biểu hiện thiếu tính phê phán, nhận xét. Trong các hoạt động hay thực hiện nhiệm vụ trẻ thường khó nhận xét những gì đúng - sai nên không điều khiển được hành vi của

mình. Trẻ thường gặp khó khăn nhận ra những sai sót, nhược điểm của mình trong cuộc sống hàng ngày và khi thực hiện nhiệm vụ nào đó.

4.3. Đặc điểm trí nhớ của trẻ có KKVH

Hiểu chậm - quên nhanh: Trẻ hiểu cái mới rất chậm, quên cái vừa tiếp thu được lại rất nhanh. Quá trình nhớ chậm chạp và không bền vững, nhớ thiếu chính xác, vì ở trẻ quá trình hoạt động thần kinh bậc cao yếu chức năng liên kết trên vỏ não và khi nhớ được thì lại chóng quên.

- Nhớ những dấu hiệu bên ngoài của sự vật và hiện tượng tốt hơn bên trong. Các em rất khó nhớ những gì có tính trừu tượng, quan hệ lôgic bên trong.
- Có khả năng nhớ máy móc, yếu nhớ có ý nghĩa. Sau khi nghe một câu chuyện trẻ có thể nhắc lại từng từ, từng câu riêng biệt nhưng không thể đưa ra được những từ những câu tóm tắt nói lên ý nghĩa hay ý chính của cốt truyện.
- Dễ quên những gì mà không liên quan đến trẻ, không thoả mãn nhu cầu và mong đợi của bản thân. Trong khi đó những thông tin cần quên thì lại được giữ lại. Ví dụ: Sau khi đi tham quan ở vườn bách thú về. Cô giáo yêu cầu kể lại những con vật mà em đã trông thấy thì các em (trẻ có KKVH) lại kể những chi tiết như trong vườn bách thú có người bán bánh mì, có em bé chạy bị ngã...
- L.S.Vugotski chỉ ra rằng: Hạt nhân của trí nhớ của trẻ có KKVH là sự linh hội cái mới không vững chắc, không chính xác, không bảo quản được (không ghi lại được ở bộ nhớ). Do đó, khi cần sử dụng trẻ không nhớ lại được những kiến thức đã tiếp thu. Đó cũng chính là sự tiêu tan các mối liên hệ có điều kiện đã được hình thành.
- Theo Papllop đó cũng chính là do yếu chức năng khép kín của vỏ não, yếu ức chế tích cực bên trong nên đã gây ra hiện tượng khó khăn trong hình thành các mối liên hệ có điều kiện, thiếu tập trung, nhớ chậm, chóng quên, lúc nhớ lúc quên, cùng một hiện tượng lúc này trí nhớ rất tốt lúc khác lại quên băng đi.

Căn cứ và đặc điểm trí nhớ của trẻ có KKVH như trên đã trình bày. Trong giảng dạy giáo viên phải vận dụng hết sức linh hoạt, sáng tạo các phương pháp nhằm giúp trẻ dễ hiểu, dễ tiếp thu, dễ nhớ. Sử dụng tốt tranh ảnh, mô hình, hình vẽ cũng như các hoạt động vui chơi giúp trẻ nắm và nhớ kiến thức. Phải củng cố kiến thức thường xuyên, liên tục, nhắc đi nhắc lại nhiều lần những kiến thức đã học để trẻ khắc sâu nhớ kỹ. Phải biết điều chỉnh thời gian hợp lý giữa học và nghỉ ngơi thư giãn, tránh gây căng thẳng thần kinh cho trẻ.



4.4. Đặc điểm chú ý của trẻ có KKVH

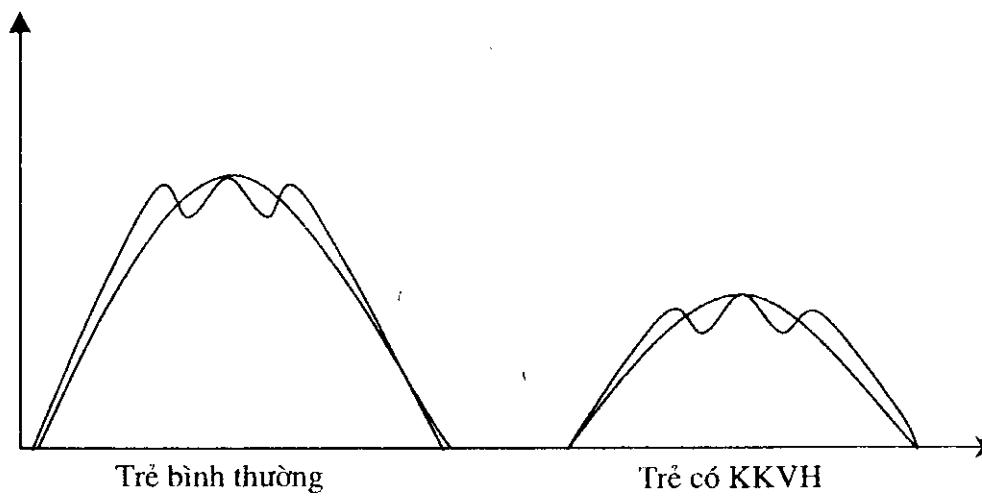
- Kém bền vững
- Không tập trung
- Luôn bị phân tán

Nguyên nhân là do các quá trình hưng phấn và ức chế ở trẻ không cân bằng, bị lệch pha. Nghĩa là có khi hưng phấn quá gia tăng, có khi bị ức chế kìm hãm kéo dài làm cho trẻ chóng mệt mỏi và mất đi khả năng chú ý.

- + Trẻ bị hưng phấn quá mức thường có hành vi hay quậy phá dẫn đến không tập trung chú ý.
- + Trẻ bị ức chế kìm hãm quá mức sinh ra lầm lì, uất ức dẫn đến phân tán chú ý. Trẻ ngồi học không hiểu thầy cô nói gì mặc dù trẻ ngồi học rất trật tự.
- + Trẻ có KKVH đỉnh cao của chú ý và thời gian chú ý kém hơn nhiều so với trẻ bình thường

Hàng ngày trẻ có KKVH cũng như trẻ bình thường đều có một thời điểm, một khoảnh khắc đạt tới đỉnh cao của chú ý. Lúc đó con người đạt hiệu quả cao trong lao động, học tập, làm việc. Vì vậy, trong quá trình dạy học, giáo viên phải biết tận dụng được khoảnh khắc, thời điểm mà trẻ có đỉnh cao của chú ý mà truyền thụ kiến thức cho trẻ mới mong có hiệu quả.

Đỉnh cao chú ý



Thời gian chú ý

- Cân tạo môi trường học tập thuận lợi, tạo tâm thế thoải mái cho trẻ vào học là hết sức quan trọng. Tránh gây căng thẳng thần kinh trước khi trẻ vào học. Dẫn dắt, lôi cuốn trẻ vào bài học nhẹ nhàng, thoải mái sát với trình độ của trẻ. Gây hứng thú cho các em tập trung vào bài học mới. Đó chính là tạo điều kiện cho trẻ hình thành đinh cao của chú ý.

4.5. Đặc điểm ngôn ngữ của trẻ có KKVH

- Phát triển chậm so với trẻ bình thường cùng độ tuổi
- Vốn từ:
 - + Ít, nghèo nàn.
 - + Từ tích cực ít, từ thụ động nhiều.
 - + Từ mang tính thụ động nên hạn chế trong giao tiếp.
- Phát âm:
 - + Thường sai vì yếu tri giác nghe.
 - + Phân biệt âm kém.
 - + Nói ngọng, nói lắp, nói khó.
- Ngữ pháp:
 - + Nói sai ngữ pháp nhiều, ít sử dụng tính từ, động từ... thường nói cộc lốc.
- Thí dụ: Mẹ... chợ... Bố ... làm...
 - + Thường sử dụng câu đơn giản
 - + Không nắm được quy tắc ngữ pháp.
- Những biểu hiện khác
 - + Trẻ nói được nhưng không hiểu nói cái gì.
 - + Khó khăn tiếp thu lời nói của người khác.
 - + Nghe được mà không hiểu.
 - + Nhớ từ mới lâu, chậm.
 - + Đa số trẻ chậm biết nói.
 - + Có hiện tượng ở một số em chỉ nghe được một số từ người khác nói còn một số từ nghe lơ mơ, có khi không nghe được gì gọi là hiện tượng nghe “Câu được, câu chăng”. Các em này thường gặp rất nhiều khó khăn khi viết chính tả, nghe chuyện và kể lại.

Theo Papllop, nguyên nhân chính là do sự tổn thương hoạt động thần



kinh bậc cao. Chức năng khép kín của vỏ não, phản xạ định hướng hình thành chậm và kém bền vững.

- Nhiệm vụ của giáo viên:

- + Luyện tập tăng vốn từ cho trẻ bằng cách cung cấp từ vựng qua xem tranh, vật thật. Cho trẻ được tiếp xúc nhiều với môi trường xung quanh như tham quan du lịch, vãn cảnh thiên nhiên...
- + Luyện tập cho trẻ tập phát âm đúng hàng ngày bằng các phương pháp nhắc lại.
- + Tạo môi trường giao lưu hoạt động vui chơi trẻ với trẻ, trẻ với mọi người ở xung quanh để phát triển ngôn ngữ nói.
- + Tạo môi trường phát triển ngôn ngữ trong gia đình bằng cách mọi người trong gia đình thường xuyên trò chuyện, vui chơi với trẻ, dạy trẻ cách giao tiếp với mọi người xung quanh, cách ứng xử, nói năng lễ phép, đúng mực...

6. Học Lý thuyết □Vùng phát triển gần□ và việc vận dụng vào dạy hòa nhập

6.1. Hiểu thế nào là □Vùng phát triển gần□

Trong lịch sử phát triển của khoa học giáo dục có nhiều quan điểm về quan hệ giữa phát triển trí tuệ và hoạt động dạy học. Trong đó có quan điểm cho rằng: “Dạy học cần phải phù hợp với trình độ phát triển của trẻ”. Nếu chúng ta chỉ xác định trình độ phát triển của trẻ thì không bao giờ chúng ta xác định được mối quan hệ thực sự giữa quá trình phát triển và khả năng học tập của trẻ.

- Chúng ta cần phải xác định ít nhất hai trình độ phát triển của trẻ:
 - + Trình độ thứ 1: Trình độ phát triển hiện thời. Tức là trình độ phát triển của các chức năng tâm lý đã được hình thành qua các chu trình phát triển nhất định của đứa trẻ. Nếu giao nhiệm vụ trong trình độ này đứa trẻ có thể độc lập giải quyết nhiệm vụ đặt ra.
 - + Trình độ thứ 2 cao hơn: Đó là trình độ tương lai phát triển - Gọi là “Vùng phát triển gần”, Nếu giao nhiệm vụ ở trình độ này, đứa trẻ chưa thể độc lập giải quyết được. Nhưng nếu có gợi mở hướng dẫn của người lớn thì chúng có thể hoàn thành nhiệm vụ được giao cho.
- Độ chênh lệch giữa những gì trẻ có thể làm được với sự giúp đỡ của người lớn và những gì trẻ có thể độc lập tự giải quyết một mình gọi là “Vùng phát triển gần” của trẻ.
- Như vậy căn cứ vào “Vùng phát triển gần” của trẻ giúp chúng ta xác

định tương lai của trẻ, xác định sự tương hỗ giữa quá trình dạy học và sự phát triển của trẻ, giúp chúng ta định hướng phát triển xa hơn không chỉ dừng lại ở những gì mà trẻ đạt được.

6.2. Sự vận dụng học thuyết □Vùng phát triển gần□ vào dạy học hoà nhập cho trẻ có KKVH như thế nào?

- Theo các nhà khoa học: Trẻ có KKVH ít có khả năng tư duy trừu tượng. Điều này rất đúng, từ đây một số nhà sư phạm đã đưa ra kết luận toàn bộ việc dạy học cho trẻ có KKVH phải dựa vào tính trực quan để phát triển tư duy cho trẻ. Như vậy đã loại bỏ việc dạy học tất cả những gì liên quan tới tư duy trừu tượng. Nếu dạy như vậy làm cho trẻ hoàn toàn chỉ quen với tư duy trực quan, làm tắt đi những mầm mống của tư duy trừu tượng ít nhiều cũng có ở những đứa trẻ này.
- L.S.Vygotski cho rằng: Sự kém phát triển tư duy trừu tượng là hội chứng chậm phát triển tinh thần của trẻ có KKVH. Nhưng hội chứng đó không nhất thiết bao giờ cũng xuất hiện. Trẻ có KKVH có thể học được ở cách tư duy khái quát (tư duy trừu tượng) nhưng đây là quá trình diễn ra chậm hơn so với trẻ bình thường.
- Muốn dạy trẻ có KKVH phát triển được tư duy khái quát giáo viên phải:
 - + Hiểu được năng lực và những hạn chế của trẻ
 - + Dạy học phải tìm cách dứt bỏ dần các biểu tượng cụ thể, riêng lẻ tiến đến mức độ nhận thức cao hơn, tư duy khái quát bằng ngôn ngữ.
 - + Cho trẻ học hoà nhập cùng trẻ bình thường, và được học tất cả các môn học như mọi trẻ khác.
 - + Vận dụng phương pháp trực quan nhưng phải có giới hạn, không lạm dụng.
 - + Dạy trẻ làm quen với cách phân tích logic, trình tự, khái quát và biết rút ra kết luận.
 - + Dạy trẻ cách báo cáo lại những gì trẻ đã nghe, đã thấy, đã làm và nêu ý nghĩa của nó.
 - + Tăng cường cho trẻ đọc chuyện, tham quan du lịch, tham gia tích cực vào các hoạt động vui chơi ngoài lớp và trong học tập ở lớp. Như cho trẻ xem các chuyện tranh liên hoàn hoặc trả lời các câu đố... nhằm phát triển tư duy từ trực quan đến trừu tượng khái quát dần.
- Thông qua các môn học hình thành cho trẻ các khái niệm, biểu tượng ở xung quanh trẻ, gần gũi với trẻ. Trên cơ sở đó phát triển tư duy logic, khái quát, trừu tượng.

Trong quá trình dạy trẻ, giáo viên phải nắm bắt được sự phát triển của trẻ, vốn hiểu biết, kỹ năng vận dụng... để phán đoán những gì nằm trong “Vùng phát triển gần” có khả năng phát triển tiếp theo thông qua giao nhiệm vụ cụ thể ở từng môn học, bài học, tiết học...

- Với từng trẻ có KKVH, giáo viên phải biết được lúc nào cần phải giúp đỡ trẻ, giúp đỡ như thế nào và hỗ trợ một cách hợp lý. Nghĩa là chỉ giúp đỡ khi trẻ thật sự cần. Vấn đề cơ bản là trẻ tự hoàn thành nhiệm vụ là tốt nhất.
- Học thuyết “Vùng phát triển gần” cho phép đưa ra một cách dạy học mới đó là: Chỉ có cách dạy học nào đi trước sự phát triển mới là cách dạy học tốt nhất, mới mong phát triển trí tuệ của trẻ có KKVH.

II. RÈN LUYỆN PHÁT TRIỂN CÁC KỸ NĂNG ĐẶC THÙ DẠY TRẺ CÓ KKVH

1. Phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy

1.1. Mục đích phát triển các giác quan đối với trẻ có KKVH

- Giúp trẻ nhận biết các đặc điểm của các đối tượng
- Làm tăng khả năng nhận thức cảm tính của trẻ vì trẻ KKVH nhận biết xung quanh không đầy đủ và chậm trễ.
- Giúp trẻ nhớ lâu hơn: Những hình ảnh thực hay dấu hiệu đặc điểm thực của đối tượng sẽ được lưu giữ lại trong đầu trẻ lâu hơn.
- Làm tăng vốn từ vựng cho trẻ - quá trình phát triển các giác quan giúp trẻ giàu vốn từ.

1.2. Biện pháp phát triển các giác quan

a) Phát triển khả năng nhìn

- Luyện cho trẻ nhìn những vật ở xa, ở gần theo hướng dẫn gọi tên những đối tượng nhìn thấy.
 - Quan sát một quang cảnh, đối tượng... nào đó rồi nói những gì đã nhìn thấy hoặc trẻ nói theo câu hỏi.
 - Phân biệt các đối tượng theo các dấu hiệu
 - Quan sát những bức tranh còn vẽ thiếu và nói lên bộ phận còn thiếu.
- ##### b) Phát triển khả năng nghe.
- Dạy trẻ kỹ năng lắng nghe. Tập trung chú ý nhìn về người đang nói và thể hiện cử chỉ ánh mắt của mình.

- Phân biệt các âm thanh ở các khoảng cách khác nhau.
- Nhắc lại những lời nói nghe được.
- Tập nghe tiếng kêu các con vật và bắt chước kêu.
- Nghe và phân biệt các loại âm thanh, tiếng động cơ, tiếng còi, tiếng kêu...
- Nghe các loại nhạc cụ.
- Tham gia các trò chơi nhận biết bằng âm thanh.
- Luyện tập nghe hiểu.

c) *Phát triển tri giác sờ*

- Sờ để nhận biết các đồ vật, hình dạng, kích cỡ.
- Nhận biết bề mặt của đối tượng qua sờ.
- Nhận biết cảm giác nhiệt độ, đau buồn qua xúc giác.
- Nhận biết độ cứng mềm của đối tượng.

d) *Phát triển vị giác*

- Luyện tập phân biệt bằng vị giác (nếm)
 - + Vị ngọt
 - + Vị cay
 - + Vị đắng
 - + Vị mặn
- Nhận biết các vị của một số hoa quả, thức ăn.

e) *Phát triển khứu giác*

- Luyện tập nhận biết các mùi, thơm, thiu, thối... của một số đối tượng
- Tập luyện nhận biết mùi thơm của một số đồ vật, cây cỏ ở vườn hoa, vườn cảnh, mùi hoa quả, mùi thơm của hương sen.

1.3. *Rèn luyện các thao tác sử dụng*

a) *Rèn luyện khả năng so sánh*

So sánh là sự đối chiếu giữa các đồ vật hay hiện tượng để tìm ra những đặc điểm giống nhau, khác nhau giữa chúng. Do đó, khi dạy cho trẻ so sánh cần:

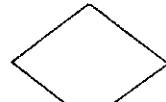
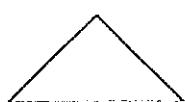
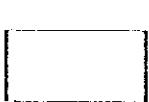
- Cung cấp những đặc điểm của đối tượng
 - + Đặc điểm bên ngoài: Hình dạng, màu sắc, kích thước...
 - + Đặc điểm bên trong: Cấu tạo, tác dụng...



PHẦN 1: TỔ CHỨC GIAO DỤC HOÀ NHẬP THEO TỪNG LOẠI TẬT

- Nhận biết đối tượng trong những đối tượng khác nhau.

Ví dụ: Chỉ ra hình vuông trong các hình sau đây:



- So sánh các đồ vật, con vật hay các hình với nhau.

Ví dụ:

- + So sánh quả bóng và quả dưa hấu

Giống nhau: Hình dạng; Hình cầu

Khác nhau: Quả bóng để chơi thể thao- Quả dưa là quả để ăn

- + So sánh con bò và con trâu:

	Giống nhau	Khác nhau
Con bò	Động vật nuôi 4 chân - Hình dáng - Bạn của nhà nông	Có yếm
Con trâu	- Ăn cỏ	Không có yếm

b) *Rèn luyện khả năng phân tích:*

Luyện cho trẻ phân chia từ một bộ phận thành nhiều bộ phận có thể được để giúp trẻ dễ thực hiện.

Chúng ta cần luyện cho trẻ phân tích:

- Phân tích theo cấu tạo.
- Các phần của thân thể con người: Đầu - Mình - Chân tay
- Cây cối gồm các bộ phận:
 - + Rễ cây
 - + Thân cây
 - + Cành cây
 - + Lá cây
- Cấu trúc gia đình

Hai Thế hệ gồm: - Bố mẹ
- Con cái

Ba thế hệ: - Ông bà
- Bố mẹ
- Con cái

- Phân tích các đồ dùng vật dụng hàng ngày

Bộ ấm chén uống nước gồm:

+ Ấm trà, các chén và đĩa
+ Khay

Đồ dùng học tập:

+ Cặp sách
+ Sách giáo khoa
+ Vở viết
+ Bút, mực...

- Phân tích ngữ pháp.

Câu đơn: Chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ.

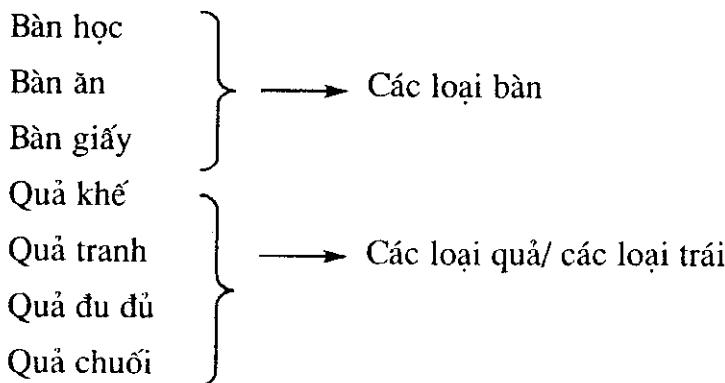
Câu ghép: Gồm các câu đơn ghép lại.

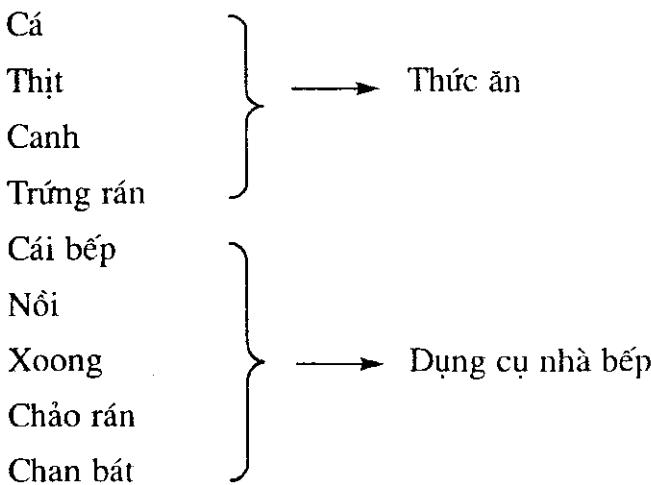
c) *Rèn luyện khả năng khái quát tổng hợp*

Trẻ KKVN gặp nhiều khó khăn khi khái quát nên khó rút ra qui tắc trong học toán và trong kết luận các vấn đề. Vì vậy trong quá trình luyện cho trẻ cần nêu ra những hiện tượng để trẻ quan sát thấy được những hoàn cảnh cụ thể thấy được đặc điểm chung của các đối tượng.

Những vấn đề, hiện tượng nêu ra cần rõ ràng gần gũi với cuộc sống hàng ngày của trẻ hoặc những hoàn cảnh cụ thể mà trẻ quan sát được.

Ví dụ: - Cho trẻ nêu những đồ dùng, vật dụng mà trẻ biết.





- Khái quát theo những dấu hiệu (có đặc điểm giống nhau vào một nhóm):
 - + Xếp các loại - đồ dùng phù hợp vào nhóm
 - + Xếp các đồ vật có hình dạng giống nhau vào nhóm
 - + Xếp các đồ vật có màu sắc giống nhau vào nhóm
 - + Loại trừ những đối tượng có đặc điểm riêng

Ví dụ:

Con trâu	Con bò
Con mèo	Con hổ

Động vật nuôi: Con trâu, con bò, con mèo

Động vật hoang dã: Con hổ

- Xếp hình hay bức tranh từ hai mảnh trở lên.
- Nghe câu chuyện và nói lại nội dung.
- Thay phép cộng nhiều số hạng bằng nhau thành phép nhân.
- Luyện tập tìm qui tắc tính diện tích các hình.

2. Kỹ năng hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ

2.1. Trẻ có KKVH khi thực hiện nhiệm vụ gặp những khó khăn gì?

- Không rõ nhiệm vụ được giao: Nhiều khi trẻ nghe nhưng không hiểu hết ý nghĩa những lời nói của giáo viên dặn dò hoặc trẻ có đọc cũng không hiểu hết nghĩa của từ, câu.
- Khó thiết lập mối tương quan giữa các sự kiện, sự việc với nhau vì khả năng tư duy của trẻ bị giảm sút nhất là tư duy trừu tượng.
- Khó vận dụng những kiến thức đã học vào việc giải quyết nhiệm vụ,

nhất là trong hoàn cảnh mới lạ. Vì những kiến thức đã học thường dễ quên không nhớ được lâu.

- Trong lúc thực hiện nhiệm vụ trẻ thường thừa và thiếu những thao tác cần thiết vì trẻ chuyển động vung về. Vì vậy trẻ khó hoàn thành nhiệm vụ được giao, thường thì bỏ mặc chạy lung tung hoặc ngồi im lặng không thực hiện, không động não suy nghĩ.
- Không xác định rõ tuân tự các bước thực hiện.

3. Giáo dục hành vi

3.1. Những biểu hiện hành vi bất thường của trẻ có KKVH

a) Biểu hiện qua vận động các bộ phận cơ thể

- Trẻ đi lại, ra vào tự do trong lớp.
- Khi không vừa ý, trẻ có thể đấm đá, xô đẩy hoặc ăn vạ.
- Ngồi không yên thường gật gù, lắc người, vận động tay chân liên tục...
- Trẻ có thể đập phá đồ đạc khi chơi.
- Trẻ có thể đi vệ sinh không đúng nơi.
- Trẻ từ chối sự chăm sóc, vỗ về của người khác bằng cách lẩn tránh....

b) Biểu hiện bằng sự im lặng

- Trẻ ngồi uể oải, buồn chán, im lặng.
- Không nói với người xung quanh.
- Không thực hiện nhiệm vụ.
- Không phản ứng lại, thậm chí khi bị trêu chọc.

c) Biểu hiện bằng âm thanh, lời nói

- Trẻ nói tự do trong giờ học, nói chuyện riêng
- Trẻ có thể la hét gào thét không rõ nguyên cớ
- Trẻ có thể nói lảm bẩm một mình
- Trẻ có thể khóc hoặc hờn dỗi

3.2. Nguyên nhân trẻ có KKVH có những hành vi bất thường

- Do tổn thương hoạt động thần kinh bậc cao làm cho quá trình hưng phấn và ức chế mất cân bằng.
- Hiểu biết của trẻ quá hạn hẹp nên không hiểu hết được những quy tắc, nội quy...

- Trẻ không hiểu hành vi thái độ của mình đúng hay sai.
- Trẻ có ít bạn chơi trở thành cô đơn.
- Trẻ bị người khác trêu chọc nên nổi khùng.
- Trẻ bị đối xử thiếu công bằng ở gia đình hay ở nhà trường, xã hội.
- Trẻ muốn thu hút sự chú ý của người khác.
- Công việc giao cho trẻ quá sức.
- Trẻ bắt chước những hành vi xấu mà không có sự lựa chọn.

3.3. Biện pháp giáo dục hành vi cho trẻ có KKVH

a) Xây dựng mối quan hệ tốt với trẻ

- Không định kiến với trẻ khi trẻ có hành vi bất thường.
- Yêu thương, quan tâm chăm sóc trẻ thường xuyên để trẻ cảm thấy không bị bỏ rơi và đem lại cảm giác an toàn cho trẻ.
- Tìm rõ nguyên nhân trẻ có hành vi bất thường thì mới có biện pháp giúp trẻ khắc phục.

b) Day cho trẻ một số kỹ năng sống, kỹ năng xã hội đơn giản

Nhiều việc, cử chỉ hành vi tốt trẻ bình thường tự học được trong cuộc sống, còn đối với trẻ có KKVH có những việc đơn giản cũng phải dạy thì trẻ mới biết được. Vì vậy, cần dạy cho trẻ một số kỹ năng xã hội, lối sống đơn giản hàng ngày để giúp trẻ hạn chế những hành vi bất thường như:

- Ý thức tự chăm sóc bản thân.
- Thái độ lịch sự khi chào hỏi, trả lời.
- Ý thức giúp đỡ người khác.
- Có ý thức thái độ đối với công việc với mọi người
- Cách chuyện trò với bạn bè, với người lớn...
- Cách nhận xét để lựa chọn điều tốt...

c) Tạo cho trẻ tham gia các hoạt động, trò chơi hấp dẫn

- Trẻ thấy được trách nhiệm của mình là thành viên của nhóm và được quyền tham gia.
- Có cơ hội hỗ trợ giúp đỡ nhau
- Không có thời gian rỗi để nghịch, quấy phá: “Nhàn cư vi bất thiện”
- Trẻ có cơ hội tìm tới khám phá điều mới

d) Dạy cho trẻ hiểu biết về nội qui của lớp học

Giải thích rõ và minh họa cụ thể những qui định trong nội quy của lớp học.

- Đi học đúng giờ: Vào học lúc mấy giờ.
- Nghỉ học phải xin phép.
- Giữ gìn trật tự trong lớp:
 - + Không nói chuyện
 - + Không đi lại tự do
 - + Nói phải xin phép
- Tích cực tham gia học tập.
- Kính thày mến bạn.
- Giúp đỡ lẫn nhau.

e) Động viên, khen thưởng, nêu gương tốt

- Khi trẻ có hành vi tốt, nên động viên kịp thời để khích lệ và có thể biểu dương trước lớp.
- Không chê bai mắng nhiếc trước tập thể khi trẻ sai.

Động viên khen thưởng có thể bằng lời, bằng hành động cử chỉ (ôm ấp, xoa đầu trùm mền gật đầu hay bằng hiện vật).

g) Sử dụng hình phạt

Phần lớn trẻ em không thích những hình phạt đặc biệt là hình phạt liên quan đến thân thể. Tuy nhiên đối với những trẻ quá ương bướng cũng cần có hình phạt phù hợp để giáo dục, răn đe. Khi sử dụng hình phạt tránh làm cho trẻ:

- Lo lắng.
- Tức giận.
- Tạo ra sự căng thẳng làm cho trẻ đối phó có tính chống lại.

Khi dùng hình phạt đối với trẻ phải suy nghĩ và tôn trọng nhân phẩm của trẻ. Làm cho trẻ thấy được hình phạt đó tăng động cơ thúc đẩy trẻ thay đổi hành vi và làm tăng cường mối quan hệ giữa giáo viên và trẻ, trẻ với trẻ.

4. Rèn luyện kỹ năng sống

Kỹ năng sống là khả năng về mặt tâm lý xã hội của một cá nhân để đương đầu với những thử thách của đời sống hàng ngày. Nó tạo cho con người một sự thích ứng (thích nghi) và hành vi tích cực để đáp ứng một cách có hiệu quả các tình huống trong cuộc sống.

Trẻ có KKVH từ lúc sinh ra đến lúc trưởng thành trải qua rất nhiều giai đoạn phát triển khó khăn. Do trẻ có những đặc điểm tâm sinh lý không thuận lợi, quá trình nhận thức bị suy giảm làm cho trẻ khó khăn trong việc lĩnh hội các kiến thức cơ bản và vận dụng những kiến thức đó vào cuộc sống. Để giúp trẻ hòa nhập vào cuộc sống cộng đồng cần dạy và rèn luyện một số kỹ năng đơn giản phù hợp với nhu cầu của trẻ sau:

- Kỹ năng tự chăm sóc phục vụ bản thân.
- Kỹ năng giao tiếp.
- Kỹ năng ra quyết định.
- Kỹ năng thích ứng.

4.1. Rèn luyện cho trẻ có KKVH kỹ năng tự chăm sóc bản thân

Trẻ có KKVH khi học hay tự học những kỹ năng tự phục vụ bản thân gặp nhiều khó khăn. Cho nên dạy trẻ các kỹ năng này cần:

- Hướng dẫn từng thao tác nhỏ trong mỗi hoạt động.
- Cho trẻ nhìn quan sát rồi bắt chước thực hiện.
- Thực hiện nhiều lần để trẻ nhớ.
- Trong quá trình trẻ thực hiện phải chú ý theo dõi và trợ giúp khi cần thiết. Nếu trẻ chưa thực hiện được phải hướng dẫn lại rất cụ thể theo từng bước. Ví dụ như: khi trẻ tắm xong, dùng khăn mặt khô sạch lau người, bắt đầu từ mặt, lên đầu tóc, xuống cổ, 2 cánh tay mình và chân. Hoặc một số trẻ không có khả năng chuẩn bị được nước để tắm, thì chúng ta phải giúp trẻ: múc nước, pha nước ấm vừa phải...

4.2. Dạy trẻ kỹ năng giao tiếp

Giao tiếp là hoạt động trao đổi các thông tin giữa người này với người khác hoặc giữa một người với nhiều người.

Trẻ có KKVH gặp nhiều khó khăn trong giao tiếp: các em không hồn hoặc không hiểu hết lời nói, khi truyền đạt thì nói không rõ (bị các tật ngôn ngữ) hoặc không nói hết ý nghĩ của mình. Sử dụng các câu cung cấp khó khăn nên người nghe khó hiểu. Vì vậy cần rèn luyện cho trẻ những kỹ năng trong giao tiếp.

- Kỹ năng lắng nghe: Tập trung chú ý để hướng tới người nói: mắt phải nhìn người nói. Tốt nhất là mặt đối mặt. Sử dụng nhiều cử chỉ điệu bộ để theo dõi.
- Kỹ năng nghe hiểu: Trẻ có KKVH nghe không rõ và khó khăn phân biệt các âm, tiếng và tri giác nghe chậm và không đầy đủ nên không

hiểu hết ý của lời nói. Do đó, nói rõ ràng, chậm để trẻ nghe được.

- + Luyện trẻ nghe, phân biệt các âm thanh, tiếng người quen thân.
- + Luyện nghe và nói lại
- + Nghe một đoạn văn hay câu chuyện ngắn rồi nói lại nội dung.
- Kỹ năng biểu đạt.
 - + Luyện cho trẻ phát âm đúng những từ tiếng nói sai:
 - + Luyện trẻ nói câu ngắn và tăng dần
 - + Trả lời theo câu hỏi
 - + Nêu câu hỏi
 - + Sử dụng các loại hình ngôn ngữ khác (cử chỉ, điệu bộ,...)
 - + Trình bày nội dung ngắn gọn một vấn đề hay một truyện ngắn vừa đọc.
 - + Trao đổi với trẻ những việc đã làm, hoặc những việc xảy ra xung quanh.
 - + Trẻ giới thiệu về bản thân và gia đình trẻ.
 - + Trao đổi một số chủ đề đơn giản, gần gũi với cuộc sống của trẻ.
- Để giao tiếp đạt kết quả cao cần chú ý:
 - + Tôn trọng nhu cầu của trẻ. Hiểu và tôn trọng nhu cầu của trẻ là yêu cầu quan trọng trong giao tiếp.
 - + Động viên khích lệ và khen ngợi trẻ. Tránh chê bai làm trẻ chán nản bi quan và nếu chê bai cần cân nhắc lời nói để động viên trẻ.
 - + Chăm chú lắng nghe khi chuyện trò với trẻ.
 - + Lựa chọn cách nói hợp với đặc điểm của trẻ.
 - + Kết hợp giữa lời nói với cử chỉ điệu bộ để tạo ra sự hấp dẫn.
 - + Luôn vui vẻ hoà nhã trong giao tiếp để tạo tâm thế thoải mái cho trẻ một cách tự nhiên

4.3. Rèn luyện kỹ năng ra quyết định

Trẻ có KKVH khả năng tư duy bị suy giảm rất nhiều. Trẻ còn khả năng nhận xét trong những hoàn cảnh cụ thể, không có khả năng tư duy liên tục nên thường không dự đoán được kết quả của việc làm. Vì vậy, để giúp trẻ quyết định đúng đắn cần rèn luyện cho trẻ cách nhận xét đánh giá trong những hoàn cảnh cụ thể để trẻ lựa chọn các giải pháp giải quyết.

Rèn luyện kỹ năng ra quyết định bao gồm:

- Rèn luyện kỹ năng nhận xét.



- + Nắm các thông tin cần thiết của những vấn đề, sự kiện hay những thử thách gặp phải. Những biểu hiện của chúng như thế nào?
- + Phân tích những thông tin thu được và đối chiếu so sánh với những tiêu chí, quy định.
- + Nhận xét và đưa ra những điều gì đúng, điều gì chưa đúng và kết luận vấn đề.
- Rèn luyện khả năng tư duy sáng tạo.

Đối với trẻ có KKVH, rèn luyện tư duy sáng tạo gặp nhiều khó khăn. Chỉ rèn từng bước dạy cho trẻ cách tiếp cận với sự việc mới, phương thức mới, ý thức mới, cách sắp xếp và tổ chức mới qua những việc làm, hoàn cảnh cụ thể phù hợp với mục đích yêu cầu.

Ví dụ: - Dạy trẻ cách sắp xếp (bố trí) bàn học trong phòng.

- Cho trẻ đi tham quan một số căn phòng ngắn nắp gọn gàng hấp dẫn.
- Cho trẻ biết những yêu cầu vị trí chỗ bàn thuận tiện:
 - + Chỗ thoáng mát
 - + Ngồi không cần ánh sáng.
 - + Phù hợp với sự sắp xếp các đồ đạc trong phòng.
- * Cho trẻ tham gia vào cách sắp xếp trong phòng cùng với bố mẹ.
- Giải quyết vấn đề.

Giải quyết vấn đề liên quan đến kỹ năng ra quyết định và các kỹ năng khác tương tự. Như khi cần giải quyết vấn đề một cách có hiệu quả cần có các kỹ năng:

- + Tự nhận thực hiện vấn đề như thế nào?
- + Kỹ năng nhận xét cái gì đúng, sai.
- + Kỹ năng tư duy sáng tạo - phương án tiến hành có hiệu quả cao.

Khi giải quyết vấn đề, cần hướng cho trẻ tìm hiểu sự việc hay tình huống xảy ra, rồi đề ra các phương án giải quyết, sau đó lựa chọn phương án phù hợp.

4.4. Rèn luyện kỹ năng thích ứng:

Trẻ có KKVH nhận thức chậm, không đầy đủ lại yếu trong sự nhận xét sự kiện, sự việc, quá trình định hướng, điều khiển nên khi chuyển sang môi trường hoàn cảnh mới lạ, trẻ gặp nhiều khó khăn để thích ứng. Trong quá trình giáo dục cần luyện cho trẻ:

- Làm quen, thích nghi với môi trường hoàn cảnh mới: Cho trẻ làm quen với những điều kiện tự nhiên - xã hội nơi trẻ sống và hoạt động. Như khi đưa vào hòa nhập xây dựng Vòng bạn bè cho trẻ. Cho trẻ làm quen với bạn trong nhóm-tổ-lớp: giới thiệu về mình để mọi người biết lẫn nhau tức là thiết lập mối quan hệ với bạn bè, với giáo viên, với những người thân quen...
- Khả năng xác định giá trị: Luyện cho trẻ có khả năng xác định những đức tính, đạo đức, thái độ theo chuẩn mực của tập thể, của xã hội để phù hợp với lối sống.
- Biết thông cảm với người khác: Trẻ biết cách đặt mình vào vị trí của người khác. Hiểu và coi hoàn cảnh của người khác như của chính mình và tìm ra cách giảm bớt gánh nặng bằng cách chia sẻ với nhau, tránh định kiến, mặc cảm.
- Biết điều chỉnh những hành vi hoạt động phù hợp với qui tắc đạo đức lối sống. Trong những trường hợp xung đột phải thương lượng là chính, không nên dùng bạo lực và luôn có lòng tự trọng.

III. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC HOÀ NHẬP TRẺ CÓ KKVH

1. Tìm hiểu khả năng và nhu cầu của trẻ

1.1. Tại sao khi trẻ vào học chúng ta phải tìm hiểu khả năng và nhu cầu?

- Để tìm những khả năng (điểm mạnh) của trẻ trong các lĩnh vực.
- Biết những khó khăn hạn chế của trẻ.
- Đề xuất nội dung và biện pháp phát triển năng lực và đáp ứng những nhu cầu cần thiết cho trẻ.

1.2. Nội dung tìm hiểu khả năng và nhu cầu của trẻ bao gồm những gì?

1.2.1. Tìm hiểu về sự phát triển thể chất

- Hình dáng: Đầu, mình, chân tay có bình thường không và những gì sai lệch.
- Khả năng vận động: Ngồi, đi, đứng...
- Sức khoẻ.
- Những khiếm khuyết các giác quan.

1.2.2. Tìm hiểu khả năng ngôn ngữ

- Vốn từ: nhiều, ít
- Phát âm bình thường hay ngọng, lắp, nói khó như thế nào?

- Khả năng nghe hiểu.
- Khả năng diễn đạt.

1.2.3. Tìm hiểu khả năng nhận thức

- Sự hiểu biết về bản thân và gia đình.
- Sự hiểu biết các đồ vật, con vật... xung quanh.
- Khả năng nhận biết hình dạng, màu sắc.
- Khả năng ghi nhớ.
- Khả năng tri giác.
- Khả năng tư duy.
- Khả năng chú ý.
- Khả năng tính toán.
- Khả năng đọc, viết.

1.2.4. Tìm hiểu hành vi, tính cách, thái độ đối xử với mọi người

1.2.5. Tìm hiểu khả năng hội nhập

- Mối quan hệ với bạn bè, mọi người.
- Sự tham gia vào các hoạt động.

1.2.6. Tìm hiểu về môi trường sống

- Những thuận lợi.
- Những khó khăn.

1.3. Tìm hiểu khả năng và nhu cầu của trẻ bằng phương pháp nào?

1.3.1. Phương pháp quan sát

- Quan sát hình dáng, tầm vóc trẻ.
- Quan sát trẻ khi thực hiện nhiệm vụ.
- Quan sát trẻ trong các hoạt động khác nhau.
- Quan sát trẻ trong các môi trường khác nhau, ở trường, ở gia đình, ngoài xã hội.

1.3.2. Phương pháp phỏng vấn

- Nêu các câu hỏi để người được phỏng vấn trả lời.
- Câu hỏi cần ngắn gọn và có câu hỏi gợi mở.
- Tạo cho người được phỏng vấn tâm thế bình thường.

- Đối tượng phỏng vấn có thể là thân nhân, bạn bè, giáo viên, cán bộ y tế theo dõi sự phát triển của trẻ...

1.3.3. Phương pháp trắc nghiệm hay bài tập

- Phương pháp này nhằm tìm hiểu hoạt động nhận thức của trẻ, khả năng ngôn ngữ, khả năng đọc, viết, tính toán, khả năng nhận biết xung quanh...
- Hệ thống bài tập đòi hỏi học sinh phải suy nghĩ khi thực hiện nhiệm vụ để biểu lộ khả năng của mình.
- Hệ thống bài tập có thể là:
 - + Các câu hỏi.
 - + Nhận biết các loại hình, màu sắc.
 - + Gọi tên các đồ vật, con vật xung quanh.
 - + Bảng thử từ để kiểm tra phát âm của trẻ.
 - + Ghép hình từ nhiều mảnh tùy thuộc vào khả năng của trẻ.
 - + Các bài tập đọc, viết.
 - + Các bài tập tính toán.
 - + Sắp xếp các tranh thành câu chuyện.
 - + Nghe đọc rồi nói lại nội dung hoặc trả lời câu hỏi.
 - + So sánh các vật, các hình...
 - + Tìm những đối tượng phù hợp theo nhóm.
- Mẫu tìm hiểu khả năng và nhu cầu trẻ có KKVH.

2. Xây dựng mục tiêu và kế hoạch giáo dục

2.1. Xây dựng mục tiêu

2.1.1. Mục tiêu giáo dục là gì?

Đưa trẻ ra lớp học hòa nhập, người giáo viên phải căn cứ vào khả năng và nhu cầu đáp ứng để xây dựng mục tiêu giáo dục cho trẻ. Mục tiêu là:

- Định hướng kết quả cần đạt được cho những hoạt động giáo dục trong một thời gian nhất định.
- Cũng là kết quả cần đạt được cho từng phần của mục đích chung của quá trình giáo dục.

2.1.2. Các loại mục tiêu

Căn cứ vào thời gian giáo dục đối với trẻ nên có 2 loại mục tiêu:



- Mục tiêu dài hạn trong mục tiêu chung: Là kết quả giáo dục trong thời gian dài như học kỳ, năm học hoặc cấp học (nhiều năm).
- Mục tiêu ngắn hạn hay mục tiêu riêng: Là kết quả cần đạt được trong hoạt động trong thời gian ngắn như tiết học, những kết quả giáo dục trong một tuần một tháng.

2.1.3. Cách xây dựng mục tiêu giáo dục

- Căn cứ vào những đặc điểm của trẻ tức là những khả năng của trẻ và những hạn chế (khó khăn) để định hướng ra những kết quả giáo dục trong một thời gian nào đó trong môi trường trẻ sống.
- Mục tiêu giáo dục phải được thể hiện bốn điều kiện sau đây (mục tiêu hành vi):
 - + Điều kiện để thực hiện: Như nghe giải thích hướng dẫn, thực hành...
 - + Đối tượng thực hiện: Nói rõ đối tượng thực hiện là ai hay một nhóm người hoặc học sinh lớp mấy?
 - + Hành vi thực hiện: Là những kết quả mà đối tượng cần phải đạt được theo mức độ nhận thức Bloom (viết, nói, áp dụng, so sánh, nhận xét...)
 - + Tiêu chí đánh giá: Thời gian thực hiện là bao nhiêu và đạt kết quả ở mức độ nào.

2.2. Lập kế hoạch giáo dục

2.2.1. Cơ sở để lập kế hoạch giáo dục cho trẻ

Lập kế hoạch giáo dục đối với trẻ là những nội dung hoạt động trong thời gian trẻ học ở trường để đạt kết quả của mục tiêu đã xây dựng. Khi lập kế hoạch giáo dục phải dựa vào:

- Mục tiêu đã xây dựng giúp trẻ đạt được
- Dựa vào những điểm mạnh (khả năng) của trẻ để khắc phục những khó khăn mà trẻ gặp trở ngại.

Kết quả tìm hiểu khả năng và nhu cầu của trẻ được tóm tắt vào bảng sau:

Nội dung tìm hiểu	Khả năng của trẻ (điểm mạnh)	Nhu cầu cần đáp ứng (khó khăn)
1. Thể chất - Sự phát triển thể chất - Các giác quan - Lao động đơn giản		
2. Khả năng ngôn ngữ giao tiếp - Vốn từ - Phát âm - Khả năng nói - Khả năng đọc - Khả năng viết - Khả năng giao tiếp		
3. Khả năng nhận thức - Khả năng hiểu biết - Khả năng nghe, nhìn - Khả năng nhớ - Khả năng tư duy - Khả năng học - Khả năng thực hiện nhiệm vụ		
4. Khả năng hòa nhập - Quan hệ bạn bè - Quan hệ với tập thể - Khả năng hòa nhập cộng đồng		
5. Môi trường giáo dục		

2.2.2. Nội dung kế hoạch giáo dục

Nội dung kế hoạch giáo dục thể hiện các phần sau:

- Nội dung hoạt động: Là những hoạt động nhằm giúp trẻ đạt mục tiêu.
- Cách tiến hành: Là những biện pháp, điều kiện để thực hiện hoạt động đó đạt kết quả.
- Thời gian thực hiện: Thời gian để hoàn thành hoạt động.

- Người thực hiện: Là những người giúp trẻ hoàn thành được hoạt động.
- Đánh giá kết quả: Tối thiểu với mục tiêu yêu cầu đã đề ra đã đạt được mức độ nào.

Kế hoạch giáo dục cho từng trẻ phải được chi tiết trong từng tháng, từng kỳ và cả năm học.

Mẫu kế hoạch giáo dục cá nhân

1. Sơ lược lý lịch

Họ tên trẻ: Nam/nữ:

Sinh ngày: tháng năm

Học sinh lớp: Trường:

Tên giáo viên chủ nhiệm:

Họ tên bố: Nghề nghiệp:

Họ tên mẹ: Nghề nghiệp:

Địa chỉ gia đình:

2. Đặc điểm chính của trẻ

- Dạng tật
- Những điểm mạnh của trẻ
- Những điểm yếu

3. Mục tiêu giáo dục

4. Kế hoạch thực hiện

Tháng	Nội dung hoạt động	Biện pháp thực hiện	Người thực hiện	Kết quả
9	- -	- -		
10				
5				

Sau mỗi hoạt động trong kế hoạch cần rút kinh nghiệm, đánh giá kết quả và cần điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp với phần kế hoạch tiếp theo.

Luyện tập

Hoạt động theo nhóm: Lập kế hoạch giáo dục có nhóm cho một trẻ có KKVH đã tìm hiểu khả năng và nhu cầu .

Các công việc cần làm:

- Xây dựng mục tiêu giáo dục trong một tháng, trong một học kỳ
- Lập kế hoạch giáo dục hai tháng đầu (tháng 9-10)

3. Phương pháp điều chỉnh hoạt động dạy học hòa nhập phù hợp với khả năng - nhu cầu của trẻ có KKVH

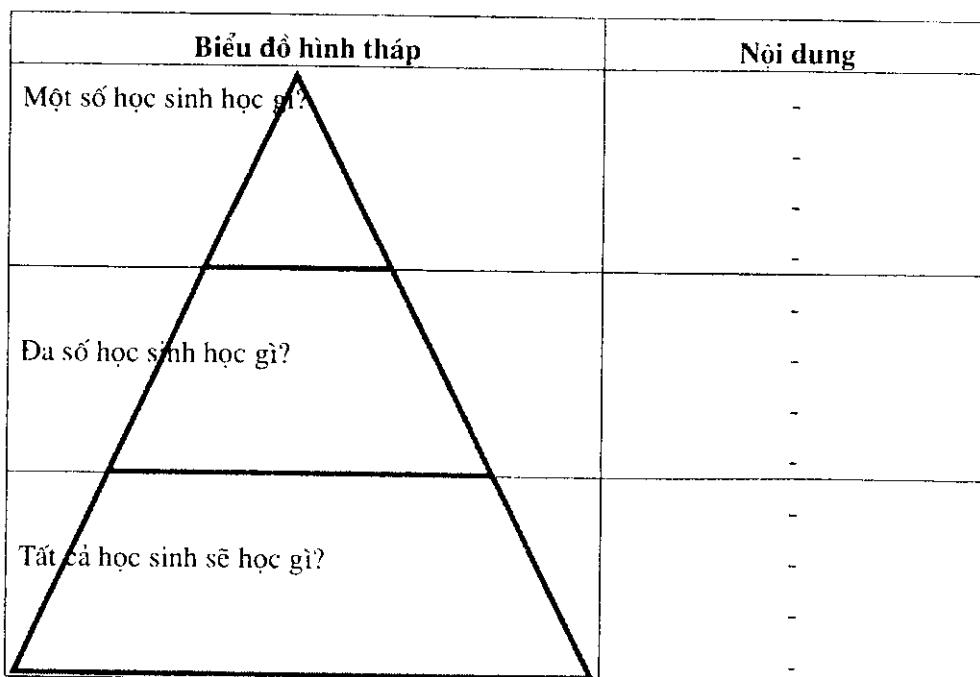
3.1. Tại sao phải điều chỉnh nội dung phương pháp dạy học hòa nhập trẻ có KKVH?

* Để phù hợp với khả năng của trẻ.

Học sinh trong một lớp học mức độ linh hội các kiến thức rất khác nhau (theo các mức độ nhận thức của Bloom). Nếu những trẻ học khá mà học như mọi trẻ không phải động não, sinh ra chủ quan chán nản. Còn những trẻ nhận thức kém thì không linh hội được kiến thức sinh ra chán, không tập trung, làm việc riêng.

* Phù hợp với mục tiêu đặt ra của bài học.

Khi thiết kế tiết dạy (soạn giáo án) giáo viên phải xác định mục tiêu bài học cho tiếp nhóm đối tượng về nội dung của bài học, mà được thể hiện theo sơ đồ hình tháp dưới đây:



* *Phù hợp với khả năng của trẻ có KKVH*

Trong lớp hoà nhập trẻ KKVH, mức độ lĩnh hội những kiến thức không thể như trẻ bình thường được. Đối với trẻ này cần giảm mức độ kiến thức, chỉ cung cấp những nội dung thiết yếu theo mức độ nhận thức Bloom phù hợp với khả năng của trẻ.

* *Phù hợp với cách học của học sinh*

Mỗi học sinh có những cách thức khác nhau nên giáo viên cũng có những phương pháp dạy học linh hoạt phù hợp với học sinh.

3.2. Cân chỉnh những vấn đề gì?

3.2.1. Điều chỉnh tổ chức và quản lý tiết dạy

- Sắp xếp chỗ ngồi phù hợp với trẻ để giáo viên theo dõi và giúp đỡ một cách thuận lợi.
- Tổ chức hoạt động phù hợp với trẻ. Có những trẻ có khả năng làm việc theo nhóm, nhưng cũng có trẻ thích làm một mình, có trẻ lại phải thay đổi cách học. Do vậy việc tổ chức lớp học cần tính đến nhu cầu, trình độ và đặc điểm của từng trẻ để nâng cao khả năng tham gia hoạt động của trẻ.
- Tổ chức lớp học dựa vào chủ đề hoạt động theo nội dung kiến thức của mỗi bài học.

3.2.2. Điều chỉnh nội dung dạy học

- Điều chỉnh nội dung dạy học phù hợp với mục tiêu tức là phù hợp với khả năng nhận thức của trẻ.
- Điều chỉnh nội dung dạy học nhằm phát huy tính chủ động lĩnh hội kiến thức của trẻ. Giáo viên cần tính đến nội dung cần dạy, cách tổ chức hoạt động để phù hợp với cách học của học sinh.
- Điều chỉnh nội dung dạy học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Đối với những học sinh khá cần giao thêm nhiệm vụ và mức độ nhận thức cao hơn. Còn những học sinh yếu kém đặc biệt là học sinh có KKVH cần giảm bớt số lượng và mức độ nhận thức thấp hơn.
- Khi điều chỉnh nội dung dạy học giáo viên cần lưu ý:
 - + Nội dung kiến thức dạy cho trẻ là gì và trẻ cần học cái gì?
 - + Trẻ học như thế nào?
 - + Trẻ học được cái gì?

3.3. Có những phương pháp điều chỉnh nào?

3.3.1. Điều chỉnh theo phương pháp đồng loạt

Trong lớp có trẻ có KKVH loại nhẹ thì khả năng hoạt động và học tập gặp ít khó khăn. Do đó việc điều chỉnh nội dung dạy học chỉ cần giảm nhẹ và đòi hỏi sự quan tâm của giáo viên để giúp trẻ tiếp nhận cùng nội dung như trẻ bình thường.

3.3.2. Điều chỉnh theo phương pháp đa trình độ

Tất cả học sinh cùng một chương trình gốc theo mục tiêu khác nhau và lĩnh hội kiến thức theo mức độ khác nhau. Khi thực hiện phương pháp này, giáo viên phải phân chia nội dung theo các cấp độ nhận thức của học sinh. Đối với trẻ có KKVH chỉ cần đạt cấp độ nhận thức phù hợp với khả năng. Như khi học bài tập đọc, nhiều học sinh theo dõi và cũng có thể đọc một vài câu.

3.3.3. Điều chỉnh theo phương pháp trùng lắp giáo án

Học sinh có KKVH cũng tham gia vào hoạt động chung của tiết học nhưng với mục tiêu khác.

3.3.4. Điều chỉnh theo phương pháp thay thế

Dùng phương pháp này khi trẻ có KKVH mức độ nặng không thể học nội dung cùng với lớp. Giáo viên tìm hoạt động khác thay thế cho nội dung học của lớp.

4. Phương pháp hợp tác nhóm

4.1. Hợp tác nhóm có ý nghĩa gì đối với trẻ có KKVH?

- Tạo điều kiện để trẻ có KKVH được tham gia vào hoạt động.
- Tạo cho trẻ cơ hội nói ý kiến của mình
- Rèn luyện một số kỹ năng sống, kỹ năng xã hội, quan hệ bạn bè, tính mạnh dạn, ý thức trách nhiệm trong tập thể nhóm.
- Chia sẻ kinh nghiệm với nhau.

4.2. Tổ chức hoạt động nhóm như thế nào?

Tổ chức nhóm hợp lý, mỗi nhóm không nên quá đông (chỉ từ 2-5 người) và thường xuyên thay đổi các thành viên của nhóm. Bố trí chỗ ngồi phù hợp với bàn ghế ở lớp học.

- Chuẩn bị nội dung để hợp tác nhóm phù hợp với kiến thức của bài học nhằm đạt kết quả cao hơn.

Nội dung cho mỗi nhóm ghi vào phiếu dưới nhiều hình thức:



- + Trả lời câu hỏi
- + Điều chữ, số vào ô trống cho thích hợp.
- + Bài tập
- Đối với trẻ có KKVH giáo viên bố trí vào nhóm nào đó cho phù hợp với khả năng của trẻ.
- Giáo viên giao nhiệm vụ cho từng nhóm rõ ràng. Có thể cho đại diện của nhóm nhắc lại nhiệm vụ cần thực hiện.
- Phân công trách nhiệm của mỗi thành viên trong nhóm:
 - + Nhóm trưởng: Hướng dẫn và điều hành hoạt động của nhóm, giải quyết những ý kiến chưa thống nhất.
 - + Thư ký: Ghi chung các ý kiến, tóm tắt các ý kiến
 - + Báo cáo viên: Thay mặt nhóm trình bày ý kiến của nhóm.
 - + Theo dõi viên: Nhận xét sự tham gia của các thành viên và thời gian thực hiện.
- Khi các nhóm hoạt động giáo viên quan sát, hướng dẫn và trợ giúp những nhóm còn gặp khó khăn.

4.3. Hoạt động của nhóm gồm những gì?

- Tìm hiểu nhiệm vụ cùng giải quyết.
- Mỗi thành viên nêu ý kiến của mình
- Trao đổi về những ý kiến chưa thống nhất
- Tìm kiếm và bổ sung những ý kiến khác.
- Tóm tắt ý kiến phù hợp
- Sắp xếp các ý kiến theo trình tự
- Đọc bản tóm tắt để các nhóm nghe
- Bổ sung những ý kiến cần thiết
- Tạo cơ hội giúp đỡ lẫn nhau.

4.4. Cần hình thành những kỹ năng gì trong hợp tác nhóm?

- Kỹ năng hình thành nhóm
 - + Chia nhóm theo nội dung bài học và vị trí trong lớp
 - + Lặng lẽ di chuyển
 - + Ngồi trong nhóm phải nhìn thấy nhau

- + Chú ý và lắng nghe
- + Phân công trách nhiệm các thành viên
- Kỹ năng giao tiếp

Học sinh có KKVH khả năng phát triển ngôn ngữ chậm, kém lại nhút nhát, sợ sệt. Vì vậy trong hoạt động thực hành nhóm cần động viên trẻ nói nhiều, càng nói nhiều càng tốt. Nếu trẻ nói chưa đúng thì bạn bè giúp đỡ. Trẻ còn được lắng nghe ý kiến của bạn bè để học cách trình bày ý kiến.

- Kỹ năng trình bày ý kiến cá nhân trong nhóm
 - + Nói vừa đủ trong nhóm nghe được
 - + Biết tôn trọng ý kiến của người khác dù sai
 - + Không cười chê bai ý kiến chưa đúng
 - + Biết nhường bạn trình bày ý kiến
 - + Không nói dài
- Kỹ năng trình bày của đại diện nhóm
 - + Đại diện nhóm trình bày, mọi người chú ý lắng nghe
 - + Nói mạch lạc, hấp dẫn lôi cuốn sự chú ý
 - + Báo cáo viên không trình bày ý kiến cá nhân
- Kỹ năng tổng hợp ý kiến trong nhóm



Phần II

Dạy hòa nhập trẻ khiếm thính

Mục tiêu: Học xong phần này, các học viên có khả năng:

- Trình bày lại được khái niệm trẻ khiếm thính;
- Xác định được trẻ khiếm thính;
- Nêu được những nét đặc trưng trong quá trình phát triển của trẻ khiếm thính;
- Nêu được những kỹ năng/ kỹ thuật hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ và nắm bắt khái niệm thông thường.

Nội dung

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TRẺ KHIẾM THÍNH

1. Khái niệm chung về trẻ khiếm thính

1.1. Tai chúng ta nghe như thế nào?

Trước khi hiểu được tai chúng ta nghe như thế nào, ta xét hai vấn đề có liên quan sau đây:

- Âm thanh là gì?
- Cấu tạo của tai như thế nào?
- * Âm thanh là gì?

Âm thanh xung quanh chúng ta rất nhiều và không đồng nhất về độ cao. Có những âm cao, và cũng có những âm thấp, có những âm thanh rất thấp. Người ta đo độ cao của âm thanh bằng đơn vị đo tần số (hez). Ta chia âm thanh ra làm 3 nhóm:

- Những âm thanh có tần số thấp (âm trầm) như tiếng trống, tiếng gõ bàn, những âm b, m... trong tiếng nói.
- Những âm thanh có tần số trung bình (âm trung) như tiếng gõ thìa vào xoong nồi

kim loại, như âm a, ô, đ... trong tiếng nói.

- Những âm thanh có tần số cao (âm cao) như tiếng sáo, tiếng còi, những âm xát như âm s, x, tr ... trong tiếng nói.

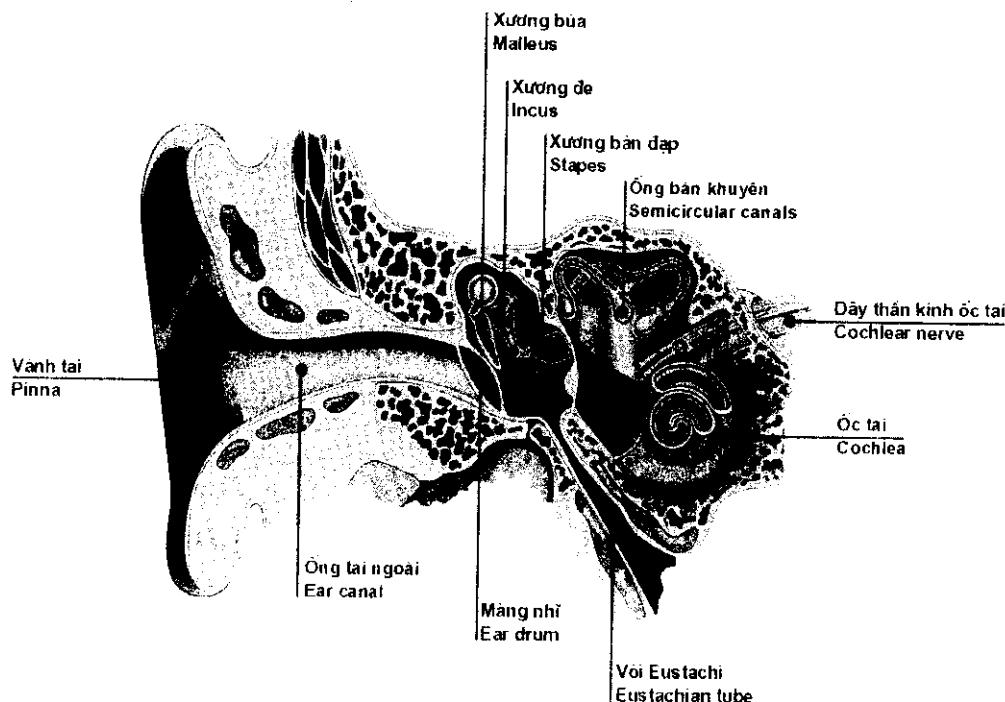
Âm thanh chúng ta nghe được cũng không đồng nhất với nhau về độ lớn: Có những âm thanh rất to, có những âm rất nhỏ và có nhiều âm vừa đủ nghe. Để đo độ lớn (cường độ) của âm thanh, người ta dùng đơn vị đo: decibel (dB).

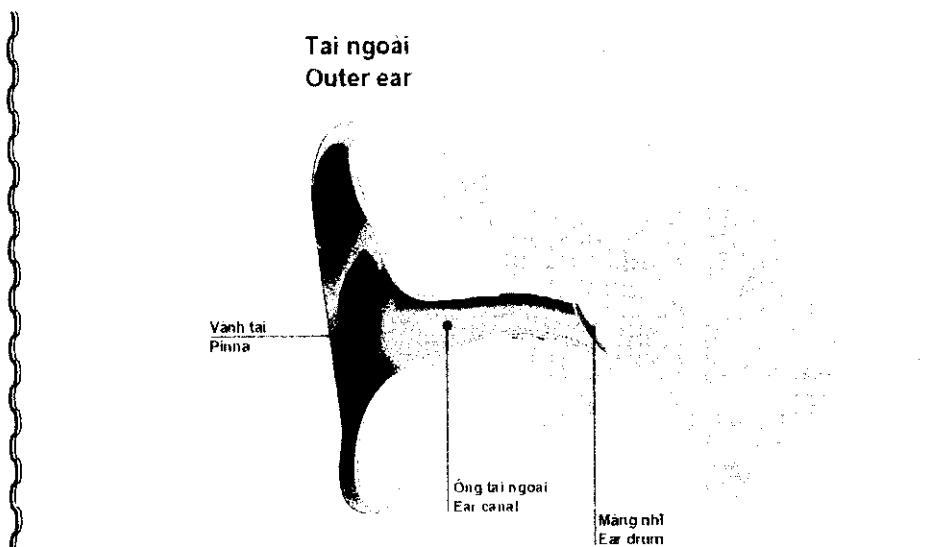
Một số ví dụ:

- + Tiếng nói thầm, lá cây xào xạc khoảng 20 dB.
- + Tiếng nói chuyện bình thường ở khoảng cách 1m khoảng 30-40 dB.
- + Tiếng giảng bài của giáo viên trong lớp có độ lớn từ 55-65 dB.
- + Tiếng ô tô rú ga, tiếng máy bay khoảng 100 dB.
- + Tiếng nhạc disco qua loa to, tiếng máy bay cất cánh có độ lớn 110 dB.
- + Những âm thanh trên 120 dB khi nghe bị đau tai.

* *Tai người có cấu tạo như thế nào?*

Tai người có cấu tạo phức tạp và được chia ra: Tai ngoài, tai giữa và tai trong.





Tai ngoài bao gồm:

- + Vành tai có nhiệm vụ hứng âm thanh từ bên ngoài.
- + Ống tai có nhiệm vụ truyền âm thanh vào trong.
- + Màng nhĩ truyền âm thanh vào tai giữa bằng sự rung động.

Tai giữa bao gồm: Một chuỗi xương khớp với nhau từ màng nhĩ đến cửa sổ bầu dục vào tai trong.

Tai trong bao gồm:

- + Bộ máy tiền đình.
- + Ốc tai
- + Dây thần kinh thính giác.

* Tai chúng ta nghe như thế nào?

Khi âm thanh được tạo ra, nhờ không khí, sóng âm được truyền vào tai chúng ta. Ở trong tai, sóng âm được truyền theo 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Ở tai ngoài, sóng âm đi qua ống tai đập vào màng nhĩ gây nên những rung động.

Giai đoạn 2: Những rung động của màng nhĩ lan truyền sang chuỗi xương con và màng nhô (cửa sổ bầu dục). Kết thúc giai đoạn 2 ở tai giữa.

Giai đoạn 3: Tai trong: Ốc tai – một số cơ cấu bằng xương có hình xoắn ốc, chứa dịch và được phủ bởi những tế bào lông.

Sự rung động cửa sổ bầu dục làm chất dịch trong ốc tai di động. Sự di

động này làm xung động các tế bào lông và sản sinh ra những xung lực điện được truyền lên não qua dây thần kinh thính giác (dây thần kinh số 8).

Những thông tin nhận được sẽ được xử lý làm cho ta có thể hiểu được âm thanh nghe được.

1.2. Trẻ khuyết tật thính giác- khiếm thính

Trẻ khiếm thính: Là những trẻ em bị suy giảm sức nghe ở các mức độ khác nhau, dẫn đến khó khăn trong giao tiếp và ảnh hưởng đến quá trình nhận thức của trẻ.

Sự tiếp nhận âm thanh của bộ máy thính giác có thể không đầy đủ, không trung thực, thậm chí bị mất... Hiện tượng này có thể xảy ra ngay từ tai ngoài: Trong ống tai có nhiều ráy tai, làm cản trở sóng âm vào màng nhĩ, hoặc màng nhĩ quá dày kém rung động làm ảnh hưởng đến âm thanh nghe được. Đặc biệt ở tai giữa rất hay bị viêm nhiễm (chảy mủ tai) làm cho âm thanh không thể truyền vào tai trong làm chúng ta không nghe được hoặc nghe rất ít. Đặc biệt ở tai trong, là bộ phận rất nhạy cảm với một số độc tố làm suy giảm khả năng nghe và khả năng hiểu, gây ra mất thính lực nặng.

Do vậy, tuỳ theo mức độ suy giảm chức năng của từng bộ phận, và suy giảm ở bộ phận nào (tai ngoài, tai giữa hay tai trong) người ta chia khuyết tật thính giác ở bốn mức độ khiếm thính sau:

- + Khiếm thính mức 1: (nhẹ) mất từ 20-40 dB: Trẻ còn nghe được hầu hết những âm thanh nhưng không nghe được tiếng nói thầm.
- + Khiếm thính mức 2: (vừa) mất từ 40-70 dB: Trẻ có thể nghe được nghe được những âm thanh to, nhưng không nghe hết được tiếng nói chuyện bình thường.
- + Khiếm thính mức 3: (nặng) mất từ 70-90 dB: Trẻ chỉ nghe được tiếng nói to, sát tai.
- + Khiếm thính mức 4: (sâu) mất trên 90 dB: Trẻ hầu như không nghe được trừ một số âm thanh thật to như tiếng sấm, tiếng trống to.

Tuỳ theo vị trí bị tổn thương (tai ngoài, tai giữa hay tai trong) người ta chia ra làm 2 loại:

- Điếc dẫn truyền: Bị tổn thương ở tai ngoài và tai giữa.
- Điếc tiếp nhận: Bị tổn thương ở tai trong.

1.3. Nguyên nhân gây nên khiếm thính

Khuyết tật về thính giác ở trẻ em có thể gây ra bởi rất nhiều nguyên nhân khác nhau. Người ta có thể chia ra làm ba nhóm nguyên nhân chính theo các giai đoạn phát triển của trẻ.

Nguyên nhân trước khi sinh

- Những bệnh do vi rút gây nên như: Bệnh quai bị, cúm,...
- Mất hoặc giảm khả năng hoạt động của các bộ phận của tai như ống tai ngoài bị bịt kín, chuỗi xương con bị xơ cứng...
- Nhiễm độc thuốc khi mẹ mang thai.

Nguyên nhân trong khi sinh

- Đè ngạt.
- Thai ngược, khi đẻ phải dùng dụng cụ trợ giúp (foóc – xép).
- Đè thiếu tháng.

Những nguyên nhân sau khi sinh

- Bệnh tật: Viêm màng não, sởi, các bệnh do vi rút (cúm, quai bị, viêm tai giữa).
- Chấn thương.
- Tiếng động quá mạnh hay áp suất lớn tác động.
- Sử dụng thuốc quá liều lượng cho phép hoặc sai chỉ định.
- Suy dinh dưỡng:

Nguyên nhân khác

- Di truyền,...

2. Những hậu quả do khiếm thính gây ra

Khiếm thính gây ra những hậu quả rất nặng nề trong quá trình phát triển của trẻ em. Hậu quả do khuyết tật thính giác gây ra phụ thuộc vào những yếu tố sau đây:

- Mức độ khuyết tật thính giác (nặng hay nhẹ).
- Thời gian bị khuyết tật: trước hay sau giai đoạn hình thành và phát triển ngôn ngữ.
- Môi trường giáo dục, môi trường sống của đứa trẻ. Nếu trẻ được phát hiện và can thiệp sớm được quan tâm chăm sóc và dạy dỗ có phương pháp thích hợp thì những hậu quả xấu do tật nguyên gây ra sẽ hạn chế rất nhiều.

2.1. Ngôn ngữ chậm phát triển

Một trong những hậu quả xấu nhất và nặng nề nhất ở trẻ khiếm thính là sự phát triển ngôn ngữ nói chung, tiếng nói nói riêng. Điều này phụ thuộc rất nhiều vào mức độ mất thính lực.

- Trẻ bị khiếm thính mức độ nhẹ: Ngôn ngữ phát triển tương đối bình thường, tuy nhiên do không nghe rõ, không nghe hết tiếng nói nên

tiếng nói ở trẻ bị ngọng, phát âm sai một số âm khó.

- Trẻ bị khiếm thính mức vừa: Ngôn ngữ chậm phát triển. Trẻ sẽ không dùng tiếng nói làm phương tiện chính để giao tiếp với mọi người.
- Trẻ bị khiếm thính mức nặng: thường bị mất ngôn ngữ, trẻ thường giao tiếp với mọi người bằng ngôn ngữ ký hiệu.

2.2. *Sự loại trừ*

Do không nghe được hoặc nghe không rõ lời nói nên ngôn ngữ ở trẻ rất chậm phát triển, hầu hết trẻ không thể dùng tiếng nói để giao tiếp với mọi người. Điều này làm cho trẻ bị cô lập với bạn bè cùng trang lứa. Sự tách biệt ngày một xa hơn. Dần dần trẻ khiếm thính bị cô lập trong cộng đồng.

Mặt khác mọi người xung quanh (đặc biệt là những người thân trong gia đình) ít giao tiếp với trẻ cũng làm trẻ xa lánh.

Một trong những nguyên nhân làm cho trẻ xa lánh với mọi người, bị cô lập là do chúng ta không hiểu được trẻ, không biết trẻ muốn gì, suy nghĩ gì qua cử chỉ điệu bộ của trẻ.

Hơn nữa, những quan niệm, ấn tượng, thành kiến của mọi người đối với trẻ khiếm thính có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển tốt hay xấu ở trẻ. Trẻ bị cô lập, tính mặc cảm ngày càng phát triển sâu sắc hơn, gây nên những cảm trở to lớn cho trẻ phát triển hết khả năng của mình. Điều này dẫn đến trẻ nhận thức thế giới xung quanh theo ý chủ quan của mình. Nếu không có sự trợ giúp của mọi người, trẻ sẽ hiểu sai lệch những hiện tượng, sự vật xung quanh.

Sự đối xử không đúng mức của mọi người với trẻ khiếm thính cũng có thể gây nên những ảnh hưởng xấu đến việc hình thành nhân cách ở trẻ. Sự đối xử này có thể là sự nuông chiều thái quá, hay ngược lại bỏ mặc trẻ tự phát triển theo bản năng đều có những ảnh hưởng không tốt.

2.3. *Mưu sinh*

Nhìn chung trẻ khiếm thính có năng lực phát triển trí tuệ phát triển bình thường, do đó nếu được can thiệp sớm, trẻ có thể phát triển tốt về mọi mặt. Tuy nhiên, nếu can thiệp muộn, những hậu quả xấu do tật nguyên gây ra sẽ có ảnh hưởng đến khả năng lao động sau này của trẻ.

Vốn dĩ thị trường nghành nghề của người điếc rất hẹp, họ lại không được học văn hoá, học nghề thì cơ hội để họ có thể sống tự lập, sống bình đẳng với mọi người là rất ít.

2.4. *Khả năng không được chấp nhận*

Số người khiếm thính ở nước ta chiếm một tỷ lệ không nhỏ so với tổng số dân. Cộng đồng người khiếm thính tồn tại một cách khách quan trong

xã hội. Tuy nhiên họ đã và đang gặp những khó khăn mà tự bản thân không thể khắc phục được, nếu không có sự quan tâm hỗ trợ của toàn xã hội.

Sự hiện diện của trẻ khiếm thính thường khó nhận biết do khiếm khuyết về thính giác không thể nhìn thấy được. Trẻ ít cơ hội để hưởng giáo dục phổ thông. Thông thường, khi đến tuổi đi học, trẻ khiếm thính không được nhận vào trường. Trẻ nhỏ, nếu được phát hiện cũng không có cơ hội để được can thiệp sớm. Phần lớn trẻ khiếm thính được can thiệp sớm, phần lớn trẻ khiếm thính bị thất học.

Ở Việt Nam chưa có tổ chức nào của người khiếm thính. Điều này làm cho mọi người trong xã hội ít hiểu biết, ít thông cảm và giúp đỡ họ một cách thiết thực và có hiệu quả. Trong những năm gần đây, một số tổ chức giúp đỡ người khuyết tật đã được thành lập nhưng những giúp đỡ, hỗ trợ chưa đáp ứng được nhu cầu của họ.

3. Một số đặc điểm cơ bản của trẻ khiếm thính

Trẻ khiếm thính có nhiều loại, ở nhiều mức độ khác nhau và được sống trong những môi trường có những điều kiện khác nhau và được hưởng sự giáo dục khác nhau, do đó ở mỗi em có những đặc điểm khác nhau trong quá trình phát triển. Tuy nhiên ở trẻ có những đặc điểm cơ bản giống nhau.

- Hầu hết trẻ khiếm thính, đặc biệt là những trẻ điếc nặng, điếc sâu là những người học bằng mắt. Trẻ hiểu biết và nhận biết thế giới xung quanh cũng như giao tiếp với mọi người bằng đôi mắt của mình
- Phần lớn trẻ khiếm thính gặp rất nhiều khó khăn trong học nói. Do giảm hay mất khả năng nghe nên không thể tiếp thu tiếng nói qua đường thính giác, mà phải dựa vào năng lực nhìn của mình. Cho nên khi nói, trẻ không thể nói đúng, nói chính xác được. Tiếng nói của trẻ không rõ ràng, sai nhiều về âm, vần, thanh điệu và cả cấu trúc câu. Do đó, tiếng nói không được dùng làm phương tiện chủ yếu trong giao tiếp, nhất là đối với trẻ bị điếc nặng.
- Nhu cầu giao tiếp với mọi người ở trẻ khiếm thính rất phát triển. Trẻ luôn muốn giao tiếp với mọi người, muốn hiểu mọi người và hiểu những suy nghĩ, ý kiến của mình với người khác. Trẻ thường dùng cách riêng của mình để thỏa mãn những nhu cầu đó – những ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ. Nhưng mọi người không hiểu hoặc hiểu không đầy đủ trẻ qua ngôn ngữ ký hiệu, ngược lại khi nói chuyện với trẻ chúng ta chỉ biết dùng ngôn ngữ nói, một phương tiện gây nhiều trở ngại cho trẻ tiếp nhận thông tin.
- Mặc dù bị mất khả năng nghe, nhưng hầu hết trẻ khiếm thính đều có thể học nói. Tiếng nói ở trẻ khi phát ra có thể không rõ ràng, sai nhiều,

nhưng nó là phương tiện hỗ trợ cho trẻ có thể giao tiếp với mọi người và ngược lại mọi người có thể giao tiếp với trẻ.

- Chính vì những nguyên nhân trên làm cho trẻ khiếm thính ngại giao tiếp với mọi người. Lâu dần tính tự ti, mặc cảm thua kém bạn bè làm cho trẻ xa lánh mọi người. Mọi người cũng ngại giao tiếp với trẻ, dần dần trẻ bị cô lập trong cộng đồng. Điều này có ảnh hưởng đến quá trình hình thành nhân cách ở trẻ.
- Nhìn chung trẻ khiếm thính có chỉ số thông minh không thua kém trẻ nghe. Quá trình nhận thức ở trẻ giống những trẻ bình thường khác. Tuy nhiên khoảng 30% số trẻ khiếm thính do khả năng nghe còn lại rất ít, không thể làm phương tiện để nhận thức thế giới xung quanh, cho nên trẻ phải sử dụng phương tiện chính là nhìn và ngôn ngữ ký hiệu - nghĩa là trẻ có cách học, cách hiểu khác với trẻ nghe.

4. Phát hiện trẻ khiếm thính

Trẻ khiếm thính cần được phát hiện sớm để có biện pháp can thiệp sớm, giáo dục sớm nhằm hạn chế đến mức tối đa những hậu quả xấu do tật nguyền gây ra.

Muốn xác định đúng và chính xác, trẻ cần được đo, khám tại các cơ sở y tế chuyên nghành như Tai- mũi- họng. Trung tâm thanh thính học, chuyên khoa điếc trẻ em...

Tuy nhiên trước khi đưa trẻ đến các trung tâm y tế thì giáo viên nhất là cha mẹ trẻ là những người có điều kiện phát hiện sớm nhất, bằng phương pháp quan sát trẻ trong lúc học tập, vui chơi, trong mọi hoạt động hàng ngày.

4.1. Những biểu hiện cơ bản của trẻ khiếm thính?

* Những đặc điểm bên ngoài:

Mất vành tai.

- Tắc ống tai do viêm hoặc dày tai.
- Chảy mủ tai.

* *Những đặc điểm khi tiếp nhận âm thanh từ môi trường xung quanh:*

- Không có những phản ứng (giật mình) với những tiếng động mạnh bất thình lình.
- Khi nghe hay để tay lên tai hướng và phía âm thanh. Hoặc nghiêng về phía âm thanh phát ra.
- Chú ý khi nghe thấy tiếng động.
- Chú ý đến những rung động hay những vật rung động.
- Nhìn chăm chú vào mặt người đối thoại.

- Không có phản ứng khó chịu với những tiếng ồn lớn, tiếng nói quá to, tiếng nhạc âm ỹ...
- Hay dùng cử chỉ điệu bộ, nét mặt khi giao tiếp.
- Hay bắt chước.
- Hay đáp ứng không đúng những câu hỏi bằng lời.
- Thường hay yêu cầu nhắc lại.
 - * *Đặc điểm về tiếng nói, ngôn ngữ.*
- Không hay nói (ngại nói chuuyện)
- Khi nói trẻ thường:
 - + Hay nói nhát gừng từng từ một
 - + Chú ý phát âm từ từ hay cả câu.
 - + Phát âm sai nhiều.
- Hay nói to hơn mức cần thiết.
- Nói với giọng mũi hoặc giọng cao.
- Vốn từ ngữ nghèo nàn.
- Viết chính tả mắc lỗi nhiều.
- Khả năng đọc kém.

CÂU HỎI KHẢO SÁT

(Phần I: Những vấn đề chung về trẻ khiếm thính)

		Đúng	Sai
	Trẻ khiếm thính là những trẻ không nghe được		
	Trẻ khiếm thính có chung một đặc điểm chính là “không nghe” và “không nói” được.		
	Trẻ khiếm thính ở nhiều mức độ khác nhau		
	Trẻ khiếm thính không thể học nói được		
	Ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ là phương tiện duy nhất để trẻ giao tiếp với mọi người		
	Trẻ điếc có nhận thức khác với trẻ nghe		
	Trẻ khiếm thính không thể học được		
	Trẻ khiếm thính muôn xa lánh với mọi người		
	Trẻ khiếm thính thích bắt chước mọi người		
	Chỉ mới có nhà chuyên môn mới có thể phát hiện trẻ khiếm thính		

BÀI TẬP RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

Hoạt động 1

Dự một tiết học (kiến tập) bất kỳ và theo dõi, quan sát những hoạt động của học sinh khiếm thính trong lớp và rút ra những nhận xét về các vấn đề sau:

- 1) Sự phát triển thể chất so với học sinh nghe.
- 2) Làm thế nào để phát hiện học sinh khiếm thính ngồi trong lớp.
- 3) Học sinh khiếm thính đã tham gia các hoạt động nào trong lớp, những hoạt động nào không tham gia, nguyên nhân.

Hoạt động 2

Trao đổi nhóm để tìm ra những đặc điểm cơ bản của trẻ khiếm thính về:

- 1) Khả năng nghe còn sót lại.
- 2) Đặc điểm giao tiếp của trẻ.
- 3) Đặc điểm cá biệt.

II. GIAO TIẾP Ở TRẺ KHIẾM THÍNH

1. Giao tiếp là gì?

Giao tiếp luôn luôn tồn tại và phát triển trong xã hội loài người. Nói đến giao tiếp người ta nghĩ ngay đến tiếng nói, nhưng ở đây chúng ta đề cập đến giao tiếp bằng mọi cách, trong đó tiếng nói chỉ là một cách. Con người chúng ta có thể dùng những cách (phương tiện) sau đây trong giao tiếp:

- Ngôn ngữ nói
- Nghe
- Ngôn ngữ viết
- Hình vẽ
- Bằng tiếng động
- Bằng nụ cười và sự vui vẻ

- Bằng cái nhìn
- Bằng sự động chạm
- Bằng cử chỉ
- Bằng nét mặt.

Bạn có thể biết cách giao tiếp khác nào nữa? Những cách giao tiếp kể trên có thể bằng lời hoặc không bằng lời. Nó được thực hiện để giao tiếp trong gia đình, trong một nhóm người hay trong cộng đồng lớn.

Chúng ta giao tiếp với nhau do nhiều nguyên nhân, với những mục đích khác nhau; có thể là:

- Làm quen với nhau.
- Trao đổi thông tin và tình cảm với nhau.
- Hỏi nhau về một việc gì đó.
- Hỏi về một việc cần phải làm.
- Giải thích một vấn đề cho người khác hiểu.
- Trả lời câu hỏi “có” hoặc “không”.

Đó là chức năng của giao tiếp.

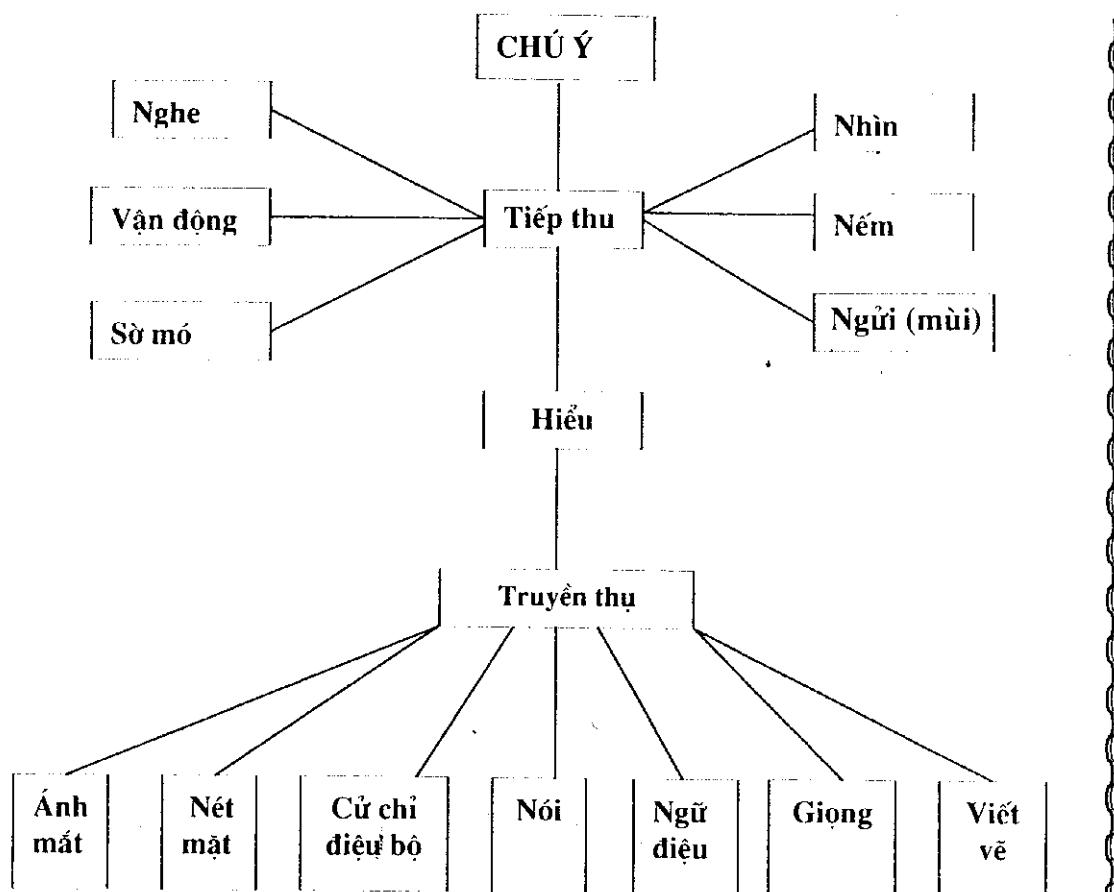
Giao tiếp bao gồm 2 quá trình: Diễn đạt - Hiểu

Chúng ta diễn đạt thông tin, cảm xúc, suy nghĩ của mình cho người khác bằng tiếng nói, chữ viết, cử chỉ, điệu bộ, ký hiệu, nét mặt.

- Chúng ta hiểu sự vật, hiện tượng, người khác bằng cách nghe, nhìn và đọc.
- Nhờ giao tiếp chúng ta có thể hòa nhập với mọi người trong gia đình, trong cộng đồng. Đặc biệt, giao tiếp là một phương pháp học hiệu quả nhất cho mọi lứa tuổi.
- Nghe và nói là hai lĩnh vực rất quan trọng của quá trình giao tiếp, nó làm cho chúng ta hiểu được cặn kẽ những thông tin chúng ta nghe thấy, nhìn thấy và sờ thấy đồng thời. Phân lớn chúng ta sử dụng phương pháp này-phương pháp giao tiếp bằng lời, nó bao gồm những yếu tố quan trọng:

Đối với những người có khó khăn về giao tiếp, đặc biệt là những người điếc câm thì họ giao tiếp không lời là chính. Đối với giao tiếp không lời thì nhìn, ra hiệu, nét mặt là những yếu tố quan trọng nhất (nghe nói là yếu tố phụ).

Sau đây là sơ đồ của cả hai cách giao tiếp (bằng lời và không lời).



Vai trò - chức năng của giao tiếp

Chức năng thông tin: Đây là chức năng quan trọng nhất của hoạt động giao tiếp, đặc biệt đối với công tác dạy học-giáo dục; nó giúp con người hiểu biết lẫn nhau, nhận thức được thông tin về thế giới bên ngoài, qua đó mở rộng tầm hiểu biết của mình.

Chức năng cảm xúc: Thông qua giao tiếp, con người có thể bộc lộ thái độ, tình cảm đối với những người xung quanh. Nhờ đó, đời sống tình cảm của mỗi con người được mở rộng và sâu sắc hơn.

Chức năng phối hợp công việc: Nhờ có hoạt động giao tiếp, con người có thể bàn bạc, hợp sức để cùng nhau làm việc hoặc thực hiện những mục đích của cuộc sống, qua đó làm cho cuộc sống ngày càng phong phú hơn.

Chức năng đánh giá: Cũng nhờ giao tiếp, con người hiểu biết nhau, từ đó có thể nhận thức được mình trong mối quan hệ với các thành viên khác, có thể tự đánh giá được bản thân mình và đánh giá người khác.

Giao tiếp là quá trình tương tác, trao đổi thông tin giữa các chủ thể. Giao tiếp là hoạt động luôn luôn diễn ra trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Nói đến giao tiếp, người ta nghĩ ngay đến tiếng nói, nhưng ở đây chúng ta đề cập đến giao tiếp bằng mọi phương thức, trong đó tiếng nói chỉ là một phương thức.

Đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thính

Trẻ khiếm thính bị mất thính lực ở mức độ nhẹ có khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ nói gần như trẻ bình thường. Trẻ bị mất thính lực ở mức độ vừa thì cũng có khả năng sử dụng ngôn ngữ nói để giao tiếp. Tuy nhiên chất lượng tiếng nói còn hạn chế hơn như: nói không rõ, phát âm thiếu chuẩn xác, người đối thoại phải chú ý nghe mới hiểu. Đối với trẻ mất thính lực ở mức độ nặng và sâu, khả năng giao tiếp ngôn ngữ nói của trẻ rất hạn chế: nói sai nhiều, vốn từ ít, khó hiểu...

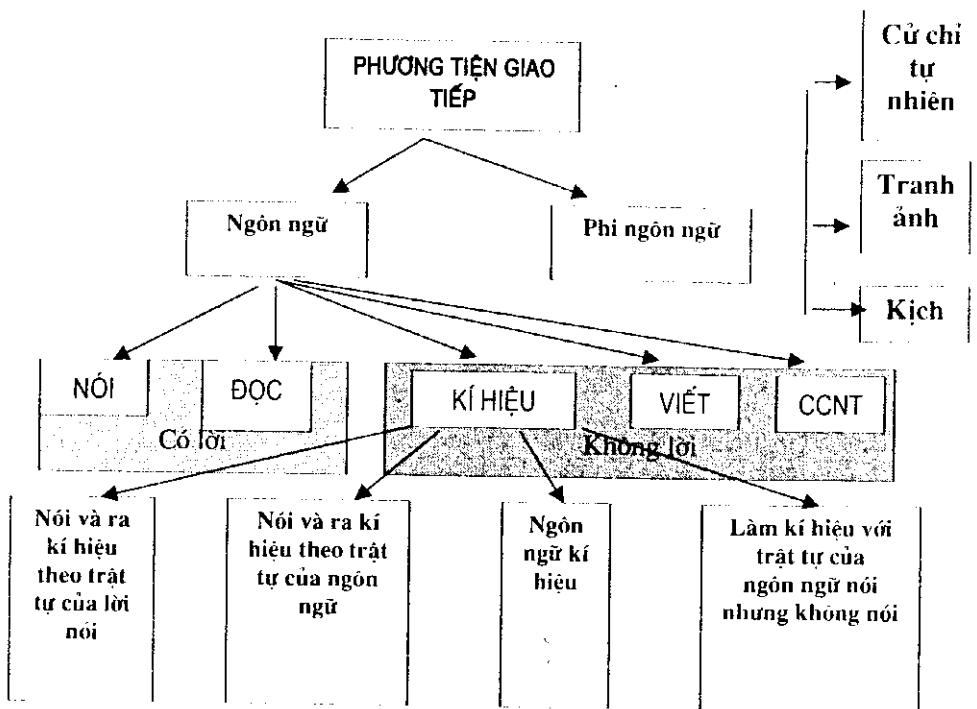
Đối với trẻ khiếm thính được đi học thì chữ cái ngón tay (CCNT) được trẻ sử dụng làm phương tiện để giao tiếp với mọi người. Tuy nhiên phạm vi sử dụng rất hẹp bởi vì sử dụng CCNT trong giao tiếp tốn rất nhiều thời gian. CCNT chỉ có tác dụng nhiều ở giai đoạn đầu khi trẻ học nói, nó giúp trẻ đọc và viết chính xác tiếng Việt.

Ngôn ngữ kí hiệu (NNKH) là ngôn ngữ bản xứ của người khiếm thính nên được sử dụng khá rộng rãi, NNNK là phương tiện giao tiếp chủ yếu trong cộng đồng người khiếm thính.

Trẻ khiếm thính nào có ngôn ngữ viết thì chúng thường dùng chữ viết để giao tiếp với mọi người. Bởi vì, trẻ sử dụng ngôn ngữ nói mọi người khó hiểu và ngược lại mọi người nói trẻ không hiểu.

Nhu cầu giao tiếp ở trẻ khiếm thính rất phát triển, trong khi ngôn ngữ bằng lời bị hạn chế do khiếm khuyết gây ra. Cho nên trẻ khiếm thính phải sử dụng các phương tiện giao tiếp khác để đáp ứng nhu cầu giao tiếp của mình, có thể chia thành 2 nhóm sau: phương tiện giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (xem sơ đồ phương tiện giao tiếp).

SƠ ĐỒ PHƯƠNG TIỆN GIAO TIẾP



BÀI TẬP RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

Hoạt động 1

Trao đổi nhóm về những vấn đề sau:

- 1) Mục đích của giao tiếp là gì?
- 2) Chúng ta có thể giao tiếp với nhau bằng những cách nào?
- 3) Trẻ khiếm thính với trẻ nghe và giao tiếp với nhau như thế nào?

Hoạt động 2

Chia ra thành từng nhóm nhỏ (3 người) thực hiện nhiệm vụ: Hãy truyền đạt thông tin sau đây bằng các cách khác nhau cho nhóm khác hiểu và nắm bắt được nội dung.

- a) “Quả cam”.
- b) “Hôm nay trời nắng to”.
- c) “Chủ nhật cả lớp chúng ta sẽ đi cắm trại”.

2. Những phương tiện giao tiếp của trẻ khiếm thính

2.1. Máy trợ thính

Máy trợ thính là một thiết bị điện tử có tác dụng khuyếch đại âm thanh để giúp trẻ khiếm thính nghe được rõ hơn. Máy trợ thính không có tác dụng chữa được tật “điếc” ở trẻ.

Máy trợ thính có tác dụng gì đối với trẻ khiếm thính?

Không phải bất kỳ trẻ khiếm thính nào khi đeo máy cũng có thể nghe được. Máy trợ thính chỉ dùng để đo những âm thanh thu được. Trẻ khiếm thính có nhiều loại, nhiều mức độ khác nhau, cho nên tác dụng của máy trợ thính tốt đối với những trường hợp khác nhau.

Trẻ khiếm thính ở mức nhẹ và vừa sử dụng máy rất có tác dụng. Đeo máy, trẻ có thể nghe rõ hơn tiếng nói, không bị mất những âm thanh khó nghe làm cho tiếng nói ở trẻ phát triển tốt hơn và nhanh hơn.

Trẻ khiếm thính thuộc dạng điếc dần truyền thì đeo máy có tác dụng tốt hơn trẻ bị điếc tiếp nhận.

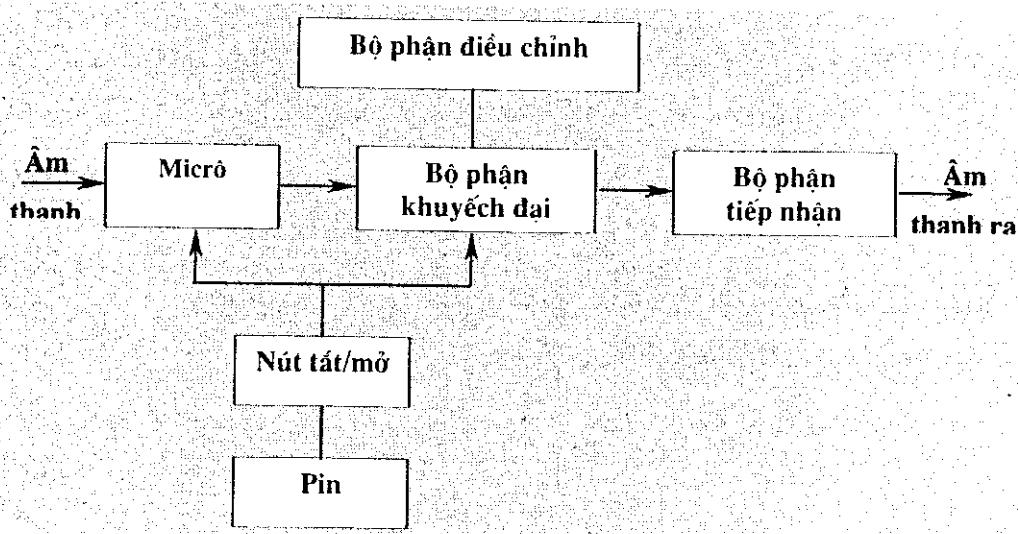
Trẻ bị điếc sau giai đoạn hình thành ngôn ngữ (sau 3 tuổi) đeo máy có tác dụng tốt hơn so với trẻ bị điếc bẩm sinh.

Trẻ em đeo máy có tác dụng hơn người lớn.

Vai trò trợ giúp của máy trợ thính phụ thuộc vào những yếu tố:

- Đối tượng nằm trong 3 trường hợp trên
- Đeo máy cho trẻ càng sớm càng tốt. Sau khi phát hiện cần kuyên cho trẻ sử dụng máy.
- Đeo máy phải phù hợp. Việc chỉ định đeo máy loại nào, điều chỉnh máy ra sao cần phải điều chỉnh chính xác. Điều này cần có sự giúp đỡ của các nhà thính học và được tiến hành theo quy trình
 - + Đo điếc để đánh giá phần thính lực còn lại.
 - + Chọn máy và chỉ định âm lượng, tần số.
 - + Đeo máy cho trẻ và theo dõi.
- Việc luyện tập cho trẻ đeo máy phải tuân theo sự chỉ định của các nhà chuyên môn, phải luyện tập thường xuyên và đúng phương pháp.
 - * Sử dụng và bảo quản máy trợ thính

CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA MÁY TRỢ THÍNH



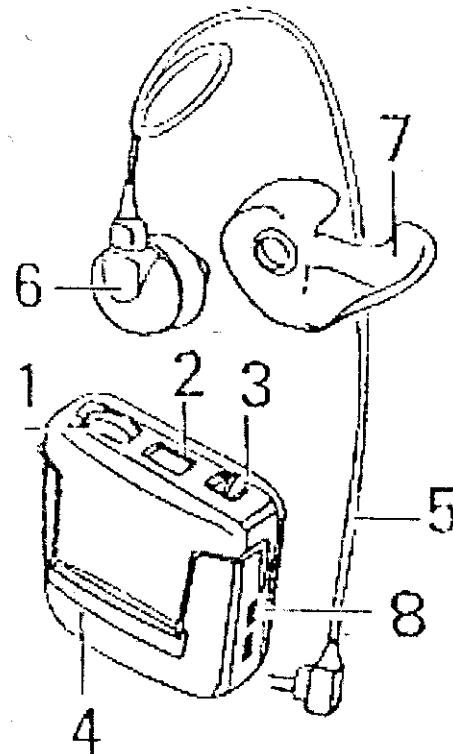
Cấu tạo:

Máy trợ thính có nhiều loại, mỗi loại có tác dụng khác nhau cho những loại điếc khác nhau. Hiện nay, hai loại máy có cấu tạo bên ngoài thông dụng nhất trong các trường học là: Loại máy hộp (a) và loại máy sau tai (b)

1. Nút điều chỉnh âm lượng (Vol)
2. Microphone
3. Nút tắt - mở: O - T - M hoặc O - H - N; hoặc O - TM - M. Trong đó O: tắt; M hoặc N: mở; H: sử dụng khi nghe những âm vực cao hoặc trong môi trường quá ồn, T hoặc TM sử dụng nghe điện thoại hay nghe qua hệ cảm ứng.

Sử dụng:

Điều chỉnh âm lượng: Vặn núm điều chỉnh (vol-1) từ nhỏ (1) đến lớn (4) cho đến khi trẻ nghe rõ.



4- Kẹp gài

5- Dây

6- Loa tai

7- Núm tai

8- Nơi tiếp nhận

âm thanh từ
dụng cụ khác

Tắt mở: Đôi khi nút tắt mở (3) có ghi OHN, nghĩa là

O: tắt

H: cắt bớt âm trầm khi xung quanh ôn ào

T: (như trên) nối với điện thoại.

Tai nghe: Thông thường tai nghe lắp thêm núm tai được làm riêng cho từng trẻ nhằm làm cho tai nghe khít với tai sử dụng để tránh rít.

Dây: nối từ máy đến tai nghe (có thể có hai dây dẫn đến hai tai. Dây này mảnh, dễ đứt nên cẩn thận khi dùng tránh để gấp, xoắn.)

Cách đeo máy trợ thính cho trẻ:

- *Đeo máy:* Dùng ngón tay cái hoặc ngón trỏ cầm loa tai rồi gắn núm tai vào trong vành tai, xoay nhẹ, khẽ kéo vành tai ra và ấn núm tai cho sát với tai trẻ.

- *Tháo máy:* Tắt máy, lấy núm tai ra khỏi tai trẻ bằng cách khẽ kéo nhẹ vành tai ra sau, một tay cầm núm tai xoay nhẹ cho đến khi núm tai rời khỏi tai.

Chăm sóc và bảo quản máy trợ thính:

Máy trợ thính được cấu tạo bởi hệ thống điện tử tinh xảo và đắt tiền nên cần rèn cho trẻ khiếm thính biết cách chăm sóc, bảo quản máy trợ thính. Khi trẻ còn nhỏ, giáo viên và cha mẹ giúp trẻ chăm sóc và bảo quản máy trợ thính.

- Kiểm tra hàng ngày xem máy hoạt động hay không hoạt động.
- Không làm rơi máy trợ thính.
- Không để máy bị ướt.
- Tháo ra khi tắm rửa, bơi lội, khi ngủ.
- Nếu máy bị ướt thì không được đặt lên lò hoặc đưa ra ánh sáng mặt trời để hong khô. Lấy pin ra, mở hốc đựng pin và đặt ở một nơi an toàn khoảng 1 hay 2 ngày cho máy khô. Nếu máy vẫn không hoạt động thì đưa đến cho nhà thính học.
- Không nên đeo máy khi tai trẻ bị nhiễm trùng.
- Đặt máy nơi thoáng mát, khô ráo xa tầm tay trẻ, không đặt máy tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời hay trên lò sưởi hay nơi có từ tính cao.
- Tháo máy ra khi sử dụng keo xịt tóc hay nước hoa.
- Khi không sử dụng phải tắt máy lấy pin ra khỏi máy và đặt máy vào trong hộp (mỗi máy phải có hộp riêng).

- Giữ cho ống nhựa và núm tai sạch bằng cách lấy giẻ khô, mềm lau (không rửa).
- Không được dùng bất cứ vật nhọn nào để lấy bụi trong máy.
- Chỉ được sử dụng nút tắt, mở và âm lượng còn những phần khác là của nhà thính học.
- Không tự sửa máy trợ thính. Nếu máy bị hỏng cần gửi đến các nhà chuyên môn.
- Không nên quấn dây máy quá chặt.
- Khi đeo máy, để giữ an toàn cho máy nên đặt vào trong một cái túi.
- Tránh để thức ăn, nước rơi vào máy.

Phát hiện lỗi và sửa chữa:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TÌNH TRẠNG MÁY TRỢ THÍNH KHÔNG HOẠT ĐỘNG TỐT

Vấn đề	Nguyên nhân (có thể)	Hướng dẫn giải quyết
Máy trợ thính không rít khi ta vặn nút volume tối đa	Không có pin	Lắp pin vào
Máy trợ thính không rít khi ta vặn nút volume tối đa	Hết pin	Thay pin mới
Máy trợ thính không rít khi ta vặn nút volume tối đa.	Núm tai bị đóng dây cáp tai hoặc dây nước.	Lau khô - lau sạch núm tai
Đôi khi máy rít lên (chỉ khi nào dây di động)	Dây hỏng - đứt	Thay dây
Máy trợ thính không rít khi ta vặn nút volume tối đa	Lỗi loa tai	Thay loa tai
Máy trợ thính không rít khi ta vặn nút volume tối đa	Lỗi do hệ thống điện tử bên trong máy	Gửi đi sửa

Các yếu tố giúp trẻ khiếm thính đeo máy trợ thính có hiệu quả:

- Máy trợ thính phải hoàn toàn thích hợp với trẻ: Cần có các nhà thính học hỗ trợ để đo khám chính xác độ mất thính lực của trẻ. Cần lựa chọn máy, điều chỉnh chỉ định máy phù hợp với khả năng nghe của trẻ.
- Trẻ được đeo máy càng sớm càng tốt: Nếu trẻ được đeo máy sớm và

được tiếp xúc với âm thanh lời nói ngay khi còn nhỏ thì sự phát triển ngôn ngữ nói của trẻ sẽ hiệu quả hơn.

- Máy trợ thính nên đeo suốt ngày (trừ khi tắm và ngủ), thời gian tiếp xúc với âm thanh lời nói càng nhiều thì sẽ đẩy nhanh quá trình hình thành và phát triển ngôn ngữ nói ở trẻ.
- Máy trợ thính luôn hoạt động tốt.
- Môi trường nghe thích hợp : môi trường nghe càng yên tĩnh tạo cho trẻ nghe rõ hơn. Khoảng cách giữa trẻ với người đối thoại càng gần thì trẻ nghe rõ hơn.

Cho trẻ làm quen với việc đeo máy trợ thính:

Để tạo cho trẻ có thói quen đeo máy trợ thính cần phải tuân theo sự chỉ định của các nhà chuyên môn như số chỉ định volume, lựa chọn máy phù hợp với mỗi trẻ ; tập cho trẻ đeo máy thường xuyên và đúng phương pháp.

- Điều chỉnh âm lượng vào tai từ nhỏ cho tới số chỉ định cho phép. Tránh để mức âm lượng to ngay từ đầu gây cho trẻ cảm giác đau.
- Thời lượng luyện tập nâng dần. Ngày đầu chỉ cần làm quen với máy và sử dụng từ 5-10 phút. Về sau nâng dần thời gian sử dụng máy trong ngày.
- Phân biệt âm thanh qua máy.
- Luyện tập thường xuyên.
- Dạy trẻ cách sử dụng và bảo quản máy.

Lần đầu tiên đeo máy trợ thính:

Mục đích của bạn là cho trẻ đeo máy trợ thính cả ngày, với số máy do nhà thính học chỉ định và chắc chắn máy trợ thính hoạt động liên tục.

Có thể lúc đầu trẻ chưa thích đeo máy trợ thính vì trẻ không thấy lợi ích của máy. Sau một số thời gian làm quen với máy, trẻ sẽ nghe được âm thanh và nghe hiểu được mọi người đang nói gì.

Máy điều lưu ý khi luyện tập đeo máy:

- Điều chỉnh âm lượng vào tai từ nhỏ đến lớn cho đến khi vừa đủ nghe. Tránh để mức âm lượng to ngay từ đầu gây cho trẻ cảm giác đau.
- Thời lượng luyện tập nâng dần. Ngày đầu chỉ cần làm quen với máy và sử dụng từ 15 phút đến 1 giờ. Về sau nâng dần thời gian sử dụng máy trong ngày.

- Phân biệt từ những âm thanh dễ đến tiếng nói qua máy.
- Luyện tập thường xuyên.
- Dạy trẻ cách điều chỉnh máy.

Mục đích luyện nghe cho trẻ khiếm thính:

- Luyện nghe cho trẻ khiếm thính nhằm phát huy và tận dụng khả năng nghe còn lại của trẻ.
- Rèn thói quen tri giác âm thanh ở trẻ khiếm thính.

Huấn luyện học sinh sử dụng máy trợ thính như thế nào?

Để làm cho học sinh biết cách sử dụng trong việc sử dụng máy nghe, đồng thời để các em biết sử dụng máy có hiệu quả, giáo viên cần tiến hành theo từng bước sau đây:

Bước 1: Giáo viên kiểm tra máy trước khi cho học sinh dùng:

- Kiểm tra xem máy có pin chưa, đặt có đúng không?
- Pin còn hay hết?
- Kiểm tra tăng giảm âm lượng (Volume) và nút tắt mở.
- Kiểm tra xem máy có đặt đúng số mà các nhà chuyên môn đã chỉ định.
- Bật công tắc máy xem máy có sử dụng tốt? Bằng cách: Đeo tai nghe gần micro, nếu nghe thấy máy rít tức là máy hoạt động tốt.

Lần đầu tiên, học sinh xem cô giáo làm, rồi những lần sau, giáo viên cần hướng dẫn các em tự làm theo những bước đã nêu trên.

Bước 2: Tập nhận biết âm qua máy.

- Giáo viên đứng phía sau trẻ khoảng 1m.
- Nói với giọng độ lớn bình thường (không cần hét to).
- Giáo viên nói một âm tiết (chọn những âm tiết trầm nhu/ba/dể trẻ dễ phát hiện).
- Quan sát xem trẻ có phản ứng quay đầu lại? Rồi lần sau cho trẻ nhắc lại âm tiết vừa nghe được.

Bước 3: Tập nhận biết nhiều âm qua máy.

Cũng tiến hành theo trình tự như bước 2, nhưng ở bước 3, ta có thể dùng 3 hay 4 âm tiết liên nhau như: /a/, /ô/, /i/, /b/, /t/...

Bước 4: Tập phân biệt âm qua máy.

Cách tiến hành như các bước trên, nhưng ngữ điệu thay đổi: Trẻ phân

bé biệt các cặp âm, từ khác nhau, ví dụ:

a với e

b với c

bà với bố

bố với mẹ

Đầu tiên cho trẻ tập phát hiện sau đó yêu cầu trẻ nhắc lại

BÀI TẬP RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

Hoạt động 1

Trao đổi nhóm về những vấn đề sau:

- 1) Máy trợ thính giúp ích gì cho trẻ khiếm thính?
- 2) Những khó khăn khi đeo máy cho trẻ? Nếu những biện pháp khắc phục.

Hoạt động 2

Thực hành cá nhân hoặc theo nhóm (tùy theo số lượng máy nghe).

Quan sát cấu tạo của máy, chú ý các núm điều khiển. Tập vận hành máy theo các thao tác:

Lắp pin vào máy

Mở công tắc

Thử tiếng rít của máy xem có vận hành?

Vặn nút Volume để điều chỉnh âm lượng.

Hoạt động 3

Luyện cho học sinh sử dụng máy nghe (có thể chia ra làm từng nhóm nhỏ để luyện cho từng học sinh).

Tiến hành theo 4 bước như đã nêu trong phân lý thuyết và ghi vào phiếu nhận xét:

Họ và tên học sinh:

Ngày sinh:

Học lớp: Trường:

Ngày luyện tập:

Nhận xét kết quả:

Nội dung thử	Phát hiện	Nhắc lại
/a/		
/ba/		
/a/ /ō/ /u/		
/a/ /e/ /b/ /c/ /x/		
bố/ mẹ		
ông/ bà		
tên mình		

2.2. Ngôn ngữ nói và phương pháp dạy ngôn ngữ nói**2.2.1. Những đặc điểm phát triển ngôn ngữ của trẻ khiếm thính**

Sự phát triển thính giác có liên quan mật thiết đến quá trình hình thành và phát triển ngôn ngữ ở trẻ em. Trẻ khiếm thính chịu hậu quả nặng nề là bị mất hoặc chậm phát triển ngôn ngữ. Sự phát triển ngôn ngữ ở trẻ khiếm thính tốt hay xấu phụ thuộc vào những yếu tố sau:

- Mức độ điếc: Trẻ bị điếc nhẹ và điếc vừa ngôn ngữ chậm phát triển, trẻ bị điếc nặng, điếc sâu có thể bị mất ngôn ngữ.
- Thời gian bị điếc có ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển ngôn ngữ. Trẻ bị điếc sớm sự phát triển ngôn ngữ của sẽ chậm hơn so với trẻ bị điếc muộn (sau giai đoạn hình thành ngôn ngữ - sau 3 tuổi)
- Môi trường có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển ngôn ngữ của trẻ. Nếu trẻ được can thiệp sớm ở tuổi mầm non sẽ có ngôn ngữ phát triển hơn so với những trẻ đi học muộn.

Trẻ điếc gặp những khó khăn gì khi học nói?

Học nói là một việc rất khó khăn đối với trẻ điếc (bao gồm tất cả các loại). Tuy nhiên tiếng nói là một dạng ngôn ngữ phổ thông dùng trong giao tiếp hàng ngày của mọi người cho nên trẻ điếc không thể không học cách sử dụng phương tiện này.

Trẻ sẽ gặp những khó khăn chính sau:

- Nghe và nói có liên quan mật thiết đến nhau. Trẻ điếc nghe không rõ sẽ gặp khó khăn khi bắt chước. Trong ngôn ngữ tiếng Việt, nhiều yếu tố gây cho trẻ những khó khăn khó khắc phục như thanh điệu, âm và vần khó.
- Môi trường ngôn ngữ của trẻ điếc rất hẹp, trẻ không có cơ hội nhiều như trẻ nghe trong việc học nói. Người lớn thường không hay nói

chuyện với trẻ, bạn bè của trẻ cũng ít. Điều này gây ra bởi giữa người nghe và trẻ điếc khó giao tiếp với nhau: người lớn không hiểu được trẻ và ngược lại trẻ không thể hiểu khi ta chỉ dùng tiếng nói để giao tiếp.

- Từ đó dẫn đến vốn từ ngữ của trẻ rất ít. Trẻ hiểu thế giới xung quanh, hiểu mọi người theo ý riêng của bản thân nên có thể sai, không đầy đủ. Điều này gây cho trẻ những khó khăn trong việc học nói.

Tiếng nói của trẻ điếc có những đặc điểm gì?

Nhìn chung tiếng nói của trẻ điếc khi phát ra rất khó nghe, sai nhiều. Nhưng chất lượng tiếng nói của trẻ điếc tốt hơn rất nhiều nếu trẻ được dạy nói từ tuổi mầm non. Những đặc điểm cơ bản của tiếng nói khi trẻ điếc phát ra như sau:

- *Giọng*: những trẻ điếc phát ra với giọng không bình thường, khó nghe. Trẻ hay nói giọng mũi, giọng cao. Trẻ càng bị điếc nặng, giọng càng sai nhiều.
- *Ngữ âm*: Lỗi về âm của trẻ điếc cũng như trẻ nghe mắc trong giai đoạn hình thành ngôn ngữ (2-3 tuổi). Ngoài ra trẻ còn phát âm không đúng, không phân biệt những âm gần nhau (nghe gần giống nhau) như t/d/b/m. Nhìn chung phần lớn trẻ phát âm sai nhiều phụ âm.
- Hầu hết trẻ điếc không nói được đầy đủ các thanh điệu của tiếng Việt, thường trẻ chỉ sử dụng được 2-3 thanh cơ bản, dẽ (thanh không, sắc, huyền).
- *Ngữ pháp*: Khi ngôn ngữ ở trẻ phát triển ở giai đoạn sau (năm đầu tiểu học) trẻ điếc không theo ngữ pháp tiếng Việt mà trẻ thường nói theo tư duy của mình, theo ý hiểu của mình. Điều này tạo cho người nghe khó đoán được nội dung của câu nói. Trẻ hay nói ngược như “ăn cơm tôi” (tôi ăn cơm).

Trẻ điếc hay nói nhát ngùng, nói từng từ một.

- *Từ vựng*: Vốn từ ngữ ở trẻ điếc rất nghèo nàn, ít hơn nhiều so với trẻ nghe cùng lứa tuổi. Nếu trẻ điếc được can thiệp sớm thì đến năm trẻ 5 tuổi số vốn từ chỉ gần bằng số vốn từ trẻ nghe 2 tuổi (200 từ).
 - + Tuy nhiên số vốn từ bằng ngôn ngữ ký hiệu ở trẻ điếc thì lại khác. Những trẻ khiếm thính có cha mẹ điếc, những người luôn giao tiếp với nhau bằng ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ, số vốn từ bằng ký hiệu ở trẻ điếc phát triển rất nhanh, không thua kém trẻ nghe. Một trẻ điếc 3 tuổi đã có số vốn từ 348 ký hiệu (tương đương số vốn từ trẻ nghe 3 tuổi có được)

2.2.2. Dạy nói cho trẻ điếc như thế nào?

Dạy nói cho trẻ điếc là một việc lâu dài, khó khăn cần phải được bắt đầu sớm ngay từ tuổi mầm non đồng thời giáo viên phải biết lựa chọn sách dạy phù hợp nhất, khoa học nhất.

Hai phương pháp giáo viên cần biết:

- Nói chuyện với trẻ điếc như thế nào?
- Cách dạy trẻ phát âm tiếng Việt.

Nói chuyện với trẻ điếc như thế nào?

* Nhu cầu giao tiếp ở trẻ khiếm thính xuất hiện trước khả năng giao tiếp:

- Trẻ khiếm thính giống như trẻ nghe bình thường đều có những biểu hiện sử dụng ngôn ngữ ngay từ khi còn bé. Điều này chứng tỏ trẻ thích trò chuyện một cách có chú ý.
 - Khi còn nhỏ tuổi, trẻ khiếm thính không hề bị mặc cảm bị thua kém hơn bạn bè là không biết nói. Vì vậy trẻ rất thích và rất hay “nói chuyện” với mọi người.
 - Nhu cầu muốn tìm hiểu thế giới xung quanh ở trẻ khiếm thính cũng như trẻ nghe - điều này dẫn tới nhu cầu giao tiếp với mọi người ở trẻ phát triển.
- * Tại sao phải nói chuyện với trẻ?

Nếu chúng ta còn tiếp tục mong mỏi rằng, trẻ khiếm thính một ngày nào đó sẽ Nghe và Nói được.

- Chúng ta hãy nói chuyện với trẻ

Nếu chúng ta còn tiếp tục mong mỏi rằng trẻ khiếm thính sẽ hội nhập vào xã hội một cách dễ dàng.

- Chúng ta hãy nói chuyện với trẻ

Nếu chúng ta mong muốn rằng, trẻ khiếm thính sau này sẽ trở thành người lao động có ích, có thể sống Tự Lập Bình Đẳng với mọi người.

- Chúng ta hãy nói chuyện với trẻ

* Ta nói chuyện với trẻ vào lúc nào?

- Khi trẻ muốn nói chuyện với mình.

- Khi chúng ta muốn biết rõ trẻ nghĩ gì? Trẻ thích gì? Trẻ đòi hỏi gì? Trẻ cần gì? Trẻ gặp những khó khăn, vướng mắc gì? Trẻ cần hiểu được gì?...

Tóm lại, chúng ta có thể nói chuyện với trẻ ở mọi lúc, mọi nơi. Chúng

ta hãy lợi dụng mọi tình huống, mọi cơ hội để nói chuyện với trẻ. Tốt nhất chúng ta hãy là trẻ con và cùng chơi, cùng sinh hoạt, cùng làm việc với trẻ. Đó là cơ hội tốt nhất để có thể nói chuyện với trẻ, tạo cơ hộ để trẻ giao tiếp với mình.

* Nói chuyện như thế nào để trẻ có thể tiếp thu được?

- Nói trẻ ở khoảng cách gần, không khi nào nói ở khoảng cách làm trẻ không nghe rõ lời nói.
- Trẻ cần đeo máy trợ thính (máy hoạt động tốt, trẻ có thể nghe qua máy).
- Tốt nhất nên nói chuyện trong môi trường yên tĩnh. Nên tránh xa những nơi ồn ào: tiếng xe cộ, chỗ đông người, tiếng nhạc âm ỹ...
- Nói trước mặt trẻ, không bao giờ nói đằng sau trẻ để trẻ không nhìn thấy miệng và thái độ của mình.
- Nói chuyện với trẻ một cách bình thường như những trẻ khác.
- Cần tận dụng những tình huống cụ thể đang xảy ra để nói chuyện với trẻ.
- Nên kết hợp tiếng nói, của chỉ điệu bộ để làm cho trẻ hiểu mình và ngược lại chúng ta cần hiểu trẻ qua cách diễn đạt của trẻ.
- Thường xuyên khen, động viên trẻ kịp thời.

Dạy trẻ khiếm thính phát âm tiếng Việt

Trẻ khiếm thính, đặc biệt là những trẻ điếc nặng rất khó khăn khi phát âm, do đó cần phải dạy trẻ những gì và dạy như thế nào là điều rất quan trọng giáo viên cần biết.

Những điều cần lưu ý khi dạy trẻ phát âm:

- Dạy trẻ phát âm qua học văn tiếng Việt và các môn khác
- Dạy cá nhân ở lớp và ở nhà
- Cần đeo máy khi học phát âm
- Trẻ cần được học hàng ngày. Mỗi ngày khoảng 30 phút.

Dạy trẻ những gì?

- Luyện thở
- Luyện giọng
- Luyện âm và vần

1) Luyện thở

Yêu cầu:

- Hơi thở đều khi nói.
- Vừa thở vừa nói
- Hít vào nhanh, sâu; thở ra từ từ có điều khiển.

Hoạt động nhằm luyện thở và điều khiển.

Mục tiêu:

- Thở ra có giọng (< 20 giây)
- Thở ra có giọng và ngắn đoạn:
 - + Âm tiết/ âm tiết Pa/pa/pa (1 hơi)
 - + Cục âm tiết /pa/pa/pa/pa (1 hơi)
- Thở có giọng theo từ (liền hơi)

Một số trò chơi luyện thở.

2) Luyện giọng

- Cường độ: Phát âm to nhỏ A (to), a (nhỏ)
- Trường độ: Phát âm ngắn a/ phát âm kéo dài a _____
- Cao độ: Dùng những âm, tiếng trầm để hạ bớt giọng như: B, M; Bà, Mồm,...

Một số trò chơi luyện giọng:

Nên chuyển bài luyện giọng hình thức trò chơi nhằm gây hứng thú, hấp dẫn trẻ qua biểu hiện của nét mặt và các động tác sinh động.

Giáo viên cho trẻ quan sát đồ chơi, tranh. Sau đó phát âm những âm tương ứng và đồng thời cho trẻ phát âm theo. Cho trẻ nhìn thấy hình miệng, nghe được giọng nói, được cảm nhận cảm giác rung ở cổ họng, ở ngực và luồng không khí đi ra. Vì vậy khi chơi cho trẻ ngồi đối diện với khoảng cách gần. Có thể sử dụng những trò chơi sau:

- Bé búp bê: Cho trẻ búp bê tay đung đưa và phát âm a a a.
- Mèo và chim: Một số trẻ là mèo, số còn lại là chim. Mèo ngồi ở góc phòng và rửa mặt. Chim vừa bay (dạng tay vẫy vẫy) vừa kêu bi bi bi. Đột nhiên mèo chồm dậy và bắt một con chim. Con chim bị bắt sẽ thay vào vị trí mèo.
- Tàu hoả: Trẻ xếp thành hàng, trẻ sau đặt tay vào vai trẻ đứng trước, chạy vòng quanh vừa chạy vừa kêu u u u.
- Máy bay: Trẻ từng nhóm 2 – 3 em hay từng em dang tay “bay” vòng quanh lớp và kêu ù, ù, ù...

Những bài luyện giọng đơn thuần dần dần cần được thay thế bằng những bài phức tạp hơn với từ, đoạn, câu.

3) Luyện âm và vần

Đây là nội dung khó đối với trẻ điếc. Để giảm bớt khó khăn cho trẻ trong khi học, cần có sự châm trước nhất định theo quy luật.

Châm trước theo bảng sau:

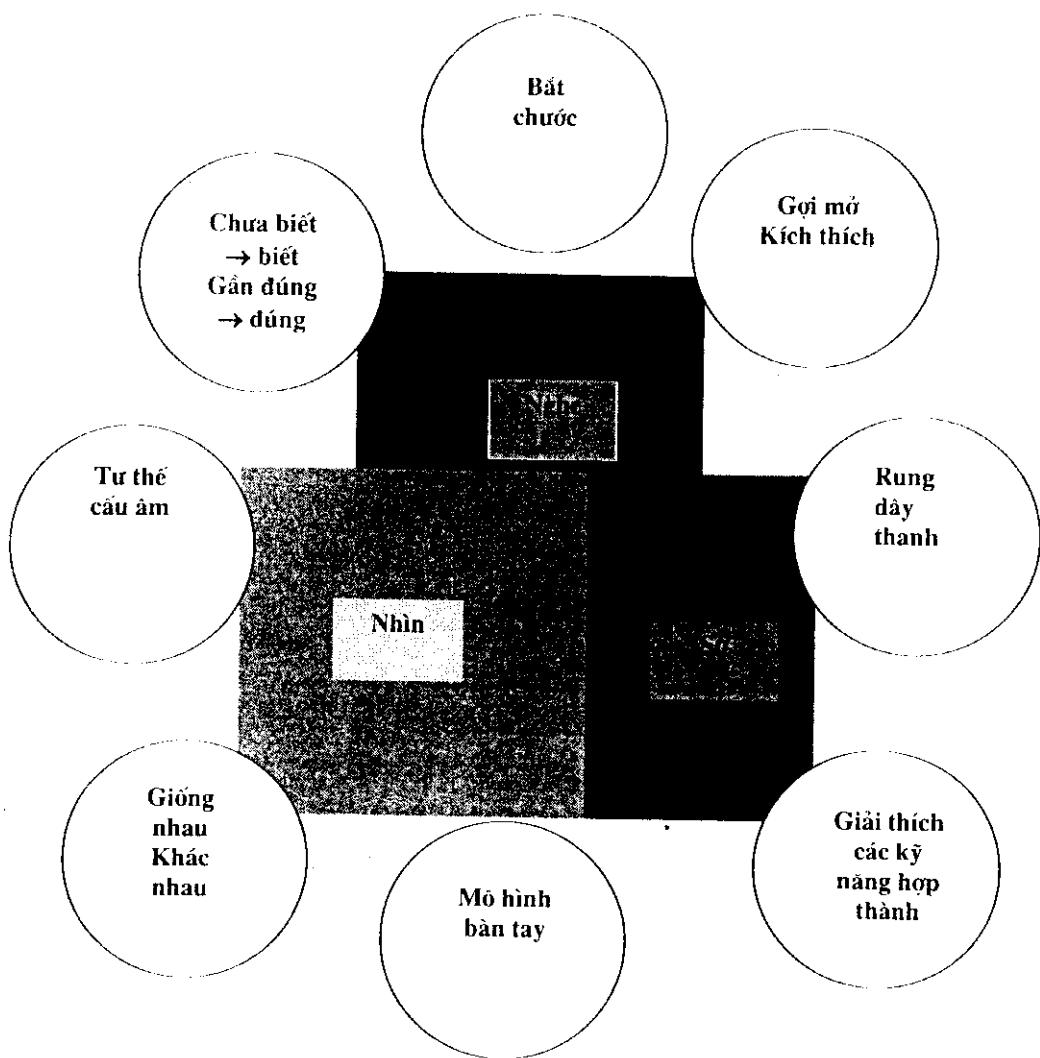
A	B	ô	m	e	γ	u	t	o	l	i	n	ê	k	x	σ	ph	ư	h
ă		uô				uô				iê		ie			uô		uô	
						d	ch	th			nh	g	ng	d		s	r	
						tr												kh

Câu hỏi

Hãy trả lời những câu hỏi sau đây bằng cách đánh dấu “đúng” hay “sai” vào ô trống.

		Đúng	Sai
1	Trẻ điếc không thích học nói		
2	Trẻ điếc không thể nói		
3	Trẻ điếc có khả năng học hình miệng		
4	Trẻ điếc không thích giao tiếp với bạn		
5	Ngôn ngữ ký hiệu là ngôn ngữ độc nhất của người điếc		
6	Không nghe được thì không nói được		
7	Trẻ điếc học tốt nhất bằng nhìn và nghe		
8	Khiếm thính là hoàn toàn không nghe được		
9	Trẻ điếc học chậm hơn trẻ nghe 3-5 năm		
10	Ngôn ngữ của trẻ điếc chậm phát triển một cách nghiêm trọng		
11	Quy luật hình thành ngôn ngữ ở trẻ điếc như trẻ bình thường		
12	Nói chuyện với trẻ điếc là cơ hội giúp trẻ học nói		
13	Chỉ có các nhà chuyên môn mới có thể dạy trẻ điếc phát âm		

NHỮNG BIỆN PHÁP DẠY TRẺ PHÁT ÂM



BÀI TẬP RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

Trao đổi nhóm để tìm hiểu những vấn đề sau:

1) Đặc điểm quá trình hình thành ngôn ngữ ở trẻ em từ 6 – 8 tuổi.

- Vốn từ ngữ
- Ngữ âm
- Ngữ pháp

- 2) Ngôn ngữ ở trẻ khiếm thính chậm hơn so với người nghe ở những nội dung nào?
- 3) Nêu những khó khăn ở trẻ điếc khi học hỏi.

Hoạt động 2

Nói chuyện với một học sinh khiếm thính và nhận xét:

- 1) Nói chuyện với trẻ về vấn đề gì? Giáo viên đã bắt chuyện như thế nào?
- 2) Trẻ có hứng thú nói chuyện? Lý do?
- 3) Nhận xét về ngôn ngữ của trẻ:
 - Vốn từ ngữ
 - Âm phát ra có khó nghe?
 - Giọng đúng hay sai?
 - Câu nói trẻ dùng có đúng ngữ pháp?
- 4) Trẻ cần sử dụng nhiều cử chỉ điệu bộ?

Hoạt động 3

Chuẩn bị những gì để dạy cho học sinh khiếm thính phát âm đúng từ: “Quả cam”?

Gợi ý:

- Những âm nào trẻ nghe được?
- Những âm, vần nào khó đối với trẻ?
- Bắt đầu dạy từ đâu (việc gì)? Nếu trình tự dạy?
- Dạy trẻ vào lúc nào? Môn nào? Hoạt động nào?

2.3. Đọc hình miệng và dạy đọc đọc hình miệng

2.3.1. Vai trò của đọc hình miệng

Đọc hình miệng là cách hỗ trợ để người nghe tiếp thu hết thông tin từ người đối thoại được mọi người dùng thường xuyên, đặc biệt đối với người có khó khăn về nghe. Đối với trẻ khiếm thính, đọc hình miệng là một trong cách tiếp thu tiếng nói quan trọng nhất. Trẻ khiếm thính không chỉ nghe nói mà là nhìn tiếng nói. Ở nhiều trẻ, nhìn tiếng nói là cách tiếp thu

quan trọng hơn nghe. Nếu không nhìn miệng người nói, thì trẻ không thể hiểu được người đối thoại nói gì.

Ở trẻ khiếm thính, nếu được huấn luyện, kỹ năng đọc hình miệng phát triển rất nhanh. Nhiều trẻ sau 4, 5 năm học tập có thể tiếp thu tiếng nói bằng đọc hình miệng đạt 60-70% lượng thông tin.

2.3.2. Đọc hình miệng là gì?

Đọc hình miệng là cách tiếp thu (hiểu) tiếng nói thông qua những chuyển động của cơ quan phát âm (chủ yếu là môi và miệng).

Đọc hình miệng không phải là đọc hình môi của từng âm một, mà là đọc hình miệng của một cụm từ, một câu nói. Khi nói một câu, hình môi sẽ chuyển động theo một mẫu nhất định – những hình ảnh âm thanh (của câu) sẽ được người tiếp thu ghi nhớ và sẽ được tái hiện khi lặp lại ở lần sau. Sự ghi nhớ này rất tốt ở trẻ khiếm thính. Trong khi nghe nói, trẻ tập trung hết sức chú ý vào hình miệng và ghi nhớ chúng.

Khả năng đọc hình miệng ở trẻ khiếm thính phụ thuộc rất nhiều vào năng lực suy đoán. Trong một câu nói có thể trẻ chỉ “đọc” được một nửa còn nửa kia trẻ đoán ý dựa vào kinh nghiệm của bản thân, dựa vào ngữ cảnh, dựa vào tình huống lúc đối thoại và những yếu tố khác nữa. Kinh nghiệm cho thấy, càng học lên những lớp trên, trẻ càng lớn thì kỹ năng đọc hình miệng nói chung, kỹ năng suy đoán nói riêng càng phát triển.

Ngoài ra kỹ năng đọc hình miệng của trẻ khiếm thính còn phụ thuộc rất nhiều vào mức độ phát triển ngôn ngữ. Trẻ không thể đọc được những từ mới, những từ trẻ không hiểu, những từ trẻ không biết phát âm. Cho nên dạy trẻ đọc hình miệng cần được tiến hành song song với việc dạy nói.

2.3.3. Đọc hình miệng tiếng Việt

Trong tiếng Việt có một số yếu tố ngôn ngữ gây nên những khó khăn nhất định cho việc đọc hình miệng.

- Tiếng Việt là ngôn ngữ không có nhiều nguyên âm (T6) mà nguyên âm là đơn vị đọc hình miệng dễ nhầm vì nó có thể kéo dài khi phát âm cũng như khi nói. Hơn nữa trong tiếng Việt, nguyên âm bao giờ cũng đóng vai trò âm chính trong âm tiết.
- Đặc điểm đơn âm tiết của tiếng Việt cũng gây không ít khó khăn khi đọc hình miệng, vì sẽ có nhiều trường hợp trùng lặp hình miệng, nên khó đoán. Ví dụ: *Bàn* và *Bát*.
- Đặc biệt, tiếng Việt có sáu thanh điệu đóng vai trò quan trọng trong việc biểu thị ngữ nghĩa của âm tiết, hoàn toàn không thể đọc qua hình miệng được. Ví dụ: Trong những từ sau đây, hình miệng hoàn toàn

giống nhau và nghĩa hoàn toàn khác nhau.

Ba Bà Bá

Cam cám cảm cạm...

Ta có thể chia các âm trong tiếng Việt theo mức độ dễ nhìn thấy qua hình miệng như sau:

Để nhìn thấy					Khó nhìn thấy			Không nhìn thấy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
a, ā, â, o, ô σ	ō, u, e	i, ư	p, b, m	ph, v	t, ch, r	s, x	n, nh, l	h, k, kh, g, ng	

Tóm lại, tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập: khi nói, lời nói được tách ra từng tiếng một, đồng thời cũng là những âm tiết. Như vậy khả năng đọc hình miệng đối với tiếng Việt bị giới hạn, vì mỗi âm tiết không phải chỉ có một hình miệng riêng, mà nó có thể là của nhiều âm tiết khác nhau. Đặc biệt, thanh điệu là một đặc trưng quan trọng của tiếng Việt lại không thể phân biệt được bằng hình miệng, rất dễ gây nhầm lẫn.

Rèn luyện kỹ năng đọc hình miệng như thế nào?

Dạy trẻ điếc đọc hình miệng là một công việc làm thường xuyên của giáo viên, được thực hiện trong tất cả các tiết học, trong sinh hoạt hàng ngày, đặc biệt trong khi giao tiếp với trẻ.

Giáo viên nên lưu ý những vấn đề sau đây:

1) Luôn luôn nói trước mặt học sinh. Không bao giờ nói, gọi trẻ từ phía sau, cho dù nói to hơn bình thường.

2) Lời nói, lời giảng của giáo viên cần rõ ràng rành mạch. Tuy nhiên không nên nói quá chậm, nói nhát gừng mà nên nói với trẻ bằng giọng bình thường, tốc độ vừa phải.

3) Luyện đọc hình miệng cho trẻ cả câu hay một cụm từ có nghĩa, tránh luyện đọc từng âm, từng từ (trừ luyện tập trong tiết từ ngữ).

4) Phương pháp nhận biết qua hình miệng chủ yếu là biết cách xác định điểm mốc và nhận biết điểm mốc của từng cụm từ, từng câu. Điểm mốc của câu là những chữ hình miệng rõ ràng và được nhấn mạnh nhất trong câu.

5) Việc dùng từ ngữ cũng là một yếu tố giúp trẻ hiểu được nội dung của câu nói. Giáo viên nên chú ý dùng những từ ngữ dễ đọc hình miệng. Thí

dụ: Thay vì dùng cặp từ to/nhỏ (khó phân biệt) ta dùng cặp từ to/bé (dễ phân biệt).

2.4. Chữ cái ngón tay và phương pháp dạy chữ cái ngón tay

*** Chữ cái ngón tay là gì?**

Chữ cái ngón tay là hệ thống chữ cái được biểu thị bằng ngón tay. Mỗi chữ cái được biểu thị bằng một động tác nhất định của các ngón tay (hình dạng khi đọc gần giống như chữ viết).

Chữ cái ngón tay là một trong những dạng ngôn ngữ không lời, giúp cho trẻ khiếm thính học ngôn ngữ, đặc biệt hỗ trợ trẻ trong giai đoạn đầu học nói, giúp trẻ đọc và viết chính xác Tiếng Việt.

*** Quy tắc đánh chữ cái ngón tay**

Chỉ dùng một tay (trái hoặc phải):

- Tay để ngang miệng, lòng bàn tay hướng về phía trước.
- Chỉ chuyển động các ngón tay và cổ tay, không chuyển động cả cánh tay.
- Vị trí của các ngón tay phải đúng và chính xác (xem bảng chữ cái ngón tay).
- Cách đánh: Trình tự đánh tương tự như viết, thí dụ:

Hồng

1 – h 2 – o 3 – n 4 – g 5 – dấu mũ 6 – dấu huyền

Hết một tiếng - nghỉ ngắn

Hết một câu – nghỉ dài.

Hệ thống các chữ cái ngón tay

*** Phương pháp dạy trẻ khiếm thính chữ cái ngón tay**

Dạy vào lúc nào?

Chữ cái ngón tay là dạng ngôn ngữ trẻ khiếm thính sẽ tiếp thu, dễ thuộc và trẻ có thể sử dụng thành thạo trong một thời gian ngắn. Muốn vậy đòi hỏi giáo viên cần có ý thức dạy trẻ và có phương pháp dạy. Chữ cái ngón tay có thể dạy:

- Thành bài riêng (đối với trẻ đi học muộn)
- Dạy kết hợp với các giờ học, trong mọi lúc, mọi hoạt động, đặc biệt trong giao tiếp.

Cách dạy theo tiết học riêng:

- + Bài tập khởi động, nhằm làm cho các chữ cái ngón tay vận động linh hoạt, đúng vị trí theo ý muốn.

- Học đánh từng chữ cái để thuộc hết bảng chữ cái ngón tay.
- Phân biệt những ký hiệu gần giống nhau, như: c/o/ô/o/, n/u/r/, l/q, k/g/h.
- Ghép thành tiếng (từ tiếng có 2, 3 âm đến tiếng có nhiều âm, có dấu, có thanh điệu).
- Ghép thành câu.
- Dạy đánh chữ cái ngón tay rồi dạy đọc chữ cái ngón tay.

Dạy kết hợp trong các bài học khác, trong sinh hoạt hàng ngày:

Trong các tiết học “Làm quen với chữ cái” ở Mầm non, các tiết “học vần” ở Tiểu học giáo viên nên chú ý dạy thêm cho trẻ chữ cái ngón tay. Đây được coi là một trong những yêu cầu riêng đối với trẻ trong học tiếng Việt.

Ngoài ra những chữ cái ngón tay có thể được dạy kết hợp với các môn học khác, trong những hoạt động ngoài giờ học.

Một trong những điều quan trọng đối với giáo viên là cân kết hợp dạy chữ cái ngón tay với việc dạy nói, dạy viết, dạy đọc trong quá trình dạy trẻ khiếm thính.

BÀI TẬP RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

(Theo tài liệu dạy ký hiệu)

2.5. Ngôn ngữ ký hiệu và phương pháp dạy ngôn ngữ ký hiệu

* *Ngôn ngữ ký hiệu là gì?*

Ngoài giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, còn có cách giao tiếp bằng ngôn ngữ không lời trong xã hội loài người. Riêng thứ ngôn ngữ ký hiệu dùng cho người điếc là đã được đề xướng, nghiên cứu một cách hệ thống qua một lịch sử hàng trăm năm (từ tu sĩ De L'eppe'e, Viện trưởng Viện Điếc - Câu Paris - Thành lập năm 1771 - Khởi xướng với cái tên gọi là “Ngôn ngữ bằng điệu bộ quy ước” đến trường phái Gallaudet (Gallaudet) ở Hoa Kỳ ngày nay), đạt tới trình độ hoàn hảo để có thể diễn đạt không mấy khó khăn mọi chi tiết tinh tế nhất của ngôn ngữ nói.

Cộng đồng người điếc trên toàn thế giới ngày nay, cũng như cộng đồng người điếc ở Việt Nam càng có ý thức hơn về quyền lợi của họ: muốn có được một nền văn hóa riêng (theo nghĩa hẹp), với một thứ ngôn ngữ riêng (tiếp nhận chủ yếu bằng thị giác chứ không phải bằng thính giác). Quan điểm này ngày càng được mọi người ủng hộ vì nó mang tính nhân văn sâu sắc.

Ở nước ta trong những năm qua, một số chuyên gia cùng với cộng đồng người điếc bước đầu đã tập hợp thống nhất được trên 500 ký hiệu thường

dùng nhất làm cơ sở cho việc hình thành hệ thống Ngôn ngữ ký hiệu của người điếc Việt Nam.

* *Đặc điểm của ngôn ngữ ký hiệu:*

Ngôn ngữ ký hiệu bao gồm:

- Các ký hiệu:
 - + Cử chỉ, diệu bộ
 - + Nét mặt
 - + Kí hiệu quy ước
- Đặc điểm của các ký hiệu:
 - + Sử dụng cả hai tay và ngón tay.
 - + Hướng của bàn tay về phía trước.
 - + Chuyển động của tay phía trước bụng, trong khoảng không gian không vượt quá bề ngang của cơ thể.
 - + Tay, ngón tay chuyển động theo các hướng: Lên, xuống, trong, ngoài, tròn theo chiều kim đồng hồ hay ngược, hai tay chuyển động cùng chiều hay ngược chiều nhau...

* *Các loại ký hiệu:*

	Kí hiệu	Nghĩa ()
1) Ký hiệu tượng hình: Là những kí hiệu biểu thị giống như tình cảm, sự việc hay hành động. Ví dụ: “ăn”, “uống” được biểu thị như hành động ăn uống.		
2) Ký hiệu tượng hình gián tiếp: Là những kí hiệu biểu thị những đặc điểm nổi bật của hiện tượng sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Con khỉ” được biểu thị hai tay gãi bụng và mặt (giống con khỉ hay làm)		
3) Kí hiệu tự ý:		
Là những kí hiệu riêng của từng người hoặc từng nhóm nhỏ. Ví dụ: “mẹ” – Có thể sờ má; Có thể sờ tay lên đầu; Có thể biểu hiện một đặc điểm.		
4) Ký hiệu quy ước: chiếm số lượng khá nhiều trong hệ thống, nó được cả cộng đồng chấp nhận sử dụng.		

* *Ký hiệu và nghĩa của ký hiệu:*

- Mỗi ký hiệu có một nghĩa riêng.
- Một ký hiệu có thể biểu thị nhiều nghĩa.
- Một nghĩa có thể được biểu thị bằng nhiều ký hiệu khác nhau.

* *Phương pháp dạy ngôn ngữ ký hiệu*

Giáo viên muốn dạy trẻ có hiệu quả thì trước hết phải hiểu trẻ thông qua ký hiệu của bản thân đứa trẻ. Mỗi trẻ đều có cách ra hiệu không giống nhau, giáo viên phải tìm hiểu và sử dụng những ký hiệu riêng của trẻ trước khi dạy trẻ những ký hiệu qui ước.

Dạy trẻ ký hiệu thông qua giao tiếp với trẻ hàng ngày. Tận dụng những tình huống cụ thể đang xảy ra để dạy trẻ sử dụng ký hiệu kết hợp với chữ viết và tiếng nói. Thí dụ: dạy trẻ “quả cam” cần dạy trẻ biểu thị bằng ký hiệu, bằng nói và bằng chữ viết.

Trong giảng dạy, nhiều từ ngữ, nhiều biểu tượng trẻ không hiểu, giáo viên có thể giải thích cho trẻ bằng ngôn ngữ hiệu. Bằng cách này trẻ sẽ linh hoạt kiến thức dễ hơn so với khi ta sử dụng hoàn toàn bằng ngôn ngữ nói, trẻ sẽ học được cách dùng những ký hiệu mới.

Dạy trẻ sử dụng ký hiệu cần được tiến hành song song với việc dạy trẻ học kiến thức mới bằng ngôn ngữ nói. Do đó giáo viên có thể dạy trẻ vào những lúc cần thiết trong suốt quá trình học tập.

Một số ký hiệu của ngôn ngữ cử chỉ được xây dựng giống với hoạt động hàng ngày (tượng hình).

3. Giao tiếp tổng hợp

3.1. Các hình thức giao tiếp của trẻ khiếm thính

Trẻ khiếm thính nhận thức thế giới xung quanh, cũng như giao tiếp với mọi người chủ yếu bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt. Trẻ càng lớn lên thì những kỹ năng này càng phát triển.

Bằng thị giác trẻ có thể tìm hiểu môi trường, sự vật hiện tượng xung quanh.

Đây là cách giao tiếp chủ yếu, quan trọng nhất và rất phát triển ở trẻ điếc.

Giao tiếp bằng lời nói, nghe là cách giao tiếp phổ thông nhất mà mọi người sử dụng trong lao động, học tập và sinh hoạt hàng ngày. Trẻ điếc khi đến trường được nói, học viết, đồng thời với những kiến thức khoa học khác như trẻ bình thường. Tiếng nói của trẻ khi phát ra có thể chưa rõ ràng, nhưng trẻ cũng có thể diễn đạt được những suy nghĩ ý kiến của mình cho người khác hiểu bằng lời (tiếng nói và chữ viết).

Trong giao tiếp với mọi người trẻ cần tiếp thu đầy đủ thông tin khi nghe người khác nói. Trẻ điếc sẽ dùng phần thính lực còn lại của mình với sự trợ giúp của máy trợ thính để nghe. Đặc biệt ở trẻ điếc khả năng đọc hình miệng của trẻ rất phát triển. Trẻ có thể nhận biết lời nói của mình qua hình miệng của người đối thoại. Trẻ được huấn luyện, tiếp xúc nhiều sẽ đọc hình miệng nhanh và tiếp thu được phần lớn thông tin.

3.2. Giao tiếp tổng hợp

Sự kết hợp tất cả các cách tiếp nhận thông tin (nhìn, đọc hình miệng, nghe...), diễn đạt thông tin (kí hiệu, cử chỉ điệu bộ, nét mặt, nói, chữ cái ngón tay, viết...) trong giao tiếp của trẻ khiếm thính gọi là *giao tiếp tổng hợp*.

Giao tiếp tổng hợp giúp trẻ điếc mở rộng giao lưu với mọi người và ngược lại, mọi người có thể giao lưu và hiểu nhau hơn, quá trình giảng dạy sẽ mang lại những hiệu quả tốt hơn.

3.3. Điều kiện thực hiện giao tiếp tổng hợp trong lớp hòa nhập

* Đối với giáo viên

- Nắm vững đặc điểm giao tiếp của học sinh lớp mình: Khả năng ngôn ngữ nói, ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ...trong giao tiếp. Nắm vững tần xuất các cách giao tiếp được sử dụng ở trẻ.
- Giáo viên cần biết sử dụng ngôn ngữ ký hiệu, chữ cái ngón tay phối hợp với ngôn ngữ nói một cách thành thạo. Biết lúc nào sử dụng cách nào, lúc nào cần phối hợp nhiều cách để trẻ có thể tiếp thu được tốt nhất.
- Không bao giờ chỉ dùng tiếng nói để giao tiếp với trẻ điếc.
- Biết tổ chức động viên học sinh trong lớp giao tiếp với trẻ bằng mọi cách.

* Đối với trẻ khiếm thính

- Luôn luôn học nói và tự rèn luyện nói trong giao tiếp với bạn trong lớp.
- Sử dụng máy nghe thường xuyên.
- Thuộc chữ cái ngón tay và kí hiệu.

* Đối với học sinh trong lớp

- Thường xuyên giao tiếp với bạn khiếm thính, có ý thức học hỏi, giúp đỡ bạn.
- Thuộc và sử dụng cách kí hiệu, chữ cái ngón tay.

3.4. Thực hiện giao tiếp tổng hợp trong giáo dục hòa nhập

Những điểm quan trọng giáo viên cần nhớ:

- Luôn luôn có ý thức làm thế nào để trẻ điếc tiếp thu được tối đa lượng thông tin cần truyền đạt.
- Kết hợp nói - viết - chữ cái ngón tay - kí hiệu trong giảng dạy.
- Trực quan là một trong những điều kiện quan trọng nhất để học sinh tiếp thu kiến thức trên lớp.

Tạo nhiều cơ hội để trẻ khiếm thính thể hiện suy nghĩ, ý kiến của mình trước lớp. Động viên, khen thưởng trẻ kịp thời.

CÂU HỎI KHẢO SÁT

Hãy đánh dấu đúng sai cho những ý kiến sau:

	CÂU HỎI	Đúng	Sai
1.	Trẻ điếc có nhận thức, hiểu biết khác người nghe.		
2.	Người điếc luôn coi họ là người khuyết tật nhưng không muốn người khác tỏ ra thương hại.		
3.	Sử dụng thuật ngữ “người điếc” là có thể chấp nhận.		
4.	Nghe là điều kiện tiên quyết để học sinh học tập.		
5.	Ngôn ngữ kí hiệu là ngôn ngữ chính thống của người điếc.		
6.	Trẻ điếc chậm lớn hơn trẻ nghe.		
7.	Người điếc thường có ý nghĩ cụ thể hơn là trừu tượng.		
8.	Tất cả trẻ điếc đều học bằng cách nhìn.		
9.	Người điếc hay có tính nghi ngờ.		
10.	Trẻ điếc đọc hình miệng tốt hơn trẻ nghe.		
11.	Người điếc thích sống trong nền văn hoá của người bình thường.		
12.	Người điếc có nền văn hoá riêng.		
13.	Người điếc thích sống riêng với nhau hơn là sống chung với người bình thường.		
14.	Người điếc thích học nói để có thể giao tiếp với mọi người.		
15.	Trẻ điếc thích học chung với trẻ nghe.		

BÀI TẬP RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

Hoạt động 1

Làm việc cá nhân hoặc nhóm hai người.

Hãy dùng cử chỉ điệu bộ (không dùng tiếng nói, chữ viết hay các cách khác) để giả thích cho học sinh hiểu những từ ngữ sau đây:

- 1) Quả cam, quả chuối, quả na.
- 2) Hoa hồng, hoa cúc.
- 3) Con chuột, con bò, con ngựa.

Hoạt động 2

Làm việc theo nhóm 3,4 người.

Dùng cử chỉ điệu bộ để biểu thị nội dung những cụm từ, câu sau đây:

1. Tiếng gà gáy râm ran.
2. Biển rộng mênh mông.
3. Anh hùng.

Hoạt động 3

Chia thành từng nhóm 5, 6 người để thực hiện nhiệm vụ. Dùng mọi cách (nói, vẽ, viết, cử chỉ, điệu bộ....) để kể một câu chuyện ngắn (trong sách giáo khoa lớp 1, 2).

Gợi ý: Có thể diễn kịch, đóng vai.

Có thể dùng tranh vẽ, tranh liên hoàn.

Có thể đọc chuyện (thuyết minh bằng kí hiệu, cử chỉ điệu bộ, hành động...).

4. Phát triển kỹ năng giao tiếp của trẻ khiếm thính

Trẻ điếc không có nghĩa là trẻ câm, không thể giao tiếp với mọi người. Có điều trẻ điếc giao tiếp với nhau và giao tiếp với mọi người không giống như những người nghe nói chuyện với nhau. Trẻ có cách giao tiếp riêng. Vì vậy chúng ta cần giúp đỡ trẻ phát triển các kỹ năng giao tiếp đó.

Kỹ năng giao tiếp nói chung gồm:

- Kỹ năng tiếp nhận thông tin (hiểu).
- Kỹ năng truyền đạt thông tin (diễn đạt).

Phát triển kỹ năng giao tiếp ở trẻ khiếm thính tức là phát triển khả năng hiểu được thông tin do người khác truyền đạt, đồng thời diễn đạt sao cho mọi người hiểu được mình.

Để phát triển kỹ năng này ở trẻ, giáo viên đặc biệt là cha mẹ trẻ cần lưu ý những vấn đề sau:

1) Luôn luôn nói chuyện với trẻ. Hãy coi trẻ khiếm thính như những trẻ nghe khác để nói chuyện với trẻ, đọc cho trẻ nghe, hát cho trẻ nghe và cùng chơi với trẻ.

2) Tạo cho trẻ nhiều cơ hội để giao tiếp với mọi người. Tạo cho trẻ những tình huống giao tiếp khác nhau trong học tập, trong sinh hoạt, vui chơi hàng ngày. Trẻ cần được rèn luyện để phát triển những kỹ năng trong những tình huống với những mục đích khác nhau.

Ví dụ: trẻ cần được đáp ứng nhu cầu nào đó, hay đòi hỏi trẻ cần làm một việc nào đó... Nghĩa là chúng ta gọi cho trẻ những cơ hội giao tiếp.

3) Thông thường trẻ khiếm thính không thích dùng ngôn ngữ nói để giao tiếp với mọi người (mặc dù trẻ có thể dùng) mà thường hay dùng hành động, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt để biểu hiện những suy nghĩ, những ý kiến của mình với người khác. Chúng ta tuyệt đối không nên cấm đoán trẻ giao tiếp bằng những cách đó, mà ngược lại cần khuyến khích và dạy trẻ sử dụng.

4) Một trong những vấn đề quan trọng giúp trẻ phát triển kỹ năng giao tiếp là: chúng ta cần phải hiểu trẻ thông qua những cách giao tiếp của trẻ.

Kỹ năng tiếp nhận thông tin

Họ và tên học sinh: Năm sinh:

Mức độ mắt thính lực: Sâu: Nặng: Trung bình:

Lớp: Trường:

Ngày khảo sát: Người khảo sát:

TT	Kỹ năng	NGHE		NHÌN		
		Có máy	Không máy	Hình miệng	Chữ viết	Cử chỉ
1	Biết tên mình					
2	Biết tên người khác					
3	Biết tên các bộ phận cơ thể					
4	Biết tên đồ dùng hàng ngày					
5	Biết tên súc vật					
6	Hiểu những mệnh lệnh có liên quan đến nhu cầu hàng ngày					
7	Hiểu những động từ chỉ những hành động trong sinh hoạt					
8	Hiểu những câu quen thuộc					
9	Hiểu những câu có 3, 4 từ					
10	Hiểu những câu trên 4 từ					
11	Hiểu những câu phức					
12	Hiểu giải thích một sự vật, một hiện tượng đơn giản					
13	Hiểu đúng, đầy đủ nhiệm vụ của mình được phân công trong hợp tác nhóm.					
14	Hiểu nhiệm vụ của cả nhóm trong hợp tác nhóm.					
15	Hiểu nhận xét của bạn trong hợp tác nhóm.					

Giải thích các tiêu chí đánh giá kỹ năng tiếp nhận thông tin ở trẻ khiếm thính

1) Biết tên mình

- Nghe gọi tên: Nhận biết
 - 5 điểm - Giới (gọi một lần)
 - 4 điểm - Khá (gọi to)
 - 3 điểm - TB (gọi 2 lần)
 - 2 điểm - Kém (gọi to 2 lần)
 - 1 điểm - Hoàn toàn không nghe
- Phải gọi tên trước mặt mới phát hiện được (đọc hình miệng)
- Nhận biết tên mình qua chữ viết
- Phải dùng cử chỉ điệu bộ mới biết tên mình

- 2) Biết tên người khác: Tên bố, mẹ, tên cô giáo, tên bạn...
- 3) Biết tên các bộ phận cơ thể: Đầu, mình, chân, tay, mắt...
- 4) Biết tên đồ dùng hàng ngày: Sách, vở, bút, bàn, ghế...
- 5) Biết tên súc vật: Chó, mèo, lợn, gà, trâu, bò...
- 6) Hiểu mệnh lệnh thường dùng có liên quan đến nhu cầu hàng ngày như: đứng lên, lên bảng, mở vở, ra chơi, xếp hàng....
- 7) Hiểu những động từ chỉ hành động trong sinh hoạt: Viết, ăn, uống, ngủ, chạy, đi học, quét nhà, lau bàn ghế...
- 8) Hiểu những câu ngắn, quen thuộc thường dùng: Hôm nay ai học tốt? Mở vở tập viết. Mở trang... sách toán. Ai nói chuyện riêng?
- 9) Hiểu một câu có 3, 4 từ: Thí dụ: Hôm nay trời nắng to. Những câu ngắn đơn giản trong bài tập đọc, hay những câu đối thoại hàng ngày.
- 10) Hiểu câu có 4 từ: Nghe hiểu, đọc hiểu, hay phải giải thích bằng kí hiệu, cử chỉ, điệu bộ mới hiểu?
- 11) Hiểu những câu phức (như trên) trong sinh hoạt hàng ngày và trong sách giáo khoa, báo chí....
- 12) Hiểu được khi nghe giải thích, trình bày một sự việc, hiện tượng đã biết, đã trải qua. Thí dụ: Một học sinh trong lớp kể lại chuyện đã xảy ra trong lớp lúc ra chơi.
Nghe kể: Hiểu được đến đâu?
Nghe, nhìn diễn tả lại bằng cử chỉ, kí hiệu: Hiểu được những gì?
- 13) Hiểu đúng và đầy đủ nhiệm vụ của mình theo sự phân công trong hợp tác nhóm.
 - Hiểu mình phải làm gì? Làm như thế nào?
 - Nghe hiểu được đến đâu?
 - Nhìn cách giải thích bằng cử chỉ mới hiểu?
 - Bạn phải viết ra giấy mới hiểu?
- 14) Hiểu nhiệm vụ của cả nhóm trong hợp tác nhóm.
 - Như trên
- 15) Hiểu nhận xét của bạn trong hợp tác nhóm.
 - Hiểu bằng cách nào? Hiểu như thế nào?
 - Nghe hiểu? (mức độ)
 - Đọc hiểu? (mức độ)
 - Nhóm phải giải thích bằng ngôn ngữ cử chỉ?

Nhận xét chung về kỹ năng tiếp nhận thông tin

- 1) Kỹ năng nghe:
 - Qua máy
 - Không máy

2) Kỹ năng đọc hình miệng

Giỏi	Khá	Trung bình	Kém
------	-----	------------	-----

3) Kỹ năng đọc

- Đọc một từ
- Đọc một câu quen thuộc
- Đọc một câu mới
- Đọc một đoạn văn

4) Kỹ năng nhận biết qua cử chỉ kí hiệu

Giỏi	Khá	Trung bình	Kém
------	-----	------------	-----

Kỹ năng truyền đạt thông tin

Họ và tên học sinh: Năm sinh:

Mức độ mất thính lực: Sâu: Nặng: Trung bình:

Lớp: Trường:

Ngày khảo sát: Người khảo sát:

	Kỹ năng	Biểu đạt bằng		
		Lời nói	Chữ viết	Cử chỉ
1	Gọi tên mình			
2	Gọi tên người khác			
3	Gọi tên các bộ phận cơ thể			
4	Gọi tên đồ dùng hàng ngày			
5	Gọi tên súc vật			
6	Ra những mệnh lệnh có liên quan đến nhu cầu hàng ngày			
7	Sử dụng những động từ chỉ hành động trong sinh hoạt			
8	Trình bày câu ngắn, thường dùng			
9	Trình bày câu có 3, 4 từ			
10	Trình bày câu có trên 4 từ			
11	Trình bày những câu liên tục			
12	Giải thích một sự vật, một hiện tượng đơn giản			
13	Trình bày nhiệm vụ của mình trước các bạn trong hợp tác nhóm			
14	Trình bày nhiệm vụ của cả nhóm trong hợp tác nhóm			
15	Nhận xét, đánh giá kết quả công việc của mình và của bạn			

Giải thích các tiêu chí đánh giá các kỹ năng truyền đạt thông tin của trẻ khiếm thính

1. Gọi tên mình, bằng cách nào? Bằng lời nói, bằng chữ viết hay chỉ vào mình?
2. Gọi tên người khác, trẻ thường hay dùng cách nào? Khi nào?
3. Gọi tên các bộ phận của cơ thể. Ví dụ: Trẻ có nói (mắt) hay chỉ tay vào mắt hay trẻ viết chữ “mắt”?
- 4 & 5. Cũng giống như cách kiểm tra, đánh giá kỹ năng 1 và 2.
6. Ra những mệnh lệnh liên quan đến nhu cầu hàng ngày. Ví dụ: Trẻ muốn mượn bút chì của bạn, trẻ đã diễn đạt nhu cầu đó với bạn như thế nào?
 - Trẻ hỏi bằng lời nói: Cho mượn bút
 - Trẻ ra hiệu: Cái bút chì và chỉ vào mình.
 - Trẻ viết yêu cầu ra giấy.
7. Giống như kỹ năng 6.
- 8, 9, 10 & 11. Bằng cách nào hay kết hợp cả 3 cách (nói, viết và cử chỉ) để thể hiện. Cách nào trẻ sử dụng tốt nhất, đúng và đầy đủ nội dung nhất?
12. Trẻ dùng những cách nào để giải thích cho người khác hiểu? Cách nào trẻ dùng nhiều nhất?
- 13, 14, & 15. Kiểm tra và đánh giá như kỹ năng 12.

Nhận xét chung về kỹ năng diễn đạt thông tin

- 1) Lời nói:
 - Khi nào dùng:
 - Lời nói có thể hiện được nội dung:
 - Tần suất sử dụng so với những cách khác:
 - 2) Chữ viết:
 - Khi nào dùng:
 - Đúng từ, ngữ pháp không?
 - Chữ viết đẹp, xấu?
 - 3) Cử chỉ:
 - Khi nào dùng:
- Nhận xét về cử chỉ và kí hiệu trẻ dùng, mọi người có thể hiểu được không?
 - Tần suất sử dụng cử chỉ so với các cách khác.

III. PHƯƠNG PHÁP DẠY HÒA NHẬP TRẺ KHIẾM THÍNH

1. Tìm hiểu nhu cầu và năng lực của trẻ khiếm thính

1.1. Tại sao phải tìm hiểu nhu cầu và năng lực của trẻ?

Như những phần trên đã đề cập, trẻ khiếm thính có nhiều loại, ở nhiều mức độ khác nhau, gây nên những hậu quả khác nhau ở từng trẻ. Do đó, trước khi dạy trẻ cần phải tìm hiểu kỹ đặc điểm của đối tượng. Trẻ bị khiếm thính ở mức độ sâu và nặng khả năng nghe còn lại rất ít, do đó nghe không phải là nhu cầu đối với trẻ. Ngược lại, ở những trẻ bị khiếm thính ở mức độ nhẹ và vừa thì lại khác, trẻ còn nghe được ít nhiều âm thanh và ngôn ngữ, do đó nhu cầu nghe, nghe rõ hơn, nghe được nhiều hơn cần được đáp ứng. Khuyết tật thính giác kéo theo sự chậm phát triển ngôn ngữ. Nhiều trường hợp cảm do bị điếc nặng, điếc bẩm sinh trẻ không thể học nói như những trẻ khiếm thính khác được. Trong những trường hợp này cần làm gì để có thể đáp ứng nhu cầu của trẻ, tạo điều kiện cho trẻ phát triển hết khả năng của mình?

Mỗi trẻ khiếm thính được sống và giáo dục trong môi trường khác nhau. Có trẻ được quan tâm chăm sóc ngay từ khi mới phát hiện tật, ngược lại không ít trẻ bị bỏ rơi. Do vậy, hậu quả xấu do khuyết tật gây ra cũng rất khác nhau đối với từng trường hợp. Cho nên muốn tiến hành giáo dục trẻ khiếm thính có hiệu quả, đáp ứng những nhu cầu của trẻ thì trước tiên người dạy phải phát hiện được đầy đủ nhu cầu và khả năng của trẻ.

Hơn nữa, trẻ khuyết tật nói chung, trẻ khiếm thính nói riêng, theo quy luật bù trừ, ở trẻ phát triển những khả năng đặc biệt. Nếu giáo viên biết phát hiện và bồi dưỡng thì những khả năng đó sẽ giúp cho trẻ vượt qua những khó khăn do tật nguyên gây ra. Ví dụ, ở trẻ khiếm thính, nhiều em có tài bắt chước, điều này giúp cho trẻ học tập tốt hơn, giúp cho trẻ học nghề sau này đồng thời nó giúp cho trẻ có cơ hội hòa nhập với cộng đồng. Nhiều trẻ điếc khéo tay, đặc biệt trẻ thường có năng khiếu hội họa. Do có nhận xét tinh tế trong quá trình quan sát môi trường xung quanh nên trẻ có khả năng ghi nhớ hình ảnh trực quan rất tốt, tốt hơn những trẻ em khác cùng lứa tuổi.

1.2. Cần tìm hiểu những khả năng và nhu cầu gì của trẻ?

1.2.1. Tìm hiểu khả năng nghe còn lại

Việc xác định chính xác khả năng nghe còn lại ở trẻ khiếm thính là một công việc đòi hỏi cần có những thiết bị chuyên dụng (như máy đo sức nghe - audiometer) được các nhà chuyên môn đo khám.

Tuy nhiên, giáo viên và đặc biệt là cha mẹ trẻ là những người đóng vai

trò quan trọng trong việc phát hiện sớm những khuyết tật về thính giác của trẻ. Đặc biệt, đối với giáo viên, những người hàng ngày tiếp xúc với trẻ, dạy trẻ học, ... có điều kiện thuận lợi nhất để tìm hiểu và phát hiện khả năng nghe còn lại, nhu cầu nghe của trẻ như thế nào.

Giáo viên cần tìm hiểu những gì?

* Trước hết, khi trẻ được đưa đến trường, thông qua cha mẹ trẻ, giáo viên cần biết được:

- Trẻ được phát hiện điếc từ khi nào? Lúc mấy tuổi?
- Tai nào trẻ nghe tốt hơn? Hay cả hai tai như nhau?
- Trẻ nghe kém đột ngột (sau ốm) hay giảm thính lực từ từ?
- Có hiện tượng lúc nghe lúc không hay không?
- Lúc nhỏ trẻ có bị chảy mủ tai, viêm tai, sỏi, cùm, hay các bệnh khác mà có điều trị kháng sinh không?
- Gia đình, dòng họ có ai bị điếc không?

* Trong quá trình học tập và sinh hoạt ở trường, giáo viên cần theo dõi để biết được:

- Khi nói chuyện, nghe giảng, trẻ có tập trung chú ý nhìn miệng người nói không?
- Trẻ có hay yêu cầu nhắc lại những điều vừa nghe không?
- Trong tiếng nói trẻ thường sai những âm, vần và thanh điệu nào?
- Trẻ có cần nói to hơn bình thường mới nghe được không?
- Không nghe được tiếng nói chuyên, tiếng giảng bài của giáo viên nhưng gọi to thì trẻ có nghe được không?
- Trẻ có nghe được tiếng trống trường không?
- Trẻ có nghe, phát hiện được những tiếng động mạnh, đột ngột trong khi ngồi học không? (chẳng hạn: tiếng máy bay, tiếng ô tô, tiếng va đập mạnh,...)

Tóm lại, khi tìm hiểu nhu cầu và khả năng nghe của trẻ giáo viên cần xác định được xem:

- Nói to trẻ còn nghe được
- Gọi to trẻ còn nghe được
- Nghe được tiếng trống
- Không nghe được gì

Trên cơ sở đó, cần xác định nhu cầu nghe của trẻ:

- Nghe có phải là điều kiện tiên quyết để trẻ phát triển ngôn ngữ, giao tiếp trong học tập và sinh hoạt hằng ngày?
- “Nghe” không phải là nhu cầu cần được đáp ứng trong những trường hợp điếc sâu và điếc nặng. Chúng ta cần đáp ứng nhu cầu giao tiếp của trẻ bằng những cách khác mà trong đó “nghe” là phụ.

Tìm hiểu nhu cầu và khả năng nghe của trẻ khiếm thính có liên quan mật thiết đến tìm hiểu nhu cầu và khả năng phát triển ngôn ngữ của trẻ.

1.2.2. Tìm hiểu nhu cầu và khả năng phát triển ngôn ngữ

Tìm hiểu nhu cầu và khả năng phát triển ngôn ngữ của trẻ khiếm thính cần xét tới hai dạng ngôn ngữ phổ biến là: ngôn ngữ nói và ngôn ngữ cử chỉ, điệu bộ.

Hai dạng ngôn ngữ này có ở trẻ khiếm thính, nhưng được phát triển khác nhau tuỳ theo mức độ khiếm thính. Vì vậy, giáo viên cần xác định đúng đắn những khả năng và nhu cầu của từng đối tượng cụ thể để có thể đáp ứng đúng đắn quá trình giáo dục.

* Về ngôn ngữ nói:

Sự phát triển tiếng nói liên quan mật thiết đến mức độ điếc. Trẻ khiếm thính mức nhẹ và vừa thường có tiếng nói tương đối bình thường, có thể nói sai, nói không chính xác. Ngược lại, đối với trẻ khiếm thính nặng và sâu, tiếng nói không phát triển thậm chí không nói được hoặc câm.

Vậy khi tìm hiểu, giáo viên cần biết những gì?

- Trẻ có nói được cả câu nhưng chậm, nói nhát gừng?
- Nói sai, nói ngọng: âm nào? vần nào? thanh nào?
- Nói với giọng như thế nào? Bình thường, giọng yếu, giọng mũi, giọng cao, hay không có giọng.

* Về ngôn ngữ cử chỉ, điệu bộ

Ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ ở trẻ khiếm thính không phát triển song song với ngôn ngữ nói. Đối với trẻ khiếm thính, đây là dạng ngôn ngữ tự phát, phát triển nhằm thỏa mãn nhu cầu giao tiếp của mình. Trong một số trường hợp, ngôn ngữ cử chỉ là phương tiện chính để trẻ giao tiếp và học tập.

Vì vậy, tìm hiểu sự phát triển ngôn ngữ cử chỉ ở trẻ (có giá trị tương đương như ngôn ngữ nói) với những nội dung:

- Tần suất sử dụng ngôn ngữ cử chỉ:

Ít dùng

Thỉnh thoảng

Thường xuyên

- Trẻ dùng cử chỉ, điệu bộ trong những trường hợp nào?
 - + Phụ họa lời nói
 - + Muốn hỏi người khác về một vấn đề gì?
 - + Làm quen
 - + Thể hiện nhu cầu của mình với người khác
 - + Trả lời câu hỏi của người khác v.v...
- Trẻ dùng cử chỉ ở những trường hợp nào là nhiều nhất (trong những tình huống kết trên)?
- Vốn từ ngữ bằng cử chỉ so với vốn từ ngữ bằng tiếng nói như thế nào?

Sau khi tìm hiểu nhu cầu và khả năng phát triển ngôn ngữ ở trẻ, giáo viên cần xác định:

- Khả năng phát triển tiếng nói như thế nào?
- Khả năng phát triển ngôn ngữ cử chỉ?
- Định hướng phát triển ngôn ngữ đối với trẻ:
 - + Phát triển cả hai cách để hỗ trợ trong giao tiếp, hay
 - + Phát triển tiếng nói là chính, hay
 - + Phát triển ngôn ngữ cử chỉ là chính.

1.2.3. Tìm hiểu nhu cầu và khả năng giao tiếp

Khả năng nghe và khả năng ngôn ngữ của trẻ được thể hiện trong quá trình giao tiếp. Chính vì vậy, ta phải tìm hiểu nhu cầu và khả năng giao tiếp của trẻ như thế nào. Khả năng này được thể hiện trong những nội dung sau:

* Trẻ có hợp tác với mọi người không?

Tính hợp tác, thái độ hợp tác và ý muốn hợp tác với mọi người (kể cả người quen và người lạ) thể hiện nhu cầu giao tiếp của trẻ.

- Trẻ có hay tiếp chuyện với mọi người không?
- Trẻ có thích làm quen với người lạ không?
- Hỏi, trẻ có trả lời không?
- Trẻ có tự nguyện bắt chuyện với người lạ? Người quen (gia đình, bạn bè,...)?
- Nếu trẻ không thích tiếp chuyện với mọi người, hãy tìm hiểu nguyên nhân (có thể do tính nhút nhát, có trẻ không bao giờ tiếp xúc với người lạ, hoặc có thể trẻ bị mặc cảm...).

* Tìm hiểu trẻ chủ động giao tiếp với mọi người trong những tình huống nào (mục đích giao tiếp)?

- Làm quen.
- Trả lời câu hỏi của người khác.
- Gặp những cái chưa biết, chưa hiểu.
- Thể hiện nhu cầu, đòi hỏi điều gì với người khác.
- Thể hiện suy nghĩ, tình cảm của mình.
- Lúc cáu giận, không đồng ý một việc gì đó.
- Muốn chỉ bảo, hướng dẫn người khác.
- v.v...

* Trẻ giao tiếp với mọi người bằng cách nào?

Tìm hiểu những phương tiện giao tiếp trẻ hay dùng và những phương tiện trẻ có thể dùng trong giao tiếp.

- **Khả năng tiếp nhận thông tin (hiểu):**
 - + Nghe
 - + Nhìn hình miệng
 - + Phỏng đoán qua cử chỉ, điệu bộ, thái độ của người đối thoại
 - + Tinh huống

Khả năng nào là chính?

- **Khả năng truyền đạt thông tin (diễn đạt)?**
 - + Nói? Tỉ lệ sử dụng.....%
 - + Cử chỉ? Tỉ lệ sử dụng...%
 - + Nét mặt? Hay dùng ít dùng
 - + Những cách khác?

Cách nào là chính?

1.2.4. Tìm hiểu những đặc điểm riêng

Do hoàn cảnh sống khác nhau, môi trường giáo dục khác nhau ở giai đoạn trước tuổi đến trường, ở trẻ khiếm thính này sinh những đặc điểm cá biệt cũng như những khả năng riêng.

- * Tính nết:
- Hay cáu giận?

- Chan hoà với mọi người?
- Mặc cảm, tự ti do tật nguyễn?
- Hay giận dỗi?
- Thích hoạt động? Tách biệt?
 - * Những khả năng đặc biệt:
- Viết, vẽ đẹp
- Bắt chước (hành động và thái độ: nhanh, chính xác,...)
- Khả năng quan sát nhanh
- Thể thao (năng khiếu)
- Văn nghệ

1.3. Phương pháp tìm hiểu

Ngoài những phương pháp đo, khám, chẩn đoán của các nhà chuyên môn, giáo viên có thể tìm hiểu trẻ bằng những phương pháp sau đây:

a) Tìm hiểu những thông tin do cha mẹ trẻ cung cấp:

- Quá trình phát hiện
- Nguyên nhân gây khuyết tật thính giác
- Thái độ của mọi người trong gia đình khi phát hiện khuyết tật thính giác ở trẻ, chạy chữa, giáo dục?
- Cá tính đặc biệt của trẻ.

b) Quan sát trẻ trong quá trình học tập, sinh hoạt và đặc biệt trong giao tiếp với trẻ

Đây là phương pháp được sử dụng nhiều nhất và những thông tin thu được là đáng tin cậy nhất. Muốn vậy, việc quan sát trẻ phải làm thường xuyên hàng ngày và trong hoạt động (lúc trẻ học, lúc trẻ chơi với bạn, lúc giao tiếp với trẻ,...)

Những điểm cần lưu ý khi quan sát trẻ:

- Quan sát trong lúc trẻ hoạt động với trạng thái thoải mái, tự nhiên không gò bó.
- Để rút ra những nhận định chính xác, cần theo dõi trẻ trong một thời gian dài ở nhiều hoạt động khác nhau.
- Tốt nhất là cùng hoạt động (vui chơi, giao tiếp, làm việc) với trẻ.

2. Xây dựng mục tiêu và lập kế hoạch giáo dục

Phần trước đã đề cập đến nội dung và phương pháp tìm hiểu nhu cầu và năng lực của trẻ khiếm thính. Trên cơ sở những thông tin thu được, bước đầu ta đã có những nhận định ban đầu về đứa trẻ. Việc giúp đỡ trẻ như thế nào, năng lực nào của trẻ cần được phát triển trước để thúc đẩy việc rèn luyện và phát triển những năng lực khác, những nhu cầu nào của trẻ cần được đáp ứng. Trong phần này, chúng ta sẽ đề cập tới cách xác định mục tiêu giáo dục và lập kế hoạch hỗ trợ cụ thể cho từng nội dung giáo dục.

Xây dựng mục tiêu như thế nào?

Mục tiêu giáo dục cho trẻ khiếm thính được căn cứ vào những cơ sở sau đây:

- Khả năng của trẻ, cụ thể là: khả năng giao tiếp, khả năng nghe, khả năng nói, khả năng dùng cử chỉ điệu bộ, và những khả năng đặc biệt khác của trẻ.
- Nhu cầu cần được đáp ứng: nhu cầu giao tiếp bằng cách nào, nhu cầu nghe, nhu cầu phát triển tiếng nói,..
- Mục tiêu cấp học, năm học
- Điều kiện thực hiện: môi trường giáo dục ở trường, ở gia đình, cơ sở vật chất, trình độ của giáo viên,...

Những thông tin trên đã được giáo viên thu thập trong quá trình tìm hiểu nhu cầu và khả năng của trẻ. Trong mục tiêu giáo dục cần thể hiện đầy đủ 5 nội dung:

1. Hoà nhập xã hội: Đối với trẻ khiếm thính cần định rõ mục tiêu phát triển khả năng giao tiếp của trẻ: giao tiếp bằng cách nào là chính?

2. Nội dung kiến thức: Trong chương trình phổ thông có một số nội dung kiến thức trẻ khiếm thính khó có thể tiếp thu được như trẻ nghe. Trong môn tiếng Việt, chương trình yêu cầu trẻ có kỹ năng “nghe”, “nói”, “đọc”, “viết” đúng tiếng Việt. Đối với trẻ khiếm thính thì sao?

Trẻ khiếm thính không thể có kỹ năng nghe, nói, đọc (thành lời) tiếng Việt như trẻ em khác được, cho dù giáo viên có dạy trẻ như thế nào, trong thời gian bao lâu đi nữa. Tuy nhiên, khi học tiếng Việt, trẻ khiếm thính cũng phải bảo đảm “hiểu tiếng Việt”, biết đọc và viết đúng tiếng Việt, còn kỹ năng nghe và nói, cần dạy trẻ những phương tiện thay thế (sẽ đề cập ở phần sau).

3. Hành vi ứng xử giao tiếp: Đây là một nội dung có tầm quan trọng đặc biệt đối với trẻ khiếm thính. Nội dung này cần được chú ý đúng mức, phù hợp với từng đối tượng cụ thể. Giao tiếp là một trong những điểm yếu

ở trẻ khiếm thính. Nhưng đây lại là một trong những mục tiêu quan trọng nhất của quá trình giáo dục.

4. *Nội dung giáo dục lao động, nghề nghiệp*: Nội dung này không khó lầm đối với trẻ khiếm thính, mà ngược lại trẻ có nhiều năng lực để thực hiện tốt hơn trẻ em khác cùng tuổi.

5. *Phát triển các khả năng*: Đối với trẻ khiếm thính, khi định mục tiêu giáo dục cần chú ý đề cập đến những khả năng cần phát triển để trẻ có thể tự đáp ứng nhu cầu khác của mình (tự đáp ứng). Nên chú ý các khả năng sau: khả năng đọc hình miệng, khả năng bắt chước, khả năng hội họa, khả năng diễn đạt không lời,...

Lập kế hoạch giáo dục

Căn cứ vào mục tiêu giáo dục đã đề ra để lập kế hoạch giáo dục. Trong kế hoạch giáo dục, cần thể hiện được:

- Yêu cầu cần đạt được (mục tiêu ngắn hạn)
 - █ Xác định thời gian thực hiện
 - █ Nội dung công việc nhằm đạt được mục tiêu
 - █ Phân công phụ trách, giúp đỡ thực hiện
 - █ Nhận xét đánh giá kết quả

BÀI TẬP RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

Hoạt động 1

Trao đổi theo nhóm 5 hay 6 người về nội dung sau:

- + Tại sao phải tìm hiểu nhu cầu và khả năng của trẻ khiếm thính?
- + Tìm hiểu theo những nội dung nào?

Hoạt động 2

Tìm những giải pháp có thể thực hiện được để xác định khả năng nghe còn lại của trẻ theo nhóm 3 người.

Gợi ý:

- Tìm những dụng cụ có thể thử được sức nghe.
- Tìm hiểu xem trẻ có nghe được tiếng nói to, nhỏ hoặc rất to. Soạn những âm, từ ngữ, câu để thử.
- Cuối cùng biên tập lại theo mẫu:

Phép thử	Kết luận
.....	Khiếm thính nhẹ
.....	Khiếm thính trung bình
.....	Khiếm thính nặng
.....	Khiếm thính sâu

Hoạt động 3

Giao tiếp (nói chuyện) với một trẻ theo chủ đề bất kỳ, có thể nói nhiều chủ đề hoặc cùng chơi với trẻ, trao đổi với trẻ về một công việc, nhận xét:

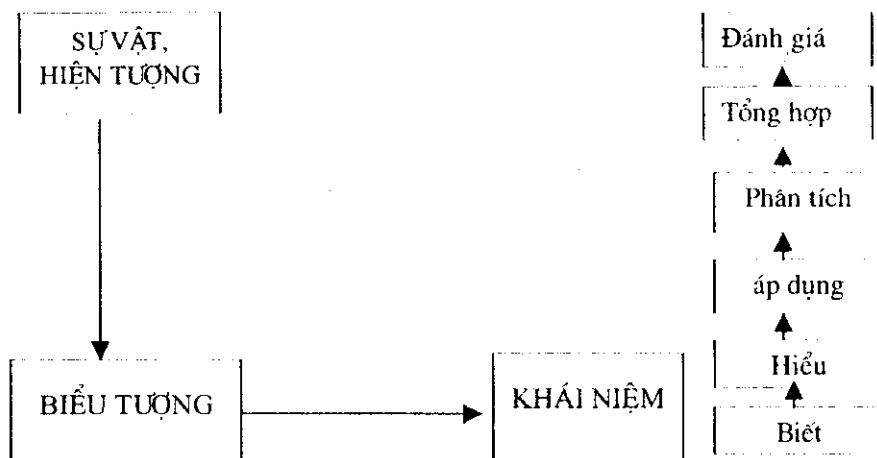
- ❑ ① Trẻ có dễ tiếp xúc không?
- ❑ ② Trẻ tiếp thu bằng những cách nào? Cách nào là chính?
- ❑ ③ Trẻ diễn đạt ý của mình bằng cách nào? Nói hay ra hiệu là chính?
- ❑ ④ Nhận xét về tiếng nói của trẻ.

Hoạt động 4

Trên cơ sở những thông tin thu được từ bài 2 và 3, hãy lập kế hoạch giáo dục theo mẫu ở trang trước.

3. Hướng dẫn trẻ khiếm thính nắm bắt khái niệm thực hiện nhiệm vụ

3.1. Tìm hiểu đặc điểm quá trình nhận thức của trẻ khiếm thính



Nhìn chung, quá trình nhận thức ở trẻ khiếm thính giống như ở trẻ nghe, tuy nhiên do mất đi một trong những giác quan cơ bản nhất để nhận thức thế giới xung quanh (thính giác) cho nên nhận thức ở trẻ khiếm thính có những đặc điểm riêng mà người dạy cần lưu ý:

- **Khả năng tri giác bằng mắt (nhìn)** ở trẻ khiếm thính rất phát triển. Khả năng này thông thường tốt hơn ở trẻ nghe. Trẻ khiếm thính quan sát sự vật, hiện tượng bằng thị giác nhanh hơn, chính xác hơn và toàn diện hơn ở trẻ em khác. Chính vì khả năng này mà trẻ khiếm thính có thể nhận thức thế giới xung quanh đầy đủ mà không cần thính giác. Trẻ khiếm thính không thể hiểu, không thể nhận thức được bất kì sự vật, hiện tượng nào, cho dù đơn giản, cụ thể nếu trẻ không nhìn thấy tận mắt. Đây là một đặc điểm cơ bản giáo viên cần đặc biệt chú ý trong khi dạy trẻ đọc bằng mắt.
- Khi quan sát một hiện tượng, sự vật, trẻ thường quan sát những đặc điểm nổi bật, không theo một trình tự được hướng dẫn.
- **Khả năng phân tích** ở trẻ khiếm thính rất tốt. Trẻ có thể dễ dàng nhận ra những đặc điểm riêng, khác nhau giữa những đối tượng quan sát.

Nhưng ngược lại trẻ lại rất kém khi phải tìm ra những đặc điểm chung giữa chúng. Ví dụ: Trẻ dễ dàng thấy được sự khác nhau giữa con bò và con trâu, con gà, con lợn... Nhưng trẻ sẽ gặp khó khăn khi tìm đặc điểm chung của chúng để gom vào nhóm “gia súc”, phân biệt giữa động vật nuôi và động vật hoang dã.

- Chính do khả năng tìm những đặc điểm chung của các sự vật, hiện tượng của trẻ rất kém, kéo theo khả năng tổng hợp ở trẻ thường kém hơn trẻ nghe.
- Do ngôn ngữ nói ở trẻ kém phát triển hoặc mất, trẻ dùng ngôn ngữ ký hiệu cử chỉ điệu bộ để tư duy, do đó trẻ có suy luận ngược với sự suy luận theo ngôn ngữ nói. Nó biểu hiện ở cách diễn đạt một hiện tượng, một sự vật ở trẻ khiếm thính ngược với cách nói thông thường.

3.2. Hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ

Linh hội khái niệm là quá trình nhận thức, trẻ em kể cả trẻ khiếm thính được tiến hành như thế nào là đúng nhất, ngắn nhất và có hiệu quả nhất. Giáo viên cần hướng dẫn trẻ thông qua bài dạy của mình, mà bản chất là hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ.

Phân tích một nhiệm vụ, thể hiện trong bài dạy- hướng dẫn học sinh học, cần theo những bước sau đây:

- Bước 1: Xác định nhiệm vụ: Cần giải quyết nhiệm vụ nào?*
- Bước 2: Động não: Liệt kê tất cả những suy nghĩ của mình hoặc kỹ năng có thể sử dụng để giải quyết nhiệm vụ trên.*
- Bước 3: Chọn lọc: Từ những thông tin ở bước 2, chọn lọc những suy nghĩ, những kỹ năng, những phương pháp hợp lý nhất.*
- Bước 4: Sắp xếp thứ tự từng bước khi tiến hành: Sắp xếp thứ tự từng bước tiến hành một cách hợp lý nhất để giải quyết nhiệm vụ trên, hay nói cách khác, để học sinh linh hội khái niệm dễ dàng nhất.*
- Bước 5: Xác định điều kiện ban đầu: Giáo viên cần xác định những điều kiện cần có để linh hội được khái niệm đó. Nghĩa là xem ở học sinh đã có những gì và những gì chưa có cần dạy.*
- Bước 6: Đánh giá: trong và sau bài dạy, giáo viên cần đánh giá số lượng trẻ đã tiếp thu được và mức độ kiến thức trẻ linh hội được.*

Ví dụ về một bài dạy hay:

* Bài hướng dẫn của giáo viên: Tập viết chữ O, lớp 1.

1. Xác định nhiệm vụ: Dạy trẻ viết chữ O
2. Động não: Dạy như thế nào?

Hãy liệt kê những cách viết mà bạn nghĩ ra được: tự do, tự xác định mẫu, viết theo mẫu thứ tự chọn, viết theo mẫu cho sẵn, tô theo mẫu.

3. Chọn lọc:

Trong tất cả các cách trên, vẽ theo mẫu, theo cách thức quy định là hợp lý nhất.

4. Sắp xếp thứ tự:

- Phát mẫu
- Hướng dẫn viết theo mẫu
- Học sinh tập viết theo mẫu trong sách

5. Xác định điều kiện ban đầu:

Học sinh phải theo dõi được hướng dẫn của giáo viên có mẫu in sẵn, có dụng cụ bút chì hay bút mực.

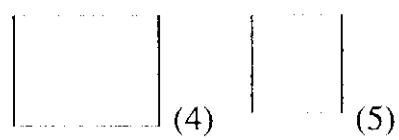
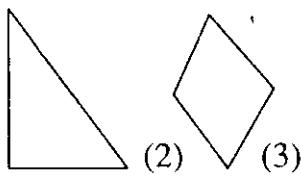
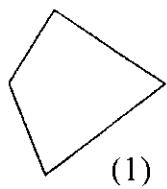
6. Đánh giá:

- Có bao nhiêu học sinh viết được chữ “o”?
- Có bao nhiêu học sinh viết đúng quy trình?
- Có bao nhiêu học sinh thực hiện đúng nhiệm vụ?
- Có bao nhiêu học sinh viết đúng và đẹp?
- Có bao nhiêu học sinh cần giúp đỡ, giúp đỡ những gì?

Quá trình giải quyết nhiệm vụ của học sinh về bản chất đó là quá trình trẻ lينh hội khái niệm. Quá trình tư duy để lينh hội một kiến thức mới. Sau đây ta xem xét một ví dụ nữa.

* Bài hình vuông

- 1) Nhiệm vụ: Dạy khái niệm hình vuông
- 2) Động não: Hiểu gì về hình vuông, viết ra tất cả các hình giống hình vuông



1) Học sinh suy nghĩ:

Hình có cạnh, có góc.

- Hình có 4 cạnh
- Hình có 4 góc vuông
- Hình có cạnh bằng nhau
- Hình có 4 cạnh, 4 góc bằng nhau.
-

3) Chọn lọc: Những yếu tố nào là của hình vuông?

- + Có 4 cạnh
- + 4 cạnh bằng nhau
- + Có 4 góc
- + Có 4 góc vuông

*4) Sắp xếp: Tứ giác có 4 cạnh bằng nhau và 4 góc bằng nhau và bằng 90° (góc vuông)**5) Xác định điều kiện ban đầu:*

Trẻ cần suy nghĩ xem mình đã biết được những gì trước khi học hình vuông?

- Hình chữ nhật
- Hình thoi.

Trẻ tiếp tục tư duy để tìm ra những điểm giống và khác với hình vuông:

- Hình vuông là hình chữ nhật có 4 cạnh bằng nhau
- Hình vuông là hình thoi có 4 góc bằng nhau.

6) Đánh giá:

- Bao nhiêu học sinh nắm được khái niệm hình vuông?
- Bao nhiêu học sinh vận dụng được những kiến thức cũ để nắm bắt được đặc điểm của hình vuông?
- Bao nhiêu học sinh chưa nắm được bản chất, chưa so sánh được hình vuông với các hình khác?

Với 6 bước để lịnh hội một khái niệm như trên, ở đây có một vấn đề: Tại sao “xác định điều kiện ban đầu” lại để ở bước thứ 5 mà không đưa lên trên, ngay sau khi xác định nhiệm vụ?

Như chúng ta vẫn thường làm trong giảng dạy hàng ngày thì “điều kiện

ban đầu” những cái đã có bao giờ cũng được đặt lên trước. Điều này gây ra những bất lợi cho cả thầy và trò: Nó hạn chế suy nghĩ của học sinh và bó hẹp sự sáng tạo của giáo viên. Khi chuẩn bị bài, bao giờ giáo viên cũng chỉ tuân theo một con đường duy nhất, không có sự linh hoạt, sáng tạo trong giảng dạy, dẫn tới cách tư duy của học sinh cũng theo một chiều hướng nhất định.

Ngược lại, với cách thức như đã trình bày (6 bước) thì giáo án của chúng ta là những giáo án mở, khi gặp những tình huống khác đi, người giáo viên có thể lập tức thay đổi trình tự cho phù hợp. Chúng ta cần lưu ý rằng, nguồn thông tin mà trẻ tiếp thu được không chỉ từ giáo viên, mà chúng vào trẻ từ nhiều nguồn khác nhau trong hoạt động hàng ngày, đặc biệt là từ bạn bè.

3.3.3. Hướng dẫn trẻ khiếm thính linh hội khái niệm

Như phần 3.1. đã trình bày, trẻ khiếm thính có những đặc điểm khác với trẻ nghe trong quá trình linh hội khái niệm. Trẻ gặp không ít khó khăn do ngôn ngữ nói bị mất hoặc bị chậm phát triển. Tuy nhiên ở trẻ khiếm thính có những khả năng phát triển tốt, hơn hẳn trẻ nghe cùng tuổi. Bởi vậy, trong quá trình hướng dẫn trẻ nắm bắt những khái niệm mới, giáo viên cần chú ý khai thác nhiều những khả năng này.

Dựa vào đặc điểm nắm bắt những khái niệm của trẻ khiếm thính ta có thể chia thành:

1. Những khái niệm cụ thể.
2. Những khái niệm không cụ thể.
3. Những khái niệm trừu tượng

Trẻ khiếm thính linh hội những khái niệm trên như thế nào?

I) *Những khái niệm cụ thể* được trình bày thành từ những sự vật, hiện tượng cụ thể như: bát, đĩa, cây, hoa, quả, mưa, nắng...

Trẻ khiếm thính không gặp mấy khó khăn khi nắm bắt những khái niệm cụ thể vì đây là những khái niệm được xây dựng dựa trên cơ sở những gì trẻ có thể nhìn thấy, sờ thấy, và những cái mà trẻ có thể tiếp xúc hàng ngày. Để hình thành những khái niệm này, giáo viên nên lưu ý dùng những vật thật, mô hình, tranh ảnh...

Một trong những khó khăn mà trẻ khiếm thính hay gặp là: Trẻ thường gắn khái niệm với một sự vật, hiện tượng cụ thể. Ví dụ: khi hình thành khái niệm “cốc” trẻ được quan sát một cái cốc thuỷ tinh cụ thể. Khi đưa cho trẻ một cái cốc có hình dáng và độ lớn khác, trẻ không thừa nhận cái đó cũng là cái “cốc”. Ở đây rút ra một điều: Trẻ gặp khó khăn trong giai

đoạn nhận thức lý tính. Vì vậy, đối với trẻ khiếm thính, cần hình thành những khái niệm cho trẻ từ rất nhiều sự vật, hiện tượng tương đồng. Hướng dẫn trẻ tự rút ra những cái chung, những dấu hiệu bản chất của khái niệm.

Trẻ khiếm thính thường gặp khó khăn trong biểu đạt khái niệm. Trẻ có thể biểu đạt bằng chữ viết, nhưng không thể biểu đạt tiếng nói. Nhiều trường hợp, trẻ hiểu được khái niệm và chỉ biểu đạt sự hiểu ấy bằng cử chỉ diệu bộ của riêng mình, những cử chỉ, diệu bộ có thể người khác không hiểu được. Vì vậy, giáo viên là người gần gũi với trẻ nhất, cần cố gắng tìm hiểu để có thể hiểu được trẻ thông qua thứ ngôn ngữ ký hiệu đó.

Việc sử dụng tranh ảnh để hình thành những khái niệm, giáo viên cần lưu ý một số đặc điểm sau đây:

Khả năng tri giác bằng mắt ở trẻ khiếm thính rất tốt. Tuy nhiên, trẻ không biết cách quan sát, thường phiến diện. Trẻ ngay lập tức phát hiện ra những cái bất bình thường, những điểm gây ấn tượng nhất mà bỏ qua những nội dung chính. Chính vì vậy, khi quan sát, giáo viên nên hướng dẫn trẻ quan sát: quan sát gì và quan sát từ đâu, rút ra những điều gì...bằng những câu hỏi gợi ý.

2) *Những khái niệm không cụ thể* là những khái niệm được hình thành từ những cái không thể nhìn thấy, sờ thấy trực tiếp. Thí dụ: yêu thương, giận dữ, thời gian, không gian...

Để hình thành những khái niệm này, ta nên tách ra những dấu hiệu bản chất ứng với hiện tượng cụ thể.

Ví dụ: Hình thành khái niệm “Yêu thương nhau”

Ta có thể tách 3 dấu hiệu Yêu – Thương – Lẫn nhau

Mỗi dấu hiệu ứng với một hiện tượng cụ thể:

Mẹ yêu con/ con yêu mẹ

Mẹ thương con/ con thương mẹ

Mẹ con thương yêu nhau.

Gặp những trường hợp này, giáo viên tổ chức cho trẻ đóng kịch, sắm vai sẽ giúp trẻ hình dung được khái niệm.

Hình thành khái niệm được biểu đạt bằng những từ tượng thanh.

Ví dụ: Làm thế nào để trẻ hiểu được cụm từ: Mưa rơi tí tách?

Người ta nghe được tiếng mưa rơi tí tách, trẻ điếc không nghe được làm sao có thể cảm nhận được điều này? Người điếc hiểu và cảm nhận được:

- Trước hết họ hiểu đây là mưa nhỏ, không phải mưa to, mưa rào.
- Hạt mưa rơi không đều lúc nhanh, lúc chậm. Do vậy người ta hiểu theo hướng: Chuyển tượng thanh sang tượng hình.

3) *Những khái niệm trừu tượng:* Với những khái niệm trừu tượng, trẻ khiếm thính gặp rất nhiều khó khăn trong lĩnh hội. Bởi vậy giáo viên cần tư duy tìm hiểu được bản chất của khái niệm. Một điểm cần chú ý:

- Nên tập trung làm cho trẻ nhận biết được dấu hiệu bản chất của khái niệm.
- Cụ thể hóa khái niệm trừu tượng. Tất cả các khái niệm trừu tượng đều bắt nguồn từ những khái niệm cụ thể.
- Cần cho phép trẻ diễn đạt khái niệm trừu tượng bằng những cử chỉ, ký hiệu cụ thể.
- Lưu ý trẻ tránh lầm lẫn để hiểu sai khái niệm do không nắm được dấu hiệu bản chất.

Ta xem xét một ví dụ sau đây:

Khái niệm “anh hùng”

Trẻ khiếm thính hiểu khái niệm anh hùng gắn với hành động, con người cụ thể :

- Cứu người gặp nạn như chết đuối, tai nạn...
- Bệnh vực trẻ em
- Đuổi bắt cướp ...

Tuy nhiên trẻ chú ý đến động cơ của hành động. Nhiều trẻ có thể hiểu rằng thắng bạn cũng là hành động anh hùng, không sợ ma, không sợ chó... cũng đều là anh hùng.

Tóm lại hình thành khái niệm ở trẻ khiếm thính cần chú ý:

Loại khái niệm	Lưu ý đối với trẻ khiếm thính
- Khái niệm cụ thể	→ - Hướng dẫn trẻ cách quan sát, sử dụng nhiều giác quan
- Khái niệm không cụ thể	→ - Hình tượng hoá, cụ thể hoá.
- Khái niệm trừu tượng	→ - Cụ thể hoá bằng những hành động, sự việc cụ thể. Nắm chắc dấu hiệu bản chất.

Câu hỏi khảo sát

Hãy trả lời “đúng” hay “sai” các câu hỏi sau:

1. Trẻ điếc nhận thức xung quanh khác trẻ nghe: Đ/ S
2. Trẻ điếc là những người học bằng mắt. Đ/ S
3. Quá trình linh hội ở trẻ khiếm thính khác với trẻ nghe. Đ/ S
4. Trẻ điếc không thể hiểu được những khái niệm trừu tượng. Đ/ S
5. Trẻ điếc mất ngôn ngữ không tư duy được. Đ/ S

BÀI TẬP RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

Hoạt động 1

Trao đổi nhóm 4, 5 người theo nội dung sau:

- 1) Quá trình nhận thức một sự vật, một hiện tượng ở trẻ khiếm thính có những đặc điểm gì?
- 2) Khả năng tri giác bằng mắt ở trẻ khiếm thính có đặc điểm nào tốt? Đặc điểm nào hạn chế? Nếu những biện pháp khắc phục.

Hoạt động 2

Chuẩn bị soạn cá nhân sau đó thống nhất theo nhóm.

Nhiệm vụ: Làm thế nào để trẻ hiểu được “thi đua” là gì? Thế nào là “thi đua”?

Phần III

Dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị

Mục tiêu: Học xong phần này, các học viên có khả năng:

- Trình bày lại được khái niệm trẻ khiếm thị;
- Xác định được trẻ khiếm thị;
- Nêu được những nét đặc trưng trong quá trình phát triển của trẻ khiếm thị;
- Nêu được những kỹ năng/ kỹ thuật hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ và nắm bắt khái niệm thông thường.

NỘI DUNG

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TRẺ KHIẾM THỊ

1. Khái niệm

Trẻ khiếm thị là trẻ dưới 15 tuổi có khuyết tật thị giác, khi đã có phương tiện trợ giúp nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn trong các hoạt động cần sử dụng mắt. Trẻ khiếm thị có những mức độ khác nhau về thị lực và thị trường của thị giác.

2. Các mức độ khiếm thị

Căn cứ vào mức độ khuyết của thị giác người ta chia tật thị giác thành hai loại mù và nhìn kém (việc phân loại thị giác còn phụ thuộc vào mục tiêu của từng ngành chức năng: Y tế, Giáo dục, Lao động- thương binh, xã hội...)

Trẻ mù (được chia làm 2 mức độ)

Mù hoàn toàn: Thị lực = 0; Thị trường bằng 0 với cả hai mắt.

Mù thực tế: Thị lực còn 0,005 đến 0,04 Vis; Thị trường còn nhỏ hơn 10° đối với mắt nhìn tốt hơn; khi đã được các phương tiện trợ giúp tối đa. Mắt còn khả năng phân biệt sáng tối nhưng không rõ.

Trẻ nhìn kém (được chia làm 2 mức độ)

Nhìn quá kém: Thị lực còn từ 0,04 đến 0,08 Vis đối với mắt nhìn tốt hơn, khi có các phương tiện trợ giúp tối đa. Trẻ gặp rất nhiều khó khăn trong học tập khi sử dụng mắt và cần được giúp đỡ thường xuyên trong sinh hoạt và học tập.

Nhìn kém: Thị lực còn 0,09-0,3 Vis đối với mắt nhìn tốt hơn khi đã có các phương tiện trợ giúp tối đa hoặc thị lực và thị trường giảm không nhiều nhưng do các nguyên nhân khác làm trẻ gặp khó khăn trong việc dùng mắt để hoạt động. Trẻ này có khả năng tự phục vụ, ít cần sự giúp đỡ thường xuyên của mọi người, còn chủ động trong mọi hoạt động hàng ngày.

3. Các nguyên nhân gây khiếm thị

Trẻ bị khiếm thị do nhiều nguyên nhân. Những nguyên nhân chính sau gây tật khiếm thị:

- Do bẩm sinh (từ trong bụng mẹ): Do di truyền gen; bố hoặc mẹ bị nhiễm chất độc hóa học; mẹ bị cúm lúc mang thai hoặc bị tai nạn gây chấn thương thai nhi...;
- Hậu quả của các bệnh: thiếu vitamin A, đau mắt hột, tiểu đường, HIV/AIDS...;
- Hậu quả của tai nạn: lao động, giao thông, chiến tranh, đánh nhau, chơi trò chơi nguy hiểm...

4. Những khó khăn của trẻ khiếm thị trong đời sống

Mức độ khó khăn trong đời sống mà trẻ khiếm thị thường gặp phải phụ thuộc rất nhiều vào mức độ khuyết tật của thị giác. Trẻ mù nhận biết thế giới bên ngoài không phải bằng mắt, do đó, hình ảnh của sự vật và hiện tượng thường không rõ ràng, thiếu chính xác, đôi khi sai lệch.

- Trẻ mù bẩm sinh không thu nhận được hình ảnh từ thị giác do đó không có khái niệm thực về màu sắc;
- Trẻ khó khăn trong định hướng di chuyển: đi chậm, lệch hướng, hay bị va vấp;
- Trẻ khó khăn trong lao động tự phục vụ, sinh hoạt hàng ngày;
- Trẻ khó cảm thụ vẻ đẹp của thiên nhiên, của con người;
- Trẻ khó tham gia các trò chơi vận động thể dục, thể thao;
- Trẻ rất khó khăn trong việc học và làm những nghề cần sự phối hợp tay và mắt như sự tham gia của mắt để theo dõi, kiểm tra điều chỉnh các thao tác của tay.

5. Những khó khăn của trẻ khiếm thị trong học tập

So với trẻ sáng mắt trong quá trình học tập, trẻ mù gặp phải hàng loạt những khó khăn:

- Giai đoạn luyện phát âm ở đầu bậc tiểu học: do không quan sát được, trẻ mù rất khó hoặc không thể bắt chước luyện theo hình miệng của giáo viên;
- Mặc dù có thể dùng tay sờ để khám phá, thu nhận thông tin để phát triển nhận thức, nhưng tay sờ thường chậm hơn và hiệu quả thấp hơn so với sử dụng mắt. Nhiều hình ảnh trẻ mù rất khó hoặc không thể nhận dạng bằng tay như con hổ, đám mây hoặc các tranh vẽ trong sách giáo khoa phổ thông...;
- Bằng cách mô tả và quan sát mô hình, trẻ mù có thể hiểu được các sự vật và hiện tượng nhưng phải trải qua quá trình rèn luyện đặc biệt và phức tạp hơn nhiều so với trẻ sáng mắt;
- Vốn từ của trẻ thường nghèo nàn, thiếu nội dung cụ thể và mang tính hình thức. Do đó, trẻ khó diễn đạt một cách sát thực về sự hiểu biết của mình, đôi khi sai lệch so với thực tế;
- Trẻ mù viết chữ nổi không khó, nhưng các em gặp những khó khăn khi sửa bài viết bằng chữ nổi. Nguyên nhân là do chữ nổi không thể sửa bài bằng cách viết bổ sung, viết thêm vào phía trên hàng hoặc dưới hàng chữ đã viết.

6. Vai trò của mắt đối với cuộc sống trẻ thơ

Mắt là cơ quan chủ yếu giúp cho trẻ nhận thức thế giới bên ngoài. Mắt giữ vai trò chính trong việc phản ánh thế giới hữu hình với lượng thông tin khổng lồ, phản ánh với tốc độ nhanh và có thể thu nhận thông tin từ khoảng cách gần đến xa;

Mắt có thể quan sát không gian rộng lớn, vươn tới mọi đối tượng lộ thiên, không cần tiệm cận. Mắt giúp ta hiểu được các diễn biến thay đổi dạng của sự vật hiện tượng;

Mắt giúp con người định hướng bản thân và điều khiển các phương tiện khác trong không gian thuận lợi hơn những giác quan khác;

Mắt là cơ quan cảm quang, cảm sắc, cảm thụ thẩm mỹ của mọi sự vật, hiện tượng xung quanh. Thông qua mỗi ánh mắt, người ta có thể đoán được tâm tư, nguyện vọng, tình cảm, mong muốn, trạng thái tâm lý của con người. Có thể nói rằng: “con mắt là cửa sổ tâm hồn”, là một phần của não bộ được đưa ra ngoài;

Nhờ mắt, trẻ có thể dễ dàng bắt chước theo hình miệng của giáo viên

khi luyện phát âm ở giai đoạn học tiếng.

Rõ ràng thị giác là giác quan quan trọng nhất trong hoạt động nhận thức thế giới xung quanh. Tuy nhiên, thị giác không phải là cơ quan duy nhất mà con người sử dụng để nhận thức. Dựa vào chức năng bù trừ của cơ thể khi thị giác bị khiếm khuyết, các giác quan khác (xúc giác, cơ giác vận động, thính giác, khứu giác, vị giác...) phối hợp lại cũng cho con người khả năng nhận thức thế giới xung quanh một cách đầy đủ và chính xác.

7. Chức năng của mắt trong hoạt động nhận thức

- Mắt là cơ quan cảm giác nhạy, là công cụ giúp con người nhận thức thế giới hữu hình trong không gian từ gần đến xa từ trong khoảnh khắc;
- Mắt là cơ quan cảm thụ bản thể, nhờ khả năng thích ứng và phân tích ánh sáng tuyệt vời của nó. Chính nhờ khả năng thích ứng và phân tích của mắt mà nó giúp con người nhận biết từng chi tiết, từng bộ phận của sự vật trong mối quan hệ không gian. Do đó, con người có khả năng định hướng, điều chỉnh, kiểm tra sự vận động của mình trong mọi hoạt động;
- Quá trình cảm giác, tri giác bằng mắt mang tính lựa chọn cao. So với các cơ quan cảm giác khác, số lượng sự vật, hiện tượng mà mắt đem lại chiếm 80% thông tin, nhưng chỉ có số ít thông tin mang tính tiếp nhận;

Ví dụ: Một người đang đi trên đường phố có hàng nghìn người và sự vật xung quanh lọt vào mắt nhưng nếu phát hiện một người quen trong đám đông người trên đường phố thì thông tin ấy có ý nghĩa tiếp nhận.

- Hầu hết các dấu hiệu trong không gian như: màu sắc, hình dạng, kích thước, sự chuyển động hay tĩnh tại... đều do mắt cảm nhận.

8. Các khái niệm công cụ

Thị lực: Là khả năng của mắt phân biệt hai điểm ở gần nhau nhất trong một khoảng cách nhất định. Thị lực bình thường của mỗi mắt là 1 Vis dưới góc nhìn 1 phút. Vis là đơn vị đo thị lực của mắt.

Thị lực giảm nghĩa là thị lực không đạt 1 Vis dưới góc nhìn =1 phút. Muốn nhìn rõ phải tăng góc nhìn .

Ta có công thức: $= L/R$

L: Độ lớn của vật quan sát.

R: Khoảng cách từ mắt tới vật quan sát.

Như vậy, muốn nhìn rõ phải tăng góc

Có hai cách tăng góc nhìn :

- Rút ngắn R;

- Tăng độ lớn L.

Nếu thị lực nhỏ hơn 0,005 là mắt bị mù. Trẻ còn một phần thị lực khi học chữ nổi thường có thói quen muốn đọc bằng mắt, kết hợp với tay sờ nêu thiếu tập trung chú ý, kết quả đọc chữ nổi rất chậm.

Với trẻ có thị lực trên mức 0,05 thì cần cho các em học chữ thường nhưng cần đảm bảo nghiêm ngặt vệ sinh cho mắt:

Thị trường (còn gọi là trường thị giác) là khả năng nhìn bao quát của mắt trong không gian xác định với tư thế bất động đầu và cầu mắt của con người.

Mắt bình thường, thị trường ngang của một mắt là 150° , của hai mắt là 180° , thị trường đọc là 110° .

Hầu hết trẻ nhìn kém, thị trường đều giảm. Mức độ thị trường giảm sẽ hạn chế hoặc gây rối loạn cảm nhận màu sắc:

Trẻ có thị trường giảm vừa: khó nhìn màu trắng, màu đỏ, màu xanh.

Trẻ có thị trường giảm nhiều: cảm nhận màu sắc càng khó khăn hơn đối với màu trắng, màu đỏ, màu xanh.

Thị trường giảm do tế bào thần kinh dẫn truyền bị teo hoặc vỡ mạc bị phá huỷ. Đây là nguyên nhân gây cảm giác màu yếu hoặc mù màu. Dưới một góc hẹp nhìn màu đỏ tưởng là màu xanh hoặc nhìn màu xanh tưởng đỏ.

Thực nghiệm cho thấy:

- Trẻ mắt kém có khoảng 30% nhìn nhầm màu;
- Trẻ mắt quá kém có khoảng 80% nhìn nhầm màu.

9. Những bệnh mắt của trẻ em thường mắc phải

Những bệnh về mắt trẻ thường mắc phải:

Bệnh đục thuỷ tinh thể bẩm sinh

- Nguyên nhân: Bệnh có thể do di truyền hoặc do mẹ bị nhiễm vi rút từ tuần thứ 5 đến tuần thứ 10 khi có thai.
- Biểu hiện của bệnh:
 - + Lúc mới đẻ: đồng tử co nhỏ. Nhìn kĩ mới thấy đám trắng ở ngay điểm đồng tử;
 - + Khi đi khám bệnh, cần cung cấp những thông tin cần thiết để bác sĩ chẩn đoán đúng bệnh của trẻ.

Mắt trẻ có nhìn thấy gì không?

Trong gia đình có ai bị tật mắt không?

Khi mẹ mang thai có bị sốt, cúm không? ở tháng thứ mấy?

- Các loại đục thuỷ tinh thể:
 - + Đục toàn bộ: có thể đục toàn bộ ngay lúc mới đẻ ra, cũng có thể tiến triển vài tháng sau mới đục hết.
 - + Đục không hoàn toàn: đục bao trước, bao sau, nhân trọng tâm...
- Cách phòng và điều trị:

Cần xem xét tiền sử về các loại bệnh mắt của gia đình và đặc biệt khi người mẹ mang thai trong giai đoạn từ tuần thứ 5-10 cần tránh bị nhiễm các loại vi rút.

Chưa có phương pháp điều trị nội khoa cho người bị bệnh đục thuỷ tinh thể bẩm sinh. Nếu đục thuỷ tinh thể toàn bộ cả hai mắt, nên mổ sớm (khi trẻ đã đủ 12 tháng tuổi).

- + Nguyên tắc mổ: Phải bảo vệ bao sau và dịch kính.
- + Nếu đục cả hai mắt thì phải mổ từng mắt một. Mổ mỗi mắt cách nhau từ 3-6 tháng.
- + Theo chỉ định của bác sĩ nhãn khoa.

Bệnh Glôcôm bẩm sinh

- Nguyên nhân Glôcôm là tình trạng tăng áp ở mắt bất thường.
- Các biểu hiện:
 - + Các triệu chứng cơ năng: Sợ ánh sáng, co quắp; trẻ không thích ra nắng, thường xuyên nheo mắt ngay cả lúc ăn, chảy nước mắt; khi lớn lên mắt mờ dần.
 - + Triệu chứng thực thể: Phù giác mạc, giác mạc to, rách và rạn màng Desmes (màng có tính chất co giãn).
 - + Các triệu chứng muộn: Giác mạc trở nên đục và to.
- Đề phòng bệnh Glôcôm bẩm sinh: Nguyên nhân sinh bệnh của Glôcôm bẩm sinh chưa rõ ràng, còn có nhiều giả thuyết. Nhưng tất cả đều thừa nhận Glôcôm do sự phát triển bất thường và tồn tại trong phôi ở góc tiền phòng. Bệnh có thể do di truyền, do đột biến về gen hoặc bị ảnh hưởng từ những tác nhân thời kì mẹ mang thai.

Bệnh khô mắt do thiếu Vitamin A

- Là một bệnh được phát hiện từ lâu và bệnh có tính chất xã hội liên quan đến tình trạng vệ sinh, chế độ ăn uống của trẻ.
- Bệnh khô mắt dẫn đến mù thường diễn ra ở trẻ dưới 5 tuổi.

- Nguyên nhân của bệnh:
 - + Nguyên nhân ngoại lai: do thiếu vitamin A kéo dài trong chế độ ăn uống của trẻ.
 - + Nguyên nhân nội tại: do rối loạn quá trình hấp thụ vitamin A qua ruột; do gan suy nhược: vitamin A tan trong mỡ, gan tiết ra mật để điều hoà các chất mỡ nên giúp cho sự chuyển hoá vitamin A; thiếu chất đạm trong dinh dưỡng của trẻ, gây hiện tượng phù toàn thân ảnh hưởng đến khả năng tự vệ của nhãn cầu, giác mạc và kết mạc.
- Biểu hiện của bệnh: Bệnh tiến triển thầm lặng, thường là cả hai bên mắt, nhưng có thể ở hai giai đoạn khác nhau:
 - + Quáng gà là biểu hiện sớm của bệnh.
 - + Khô kết mạc là tổn thương đặc biệt do thiếu vitamin A gây biến đổi thực thể sớm nhất ở phần trước nhãn cầu tiến đến trẻ khô giác mạc (sợ ánh sáng, nheo mắt, chói mắt khi ra ánh sáng).
 - + Đề phòng khô mắt ở trẻ em do thiếu vitamin A cân nặng cao khẩu phần ăn của bà mẹ và trẻ, đảm bảo tỉ lệ vitamin A.

Bệnh mắt hột ở trẻ em

- Nguyên nhân: Một loại vi khuẩn có khả năng gây bệnh ở mắt.
- Biểu hiện lâm sàng: Có biểu hiện chủ yếu ở kết mạc và giác mạc.
 - + Ở kết mạc: tổn thương cơ bản là hột, thâm nhiễm và sẹo;
 - + Ở giác mạc: chủ yếu là hột và màng máu.
- Biểu hiện: Bệnh tiến triển theo một chu kỳ nhất định: khởi phát, toàn phát, lên sẹo và khỏi bệnh.
 - + Lông quặm;
 - + Loét giác mạc;
 - + Khô mắt.
- Cách phòng bệnh:
 - + Chú ý vệ sinh cá nhân, gia đình, nơi cộng đồng;
 - + Dùng nước sạch để rửa mặt;
 - + Không dùng chung khăn với người bệnh.

Bệnh lậu ở mắt

- Nguyên nhân: Người mẹ có bệnh khi sinh con.
- Biểu hiện:

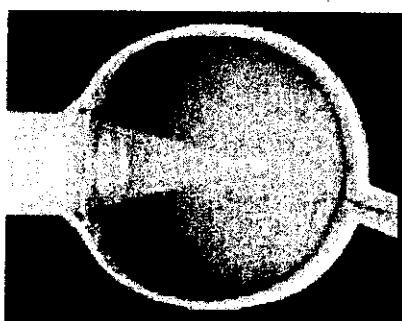
- + Mắt đỏ;
- + Sưng phồng;
- + Có nhiều mủ.
- Cách phòng tránh bệnh:
 - + Trẻ nếu được sinh tại bệnh viện thì cần nhỏ thuốc ngay khi vừa sinh;
 - + Nếu không sinh tại bệnh viện thì khi sinh có thể được nhỏ thuốc tetracycline mỡ hoặc nitrat bạc, sau đó đưa trẻ đến bác sĩ nhãn khoa. Khi người mẹ có bệnh nếu chưa được chữa trị thì chưa nên sinh con.

10. Những tật của mắt thường gặp ở trẻ em

10.1. Tật khúc xạ mắt ở trẻ em

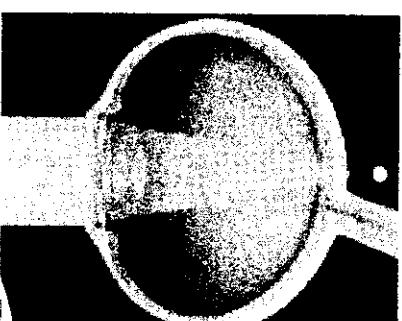
a) Đại cương

- Mắt bình thường là mắt mà tiêu điểm sau nằm trên võng mạc.
- Viễn thị là tiêu điểm sau nằm phía sau võng mạc.
- Cận thị là tiêu điểm sau nằm phía trước võng mạc.
- Loạn thị là tiêu điểm không ổn định có phần nằm trước, có phần nằm sau võng mạc.



Hình 1. Mắt cận thị

Mắt cận thị là mắt có trục nhãn cầu dài hơn bình thường, khi đó hình ảnh của vật rơi vào phía trước của võng mạc (hình 1). Người bị cận thị nhìn xa sẽ mờ nhưng nhìn gần vẫn rõ nhờ vào chức năng điều tiết của mắt. Điều chỉnh mắt cận thị là đeo kính phản kí để giúp cho ảnh của vật rơi đúng vào võng mạc và khi đó vật sẽ được nhìn rõ.



Hình 2. Mắt viễn thị

Mắt viễn thị ngược lại với mắt cận thị là mắt có trục nhãn cầu ngắn hơn bình thường, khi đó hình ảnh của vật rơi vào phía sau của võng mạc (hình 2). Người bị viễn thị nhìn xa rõ hơn nhìn gần. Điều chỉnh mắt viễn thị bằng đeo kính hội tụ để kéo ảnh của vật về đúng trên võng mạc. Cần lưu ý là mắt viễn thị thường gây nhược thị và có thể là yếu tố gây ra lác nên cần phải được phát hiện và điều trị sớm.

b) Biểu hiện

- Cận thị: Trẻ đi học nhìn bảng không rõ, nhìn sách phải đưa sát mắt hoặc có khi thấy hiện tượng ruồi bay, sương mù chập chờn trước mặt.
 - Viễn thị: Trẻ có thể vẫn thấy chữ viết trên bảng nhưng luôn luôn phải cố gắng nên mắt thường bị đỏ, có thể chảy nước, viêm bờ mi, sau buổi học hay kêu nhức đầu.
 - Về thực thể: Về hình thể không thấy rõ sự khác biệt nhau nhiều giữa cận thị và viễn thị. Nhưng về độ lớn có sự khác biệt đôi chút:
 - + Viễn thị: Nhãn cầu hơi bé và thụt vào trong.
 - + Cận thị: Nhãn cầu có vẻ lồi ra.
- c) Nguyên nhân
- Cận thị có 2 loại: Loại đơn giản, lành tính chỉ là tật khúc xạ.

Loại có nhiều khả năng gây biến chứng.

- Những nguyên nhân chính dẫn đến cận thị:
 - + Trẻ thường xuyên và liên tục nhìn gần.
 - + Thiếu ánh sáng khi viết và đọc.
 - + Bàn ghế ngồi học không thích hợp với độ tuổi.
 - + Tư thế đọc và viết (ngồi đọc không có bàn ghế hay nằm đọc)
 - + Cường độ làm việc của mắt và độ tuổi.
- Nguyên nhân của viễn thị:
 - + Phần lớn người ta cho rằng sự ngừng trệ phát triển chiều dài của nhãn cầu là nguyên nhân của viễn thị.
 - + Cá biệt còn do lệch thuỷ tinh thể, không có thuỷ tinh thể hoặc có khối u ở sau nhãn cầu.

d) Cách phòng ngừa

- + Đối với trẻ có tật khúc xạ (cận thị hoặc viễn thị) của mắt cần khắc phục những nguyên nhân gây ra tật.

Nếu phải dùng kính theo chỉ dẫn của bác sĩ nhãn khoa thì kính cần được sử dụng thường xuyên và liên tục. Tránh hiện tượng thích thì mới đeo kính.

10.2. Lác cơ nồng

- Đại cương: Lác cơ nồng là hội chứng có hai đặc điểm:
 - + Sự lệch trực của nhãn cầu;

- + Sự rối loạn thị lực cả hai mắt.
- Nguyên nhân: Người ta thấy có từ 25-50% trẻ bị lác do yếu tố di truyền. Có nhiều thuyết giải thích về cơ chế và nguyên nhân gây ra lác mắt, chưa có thuyết nào được công nhận một cách hoàn hảo. Nhưng họ đều công nhận vai trò của thần kinh trong nguyên nhân gây ra lác.
- Biểu hiện:
 - + Lác xuất hiện rất sớm. Lác trong xuất hiện khoảng từ 1-5 tuổi, lác ngoài xuất hiện muộn hơn khoảng từ 6-7 tuổi;
 - + Thị lực bị suy giảm khi bị lác mắt còn gọi là nhược thị;
 - + Rối loạn thị lực cả hai mắt.
- Cách điều trị:
 - + Điều trị lác mắt phải lâu dài và có hệ thống, vì vậy gia đình và bác sĩ phải phối hợp và kiên trì.
 - + Điều trị sớm nhưng phải có hệ thống được kết hợp với nhau. Giải phẫu kết hợp với luyện tập, đeo kính kết hợp với chống nhược thị, chỉnh quang trước và sau khi mổ.
 - + Phẫu thuật lác mắt theo chỉ dẫn của bác sĩ nhãn khoa.
 - + Phẫu thuật càng sớm càng tốt.

11. Thực trạng và xu thế phát triển giáo dục trẻ khiếm thị

11.1. Thực trạng giáo dục trẻ khiếm thị ở Việt Nam

Giáo dục trẻ khiếm thị ở nước ta hiện nay

Về số lượng:

Do chưa có cuộc điều tra tổng thể về trẻ khuyết tật trong cả nước và những quan niệm khác nhau của các ngành chức năng nên số liệu có nhiều khác biệt. Viện Khoa học Giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo đã điều tra, khảo sát khoảng 40 huyện thuộc các tỉnh trong cả nước, với xác suất chung, nước ta hiện có khoảng 20.000 trẻ khiếm thị trong đó khoảng 850 trẻ mù đang học ở 20 cơ sở (trường chuyên biệt hoặc các trung tâm) và khoảng 200 em học tại các lớp hòa nhập, hội nhập. Như vậy số trẻ mù được đi học so với tổng số trẻ mù đạt tỷ lệ 5-7%.

Về chất lượng giáo dục

HS khiếm thị:

Hầu hết số trẻ khiếm thị có khả năng theo học chương trình phổ thông

và đạt được chất lượng giáo dục như trẻ em sáng mắt ở các bậc học, môn học. Một số em đang theo học ở các trường Cao đẳng và Đại học.

Trẻ khiếm thị được đánh giá cao về mặt đạo đức, ý chí (ngohan, lê phép, có ý chí, tự giác vượt khó trong học tập và những hoạt động khác).

Tuy nhiên, không ít trẻ mù sau khi học xong phổ thông lại trở về sống phụ thuộc gia đình.

Đội ngũ giáo viên:

Được đào tạo dạy trẻ khiếm thị qua các hình thức chủ yếu dưới đây:

- Tập huấn ngắn ngày cho giáo viên Tiểu học, Mầm non ở các tỉnh do Viện Khoa học Giáo dục và các Tổ chức Quốc tế tổ chức;
- Giáo viên đang dạy trẻ khiếm thị ở các trường chuyên biệt hoặc các trung tâm hướng dẫn cho giáo viên mới;
- Một số ít giáo viên thuộc các trường Nguyễn Đình Chiểu đã được đi tham quan, tu nghiệp ở nước ngoài về dạy trẻ mù.

Hình thức giáo dục:

Ở Việt Nam đang tồn tại những hình thức giáo dục trẻ mù như hội nhập, hòa nhập thông qua sự quản lý của các Ngành, các Tổ chức quản chúng xã hội và cá nhân.

Những khiếm khuyết đang tồn tại

- Chưa có hệ thống trường đào tạo giáo viên dạy trẻ khiếm thị thuộc các bậc học. Mới có một số khoa giáo dục đặc biệt ở các trường: ĐHSP Hà Nội, ĐHSP TP. Hồ Chí Minh, Trường CĐ mẫu giáo Trung Ương I, II, III. Tuy nhiên, số lượng đào tạo còn rất hạn chế.
- Thiếu các tài liệu về lí luận giáo dục và dạy học chuyên ngành.
- Thiếu những thông tin về kinh nghiệm giáo dục trẻ khiếm thị của các nước trên thế giới và khu vực.
- Vấn đề đánh giá và điều chỉnh chương trình, hình thức thi tuyển đối với HS mù chưa được tính đến.
- Hệ thống quản lý Nhà nước từ trên xuống cơ sở chưa đủ mạnh, thậm chí có địa phương còn bỏ ngỏ.
- Vấn đề giáo dục cho trẻ nhìn kém, can thiệp sớm chưa được chú ý đúng mức.

Định hướng chăm sóc và giáo dục trẻ khiếm thị của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Mục tiêu và nhiệm vụ cơ bản:
- Đảm bảo phần lớn trẻ khiếm thị được chăm sóc sức khoẻ và dạy nghề. Phần đầu đến năm 2005 huy động được 60-70% (vùng đô thị, đồng bằng đồng dân cư), 40-50% (vùng khó khăn) trẻ khuyết tật được đi học.
- Định hướng giáo dục trẻ khiếm thị là giáo dục hòa nhập, bởi lẽ: giáo dục hòa nhập vừa là xu thế chung của thế giới, vừa là mô hình giáo dục tiên bộ để trẻ khiếm thị được bình đẳng, hòa nhập xã hội; đồng thời cũng là động lực thúc đẩy trẻ khiếm thị phát triển những tiềm năng của mình.
- Xây dựng hệ thống quản lí, chỉ đạo chuyên môn ngành giáo dục trẻ khiếm thị cơ cấu: quản lí, chỉ đạo chuyên môn và phát triển ngành học; nghiên cứu khoa học; đào tạo bồi dưỡng giáo viên, tiến tới có đội ngũ giáo viên chuyên ngành Tật học từ Bộ đến các địa phương.

- Nhiệm vụ trước mắt:

- Các Sở Giáo dục và Đào tạo có kế hoạch, biện pháp chỉ đạo phát triển giáo dục trẻ khiếm thị, phần đầu đến năm 2005 thực hiện chỉ tiêu 50% trẻ khiếm thị (ở mỗi nơi khó khăn) được giáo dục hòa nhập;
- Hình thành hệ thống quản lí chuyên môn, gồm: giáo dục trẻ khiếm thị ở tuổi Mầm non, Tiểu học. Các Vụ chức năng của Bộ làm tham mưu cho Bộ về quy chế tuyển sinh, đào tạo và hướng nghiệp cho trẻ khiếm thị;
- Thực hiện thí điểm và từng bước triển khai rộng chương trình sư phạm tật học trong hệ đào tạo giáo viên tiểu học trình độ cao đẳng. Tiếp tục thực hiện chương trình tập huấn các khoá học ngắn hạn. Đào tạo giáo viên tật học trình độ cử nhân tại các trường ĐHSP Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh;
- Phối hợp với các Bộ, Ngành tổ chức cán bộ xây dựng và ban hành các chế độ, chính sách, hình thành mã số tài chính, các định mức chi và quy chế trang thiết bị cho ngành tật học;
- Các Sở GD - ĐT cần triển khai điều tra, thống kê số lượng trẻ khuyết tật, đưa công tác giáo dục trẻ khuyết tật vào nhiệm vụ năm học;
- Giáo dục trẻ khuyết tật là trách nhiệm của cộng đồng, của toàn xã hội. Tuy nhiên, giáo dục trẻ khuyết tật trước hết là của ngành giáo dục. Ngành giáo dục sẽ làm mọi việc để tất cả trẻ khuyết tật đều được đến trường và có cơ hội, điều kiện phát triển và được hưởng sự bình đẳng giáo dục.

Một số giải pháp cho giáo dục trẻ khiếm thi Việt Nam:

- Cân nâng cao vai trò, trách nhiệm của cộng đồng xã hội (cá nhân,

ban ngành, tổ chức ...) đối với trẻ khuyết tật nói chung và trẻ khiếm thị nói riêng;

- Thực hiện xã hội hóa giáo dục;
- Thực hiện Luật giáo dục của Nhà nước và Công ước về Quyền trẻ em.
- Đào tạo giáo viên dạy trẻ khiếm thị trên toàn quốc (trước mắt là đào tạo đội ngũ giáo viên cho các trường CĐSP);
- Tạo cơ sở vật chất và phương tiện dạy học cần thiết cho thầy, trò, thực hiện mục tiêu giáo dục trẻ khiếm thị;
- Có cơ chế, chính sách cho việc dạy và học cho trẻ khiếm thị tương xứng với các loại hình giáo dục; chuyên biệt và hòa nhập;
- Cần có hệ thống tổ chức, quản lý nhà nước về giáo dục trẻ khuyết tật nói chung, trẻ khiếm thị nói riêng.

II. ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ MÙ

1. Đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ mù

1.1. Đặc điểm nhận thức cảm tính của trẻ mù

1.1.1. Cảm giác là gì? Trẻ mù có bao nhiêu loại cảm giác?

Cảm giác là quá trình tâm lý phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật và hiện tượng khi trực tiếp tác động vào giác quan của ta.

Ví dụ: Đặt vào tay trẻ mù một vật lạ, trẻ rất khó trả lời đúng đó là vật gì. Nhưng nếu hỏi: Em cảm thấy vật đó thế nào? (cứng, mềm, nhẵn, nóng, lạnh, nặng, nhẹ...). Nếu trẻ trả lời được tức là trẻ có cảm giác.

- Trẻ mù hoàn toàn còn có những cảm giác:
 - + Cảm giác nghe;
 - + Cảm giác sờ;
 - + Cảm giác cơ khớp vận động;
 - + Cảm giác rung;
 - + Cảm giác mùi vị;
 - + Cảm giác thăng bằng.

Đối với trẻ mù cảm giác sờ và cảm giác nghe đem lại khả năng thay thế chức năng nhìn của mắt có hiệu quả nhất.

1.1.2. Cảm giác xúc giác của trẻ mù có đặc điểm gì?

- Cảm giác xúc giác là tổng hợp của nhiều loại cảm giác gồm: cảm giác áp lực, cảm giác nhiệt, cảm giác đau, cảm giác sờ...
- Có hai loại cảm giác xúc giác: cảm giác xúc giác tuyệt đối và cảm giác xúc giác phân biệt:
 - + Nguồn cảm giác tuyệt đối là khả năng nhận rõ một điểm của vật tác động vào bề mặt của da.

Đo cảm giác tuyệt đối bằng giác kế (bộ lông nhỏ), xác định được diện tích của một điểm tác động lên từng bộ phận của cơ thể người (khả năng cảm nhận được một điểm) tính theo milimét vuông: đầu lưỡi 2, đầu ngón tay 3, môi 5, bụng 26, thắt lưng 48, gan bàn chân 250.

- + Nguồn cảm giác phân biệt: là khả năng nhận biết hai điểm gần nhau đang kích thích trên da. Nếu tính khoảng cách giữa hai điểm theo đơn vị milimét thì nguồn cảm giác phân biệt các vùng trên cơ thể như sau: môi 4,5, cổ 54,2, đùi và lưng 67,4...
- + Khoảng cách tối thiểu giữa các chấm nổi trong ô ký hiệu Braille chỉ bằng 2,5 mm (nguồn cảm giác phân biệt ở đầu ngón tay trỏ của người chỉ là 1,2 mm). Nhờ vậy, tay của người mù sờ đọc chữ Braille không gặp khó khăn về nguyên tắc. Đó cũng chính là cơ sở khoa học của hệ thống ký hiệu Braille.

1.1.3. Cảm giác thính giác của người mù có đặc điểm gì?

Cùng với cảm giác xúc giác, cảm giác thính giác là một trong những cảm giác quan trọng giúp trẻ mù giao tiếp, định hướng trong các hoạt động: học tập, lao động và sinh hoạt cuộc sống.

Tai người hơ hắp tai động vật ở chỗ hiểu được ngôn ngữ, cảm thụ được phẩm chất của âm thanh như cường độ, trường độ và nhịp điệu.

- Âm thanh phản ánh nhiều thông tin:
 - + Vật nào phát ra âm thanh
 - + Khoảng cách và vị trí không gian của vật phát ra âm thanh đối với người nghe, các vật xung quanh.
 - + Vật phát ra âm thanh tĩnh tại hay chuyển động? chuyển động theo hướng nào? (an toàn hay nguy hiểm; sôi động hay yên tĩnh...).
 - + Nhờ âm thanh giọng nói của đối tượng đang giao tiếp, trẻ mù có thể biết được trạng thái tâm lý của họ.
- Có phải bị mù, con người nghe tinh hơn không?

Độ nhạy cảm âm thanh của mọi người đều phát triển theo quy luật như nhau, tuy nhiên, khi bị mù buộc họ phải thường xuyên lắng nghe đủ mọi âm thanh, nên độ nhạy cảm giác nghe của họ tốt. Nói như vậy, không có nghĩa là mọi người mù đều có độ nhạy âm thanh tốt hơn người sáng mắt.

- Khoa học và thực tiễn đã chứng minh được rằng: muốn có độ nhạy của thính giác cần phải được rèn luyện thường xuyên. Âm nhạc là một công cụ rèn luyện thính giác rất tốt cho trẻ mù.

1.1.4. Những loại cảm giác khác của trẻ mù có đặc điểm gì?

Cảm giác cơ khớp vận động

- Là cảm giác nhận biết tín hiệu từ các cơ quan vận động của cơ thể;
- Với người sáng mắt, cảm giác cơ khớp vận động ít có ý nghĩa;
- Với người mù, nhờ có cảm giác này trong khi di chuyển họ điều chỉnh bước đi chính xác hơn, nhận biết nhiều dấu hiệu không gian, khoảng cách, phương hướng, tốc độ...của vật thể.

Cảm giác rung

Là cảm giác phản ánh sự dao động của môi trường không khí.

Loại cảm giác này ở người bình thường ít có ý nghĩa thiết thực trừ một số ít người làm nghề lái máy bay, lái ô tô, lái xe gắn máy...nhờ nó có thể biết được tình trạng hoạt động của máy móc.

Với người mù nhờ cảm giác rung, họ đoán được vật cản, độ lớn, khoảng trống sắp đi tới.

Cảm giác mùi, vị

Cảm giác mùi, vị phản ánh tính chất hoá học của vật chất.

- Khi vật chất đó tan trong không khí (hiện tượng thăng hoa), tác động vào cơ quan thụ cảm là mũi (mùi);
- Khi vật chất đó được cơ quan thụ cảm là lưỡi tiếp nhận (vị);
- Thông qua mùi, vị người mù dễ xác định được đối tượng: nhà ăn hay nhà vệ sinh;
- Người mù cảm nhận người quen có thể qua mùi mồ hôi...

Cảm giác thăng bằng

- Là cảm giác phản ánh sự cảm nhận vị trí của cơ thể trong không gian;
- Bộ máy nhạy cảm thăng bằng là bộ phận tiền đình nằm ở tai trong.

Thực nghiệm cho thấy: trong điều kiện như nhau, nếu người sáng mắt nhắm lại thì người mù có độ nhạy cảm thăng bằng và định hướng không

gian tốt hơn.

1.1.5. Tri giác của trẻ mù có đặc điểm gì?

Tri giác là một quá trình tâm lý phản ánh một cách trọn vẹn thuộc tính của sự vật và hiện tượng khi chúng tác động trực tiếp vào các giác quan của ta.

Không phải chỉ có một cơ quan mà có cả hệ cơ quan phân tích tham gia vào quá trình tri giác. Tuỳ theo đối tượng và nhiệm vụ tri giác mà xác định giác quan nào giữ vai trò chính. Nếu nghe giảng văn thì thính giác giữ vai trò chủ yếu, nếu xem tranh vẽ thì mắt giữ vai trò chính.

Hình ảnh xuất hiện trên vỏ não do tri giác sờ đụng lại tuy bị hạn chế hơn so với tri giác nhìn nhưng cũng giúp cho trẻ mù nhận biết hình ảnh một cách trung thực.

Giữa mắt và tay có thể phản ánh những dấu hiệu giống nhau (hình dạng, độ lớn, phương hướng, khoảng cách, thực thể, chuyển động hay đứng yên), và những dấu hiệu khác nhau.

- Nhận biết màu sắc ánh sáng, bóng tối thì mắt mới phản ánh đầy đủ trọn vẹn;
- Nhận biết về áp lực, trọng lượng, nhiệt độ thì tay phản ánh tốt hơn.

Thực nghiệm cho thấy: hiệu quả tri giác sờ chỉ được phát huy khi khả năng mù bị mất hoàn toàn. Đó là điều lý giải vì sao người sáng mắt khi bị mất để sờ đọc và viết chữ nổi không thành đạt như người mù.

1.2. Đặc điểm nhận thức lý tính của trẻ mù

1.2.1. Đặc điểm biểu tượng của trẻ mù

Biểu tượng đó là những hình ảnh được lưu giữ lại, nhờ kết quả tri giác của sự vật và hiện tượng trước đó. Những hình ảnh xuất hiện trên não bộ lúc này không phải do các sự vật đang trực tiếp tác động lên cơ quan cảm giác mà chỉ là hình ảnh của trí nhớ.

Biểu tượng của trẻ mù mang tính chất:

- Khuyết lệch, nghèo nàn;
- Hình ảnh bị đứt đoạn;
- Mức độ khái quát thấp.

1.2.2 Đặc điểm tưởng tượng của người mù

Tưởng tượng là một quá trình tâm lý phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân, xây dựng hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có.

Tưởng tượng được xây dựng trên cơ sở của biểu tượng. Một khi biểu tượng bị nghèo nàn, khuyết lệch, lờ mờ, đứt đoạn, chấp vá thì chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới khả năng phát triển của tưởng tượng, tức là hạn chế khả năng tái tạo, sáng tạo.

Tưởng tượng của trẻ mù có đặc điểm:

- Hạn chế khả năng tái tạo, sáng tạo hình ảnh mới (đôi khi đánh giá không đúng sự thật hoặc cường điệu hoá);
- Trí tưởng tượng nghèo;

Ví dụ 1: Trẻ mù bẩm sinh, chưa được nhìn thấy trực tiếp đám mây thì khó tưởng tượng ra hình ảnh: một lùm cây xanh in trên nền trời xanh biếc, có đám mây trắng ngần.

Ví dụ 2: Trẻ mù bẩm sinh, trong giấc mơ của họ không bao giờ có hình ảnh màu sắc.

- Trẻ mù ở độ tuổi trưởng thành, vẫn có nhiều cơ hội phát triển tưởng tượng.

1.2.3. Đặc điểm tư duy của trẻ mù

Tư duy là một quá trình phản ánh tâm lý những thuộc tính bản chất, nhưng mối liên hệ bên trong, có tính quy luật của sự vật hiện tượng trong hiện thực khách quan mà trước đó ta chưa biết.

Ngôn ngữ giữ vai trò đặc biệt trong quá trình tư duy. Ở trẻ mù, chức năng cơ bản của ngôn ngữ không bị rối loạn. Do đó tư duy của trẻ vẫn đủ điều kiện phát triển. Tuy nhiên, những thao tác tư duy diễn ra phức tạp và khó khăn:

- Quá trình phân tích, tổng hợp dựa trên kết quả của quá trình nhận thức cảm tính (cảm giác, tri giác). Ở trẻ mù, nhận thức cảm tính lại bị khiếm khuyết, không đầy đủ, do đó, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả tư duy (phân tích, tổng hợp);
- Quá trình so sánh thường dựa vào kết quả phân tích, tổng hợp, để tìm ra những dấu hiệu giống và khác nhau giữa các sự vật và hiện tượng. Trẻ mù khó tự tìm ra những dấu hiệu bản chất để khái quát hoá và phân loại theo một hệ thống xác định. Đôi khi các em chỉ dựa vào một dấu hiệu đơn lẻ để khái quát thành một nhóm chung.

Ví dụ: Dựa vào tên gọi những vật và con vật có “từ cánh”, có em xếp tất cả vào nhóm có cánh: cánh cò, cánh buồm, cánh cửa...

Nhờ có khả năng bù trừ chức năng của các giác quan nên khả năng nhận thức của trẻ không bị ảnh hưởng nhiều, vì thế tư duy của trẻ mù vẫn có thể phát triển bình thường.

1.3. Đặc điểm giao tiếp của trẻ mù

1.3.1. Bản chất giao tiếp của trẻ?

Giao tiếp gồm 2 khâu: truyền tin và nhận tin.

Truyền tin:

Được thực hiện qua ngôn ngữ nói, viết, ngôn ngữ ký hiệu và cử chỉ điệu bộ của trẻ. Với trẻ mù ngôn ngữ viết thể hiện bằng chữ nổi.

Nhận tin:

- Trẻ mù nhận tin chủ yếu là nghe và sờ.
- Trẻ sáng nhận tin chủ yếu là nghe và nhìn.

Quá trình phát triển ngôn ngữ của mọi trẻ đều có 3 yếu tố:

- Luyện phát âm.
- Tích luỹ vốn từ.
- Nắm vững luật chính tả và ngữ pháp.

1.3.2. Trẻ mù gặp những khó khăn nào trong giao tiếp?

- Mất hoặc giảm khả năng biểu đạt cử chỉ, điệu bộ, nét mặt;
- Định hướng không gian trong giao tiếp.
- Bị động trong giao tiếp.
- Tâm lý mặc cảm, ngại giao tiếp.

1.3.3. Phát triển khả năng giao tiếp cho trẻ mù bằng cách nào?

- Phát triển khả năng nói, viết, sờ, đọc chữ Braille thay cho chữ phổ thông.
 - + Luyện phát âm ở giai đoạn học tiếng.
 - + Phát triển vốn từ.
 - + Rèn luyện ngữ pháp.
- Xây dựng môi trường giáo dục cho trẻ mù dựa trên những yêu cầu cần thiết khi giao tiếp với trẻ:
 - + Tôn trọng và bình đẳng.
 - + Đồng cảm và giúp đỡ.
- Tổ chức hoạt động giao tiếp trong môi trường xã hội:
 - + Gia đình.
 - + Nhà trường.

- + Nơi sản xuất ...
- Cách xung hô những nghi thức trong giao tiếp trực tiếp: tư thế ngồi, khoảng cách ngồi.

1.4. Đặc điểm nhân cách của trẻ

1.4.2. Đặc điểm nhân cách của trẻ khiếm thị

Khuyết tật thị giác có ảnh hưởng tới toàn bộ cuộc sống tâm lí con người, gây khó khăn, trở ngại đến sự hình thành và phát triển nhân cách. Điều đó có thể khắc phục được bằng cách bản thân người khiếm thị có các hoạt động tích cực và hướng đích trong môi trường xung quanh (tự nhiên và xã hội).

- Những hạn chế về nhân cách của trẻ khiếm thị:
 - + Hứng thú, nhu cầu bị hạn hẹp;
 - + Trong hoạt động kém năng động, thiên về cảm tính;
 - + Ít bộc lộ nội tâm.
- Từ những hạn chế nêu trên trẻ mù còn có những hạn chế:
 - + Kém tích cực trong hoạt động trí tuệ, ít ham muốn tìm tòi cái mới;
 - + Kém tiếp cận xã hội: ít năng động, thiếu tính đồng bộ, ưa sống biệt lập thầm lặng.
- Tính tích cực biểu hiện ở động cơ hành động, thái độ con người, tâm thế và các phương pháp hành động nhằm cải tạo hoàn cảnh xung quanh mình. Tính tích cực càng bộc lộ rõ khi con người ý thức được vị trí và tâm thế xã hội của bản thân. Ở người mù, tính tích cực bị hạn chế, biểu hiện ở tính kém năng động trong nhận thức và hành động, đặc biệt trong trường hợp tay họ không vuơn tối được.
- Tính tính cực bắt nguồn từ những nhu cầu:
 - + Khởi đầu thể hiện những phản xạ không điều kiện để thỏa mãn nhu cầu sinh lý (ăn, uống ...), hoạt động tìm hiểu cao hơn là sự lựa chọn và phấn đấu để thỏa mãn những nhu cầu bậc cao hơn của con người: nhận thức, văn hoá, khoa học-kỹ thuật...;
 - + Trong hệ thống những nhu cầu thì nhóm nhu cầu về tương lai chiếm một vị trí đáng kể. Chúng làm nổi bật động cơ hành động của con người. Với trẻ mù, nhóm nhu cầu này cần được hình thành đúng lúc, phối hợp với đặc điểm tâm sinh lý của trẻ. Hình thành đúng lúc chính là thời kỳ học phổ thông.

Nhóm nhu cầu tương lai gần: nguyện vọng nhận thức nó thôi thúc tính

tò mò ham hiểu biết, hướng tới đạt trình độ cao trong đời sống văn hoá bậc cao.

Nguyên nhân làm hạn chế nhóm nhu cầu về tương lai là do hiệu quả của việc quan sát bằng xúc giác (đối với trẻ mù), bằng mắt (đối với trẻ nhìn kém).

2. Đặc điểm phát triển các giác quan

2.1. Cơ sở phát triển khả năng bù trừ các giác quan ở trẻ mù

Khả năng bù trừ các giác quan ở trẻ mù là một quy luật tự nhiên của cơ thể sống. Khi chức năng của một cơ quan này bị suy giảm hay bị phá huỷ thì có sự gia tăng, điều chỉnh chức năng của những cơ quan khác hướng vào để bổ sung, hỗ trợ hoặc thay thế cho sự suy giảm, thiếu hụt, mất cân bằng của cơ thể.

Chẳng hạn:

- Khi bị mù thì tai thính hơn, nhận biết hương vị tốt hơn;
- Người điếc, cảm hiểu ý rất nhanh qua các cử chỉ, điệu bộ, nét mặt của người đối thoại.

Nguồn gốc sự điều chỉnh, bù trừ chức năng của các giác quan chính là quy luật hoạt động thần kinh cao cấp của con người. Nó dựa theo 3 nguyên tắc:

a) Nguyên tắc nhân quả

Mọi phản ứng của các giác quan đều có nguyên nhân của nó. Khi chức năng của một giác quan này bị phá huỷ thì sẽ nảy sinh phản ứng của các giác quan khác có xu hướng chống đỡ để bù trừ cho sự thiếu hụt đó.

b) Nguyên tắc thống nhất quá trình phân tích và tổng hợp

Theo nguyên tắc này các thông tin chuyển từ bộ máy cảm giác đưa vào bán cầu đại não. Tại đây, lượng thông tin được xử lý, thống nhất qua quá trình phân tích và tổng hợp. Hệ cảm nhận này có thể bổ sung, điều chỉnh tác động qua lại với hệ thống kia theo các đường liên hệ tạm thời trên vỏ bán cầu đại não. Như vậy, các giác quan không bị tổn thương phải được tổ chức lại hoạt động theo mối quan hệ mới trên cơ sở phân tích và tổng hợp mới.

Chẳng hạn: Khi bị mù, đường thần kinh liên hệ tạm thời giữa vùng thị giác và thính giác mờ dần. Nhưng đường thần kinh liên hệ tạm thời giữa vùng thính giác và xúc giác lại được hình thành và có mối quan hệ chặt chẽ.

c) *Nguyên tắc định vị*

Cấu trúc của não bộ phù hợp với chức năng là trung tâm chỉ huy và điều khiển mọi hoạt động. Vỏ bán cầu đại não rất năng động. Tại đây, khi mỗi vùng nhận được kích thích thì cả hệ thống đều có sự điều chỉnh. Nhờ đó mà có quá trình khuyếch tán, tập trung, cảm ứng qua lại giữa các trung khu tạo nên mối liên hệ mới.

Tuy vậy, sự bù trừ, thay thế hoàn toàn các chức năng đã bị mất là điều không thể có.

2.2. Đặc điểm về xúc giác của trẻ mù

- Da và cơ giác vận động cho ta nhiều cảm giác, bao gồm: nóng, lạnh, cứng, mềm, phẳng, gồ ghề.
- Các ngón tay của trẻ mù là công cụ nhận thức tốt nhất những loại cảm giác trên. Tay không chỉ để sờ đọc chữ nổi mà còn sờ nhận biết các vật thể như: hình dạng, kích thước, phương hướng vật chuyển động hay đứng yên... Khi đi học, đầu ngón tay của trẻ mù thay mắt để đọc bản đồ có hình nổi, sờ để nhận thức các hình mẫu và quan sát vật thể, động vật, thực vật...
- Tay sờ chỉ thua kém mắt ở chỗ không nhận biết được màu sắc, ánh sáng. Nhưng ngược lại, tay hơn mắt ở chỗ nhận biết được áp lực, trọng lượng và nhiệt độ.

2.3. Đặc điểm về thính giác của trẻ mù

- Qua âm thanh, trẻ mù có thể đoán được hoàn cảnh của xung quanh (an toàn hay nguy hiểm ...), định hướng các hoạt động và xác định vị trí của mình trong không gian.
- Trong giao tiếp, qua giọng nói của đối tượng, trẻ đoán được tính tình, trạng thái tâm lý của người nói chuyện. Bởi vậy, trẻ mù có khả năng giao tiếp bình thường.
- Với mọi trẻ em, muốn có độ nhạy cảm về âm thanh cần rèn luyện độ nhạy cảm của bộ máy thính giác. Với trẻ mù, việc rèn luyện bộ máy thính giác lại càng cần thiết hơn nhằm hỗ trợ, bổ sung cho cơ quan thị giác bị khiếm khuyết.
- Rèn luyện tai nghe cho trẻ mù, bao gồm:
 - + Định hướng nơi phát ra, khoảng cách, hướng chuyển động của âm thanh;
 - + Phân biệt các loại âm thanh;
 - + Cảm thụ các loại âm thanh trong tự nhiên và xã hội.

2.4. Đặc điểm về khứu giác và vị giác của trẻ mù

- Khứu giác và vị giác của trẻ mù có ý nghĩa hơn so với trẻ bình thường ở chỗ giúp trẻ cảm nhận sự vật hiện tượng chính xác hơn (vì bổ sung cho sự thiếu hụt của mắt nhìn). Nhờ có cảm giác này trẻ mù có thể phân biệt được sự giống và khác nhau của vật thể.
- Được rèn luyện ngủi và nếm (chất không độc hại) ngay từ nhỏ sẽ góp phần tích cực cho trẻ nhận biết thế giới xung quanh.

3. Đặc điểm định hướng di chuyển

Trẻ mù di chuyển có đặc điểm gì?

- Trẻ sáng mắt, khi di chuyển chủ yếu dựa vào mắt nhìn để xác định hướng đi và đích cần đến. Quá trình di chuyển nhìn được bao quát nên trẻ di chuyển tự tin, chủ động.
- Với trẻ mù trong khi di chuyển chủ yếu dựa âm thanh, mùi và đặc điểm của nền đường để xác định hướng đi và đích cần đến. Trẻ mất khả năng nhìn bao quát, do đó, trẻ di chuyển thiếu tự tin, thiếu chủ động, chậm chạp, cử động của tay chân không tự nhiên: tay thòng lòng để đề phòng vấp ngã.

4. Phát triển khả năng hòa nhập cho trẻ mù

4.1. Sự thích nghi cuộc sống của trẻ mù

Thích nghi hay phục hồi thích nghi tâm lý xã hội với cuộc sống trẻ mù là mức độ cao của sự hòa nhập trong cộng đồng cần được tiến hành theo từng giai đoạn.

Giai đoạn đầu của sự thích nghi:

Chính là tạo điều kiện giúp trẻ mù vượt qua tình trạng xung đột nội tâm, thờ ơ, lanh đạm với mọi người, tự ý thức được khuyết tật của mình.

Khi bị mù có 4 biểu hiện hành vi của phản ứng:

- Uể oải, đứng đong, trầm uất..., xảy ra trong một thời gian dài, từ chối mọi tác nhân kích thích từ bên ngoài.
- Tự phán quyết bằng ý chí, hướng mọi hành động nhằm tăng khả năng thích ứng, khắc phục hậu quả tật nguyền.
- Kiểu tương phản: Ban đầu thể hiện những hành vi tiêu cực quá mức (chán nản, ưu phiền, trầm uất), kế đó lại biết kìm chế và tích cực hoạt động để thích nghi với môi trường.
- Biến động bất thường: các hành vi luôn thay đổi, chuyển hóa từ cực nỗ

sang cực kia, dao động, thiếu bền vững.

Giai đoạn sau:

- Thời điểm quyết định khả năng thích ứng và phục hồi thích ứng tâm lý xã hội chính là lúc trẻ mù xác định được vị trí xã hội của mình.
- Để trẻ có tật thích nghi và phục hồi thích nghi tâm lý xã hội cần sớm đưa trẻ hoà nhập trong các hoạt động tập thể và bằng tập thể.

Trẻ mù hoà nhập trong các hoạt động tập thể sẽ tạo cơ hội giúp trẻ phát triển năng lực tiếp cận xã hội: Biết, hiểu và tiếp thu đúng đắn, sinh động đối tượng giao tiếp với mình.

4.2. Định hướng trong không gian

4.2.1. Những hiểu biết chung về định hướng không gian

Định hướng không gian là một quá trình xác định vị trí của bản thân trong một không gian, nhờ một hệ thống phương hướng của bản thân và vật thể xung quanh làm chuẩn.

Khi định hướng không gian cần hai yếu tố:

- Các phía của bản thân.
- Vị trí các vật thể chứa trong không gian đó.

Nếu thiếu một trong hai yếu tố đó cũng khó định hướng không gian.

Với trẻ sáng mắt, định hướng không gian dựa chủ yếu vào tri giác nhìn.

Còn đối với trẻ mù, định hướng không gian dựa chủ yếu vào tri giác nghe và xúc giác (tùy theo loại hoạt động), có sự hỗ trợ của khứu giác.

Người ta chia định hướng không gian thành hai nhóm:

Nhóm thứ nhất: Định hướng trong phạm vi hoạt động của hai bàn tay:

- Trong không gian cực nhỏ: Không thể trực tiếp sờ bằng tay mà phải sờ vật trung gian (ví dụ: khi lấy gai bị gãy nằm dưới da, phải dùng kim để lấy);
- Trong không gian vừa đủ cho hoạt động của các ngón tay;
- Trong không gian chỉ giới hạn của hai bàn tay.

Nhóm thứ hai: Định hướng trong khu vực học tập hoặc nơi sản xuất.

- Xác định vị trí của bản thân trong không gian hai chiều và không gian ba chiều (hai chiều: phải - trái; trước - sau; ba chiều: phải - trái; trước - sau; trên - dưới).

4.2.2. Sử dụng giác quan còn lại và chức năng tâm lý trong định hướng không gian

- Sử dụng phần thị lực còn lại trong định hướng không gian.
- Sử dụng xúc giác trong định hướng vật thể và không gian (xúc giác là cảm giác của da và cảm giác vận động).
- Sử dụng cảm giác thăng bằng trong định hướng không gian.
- Định hướng không gian bằng thính giác.
- Sử dụng khứu giác trong định hướng vật thể và không gian.
- Vai trò chức năng tâm lý bậc cao trong định hướng không gian (chú ý, ngôn ngữ, tư duy, trí nhớ).
- Vai trò của các sự kiện xã hội trong định hướng không gian.

4.2.3. Định hướng cơ thể theo không gian ba chiều

Trước - sau, phải - trái, trên - dưới.

- Xác định các hướng của cơ thể (lấy bộ phận cơ thể làm chuẩn).
- Luyện tập không gian hai chiều.
- Quay phải, quay trái.
- Quay đầu sau, quay đầu trước.

III. PHÁT TRIỂN NHỮNG KỸ NĂNG ĐẶC THÙ

1. Phát triển kỹ năng nhận thức

1.1. Đặc điểm phát triển kỹ năng nhận thức cho trẻ mù

Quá trình nhận thức của mọi trẻ đều trải qua hai giai đoạn cơ bản: nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính được hình thành và phát triển trên cơ sở của nhận thức cảm tính. Khi nhận thức cảm tính của trẻ không đầy đủ, bị khuyết tật thì không thể không ảnh hưởng đến quá trình nhận thức lý tính. Nhận thức cảm tính đầy đủ, trọn vẹn chỉ khi cơ thể của trẻ có đủ các giác quan và chúng hoạt động bình thường.

Khi trẻ bị khuyết tật thì mối quan hệ hoạt động của các giác quan có sự bù trừ. Do đó, nhận thức lý tính của trẻ vẫn có thể phản ánh đúng được bản chất của sự vật, hiện tượng.

Để quy luật hoạt động bù trừ giác quan có hiệu quả, cần có sự rèn luyện giữa các giác quan khác. Đó là phục hồi chức năng các giác quan: xúc giác, thính giác, khứu giác, vị giác và bảo vệ phần thị lực còn lại (đối với trẻ nhìn

kém) nhằm giúp trẻ khiếm thị nhận biết sự vật hiện tượng đầy đủ hơn.

1.2. Phương pháp phát triển kỹ năng cảm tính cho trẻ mù

Phát triển kỹ năng cảm tính của trẻ mù chính là rèn luyện kỹ năng phát triển các giác quan: xúc giác, thính giác, khứu giác, vị giác trong đó phát triển kỹ năng xúc giác và thính giác là quan trọng nhất.

Đối với trẻ nhìn kém ngoài việc phát triển các giác quan như trẻ mù, còn rất lưu ý kỹ năng chăm sóc và bảo vệ phần thị lực còn lại của mình.

a) Rèn luyện cách sờ để nhận thức sự vật

Sờ bằng một tay: chỉ cho kết quả thu nhận được một cách tương đối, hình ảnh thường thiếu trọn vẹn, thời gian quan sát chậm hơn, thực hiện sờ một tay của giai đoạn đầu tập luyện.

Sờ bằng hai tay thuận lợi hơn, hiệu quả sờ tốt hơn. Cho ta hình ảnh trọn vẹn, chính xác và nhanh hơn sờ một tay (có thể nhanh hơn gấp 1,5 đến 2 lần sờ một tay).

Các bước tiến hành luyện sờ: (chú ý đến tư thế ngồi hoặc sờ)

- Trẻ được thông báo trước: nhiệm vụ, cách thức sờ hiện vật.
- Đặt vật thể cần được sờ đúng chiều: phía trên, phía dưới.
- Hỗ trợ trẻ hướng đúng vào vật cần sờ.
- Sờ khai quát toàn thể đối tượng, để tránh đường viền của nó với đường viền xung quanh. Sau đó, sờ chi tiết để biết đặc điểm của từng bộ phận.
- Khai quát từng chi tiết, lắp ráp lại từng bộ phận để có hình ảnh trọn vẹn. Chú ý về mối quan hệ của các bộ phận.
- Với vật có hình đối xứng, thì hai tay nên vận động sờ ngược chiều nhau, vật không đối xứng thì hai tay không chuyển động đồng bộ mà một tay cố định làm điểm xuất phát của tay kia. Tay kia sờ theo đường viền để rồi trở lại vạch xuất phát. Như thế hình ảnh sẽ được xuất hiện trọn vẹn trong não của trẻ.

Rèn luyện kỹ năng sờ cho trẻ mù là điều cần thiết giúp trẻ sớm tư duy nhận thức trước khi vào bậc Tiểu học.

Chẳng hạn: Dùng tờ giấy đặt lên tấm cao su (miếng săm xe đạp) dùng đinh nhọn ấn lõm thành hàng trên tờ giấy. Lúc đầu khoảng cách giữa các chấm lõm 3-4 mm, sau đó thu hẹp lại từ 3 thành 2 mm, từ 5 thành 2 hoặc 3 mm. Lật tờ giấy, sờ phía sau sẽ thấy các chấm nổi. Gia đình có thể làm cách này giúp trẻ có kỹ năng sờ các chấm nổi.

Có hai loại sờ: sờ chủ động và sờ bị động

b) Rèn luyện thính giác để nhận thức sự vật và hiện tượng

Bao gồm:

Định hướng được noi phát ra âm thanh và hướng chuyển động của nó;

Phân biệt được các loại âm thanh và cảm thụ các loại âm thanh đó

Những bài tập đơn giản để luyện tai nghe, có thể như sau:

- Người mẹ ngồi cách xa trẻ từ 1-2 m yêu cầu lắng nghe âm thanh và cho biết vật gì đã rơi. Lần lượt làm rơi chiếc thìa, cốc nhựa, bao diêm, đũa. Yêu cầu của trẻ trả lời đúng vật phát ra âm thanh. Quá trình rèn luyện theo cách này, cần tiến hành theo từng bước cụ thể hơn.
- Thay đổi vị trí tạo ra âm thanh, giúp trẻ định hướng vị trí phát ra âm thanh;
- Tập cho trẻ phân biệt từng bước chân của bố, của người thân.

1.3. Phương pháp phát triển kỹ năng nhận thức lý tính cho trẻ mù

- Để phát triển những hình ảnh của biểu tượng, tư duy và tưởng tượng cho trẻ mù một cách trung thực, đầy đủ đúng với sự vật và hiện tượng vốn có của nó, giáo viên cần lưu ý các yếu tố sau:

- + Hướng dẫn và yêu cầu trẻ quan sát (sờ) vật thể đúng ngay từ đầu, bảo đảm phản ánh được nguyên bản khi tri giác;
- + Cần giải thích rõ ràng những chi tiết, những hiện tượng mà HS mù không trực tiếp sờ được;
- + Khi trẻ quan sát tập thể cần hướng dẫn cho trẻ tri giác đúng chi tiết chính, những dấu hiệu cơ bản, đặc trưng.

2. Phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ mù

Phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ mù không phải chỉ rèn luyện kỹ năng truyền thông tin (khả năng viết chữ nổi...) và kỹ năng nhận thông tin; khả năng sờ đọc bằng xúc giác mà còn phải rèn luyện kỹ năng nhằm khắc phục những khó khăn, khiếm khuyết trong quá trình giao tiếp của trẻ.

Rèn luyện kỹ năng giao tiếp cho trẻ mù, thực chất là rèn luyện kỹ năng nói và xây dựng cho trẻ môi trường giao tiếp thuận lợi nhất.

Kỹ năng nói, gồm có: kỹ năng phát âm, kỹ năng tích lũy và sử dụng vốn từ đúng tình huống, đúng chính tả, đúng ngữ pháp tiếng Việt.

Môi trường giao tiếp thuận lợi cho trẻ: ở gia đình, ở nhà trường, ở nơi sản xuất, lao động và ở nơi công cộng khác.

Quá trình phát triển ngôn ngữ nói của trẻ mù có khó khăn:

- Khi luyện phát âm, trẻ khó bắt chước khẩu hình.
- Vốn từ tích lũy được không phong phú như trẻ sáng.

Để khắc phục khó khăn trên, người giáo viên cần chú ý luyện phát âm cho trẻ ngay từ đầu; luyện từ những âm dễ đến âm khó. Luyện cách nói từ những tiếng, từ, câu ngắn. Dạy phát âm gắn với những đối tượng cụ thể.

Dạy trẻ nói theo thói quen, tập quán của địa phương có văn hóa; cách xưng hô, cách chào phù hợp với bối cảnh.

3. Phát triển kỹ năng đọc - viết ký hiệu Braille

3.1. Hệ thống ký hiệu Braille

3.1.1. Quy định vị trí các chấm nổi- sờ đọc trên ô Braille như thế nào?

Mỗi ô Braille gồm 6 chấm nổi được qui định như sau:

- Hai cột dọc gồm có:
 - + Cột dọc trái có 3 chấm 123 xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới;
 - + Cột dọc phải có 3 chấm 456 theo thứ tự từ trên xuống dưới
- Ba hàng ngang gồm có:
 - + Ngang trên có hai chấm 14 kể từ trái sang phải;
 - + Ngang giữa có hai chấm 25
 - + Ngang dưới có hai chấm 36
- Ta có thể xác định vị trí mỗi chấm trong ô Braille như sau:
 - + Chấm 1 nằm ở góc trái trên, hàng ngang trên;
 - + Chấm 2 nằm ở giữa cột trái, hàng ngang giữa;
 - + Chấm 3 nằm ở góc trái dưới, hàng ngang dưới;
 - + Chấm 4 nằm ở góc bên phải trên, hàng ngang trên;
 - + Chấm 5 nằm ở giữa cột phải, hàng ngang giữa;
 - + Chấm 6 nằm ở góc phải dưới, hàng ngang dưới.
- Quy tắc đọc:

Đọc từ trái sang phải, bằng hai tay, mỗi tay chịu trách nhiệm nửa dòng (ngón tay trỏ của mỗi bàn tay đọc là chính)

3.1.2. Quy tắc vị trí các chấm lõm- viết trên ô Braille như thế nào?

Để sờ đọc đúng các vị trí chấm nổi như quy định ở phần trên, khi viết các vị trí chấm lõm được chuyển ngược vị trí lại. Bởi vì: khi viết chữ

Braille thực hiện từ bên phải sang bên trái trên cùng một dòng Braille và tạo nên các chấm lõm. Còn khi đọc sẽ thực hiện: sờ đọc các chấm nổi từ bên trái sang bên phải trên cùng một dòng Braille ở mặt ngược lại với mặt giấy đã viết.

Vị trí các chấm lõm được qui định như sau:

Côté doc:

- + Cột dọc phải gồm các chấm lõm 123
 - + Cột dọc trái gồm các chấm lõm 456

Hàng ngang:

- + Hàng ngang trên gồm các chấm lõm 14
 - + Hàng ngang giữa gồm các chấm lõm 25
 - + Hàng ngang dưới gồm các chấm lõm 36

Để trẻ mù có kỹ năng sờ đọc, viết ký hiệu chữ nổi Braille cần cho trẻ được luyện tập nhiều về cách sờ đọc và viết những ký hiệu khác nhau.

3.2.1. Bảng chữ cái và dấu thanh trong tiếng Việt

BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT

Dấu hoa viết hoa	: Chấm 46;
Dấu báo thư	: Chấm 345;
Kết thúc đoạn thơ dùng hai dấu báo thơ	: 345, 345;
Dấu phẩy	: Chấm 2;
Dấu chấm phẩy	: Chấm 23;
Dấu hai chấm	: Chấm 25;
Dấu chấm hết câu, dấu chấm hết bài	: Chấm 256;

Khi viết một âm tiết có đầy đủ các bộ phận thì ta viết như sau:

Phụ âm đầu + dấu thanh + vần

Nếu âm tiết có từ 2,3 con chữ trở lên thì mỗi con chữ được viết trong một ô; giữa các con chữ viết liền nhau, không phải để cách ô.

Nếu viết từ hai, ba âm tiết trở lên thì giữa các âm tiết phải cách ô.

Ví dụ: Bác Hồ : : : : : : : : : : : : : : : :

3.2.2. Ký hiệu Braille trong môn toán

a) Ký hiệu chữ số La Mã (Ký hiệu dấu báo số la mã chỉ đặt trước số đầu tiên)

TT	Thuật ngữ	KH phổ thông	Kí hiệu Braille		Ghi chú
			Vị trí chấm nổi	Bd. trên ô Braille	
1	Báo số La mã		46	: :	
2	I	I	46,24	: : :	
3	5	V	46,1236	: : : :	
4	10	X	46,1346	: : : :	
5	50	L	46,123	: : : :	
6	100	C	46,14	: : : :	
7	500	D	46,145	: : : :	
8	1000	M	46,134	: : : :	
9	Gạch ngang trên	—	46,156	: : : :	

Quy tắc:

- 1) Nếu có 1 số thì chỉ đặt một dấu báo số La mã (46). Nếu có từ 2 số (cả cụm) thì: đặt 2 dấu báo số La mã (46) (46) cuối cùng đặt dấu kết thúc (46).

Ví dụ: Số V: 46, 1236 (báo hoa + chữ v);

Số VII: 46,46,1236,24,24,46;

- 2) Dấu gạch ngang phía trên số La mã được đặt sau chữ số cuối cùng khi đó giá trị của số La mã tăng gấp 1000 lần:

Ví dụ: Nếu viết: DXL ta được 540: 46, 46, 145, 1346, 123;

Nếu viết DXL ta được: 540000: 46,46,145,1346,123,46,156;

b) Ký hiệu chữ số tự nhiên

STT	Thuật ngữ	KH phổ thông	Kí hiệu Braille		Ghi chú
			Vị trí chấm nổi	Bd. trên ô Braille	
1	Số một	1	3456,1		
2	Số hai	2	3456,12		
3	Số ba	3	3456, 14		
4	Số bốn	4	3456,145		
5	Số năm	5	3456, 15		
6	Số sáu	6	3456,124		
7	Số bảy	7	3456,1245		
8	Số tám	8	3456,125		
9	Số chín	9	3456, 24		
10	Số Không	0	3456,245		

Qui tắc:

Với số tự nhiên có từ 2 chữ số trở lên ta viết: Mỗi số tự nhiên chỉ có một dấu báo số (dấu báo ký hiệu 3456); dấu báo số đứng trước chữ số có giá trị cao nhất của số đó.

Ví dụ: 127

Chấm 3456, 1,12,1245

Với số tự nhiên có nhiều chữ số, ta dùng chấm 3 để phân lớp (chấm 3 dùng để phân lớn nghìn, triệu, tỷ).

Ví dụ: 21.000.000.000

Dấu các phép tính và dấu quan hệ

TT	Thuật ngữ	KH phổ thông	Kí hiệu Braille		Ghi chú
			Vị trí chấm nổi	Bđ. trên ô Braille	
1.	cộng	+	5,235		
2.	trừ	-	5,36		
3.	nhân dọc	x	5,236		
4.	chia dọc	L	5,356		
5.	chia ngang	:	5,256		
6.	trừ, cộng		5,36,235		
7.	cộng, trừ	±	5,235,36		
8.	bằng	=	5,2356		
9.	lớn hơn	>	5,135		
10.	nhỏ hơn	<	5,246		

Trước dấu của các phép tính và dấu quan hệ đầu không phải để cách ô
Ví dụ: $15 + 8 = 23$

• •

Ví dụ: $2:5 + 14 > 13-10$

Chấm nối: 3456, 15, 5, 235, 3456, 1, 145, 5, 135, 3456, 1, 14, 5, 36,
34 56, 1,245

Ví dụ 3: $10:3 \approx 3$

Chấm nổi: 345,1,245,5,256,3456,14.5,26.26,3456,14

d) Dấu phân lớp của số tự nhiên: Mỗi lớp được phân biệt bằng một chấm 3

e) Số thập phân - phần trăm

Quy tắc:

Mỗi số thập phân có một dấu báo số; dấu phẩy (chấm 2) để tách phần nguyên và phần thập phân).

Với số thập phân vô hạn tuần hoàn thì phần thập phân tuần hoàn được để trong dấu mở và đóng ngoặc.

Phân trăm gồm: Báo số, số, báo số, 0, gạch chéo (34), o (số 0 thứ 2 thụt xuống).

Ví dụ 1: 15,5: chấm nổi: 3456,1,15,2,15:

Ví dụ 2: 34 (3): Chấm nổi: 3456,14,145,2,4,126,14,4,345

Ví dụ 3: 15%: 

Chấm nổi: 3456,1,15,3456,245,34,256

Ví dụ 4: 7%: 

Chấm nổi: 3456,1245,3456,245,34,356,356.

f) Phân số, hỗn số

Quy tắc I:

Với phân số đơn giản (Tử số và mẫu số đều là những số tự nhiên: nguyên, dương). Ta viết:

Cách 1: Tử số viết như số tự nhiên, mẫu số viết thụt xuống một hàng chấm mà không cần dấu báo số; giữ tử số và mẫu số không cần dấu gạch ngang. 1 17

Chấm nổi: 3456,1,256; 3456,1,1245,23,26

Cách 2: Tự và mẫu viết như số tự nhiên; giữ tử và mẫu số có dấu gạch ngang.

Ví dụ trên: 3456,1,34,3456,145,3456,1,1245,34,3456,12,15

Quy tắc 2:

Với hỗn số đơn giản gồm 2 phần: Phần nguyên là một số tự nhiên, phần phân số là một phân số đơn giản.

Ta viết: - Phần nguyên như một số tự nhiên

- Phân phân số như một phân số đơn giản

$$\text{Ví dụ: } 1\frac{1}{4} \quad \begin{array}{|c|c|c|c|c|}\hline & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \end{array} \quad \text{Ví dụ: } 3\frac{17}{25} \quad \begin{array}{|c|c|c|c|c|}\hline & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \end{array}$$

Chấm nổi: 3456,1,3456,1.256 3456 14 3456 23 26

Quy tắc 3: Với phân số phức tạp (tử hoặc mẫu số hoặc đồng thời cả tử số và mẫu số là những số không nguyên hoặc không dương) ta viết theo trình tự:

- Dấu báo bắt đầu có phân số (chấm 23).
 - Phân tử số.
 - Dấu gạch ngang phân số.

- Dấu kết thúc phân số (chấm 56).

Chú ý: Có dấu mở phân số thì phải có dấu kết thúc phân số.

$\frac{1}{1}$

Ví dụ: $3 \frac{1}{3}$ Chấm nổi: 23,3456,1,34,3456,1,25,56

g. Lũy thừa

TT	Thuật ngữ	KÍ HIỆU PHỔ THÔNG	Kí hiệu Braille		Ghi chú
			Vị trí chấm nổi	Bd. trên ô Braille	
1	Dấu báo bắt đầu có lũy thừa hay chỉ số trên		35		
2	Dấu báo mở phần lũy thừa.		126		
3	Dấu báo kết thúc phần lũy thừa		345		

Quy tắc 1: Trường hợp đơn giản, ta viết:

- Phần cơ số;
- Dấu báo bắt đầu có lũy thừa;
- Viết phần lũy thừa.

Ví dụ: 15^3

Chấm nổi: 3456, 1, 15, 35, 3456, 14

Ví dụ: $(3/4)^5$

Chấm nổi: 4,126,3456,14,256,4,345,35,3456,15

Quy tắc 2: Trường hợp phức tạp, ta viết.

- Phần cơ số.
- Dấu báo mở phần lũy thừa (chấm 126)
- Phần lũy thừa.
- Dấu báo kết thúc phần lũy thừa (chấm 345).

Ví dụ: $7^{a+1} + 1$

Chấm nỗi: 3456,1245,35,126,6,1,5,235 3456,1,156,5,235 3456,1,



h. Dấu ngoặc

Quy tắc: Trước và sau dấu ngoặc không phải để cách ô

Chú ý: Có mở ngoặc và phải có đóng ngoặc

Ví dụ: $1 + \{9 - [5 + (1+2)] + 4\} - 3 = 3$



Chấm nổi: 3456, 1, 5, 235, 456, 126, 3456, 24, 5, 36, 46, 126, 3456, 15, 5, 235, 4, 126, 2456, 1, 5, 235, 3456, 12, 4, 345, 46, 345, 5, 235, 3456, 145, 456, 345, 5, 36, 3456, 14, 5, 2356, 3456, 14.

1. Một số dấu khác:

	Số thứ nhất: 3456, 2
	Các thứ tiếp theo viết dấu báo số rồi viết thật xuống 1 hàng so với vị trí của số tự nhiên
	Chấm 3,3,3: Dấu còn nữa (tức là chấm, chấm, chấm . . .)
	Dấu còn tiếp xuống dòng dưới.Có 2 cách:
	<ul style="list-style-type: none"> * Dùng chấm 3 ở ô cuối cùng dòng đang viết. * Dùng chấm 5 ở ô đầu tiên dòng dưới, không cần để cách một ô

4. Phát triển kỹ năng sờ vật thể

Cha mẹ và những người thân cần giáo dục cho trẻ không chỉ có ý thức giữ gìn, bảo vệ các ngón tay, mà còn rèn luyện kỹ năng sờ ngay từ khi còn tuổi nhỏ. Bởi vì: các ngón tay của trẻ mù là công cụ nhận thức tốt nhất những loại cảm giác: nóng, lạnh, cứng mềm... Tay sờ chỉ thua kém mắt ở chỗ: không nhận biết được màu sắc ánh sáng; nhưng cảm giác của tay sờ hơn cảm giác nhìn của mắt ở chỗ: nhận biết được áp lực, trọng lượng và nhiệt độ.

Phương pháp rèn luyện cách sờ để nhận biết vật thể

- Sờ bằng hai tay:

Giai đoạn đầu buộc trẻ phải sờ bằng hai tay, khi sờ bằng hai tay đạt tới mức kỹ xảo, thói quen mới có thể sờ bằng một tay. Sờ bằng một tay cho ta hình ảnh trọn vẹn, mở rộng trường xúc giác; sờ bằng hai tay vừa chính xác vừa nhanh, có thể nhanh gấp từ 1,5 đến 2 lần sờ bằng một tay;

- Sờ bằng một tay:

sử dụng khi nhận biết những vật thể nhỏ bé như quả táo, chiếc cốc, những nốt sân trên vật thể. Sờ bằng một tay cho phép có kết quả một cách tương đối: thời gian sờ chậm hơn, hình ảnh đem lại thiếu trọn vẹn.

Các bước tiến hành luyện sờ

- Thông báo cho trẻ biết trước nhiệm vụ cần được thực hiện để trẻ an tâm, cần chú trọng khâu an toàn khi sờ con vật sống;
- Đặt đối tượng sờ đúng chiều, như sờ bức tranh nổi: phía đầu lên trên, phía chân xuống dưới...;
- Giúp trẻ hướng đúng vào vật quan sát, đúng chỗ quan sát;
- Sờ khai quát toàn thể vật cần quan sát, để tách đường viền của nó với nền xung quanh, sau đó sờ chi tiết để thấy vị trí, đặc điểm của mỗi bộ phận.

Khai quát mọi chi tiết, kết hợp từng bộ phận để có hình ảnh trọn vẹn của sự vật hiện tượng. Chú ý quan hệ giữa các bộ phận theo đặc điểm, hình dạng độ lớn của vật cần quan sát mà yêu cầu trẻ vận động một hoặc hai tay theo hướng nào khi sờ.

Những vật thể có hình đối xứng, chuyển động của hai tay ngược chiều nhau.

Nếu vật không đối xứng thì dùng một tay cố định làm điểm xuất phát của tay kia, tay kia sờ theo đường viền, để rồi trở lại điểm xuất phát. Sau đó đổi tay để hình ảnh được xuất hiện trọn vẹn não bộ của trẻ.

Trong khi sờ, các ngón tay phải chuyển động nhiều (sờ đi, sờ lại) để:

vừa phát hiện, vừa ghi nhớ, vừa thực hiện những thao tác của tư duy (phân tích, tổng hợp, so sánh).

Cách rèn luyện sớm cho trẻ mù nhằm phát triển xúc giác: càng sớm rèn luyện khả năng nhạy bén xúc giác cho trẻ mù bao nhiêu, càng sớm giúp trẻ phục hồi chức năng nhận thức bấy nhiêu.

Định hướng rèn luyện sớm cho trẻ:

- Cảm giác đầu tiên của trẻ là được âu yếm, vỗ về. Trẻ thích được vuốt ve âu yếm và thích quờ tay lên mặt và người của mẹ. Hãy giúp trẻ làm điều đó nếu trẻ không làm được;
- Trẻ thích đưa tay hoặc chân lên miệng. Hãy để trẻ làm (chú ý giữ tay và chân trẻ phải sạch). Đó chính là luyện cảm giác sờ, mút;
- Đưa cho trẻ đồ vật mà trẻ thích, giúp trẻ nhận dạng các bộ phận, tên gọi sau đó cho trẻ tiếp tục sờ vật khác;
- Cho trẻ dùng các đầu ngón tay để sờ nốt sần trên da, các nốt rôm, nốt ruồi;
- Dùng tờ giấy dây đặt lên tấm cao su; dùng đinh nhọn ấn lên tờ giấy tạo thành các chấm lõm, hai chấm lõm cách nhau 3-4 mm rồi đến 2,5-3 mm, rồi đến 2-2,2 mm. Lật mặt sau của tờ giấy đó, trẻ sờ và đọc xem có bao nhiêu chấm nổi.

Đối với trẻ đã và đang được dạy học, cách tốt nhất để trẻ sờ các đồ vật chính là sờ các chấm nổi trong một ô, một hàng chữ nổi -> luyện sờ.

Phát triển kỹ năng sờ đọc ký hiệu Braille

Vị trí các chấm nổi trong một ô Braille

Trẻ biết được vị trí các chấm nổi trong một ô Braille gồm có 6 chấm nổi để sờ đọc. Vị trí các chấm được quy định bởi 2 cột đọc và 3 hàng ngang trong một ô Braille (kích thước ô Braille 8mm x4,5mm).

- *Quy định vị trí các chấm:*
 - + Chấm 1 nằm ở góc trái trên, hàng ngang trên;
 - + Chấm 2 nằm ở giữa cột trái, hàng ngang giữa;
 - + Chấm 3 nằm ở góc trái dưới, hàng ngang dưới;
 - + Chấm 4 nằm ở góc phải trên, hàng ngang trên;
 - + Chấm 5 nằm ở giữa cột phải, hàng ngang giữa;
 - + Chấm 6 nằm ở góc phải dưới, hàng ngang dưới.
- *Quy tắc đọc*

- + Sờ đọc các chấm nổi;
- + Đọc từ trái sang phải;
- + Trên một dòng Braille gồm nhiều ô nằm liên tiếp với nhau.
- *Phương pháp và kỹ năng sờ đọc ký hiệu Braille*
 - + Xác định mặt trên, mặt trước của tờ giấy và tờ giấy đúng cách;
 - + Đặt mép dưới của tờ giấy và mép bàn song song với nhau.
- *Tư thế ngồi đọc*
 - + Ngồi ngay thẳng: cột sống và cổ tương đối thẳng, không cúi đầu, không ngửa mặt, vai thẳng bằng, không vẹo, lệch cột sống;
 - + Hai chân song song thoải mái, hai bàn chân đặt trên nền nhà hoặc đặt lên thanh gỗ ngay dưới bàn.

Đối với trẻ mù thực tế (còn nhìn thấy lờ mờ đôi chút) tuyệt đối không dùng mắt đọc chữ nổi.

- *Cách sờ đọc chữ nổi Braille*

Trên mỗi dòng đọc từ trái sang phải, sờ đọc bằng hai đầu ngón tay trỏ của hai bàn tay. Mỗi tay phụ trách nửa dòng, ngón tay trỏ phải sờ nhẹ, hơi rung từ trên xuống từ trái sang phải. Đồng thời ngón tay trỏ trái đặt kế tiếp ngón tay trỏ phải để sờ kiểm tra lại.

Lưu ý: sờ rung nhẹ chữ không sờ di, sờ miết mạnh;

Khi sờ đọc, các ngón tay còn lại của cả hai bàn tay được thực hiện các chức năng:

- Hai ngón tay cái được coi như là điểm tựa cho hai bàn tay đỡ mỏi và góp phần giữ hướng chuyển động của hai đầu ngón trỏ. Ngón giữa, ngón sát út của hai bàn tay định hướng cho ngón trỏ sờ không bị lệch dòng;
- Ngón út có nhiệm vụ phát hiện mép phải của tờ giấy. Khi ngón út tay phải phát hiện mép bên phải tờ giấy thì ngón tay trái chuyển động ngược dòng ngón tay phải để phát hiện đầu dòng tiếp theo, bên dưới. Khi ngón trỏ tay trái tìm thấy ô thứ nhất của dòng kế tiếp, thì ngón tay trỏ phải sờ đọc kế tiếp ngón tay trỏ trái và cứ như thế đến hết bài.

Để có kỹ năng sờ đọc ký hiệu Braille, không thể không yêu cầu trẻ cố gắng luyện nhiều với sự giúp đỡ của mọi người trong cộng đồng xã hội.

Sờ đọc môn Tiếng Việt

Trước hết khi sờ đọc tiếng Việt yêu cầu trẻ sờ đọc đúng vị trí các chấm

nổi trong một ô Braille, trên một dòng, đếm xuôi, đếm ngược vị trí chấm nổi.

Vì đọc và viết ký hiệu Braille diễn ra đồng thời, do đó, khi trẻ viết con chữ nào của một âm tiết, của một câu, bài đều yêu cầu trẻ sờ đọc ngay. Luyện sờ đọc, đồng thời yêu cầu trẻ sờ đọc đúng luật chính tả ngữ pháp, ngữ điệu như HS sáng mắt.

Sờ đọc môn Toán

Khi sờ đọc ký hiệu môn toán, yêu cầu HS thuộc những quy định của hệ thống ký hiệu Braille trong môn toán để tránh nhầm lẫn, bảo đảm tính chính xác của toán.

Ví dụ: $2^3 + a$ $2^3 + a$

5. Phát triển kỹ năng viết ký hiệu Braille môn tiếng Việt

Quy trình viết chữ Braille không giống như viết chữ của trẻ sáng, viết chữ Braille ngược với đọc chữ Braille: viết từ phải sang trái, viết trên một mặt giấy thì khi đọc là đọc mặt sau của tờ giấy đó. Viết là tạo ra các chấm lõm để tạo ra các chấm nổi ở mặt sau giúp cho thực hiện quá trình sờ đọc được dễ dàng.

- *Quy định các chấm lõm như sau*
 - + Chấm 1 bên trên cột bên phải, hàng ngang trên;
 - + Chấm 2 nằm ở giữa cột phải, hàng ngang giữa;
 - + Chấm 3 bên dưới cột bên phải, hàng ngang dưới;
 - + Chấm 4 bên trên cột bên trái, hàng ngang trên;
 - + Chấm 5 nằm ở giữa cột trái; hàng ngang dưới;
 - + Chấm 6 bên dưới cột bên trái, hàng ngang dưới.
- *Cách lắp giấy vào bảng viết*
 - + Đặt bảng viết lên bàn trước mặt;
 - + Mở tấm trên của bảng viết sang trái;
 - + Đặt một tờ giấy Braille nằm trên của tấm có các châm lõm (tấm dưới) sao cho mép tờ giấy trùng khít mép trên của tấm dưới. Tay phải giữ chặt mặt giấy, tay trái gấp mặt bảng trên xuống; để ghim chặt giấy.
- *Kỹ năng viết chữ Braille*
 - + Tư thế ngồi viết giống như tư thế ngồi đọc chữ nổi, chỉ khác là: khi viết thì viết từ phải sang trái; ngược với cách đọc (viết theo ô

chấm lõm);

- + Khi viết: ngón trỏ của tay trái làm nhiệm vụ vừa giữ bảng, vừa định hướng dòng ô Braille, vừa xác định vị trí chấm lõm. Tay phải cầm dùi đúng tư thế và đưa mũi dùi vào vị trí chấm lõm cần viết và ấn nhẹ, thẳng góc với mặt giấy.

- *Nguyên tắc viết chữ số Braille*

- + Khi viết một âm tiết có từ 2 chữ số trở lên thì mỗi con chữ của âm tiết được viết trong một ô Braille, giữa các con chữ không phải để cách ô.

Ví dụ: Khi viết một âm tiết chỉ có phần vần và có dấu thanh thì dấu thanh được ghi trước vần.

Ví dụ: Khi viết một âm tiết có đủ các bộ phận: Phụ âm đầu, vần và có dấu thanh, thì: dấu thanh viết sau phụ âm đầu và trước vần.

Danh từ riêng, âm tiết ở đầu câu viết hoa

Khi viết một từ, một câu... (có từ hai âm tiết trở lên) thì giữa các âm tiết phải để cách ô.

Ví dụ: Bài tập cá nhân viết chữ Braille

1. Nhân dân Việt Nam anh hùng:

2. Người ơi người ở đừng về.

3. Đất vắng cây, đất ngùn, ngùn hơi thở

Cây thiếu đất, cây sống, sống với ai.

Chuyện trăm năm ân tình cây và đất

Cây bám rễ sâu, đất ôm chặt tận đáy lòng.

Những con đường trải dài bóng mát

Những mảnh vườn trái ngọt cây xanh.

Ôi đẹp làm sao: tình cây và đất

Mang đến môi sinh mảnh đất cho đời.

IV. PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG ĐỊNH HƯỚNG DI CHUYỂN

1. Vai trò của cảm giác vận động trong định hướng di chuyển

Cùng với cảm giác của da, cảm giác của các cơ tham gia; cơ xương, cơ khớp đem đến cho con người lượng thông tin lớn và đa dạng về thế giới xung quanh, những cảm giác đó gọi là cơ giác vận động.

Toàn bộ hệ thần kinh thực vật của con người là hệ thống dẫn truyền những tín hiệu từ da, các cơ quan vận động đến não bộ. Chúng được liên kết lại thành hệ thống cảm giác cơ giác vận động.

Cơ quan phân tích vận động thực hiện chức năng điều khiển vận động các bộ phận cơ thể và tính chính xác của vận động.

Khi thị giác bị tổn thương, cảm giác, cơ giác vận động trở thành cơ quan quan trọng giúp con người vận động dễ dàng trong môi trường. Cơ quan phân tích vận động bảo đảm cho phản ứng lại của cơ thể với các tác nhân kích thích từ bên ngoài.

Ví dụ: Chạm tay vào vật nóng, con người rút tay lại ngay (một cách không chỉ định - hành động theo bản năng).

2. Phương pháp phát triển kỹ năng vận động cho trẻ mù

Phát triển kỹ năng vận động chính là phát triển kỹ năng phối hợp hoạt động của các cơ quan vận động thông qua các cảm giác vận động, cảm giác thăng bằng, thính giác... nhằm giúp cho cơ thể di chuyển trong không gian một cách chính xác.

Phát triển kỹ năng vận động giúp chúng ta có thể định hướng mục tiêu cần đến, điều chỉnh bước đi cho thích hợp, tránh những vật cản trên đường đi, ước lượng khoảng cách cần đi, giữ cho cơ thể thăng bằng, đứng thẳng, cảm giác di chuyển nhanh, di chuyển chậm...

Muốn rèn luyện kỹ năng vận động, trước hết: tạo cho trẻ có cơ hội tập luyện thể dục thể thao và tham gia những trò chơi vận động như: nhảy dây, bít mắt bắt đê..., sau đó tạo cho trẻ cơ hội được rèn luyện đôi bàn tay được sờ, mó một cách tích cực nhằm phát triển kỹ năng vận động của đôi bàn tay để cảm nhận vật thể một cách đúng và chính xác.

Kỹ năng sờ trực tiếp

- + Bằng hai tay;
- + Bằng một tay.

3. Phát triển kỹ năng định hướng di chuyển

Luyện tập nhằm phát triển kỹ năng xác định vị trí của bản thân trẻ trong

không gian: Phải - trái, trước - sau, trên - dưới, quay phải - quay trái, quay đồng trước - quay đồng sau.

- *Hướng dẫn kỹ năng cầm gậy dò đường đi trong phòng*
 - + Nắm chuôi gậy bằng ba ngón;
 - + Đầu gậy luôn luôn cách nền 5 cm, thân gậy hơi chêch chéo phía trước cơ thể nhằm sớm phát hiện và tránh vật cản hoặc tránh va chạm vào người khác.
- *Hướng dẫn kỹ năng biết định hướng từ phòng học ra cổng trường*
 - + Trẻ biết giữ tư thế an toàn;
 - + Tư thế cầm gậy dò đường khi đi trên đường.
- *Hướng dẫn kỹ năng di chuyển trên đường phố*
 - + Trẻ cần thực hiện và thực hiện đúng
 - + Luật đi đường của người đi bộ;
 - + Đi và tránh về phía phải;
 - + Đi bộ trên vỉa hè (hoặc sát cạnh phải) không đi xuống lòng đường.
- *Hướng dẫn kỹ năng tự đi sang đường*
 - Đi sang đường ở thành phố:
 - + Đến ngã tư của hai đường cách nhau: chú ý phân biệt tiếng động cơ xe máy để phát hiện các loại xe máy đã dừng;
 - + Trước khi sang đường, cần giơ gậy lên phía trước ngang thắt lưng để báo cho mọi người: biết mình cần qua đường đi khoảng 3, 4 bước;
 - + Sau đó hạ gậy xuống đi theo gậy dò đường hình quả lắc;
 - + Khi phát hiện gần qua đường (phát hiện theo những dấu khác nhau, chủ yếu là qua âm thanh, loại tiếng ồn, có thể dự đoán được), sử dụng đầu gậy theo kiểu âm thanh quét để tìm vỉa hè, rồi bước lên.

Đi sang đường ở nông thôn: Dùng gậy giờ lên chỗ muốn rẽ sang, ngang thắt lưng, rồi mới rẽ sang đường.

4. Phát triển kỹ năng lao động tự phục vụ

4.1. Phát triển kỹ năng lao động tự phục vụ

Phát triển kỹ năng lao động tự phục vụ chính là tạo cho trẻ hứng thú, phát triển kỹ năng học tập lao động, chuẩn bị cho trẻ tâm lý sẵn sàng tham gia lao động sản xuất.

Phương pháp quan trọng để hình thành hứng thú, phát triển năng lực lao động cho trẻ mù:

- Trước hết tổ chức các loại hoạt động để trẻ vui chơi với nhau.
- Ngoài ra, trong quá trình giáo dục, thông qua việc học các môn văn hoá, các hoạt động nghệ thuật, thể dục thể thao...

Thông qua các hoạt động vui chơi, trẻ hiểu rõ năng lực của mình, bộc lộ những khó khăn khi định hướng vật thể trong không gian, rèn luyện ý chí và tính cách cho trẻ.

Những loại hình vui chơi: trò chơi sắm vai, mua bán hàng, đóng kịch, xây dựng, nhận biết các vật giống nhau nhờ xúc giác, nặn các vật thể...

Ở các lớp đầu của bậc Tiểu học, phát triển kỹ năng lao động cho trẻ chính là phát triển kỹ năng tự phục vụ, bao gồm: rửa mặt, rửa chân tay, tự mặc quần áo, dùng đũa ăn cơm, dùng chổi quét nhà, giặt và phơi quần áo, tự nấu cơm...

Hướng dẫn trẻ mù kỹ năng tự phục vụ, cần hoạt động theo nguyên tắc: cầm tay, chỉ việc. Người hướng dẫn giải thích rõ ràng cẩn kẽ. Những lần đầu trẻ thực hiện, những thao tác lao động, cần được theo dõi giám sát cụ thể, uốn nắn kịp thời những sai sót, cần hết sức tránh để xảy ra những thiếu sót đáng tiếc.

4.2. Phát triển kỹ năng định hướng trong không gian

Định hướng bản thân trong không gian theo không gian hai chiều: phải - trái; trước - sau và không gian ba chiều phải - trái; trước - sau; trên - dưới; lấy các phía của bản thân làm chuẩn.

Luyện cho trẻ những bài tập thể dục thể thao, có nội dung:

- Phân biệt các phía: phải - trái; trước - sau; trên - dưới;
- Đứng tại chỗ, thực hiện hiệu lệnh quay phải, quay trái, 45° , 90° , 180° , 360° (một vòng quay, quay phía nào) quay đằng trước, quay đằng sau (về phía nào?)

Luyện cho HS: Định hướng trong không gian: vị trí của môi trường, vị trí của lớp học theo mô hình nối. Sau đó, giúp trẻ định hướng trong không gian trực tiếp khu trường, lớp học của trẻ bằng cách dẫn trẻ đi trong khuôn viên nhà trường, có sự thuyết minh rõ ràng của người hướng dẫn.

Mô hình này cho trẻ tập luyện từ 1-3 lần.

Cùng như cách rèn luyện trên, trẻ cần được tập luyện để xác định đồ vật trong khuôn viên của gia đình; trong phòng ở? Dưới sự giúp đỡ của gia đình, xác định vị trí nhà ở của những người thân và những hộ hàng xóm

ở xung quanh nhà mình.

4.3. Phát triển kỹ năng định hướng đi chuyển

Rèn luyện cho trẻ mù đi từ A D (chẳng hạn đi từ nhà đến trường)

Bước 1: Người dẫn trẻ đi từ A D, cho trẻ mù nắm cào khuỷu tay hoặc bàn tay và đi sau khoảng nửa bước chân. Vừa đi vừa thông báo cho trẻ biết:

- Từng đoạn, cả đường có đặc điểm gì?
- Đi theo hướng nào? Nền đường ra sao?
- Khoảng cách mỗi đoạn đường, cả đoạn đường?
- Có mấy chỗ cần rẽ, rẽ hướng nào?
- Địa điểm cần đến (D) có đặc điểm gì?

Khi đến D, người dẫn yêu cầu trẻ nhắc lại những đặc điểm của cả đoạn đường sau đó trở lại đi từ A D.

Thực hiện bước 1 khoảng 2 hoặc 3 lần.

Bước 2: Trước khi đi, yêu cầu em đó nhắc lại nhiệm vụ đã thực hiện bước 1. Lần này, người dẫn đường đi trước một đoạn, không cần chạm vào trẻ. Nếu trẻ quá nhút nhát, thỉnh thoảng người dẫn đường vỗ tay, hoặc nhắc lại với hiệu lệnh ngắn: rẽ phải, rẽ trái, đi thẳng, dừng lại...

Bước 3: Người dẫn đi sau trẻ mù, để theo dõi và chỉ giúp đỡ khi cần thiết. Cần dành nhiều thời gian để trẻ tự luyện tập. Có thể tính thời gian về đích, số lần sai phạm để đánh giá kết quả động viên.

Rèn luyện cho trẻ mù vào ghế ngồi:

- Cho trẻ sờ vào kiểu ghế ngồi: ghế tựa, ghế đầu, ghế băng, ...;
- Cách sờ để phán đoán bề mặt của ghế, nhằm xác định hướng ghế ngồi và đồ vật trên bề mặt của ghế ngồi.

Rèn cho ngồi đúng tư thế:

- Không duỗi chân quá dài;
- Không thu chân lên mặt ghế.

Rèn luyện trẻ đi ngoài đường phố:

- Đòi hỏi trẻ hiểu biết về luật giao thông, luật đi bộ;
- Thực hiện cách đi và tránh vê tay phải của mình;
- Không đi dưới lòng đường hoặc giữa lòng đường, mà đi trên vỉa hè hoặc bên lề đường phía tay phải (nếu là đường không có vỉa hè);

- Muốn sang đường cần chú ý tín hiệu của động cơ xe máy và giơ tay hoặc gậy về phía trước cần sang đường.

Rèn luyện kỹ năng sử dụng gậy dò đường:

- Tư thế cầm gậy trước khi xuất phát:

- + Hai chân đứng song song, thẳng đứng, người ngay ngắn, mặt hướng về phía trước. Cánh tay cầm gậy buông xuôi tự nhiên, áp nhẹ vào thân, cẳng tay co lên ngang với thắt lưng, sao cho bàn tay ở phía trước một gang tay (20 cm);
- + Nắm chuôi gậy bằng 3 ngón tay (ngón út, ngón đeo nhẫn, ngón giữa) trong lòng bàn tay, ngón cái cũng đặt theo trực gậy nhưng ở phía trên.

- Cách xuất phát:

- + Chân trái bước trước, đồng thời đầu gậy chuyển sang phải, khi đó chân phải bước tới và đầu gậy lại chuyển sang trái. Điều khiển đầu gậy chuyển từ bên trái sang phải và ngược lại, do cổ tay cầm gậy chứ không phải do cánh tay và cổ tay;
- + Tuỳ theo nền đường ghồ ghề hay bằng phẳng mà rèn luyện cho trẻ sử dụng gậy dò đường theo kiểu quả lắc hay kiểu thanh quét;
- + Rèn cho trẻ mù đi đúng nhịp (nhịp của bước chân và nhịp đập của đầu gậy xuống đất) có thể cho trẻ đứng yên đập đầu gậy xuống hai viên gạch để phía trước (hai viên gạch để cách nhau khoảng rộng hơn bờ vai).

Rèn luyện kỹ năng bảo đảm thể an toàn (luyện cùng với cách di chuyển không có gậy): An toàn trên; An toàn ngang; An toàn dưới.

Phần IV

Dạy hòa nhập trẻ khó khăn về ngôn ngữ - giao tiếp

Mục tiêu: Học xong phần này, các học viên có khả năng:



- Trình bày lại được khái niệm trẻ khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp;
- Xác định được trẻ khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp;
- Nhận được những nét đặc trưng trong quá trình phát triển của trẻ khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp;
- Nhận được những kỹ năng/ kỹ thuật hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ và nắm bắt khái niệm thông thường.

NỘI DUNG

I. PHẦN CHUNG

1. Khái niệm về trẻ có khó khăn về ngôn ngữ - giao tiếp

1.1. Khái niệm:

Mọi hình thức ngôn ngữ đều phải tuân theo một quy luật nhất định và được sử dụng thống nhất giữa các thành viên trong cộng đồng (ngôn ngữ). Để giao tiếp, truyền đạt thông tin, mỗi thành viên trong cộng đồng đều phải nắm được các quy luật cơ bản của ngôn ngữ về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Khi con người không có hoặc vì lí do nào đó bị hạ thấp khả năng sử dụng đúng các yếu tố của ngôn ngữ trong giao tiếp thì sẽ hình

thành những khiếm khuyết ngôn ngữ. Những khiếm khuyết này gây cho người nói gặp khó khăn, gọi là khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp

Khó khăn về nói là những biểu hiện sai lệch về các yếu tố ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp so với ngôn ngữ chuẩn khi sử dụng trong giao tiếp hàng ngày.

Ngôn ngữ - giao tiếp có thể có ở người lớn hay trẻ em. Trong quá trình phát triển ngôn ngữ ở trẻ, có những ngôn ngữ-giao tiếp hình thành rồi dần mất đi do trẻ tự khắc phục được trong quá trình vận động phát triển cơ thể, nhưng cũng có những ngôn ngữ-giao tiếp không tự khắc phục được mà tồn tại lâu dài và trở thành cố tật, sau này phải có biện pháp chuyên môn mới sửa được.

Theo cách hiểu trên, thì ngôn ngữ của một trẻ nào đó có khuyết tật đã ổn định thì trẻ đó là trẻ có ngôn ngữ-giao tiếp. Trong thực tế, có nhiều trẻ ngoài ngôn ngữ-giao tiếp ra, còn có thêm những khó khăn khác, như: khiếm thị, khiếm thính, trí tuệ hay vận động (gọi là trẻ có khó khăn về nhìn, về nghe, về học và về vận động). Những trẻ này không gọi là trẻ ngôn ngữ-giao tiếp, mà gọi là trẻ đa tật. Trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp là trẻ chỉ có tật ngôn ngữ, ngoài ra không có các tật khác (đơn tật). Đặc điểm cơ bản của trẻ ngôn ngữ-giao tiếp là các giác quan vẫn bình thường. Trí lực có phần suy giảm, nhưng mọi sinh hoạt tự phục vụ vẫn bình thường.

Như vậy, trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp là trẻ có khó khăn khởi sinh. Tức ngôn ngữ-giao tiếp của trẻ không phải là kết quả do khó khăn khác sinh ra, mà nó tự hình thành trong quá trình vận động cơ thể sinh ra. Thông thường, trẻ khó khăn ngôn ngữ-giao tiếp vẫn có thính lực, thị lực và trí tuệ bình thường. Chỉ sau một thời gian có khó khăn ngôn ngữ-giao tiếp, các chức năng sinh học này mới có thể bị ảnh hưởng xấu đi. Nếu ngoài khó khăn ngôn ngữ-giao tiếp ra trẻ còn bị khó khăn khác, là trẻ đa tật hay trẻ có nhiều khó khăn.

1.2. Phân biệt khó khăn ngôn ngữ-giao tiếp với các loại khó khăn khác ở trẻ:

Trẻ bị mất cân đối nhiều giữa các phần của cơ thể, có thể là dấu hiệu ngôn ngữ không bình thường. Chẳng hạn đầu trẻ quá to hoặc quá nhỏ so với kích thước cơ thể. Trẻ bị mất cân đối giữa các bộ phận trên khuôn mặt cũng có thể là dấu hiệu của ngôn ngữ không bình thường. Nhưng những trường hợp này thường có liên quan nhiều đến trí tuệ. Trẻ bị rối loạn vận động cũng có thể là dấu hiệu của sự phát triển ngôn ngữ không bình thường.

Các trường hợp có khó khăn về vận động, thường ảnh hưởng đến khả năng nói của trẻ:

- *Trẻ bị liệt do bại não:* Trường hợp này thần kinh bên ngoài không bị tổn thương, không teo cơ, nhưng tổn thương thần kinh trung ương. Vì vậy, ngôn ngữ khó hình thành.

- *Trẻ bị liệt nhèo* (hàm dưới trễ xuống, lưỡi đưa ra trước) hoặc *liệt co cứng* (khó há miệng): là những trường hợp ngôn ngữ khó hình thành và phát triển. Những trường hợp này thường liên quan nhiều đến trí tuệ của trẻ.

- *Trẻ bị tật múa vờn:* Tú chi vận động không chủ tâm, tay luôn luôn vẫy, đầu lắc lư sẽ rất khó khăn trong việc hình thành và phát triển ngôn ngữ. Đó là những trẻ thuộc khó khăn về vận động.

Những biểu hiện của bộ máy phát âm: Nếu trẻ bị sút môi (khe hở môi), hở hàm ếch (khe hở vòm miệng) hoặc trẻ bị gióng khớp răng không bình thường (hở trước, hở sau, nhô trên, nhô dưới, quặp vào...) sẽ không có khả năng phát âm đúng. Nếu trẻ không có khả năng thực hiện những vận động bình thường của cơ quan phát âm như: há miệng, đưa lưỡi ra trước, co lại, sang 2 bên, nâng đầu lưỡi lên, hạ xuống, tặc lưỡi, rung lưỡi... thì cũng không có khả năng nói đúng. Nếu trẻ không kèm theo khiếm khuyết khác thì những trẻ em này là trẻ có khó khăn Ngôn ngữ-giao tiếp.

Những biểu hiện ở phản xạ của các giác quan:

- *Thính giác:* Nếu trẻ không có phản xạ hoặc phản xạ yếu trước âm thanh như gõ đột ngột các vật phát ra tiếng kêu ở gần mà trẻ không hề có phản ứng thì ngôn ngữ của trẻ cũng không bình thường. Nếu trẻ không biết bắt chước tiếng kêu của các con vật (ò ó o, meo meo, gâu gâu...), tiếng trống: tùng tùng..., tiếng máy bay: ù ù ù... chắc chắn các em có khó khăn ngôn ngữ-giao tiếp. Nhưng những trẻ em này là trẻ có khó khăn về nghe.

- *Thị giác:* Nhìn mắt trẻ thấy phản xạ có vẻ chậm, ta thử dùng 1 vật có màu sắc hoặc hình dáng hấp dẫn trẻ, đưa qua đưa lại trước mắt trẻ, mà trẻ không có phản xạ thì cũng có thể trẻ này có ngôn ngữ-giao tiếp. Nhưng trẻ này là trẻ có khó khăn về nhìn.

- *Vận động:* Nếu cơ quan vận động của trẻ có biểu hiện khiếm khuyết nhìn rõ bê ngoài như: teo cơ, khoèo, quặp hoặc suy yếu về phản xạ xúc giác, vận động... thì thường có khiếm khuyết về ngôn ngữ. Nhưng những trẻ này được gọi là trẻ có khó khăn về vận động.

- *Trí tuệ:* Những biểu hiện trẻ có ngôn ngữ-giao tiếp với trẻ có KKVH là khó phân biệt hơn cả. Trường hợp này thường phải thực hiện theo các trắc nghiệm trí tuệ hoặc phải theo dõi trong một thời gian dài. Nếu trẻ thực hiện tốt các bài tập sửa khiếm khuyết ngôn ngữ, ngôn ngữ phát triển

nhanh, thì những trẻ này không thuộc trẻ chậm phát triển tinh thần mà là trẻ có ngôn ngữ-giao tiếp. Ngược lại, nếu khiếm khuyết ngôn ngữ không sửa được hoặc sửa rất khó khăn, thì trẻ đó là trẻ có KKVH (trẻ chậm phát triển tinh thần).

2. Nguyên nhân gây ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ

2.1. Điều kiện để ngôn ngữ của trẻ phát triển bình thường:

- Cấu trúc các giác quan của trẻ phải phát triển bình thường. Nếu trẻ bị khiếm thị, khiếm thính hay cấu trúc hoặc vận động của cơ quan phát âm không bình thường thì sẽ dẫn đến ngôn ngữ-giao tiếp.
- Hoạt động thần kinh và hoạt động tâm lí của trẻ phải bình thường. Những trẻ thần kinh yếu, suy nhược thường bị chậm nói. Trẻ kém tập trung, chú ý trí nhớ kém thường phát âm sai, vốn từ nghèo. Trẻ có tính tự kỷ, có triệu chứng thần kinh phân liệt thì ngôn ngữ kém phát triển cả về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp.
- Trẻ phải được chăm sóc, giáo dục và có cơ hội thường xuyên tham gia vào các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ. Tiếng nói là sản phẩm của hoạt động giao tiếp, giao lưu. Vì vậy, trẻ được giao tiếp nhiều trong môi trường ngôn ngữ tốt và có sự hướng dẫn, uốn nắn cẩn thận thì ngôn ngữ của các em sẽ phát triển tốt.

2.2. Những nguyên nhân dẫn đến khó khăn về nói của trẻ:

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến việc không đảm bảo những điều kiện trên. Do đó làm nảy sinh những ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ. Có thể gộp những nguyên nhân gây ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ thành những nhóm sau:

2.2.1. Nguyên nhân do môi trường ngôn ngữ và đặc điểm chăm sóc giáo dục

- Ngôn ngữ trẻ được hình thành chủ yếu bằng con đường bắt chước. Nếu môi trường ngôn ngữ cho trẻ bắt chước tốt, thì tiếng nói của trẻ cũng phát triển tốt. Trái lại, nếu sống trong môi trường ngôn ngữ không tốt, trẻ cũng bị ảnh hưởng do trẻ bắt chước cái sai trong quá trình học nói.
- Nếu trẻ bị bỏ rơi về giáo dục, các khiếm khuyết trong quá trình học nói không được uốn nắn kịp thời, lâu dần sẽ trở thành thói quen ổn định.
- Trọng, giữ trẻ bằng cách nhốt trẻ trong phòng, suốt ngày cho xem băng hình một mình sẽ kìm hãm sự phát triển ngôn ngữ của trẻ. Mức độ nhẹ, là hình thành ngôn ngữ rỗng, trẻ hay nói năng không đúng ngữ cảnh. Mức độ nặng, là hạ thấp nhu cầu giao tiếp của trẻ. Nếu trẻ đang trong độ tuổi nhà trẻ, có thể trẻ bị chậm nói, thậm chí không nói được. Bởi

vậy, cho trẻ xem băng hình phải có mức độ, có nội dung phù hợp. Sau khi trẻ xem xong, người lớn phải trao đổi, giao tiếp với trẻ về nội dung bộ phim hay cuốn băng hình trẻ vừa xem, thông qua đó thực hiện nhiệm vụ giáo dục ngôn ngữ cho trẻ.

2.2.2. Nguyên nhân do bệnh tật, dùng thuốc, chấn thương:

- Trẻ bị mắc bệnh sớm, đặc biệt là bị bệnh não, di chứng là trẻ có khó khăn về nói. Để khắc phục hậu quả này cần chăm sóc tốt sức khoẻ cho trẻ, tiêm chủng đầy đủ và chống suy dinh dưỡng trẻ em.
- Khi trẻ bị ốm đau, dùng thuốc không đúng hoặc dùng sai chỉ định của thầy thuốc cũng thường dẫn đến khiếm khuyết NN: Dùng steptomicine quá liều trẻ bị hạ thấp thính lực, thậm chí điếc hoàn toàn, súc miệng nước muối quá đặc gây bỏng ngạc mềm, uống chất chua đậm đặc gây suy nhược dây thanh...
- Trẻ đùa nghịch, leo trèo bị ngã, quăng ném đất đá gập gộc vào đầu gây trấn thương sọ não, hậu quả cũng làm cho trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp.
- Các chấn thương tâm lí như trẻ bị hắt hủi, bỏ rơi. Trẻ quá sợ hãi, khiếp đảm do tai nạn. Trẻ quá đau đớn do tổn thất tình cảm mà không có người che chở... Điều có thể dẫn đến khiếm khuyết về ngôn ngữ: nhẹ thường là nói lắp nặng có thể bị câm.

2.2.3. Nguyên nhân khi mang thai nghén và sinh nở của người mẹ:

- Nếu quá trình thai nghén của người mẹ bị bệnh hiểm nghèo, nhiễm khuẩn hoặc vi rút nặng, bị chấn động thai, bị nhiễm độc hoặc chịu ảnh hưởng di truyền của chất độc hoá học làm cho thai phát triển không bình thường sẽ sinh ra quá trình phát triển ngôn ngữ không bình thường của trẻ.
- Nếu quá trình sinh đẻ không bình thường như đẻ thiếu tháng, đẻ ngang, ngã ngược, sơ sinh bị ngạt, phải can thiệp bằng dụng cụ khi sinh đẻ lấy thai nhi ra cũng có thể làm cho tiếng nói của trẻ kém phát triển.

2.2.4. Nguyên nhân do sự phát triển không bình thường về cơ thể và các giác quan:

Để hình thành tiếng nói, không phải do 1 cơ quan riêng biệt mà do sự phối hợp hoạt động của nhiều cơ quan trong cơ thể. Đặc biệt là hoạt động thần kinh bậc cao. Bởi vậy, hệ thần kinh trung ương bị tổn thương nặng hoặc kém phát triển thì sẽ làm cho trẻ gặp khó khăn về nói. Hoặc trẻ bị suy tim, hen suyễn hay các bệnh hiểm nghèo về phổi, về thanh quản cũng

làm cho trẻ gặp khó khăn về nói. Các giác quan không bình thường hoặc các bộ phận cấu âm ngoại biên (môi, răng, hàm, lưỡi...) có khiếm khuyết cũng dẫn tới tình trạng tiếng nói của trẻ không bình thường.

3. Các dạng khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp và số lượng trẻ có khó khăn ngôn ngữ-giao tiếp

3.1. Các dạng khó khăn ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ:

Căn cứ vào cơ chế bệnh lí và đặc điểm khiếm khuyết ngôn ngữ, ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ được phân ra thành các dạng cơ bản sau:

3.1.1. Mất khả năng nói:

Mất khả năng nói là một trong những dạng khó khăn nặng và rất phức tạp. Trẻ đã nói được rồi, nhưng do một nguyên nhân nào đó, dẫn tới mất hoàn toàn hay mất một phần khả năng nói (biểu đạt hay nói). Mất khả năng nói có thể xảy ra ở bất kì giai đoạn nào của những người đã có tiếng nói. Dạng khó khăn này có những biểu hiện cụ thể như sau:

- Không hiểu ngôn ngữ của người xung quanh mặc dù trước đây đã hiểu tốt.
- Không thể nói được mặc dù trước đây đã nói được tốt
- Hiểu kém, nói kém.
- Khiếm khuyết ngôn ngữ biểu hiện ở cả các mặt: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp.

3.1.2. Không nói được:

Khó khăn không có ngôn ngữ cũng có dấu hiệu giống như khó khăn mất ngôn ngữ, chỉ khác là trẻ chưa bao giờ có ngôn ngữ. Cha mẹ hay người thân của trẻ thường phát hiện ra khó khăn này dựa vào sự so sánh với trẻ cùng độ tuổi. Dạng khó khăn này thường có biểu hiện:

- Trẻ không hiểu hay hiểu rất ít ngôn ngữ khi nghe người khác nói.
- Trẻ không biết nói hay nói được rất ít so với trẻ cùng độ tuổi.
- Trẻ hiểu ít, nói ít.

Nguyên nhân gây tật này thường do trẻ bị chấn thương ở vùng điều khiển ngôn ngữ trên vỏ não trong thời kì tiền ngôn ngữ, dẫn tới hậu quả trẻ không nói được hoặc nghe được nhưng không hiểu được. Những khiếm khuyết ngôn ngữ của dạng khó khăn này thường kéo theo sự phát triển trì trệ của trí tuệ. Do vậy, những trẻ này thường bị nhầm lẫn với trẻ chậm phát triển tinh thần.

3.1.3. Nói lắp:

Trẻ nói lắp là trẻ khi nói, thường lắp đi lắp lại nhiều lần một âm, một

từ hay một cụm từ nào đó hoặc có những quãng cách, những chẽ ngắt, nghỉ, giật vô cớ trong chuỗi lời nói.

Nói lắp, thường ảnh hưởng tới tốc độ nói và khả năng diễn đạt, biểu lộ tình cảm của lời nói. Cơ chế làm này sinh nói lắp là sự mất cân bằng giữa hai quá trình thần kinh hưng phấn và ức chế. Đồng thời, do sự rối loạn về mối liên hệ thần kinh giữa vỏ não với các tổ chức dưới vỏ não, tạo nên những cơn co giật thần kinh, trong quá trình dẫn truyền tín hiệu. Nguyên nhân dẫn tới cơ chế hoạt động thần kinh sai lệch này rất đa dạng: chấn thương thực thể não bộ, căng thẳng thần kinh, suy nhược thần kinh, chấn thương tâm lí, quá sợ hãi, trẻ bị hắt hủi, bắt chước người nói lắp... Hoặc tự duy ở trẻ phát triển mạnh mà ngôn ngữ không phát triển kịp để biểu đạt tư duy, cũng sinh nói lắp.

Nói lắp là một dạng khó khăn chủ yếu do rối loạn về âm điệu, nhịp điệu và tính lưu loát của lời nói. Khó khăn này được biểu hiện ở 2 thể:

- Nói lắp giật rung: Đó là hiện tượng lặp đi lặp lại nhiều lần một âm nào đó trong lời nói. Ví dụ: Tên em là... là... là... Tuấn.
- Nói lắp co thắt: Đó là hiện tượng bị co cứng các cơ khi nói, làm người nói khó chuyển tiếp từ thao tác phát âm này sang thao tác phát âm khác. Từ đó tạo ra những chẽ nghỉ kéo dài vô cớ trong lời nói. Ví dụ: Tên cháu... là... Tuấn.

Có những trường hợp nói lắp thể hiện tổng hợp cả 2 thể trên. Nếu trẻ chỉ bị nói lắp đơn thuần không kéo theo loại khác thì khiếm khuyết ngôn ngữ chỉ thể hiện ở ngữ điệu, nhịp điệu và sự lưu loát của lời nói.

Trong thực tế, đa số trẻ bị nói lắp thường ở mức độ nhẹ. Chỉ làm giảm khả năng biểu đạt của lời nói, kìm hãm tốc độ nói. Ở mức độ này, việc sửa khiếm khuyết ngôn ngữ cho trẻ có thuận lợi và dễ đạt hiệu quả hơn. Cũng có những trường hợp nói lắp ở mức độ nặng. Những cơn giật rung hoặc co thắt kéo dài gây hiện tượng co cứng các bộ phận phát âm (hàm, lưỡi, thanh quản...) hoặc không dừng được những cơn co giật. Trong những trường hợp như thế, khả năng phát âm giao tiếp của trẻ bị hạ thấp trầm trọng, thậm chí không thể giao tiếp được. Việc sửa khiếm khuyết cho trẻ ở mức độ này là rất khó khăn.

3.1.4. Nói khó:

Nói khó cũng là dạng khó khăn nặng và có những biểu hiện như: khi nói, trẻ phát âm rất khó khăn, nước dãi chảy liên tục. Khi phát âm, các bộ phận phát âm (môi, hàm, lưỡi...) bị co cứng, có khi còn kéo theo cả sự co cứng các cơ ở khu vực mặt hay tay chi.

Do trẻ bị viêm hành não, liệt nhẹ các đường dẫn truyền thần kinh trên

thân não hoặc bị liệt nhẹ các dây thần kinh ngoại biên điều khiển các cơ quan phát âm đã gây nói khó. Trẻ bị nói khó có thể vẫn có vốn từ phong phú, ngữ pháp phù hợp mà chỉ khiếm khuyết về mặt ngữ âm, ngữ điệu. Khiếm khuyết ngữ âm biểu hiện ở cả phụ âm lẫn nguyên âm. Trong nhiều trường hợp, nói khó còn kéo theo cả sự rối loạn về hô hấp hay vận động chung của cơ thể.

Nói khó thường do sự suy giảm chức năng điều khiển vận động của trung ương thần kinh và các đường dẫn truyền. Vì vậy, việc khắc phục khiếm khuyết này thường khó khăn và kéo dài.

3.1.5. Nói ngọng:

Nói ngọng còn gọi là phát âm sai. Đó là trường hợp trẻ không có khả năng nói đúng những âm chuẩn của một phương ngữ nào đó, trong khi những trẻ khác cùng độ tuổi đã phát âm tốt. Ví dụ trẻ nói: “quả táo” thành “toả toá” hoặc “oả áo”. Căn cứ vào cơ chế gây khó khăn, có thể chia thành những hình thức ngọng sau:

- *Ngọng thực thể*: Do bộ phận bên ngoài của bộ máy phát âm khiếm khuyết thường (liệt cơ hàm, cơ lưỡi, khe hở môi, khe hở vòm miệng, liệt dây thanh...). Khiếm khuyết ngữ âm ở những trẻ này rất đa dạng. Trẻ có thể chỉ phát âm được nguyên âm còn phụ âm bị sai nhiều, mất nhiều, có khi mất hoàn toàn. Nếu trẻ có khe hở vòm miệng (hàm ếch) thì trẻ sẽ nói giọng (âm) mũi lẫn âm miệng thành âm mũi hoặc thành một âm rất khó xác định.

- *Ngọng sinh lí*: Ngôn ngữ là kết quả của sự phát triển cơ thể trẻ nói chung, hoạt động thần kinh nói riêng. Vì vậy, trẻ bị ốm đau dài dẫn tới suy nhược thần kinh, suy dinh dưỡng, giảm cơ trương lực làm cho quá trình phát triển của cơ thể bị trì trệ. Điều này sẽ làm cho trẻ dễ bị nói ngọng hoặc chậm nói. Ngọng sinh lí thường có biểu hiện: trẻ phát âm sai, cường độ âm thanh yếu ớt, câu nói bị thiếu cự, vốn từ nghèo nàn.

- *Ngọng chức năng*: Trên thực tế có những trẻ (học sinh tiểu học) nhìn hình thức bên ngoài rất khôi ngô, tuấn tú, mọi hoạt động rất linh hoạt. Khám cơ quan phát âm không thấy có dấu hiệu khiếm khuyết, nhưng trẻ lại nói ngọng, có khi lại nói ngọng rất nặng. Nguyên nhân của hiện tượng này, là do sự thiếu uốn nắn, hướng dẫn trong thời kì học nói. Từ đó, làm cho những thao tác phát âm sai dần dần ổn định và lâu ngày thành nói ngọng. Có những người mẹ khi nụng con, còn cố ý nói sai khiến trẻ học theo. Môi trường ngôn ngữ của trẻ hàng ngày không lành mạnh, trẻ gần người nói ngọng và thường xuyên bắt chước, trẻ sẽ bị ngọng theo. Trong trường hợp trẻ bị ngọng chức năng có cơ quan phát âm bình thường thì trẻ vẫn có khả năng phát âm đúng như người khác. Nhưng do động tác phát âm sai đã trở thành thói quen, đồng thời theo sự hạ thấp khả năng phân

bịt âm thanh của cơ quan thính giác, nên trẻ lúng túng không biết cần phải phát âm như thế nào để tạo ra một âm đúng. Trong nhà trường tiểu học còn có những học sinh bị ngọng lẫn cả hình thức này với hình thức khác.

Do đặc điểm của tiếng Việt, sau khi đã xác định trẻ bị nói ngọng, giáo viên cần áp dụng cách phân loại các lỗi nói ngọng theo cấu trúc âm tiết tiếng Việt:

* Nói ngọng phụ âm đầu, có 3 mức độ:

- + Mất hẳn phụ âm đầu: Ví dụ: “quả táo” thành “oả áo”
- + Đổi phụ âm này thành phụ âm khác: quả táo - toả toá
- + Tạo ra một âm khó xác định.

* Nói ngọng âm đệm: Trẻ thường nói mất âm đệm.

Ví dụ: “cái khoá” thành “cái khá”

củ khoai - củ khai

* Nói ngọng âm chính: “quả chuối” thành “quả chuí” hoặc “chối”

* Nói ngọng âm cuối, ở 3 mức độ:

- + Mất hẳn âm cuối. Ví dụ: “cháu chào bác ạ” thành “chá chà bá”
- + Đổi âm cuối này thành âm cuối khác:
“Màu xanh” thành “màu xăn”.

Con éch - con ắt.

Cái phích - cái phứt.

● Tạo ra một âm khó xác định.

* Nói ngọng thanh điệu: Cái mũ - cái mú.

Quả bưởi - quả bưởi.

3.1.6. Khó khăn về giọng nói:

Giọng nói có được là do sự rung động của dây thanh. Nhờ có giọng tiếng nói mới có khả năng ngân vang trong không trung. Nguyên nhân và triệu chứng của khó khăn về giọng nói ở trẻ thường là do:

- Trẻ bị khản tiếng do dây thanh làm việc quá mức, trẻ nô đùa, hò hét quá to kéo dài hoặc dây thanh bị bóng do ăn những chất quá chua quá mặn...
- Trẻ bị mất tiếng, thường là do bị viêm đường hô hấp cấp tính.

Trẻ nói tiếng vẹt đực hoặc mất tiếng hoàn toàn. Nguyên nhân thường là do dây thanh của trẻ bị viêm, nhiễm nhiều lần, mà không điều trị kịp thời, tích cực dẫn tới tình trạng bị liệt dây thanh.

3.1.7. Rối loạn về đọc và viết:

Trẻ có tật rối loạn đọc viết là trẻ nói, đọc, viết sai hoặc hiểu sai lệch về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp... Có thể gọi, đây là dạng tật kết hợp cả 3 dạng: nói ngọng, nói khó, không nói được.

Nguyên nhân dẫn đến dạng khó khăn này là do bệnh não hay vết thương sọ não thuộc vùng bán cầu đại não trái gây nên. Ngoài ra, còn nguyên nhân do buông lỏng giáo dục như: Thiếu sự rèn luyện về chính âm, chính tả, thiếu sự quan tâm GD của gia đình... Biểu hiện của dạng khó khăn này cũng giống như các dạng: nói ngọng, nói khó, không nói được. Tức là trẻ nói, đọc, viết sai hoặc hiểu sai lệch về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp... có thể gọi đây là dạng tật kết hợp cả 3 dạng: nói ngọng, nói khó, không nói được. Cụ thể về các dạng này, đã được trình bày rõ ở các phần trên.

3.1.8. Rối loạn giọng điệu

Trẻ bị rối loạn giọng điệu là trẻ có giọng nói bị khàn, khản, yếu, mất tiếng, tiếng nói đứt đoạn, hụt hơi hay nói không thành tiếng hoặc tiếng nói lão tháo không rõ.

Giọng nói có được là do sự rung động của dây thanh. Nhờ có giọng, tiếng nói mới có khả năng ngân vang trong không trung. Chất lượng của giọng nói biểu thị qua ba yếu tố: cường độ, cao độ và trường độ. Đồng thời, giọng còn là sản phẩm riêng của mỗi người nên mang tính đặc thù là âm sắc. Các yếu tố này phụ thuộc vào tính chất sinh học của các dây thanh và hệ thống thần kinh điều khiển nói. Các dây thanh và hệ thần kinh điều khiển chung, hoàn thiện dần theo quá trình phát triển của tiếng nói (nói riêng) và quá trình phát triển cơ thể của đứa trẻ (nói chung). Do vậy, hệ thần kinh điều khiển và dây thanh bị tổn thương thì giọng nói sẽ rối loạn. Nguyên nhân và triệu chứng của sự rối loạn giọng nói ở trẻ chia làm hai loại:

- Loại rối loạn giọng do cơ chế thần kinh trung ương. Rối loạn này, thường liên quan chặt chẽ với tật nói khó do liệt.
- Rối loạn giọng do cơ chế ngoại biên. Có thể do các chứng viêm thanh quản, thanh quản bị thương, bị hỏng hay cơ thể suy nhược làm hạ thấp cơ trương lực của dây thanh. Cũng có khi do sự biến dạng của thanh quản (hẹp thanh quản).

Các triệu chứng rối loạn giọng điệu, thể hiện ở những mức độ khác nhau:

- Mất giọng, thường được gọi là mất tiếng. Nguyên nhân cơ bản là những bệnh cấp tính ở thanh quản hoặc vùng thanh quản làm cho dây thanh căng thẳng, kéo dài hoặc quá mềm nhèo không có khả năng rung động. Khi phát hiện trẻ bị viêm thanh quản hoặc vòm họng, giáo viên cần trao đổi với phụ huynh để cùng giữ gìn thanh quản cho trẻ như: không bắt

dây thanh quản của trẻ làm việc quá nhiều trong tình trạng sinh lí không bình thường, không yêu cầu trẻ hát, kể chuyện, đọc thơ hay tham gia vào các trò chơi phải nói to hay la hét,... Ngược lại, nếu không biết giữ gìn thì dẫn tới tình trạng mất giọng kéo dài dẫn tới liệt giọng.

- Chứng phát âm khó là hậu quả của các bệnh viêm nhiễm cơ quan hô hấp, thanh hầu dẫn tới sự căng thẳng các hệ thống hô hấp, thanh hầu và cơ cổ. Vì hệ thống cơ tham gia vào sự tạo thành tiếng nói đã mất đi tính mềm mại, linh hoạt nên chất lượng âm thanh tạo ra mất hẳn sự ngân vang, giọng bị khản khàn, thô kệch.
- Chứng khản tiếng thường là biểu hiện tình trạng mệt mỏi hệ thống dây thanh, do sự mệt mỏi của cơ thể làm cho dây thanh không rung lên hoặc không hoạt động. Trong trường hợp này, chức năng tạo âm thanh bị yếu đi mà không có dấu hiệu thay đổi về cơ cấu trong bộ phận tạo thanh. Biểu hiện đầu tiên là giọng yếu đi rất nhanh trong quá trình nói. Sau đó dần dần chất lượng giọng giảm cả về cao độ lẫn cường độ. Trẻ không phát âm được những âm có tần số cao, dải tần còn lại hẹp và thấp, cộng với cường độ bị hạ thấp đáng kể, nên giọng khò khè. Thông thường hiện tượng khản tiếng không mang tính chất bền vững. Nếu cơ thể, đặc biệt là bộ máy tạo thanh được nghỉ ngơi vài ngày là giọng nói của trẻ trở lại bình thường.

3.1.9. Chậm phát triển ngôn ngữ

Trẻ chậm phát triển ngôn ngữ là những trẻ có thính lực và trí tuệ tương đối bình thường, nhưng các chỉ tiêu về ngôn ngữ như: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp lại kém nhiều so với mức độ bình thường. Trong giao tiếp, trẻ thường dùng điệu bộ, chỉ trỏ, gật, lắc.

Trẻ chậm phát triển ngôn ngữ nặng, thì có thể chỉ nói được vài ba từ hoặc không nói. Bởi trẻ nghèo từ, không nắm được quy tắc ngữ pháp hoặc phát âm sai. Nguyên nhân chủ yếu của sự chậm phát triển tiếng nói thường do tình trạng sức khoẻ: trẻ bị ốm đau, bệnh tật, suy nhược cơ thể,... Ngoài ra, còn những nguyên nhân khác như: môi trường ngôn ngữ không thuận lợi hoặc trẻ bị bỏ rơi về mặt chăm sóc giáo dục. Để khắc phục tình trạng này cần chú trọng theo 3 hướng:

- Chăm sóc tốt sức khoẻ cho trẻ.
- Rèn luyện tính hoạt bát, hồn nhiên, hình thành nhu cầu giao tiếp ở trẻ qua hoạt động vui chơi, văn nghệ, kể chuyện.
- Luyện phát âm, tập đặt câu và phát triển vốn từ cho trẻ qua các môn học.

Các mức độ tật ngôn ngữ

Mức độ nặng: Khuyết tật ngôn ngữ nặng là những trường hợp khiếm

khuyết ngôn ngữ gây ảnh hưởng trầm trọng hoặc làm mất khả năng giao tiếp ở trẻ. Đó thường là những trường hợp trẻ bị mất ngôn ngữ, không có ngôn ngữ hoặc nói khó.

Mức độ nhẹ: Khuyết tật ngôn ngữ nhẹ là những trường hợp trẻ chỉ khó khăn trong giao tiếp nhưng vẫn còn khả năng giao tiếp. Khuyết tật không gây tổn thương nặng cho bộ máy phân tích ngôn ngữ. Khả năng giao tiếp bị giảm sút về mặt này hay mặt khác nhưng không trầm trọng như phát âm sai, nói lắp, rối loạn giọng nói, mất tính diễn cảm, giảm sút khả năng biểu đạt và tính lưu loát của lời nói. Thường những trường hợp nhẹ là những trẻ mắc tật nói lắp, nói ngọng.

Trong tuổi học đường, những trẻ mắc tật nặng thường ít gặp, còn những trường hợp mắc tật nhẹ là rất phổ biến, những trường hợp này thường gặp trong những năm đầu của tuổi tiểu học.

3.2. Số lượng trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp:

Theo điều tra của Trung tâm Tật học, Viện khoa học Giáo dục thì nước ta có khoảng 1 triệu trẻ có khó khăn (trẻ khuyết tật). Trong đó, tật ngôn ngữ-giao tiếp có 17%, có nơi tỉ lệ này lên tới 19%. Như vậy, tật ngôn ngữ-giao tiếp có khoảng gần 200.000 em. Con số này đặt ra cho chúng ta một nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết về công tác chăm sóc và giáo dục trẻ có khó khăn ngôn ngữ-giao tiếp. Từ trên, chúng ta đã biết: tật ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ có 7 dạng khác nhau. Do vậy, số lượng này cũng nêu nhiệm vụ cần thiết trong phân dạng khó khăn để xác định mục tiêu chăm sóc và giáo dục trẻ. Đồng thời cũng xác định mối quan hệ giữa các chuyên ngành trong khoa học tật học và y học.

4. Quan điểm về trẻ có khó khăn về ngôn ngữ -giao tiếp:

Trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp, cũng là trẻ có khó khăn nên không nằm ngoài những quan niệm chung của xã hội về trẻ khó khăn ngôn ngữ-giao tiếp. Về khó khăn riêng của trẻ, như trên chúng ta đã biết: Các em là những trẻ chỉ có một khó khăn về nói, ngoài ra không có khó khăn nào khác và khó khăn đó là khó khăn khởi sinh. Do vậy, trí lực và thể lực của các em vẫn bình thường, nên mọi hoạt động tự phục vụ và phục vụ vẫn rất tốt. Từ những đặc điểm này, mà trẻ khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp ít hoặc không nhận được sự hỗ trợ của mọi người xung quanh. Nhưng không phải thế mà các em không còn là TKVN, các em vẫn bị coi là trẻ khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp trong cách nhìn nhận của mọi người. Đây không phải là quan điểm của xã hội đối với các em mà là do đặc thù của khiếm khuyết tự nhiên đưa lại cho các em. Cho nên, các em đã thiệt thòi lại càng thiệt thòi hơn. Ngay trong giáo dục hòa nhập, các em cũng có thể gặp hoàn cảnh như vậy. Vẫn là trẻ có khó khăn mà lại ít hoặc không nhận được

sự quan tâm chú ý của cộng đồng. Điều này có thể thấy rõ ngay trong học tập của các em mà chúng tôi sẽ nói ở phần sau.

5. Chăm sóc giáo dục trẻ khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp ở Việt Nam

Từ trước tới nay, chưa có 1 cơ sở (trung tâm hay trường học) nào được mở ra để dạy học (hay chăm sóc giáo dục) riêng cho trẻ khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp. Nhưng trên thực tế, các em đã ra học hòa nhập tự nhiên ở các trường phổ thông, do đặc thù của khó khăn riêng. Tuy nhiên, các em thường gặp khó khăn trong học tập, nhất là trong bộ môn tiếng Việt nên thường có kết quả học tập không cao: Hoặc đúp lớp, hoặc điểm thấp nhiều, lâu dần các em thường chán và bỏ học. Đồng thời, trong học tập, nhà trường và giáo viên không có phương pháp giảng dạy phù hợp cho các em, nên kết quả học tập của các em thường không cao, đặc biệt rất thấp ở môn tiếng Việt. Cho đến nay, xu hướng giáo dục hòa nhập trẻ có khó khăn hình thành và phát triển, các em đã có nhiều điều kiện thuận lợi trong học tập và sinh hoạt hàng ngày. Trong không khí hòa nhập, đa số trẻ khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp học hành rất tiến bộ, nhiều em có khó khăn ở mức độ nhẹ đã gần như được đưa ra khỏi danh sách học sinh có trẻ khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp. Những em có khó khăn ở mức độ nặng, đã nhận được sự quan tâm chăm sóc rất chu đáo của cộng đồng. Đặc biệt là sự phối kết hợp của ngành giáo dục và y tế trong quá trình chăm sóc giáo dục và phục hồi chức năng. Các em có khe hở môi hay vòm miệng, thường được phẫu thuật “nụ cười” hàng năm với số lượng không phải là nhỏ. Hoặc những em nói ngọng, nói lắp... đều được y tế phục hồi chức năng tại các trung tâm y tế hay ở những bệnh viện tỉnh...

Tuy nhiên, trong con số gần 200.000 trẻ, số lượng trẻ được đến trường học hòa nhập còn là rất ít, đa số là các em đã đi học hòa nhập tự nhiên nên kết quả học tập rất thấp. Tính đến năm 2001, chúng ta có 1197 trường Tiểu học tại 97 huyện thuộc 44 tỉnh thực hiện chương trình giáo dục hòa nhập. Trong số lượng học sinh có khó khăn đến trường học hòa nhập, số học sinh có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp được đi học là đa số, bởi tính đặc thù của khó khăn của các em.

Trung tâm Tat học, Viện khoa học Giáo dục đã nghiên cứu một chương trình dạy học hòa nhập cho trẻ khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp. Chương trình này, đã cung cấp, bồi dưỡng, tập huấn cho giáo viên trực tiếp dạy học sinh có khó khăn ngôn ngữ - giao tiếp hay dựa vào một số trường sư phạm để dạy cho sinh viên, nhằm trang bị cho các giáo viên tương lai một trình độ nhất định về dạy học hòa nhập cho học sinh có khó khăn ngôn ngữ-giao tiếp.

II. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC CHO MỌI TRẺ

1. Dạy học có hiệu quả

1.1. Nội dung, phương pháp tìm hiểu năng lực và nhu cầu của trẻ để thiết kế bài học:

1.1.1. Ý nghĩa của việc tìm hiểu năng lực và nhu cầu của học sinh có khó khăn ngôn ngữ - giao tiếp:

Để có thể thiết kế được bài dạy học có hiệu quả, trước tiên giáo viên phải tìm hiểu năng lực và nhu cầu của trẻ trước khi dạy bài học đó. Với mỗi trẻ có một năng lực, nhu cầu khác nhau, do vậy giáo viên phải căn cứ vào từng trẻ cụ thể để thiết kế bài dạy. Tức là, phải tính đến những cái đã biết và những cái chưa biết của học sinh có khó khăn đối với bài học (cụ thể) để thiết kế, nhất là các nội dung về đọc, nghe, nói, viết. Bởi các em là những học sinh có khó khăn ngôn ngữ - giao tiếp.

Tìm hiểu năng lực và nhu cầu của học sinh có khó khăn ngôn ngữ - giao tiếp ở đây là phải căn cứ vào đứa trẻ, vào các mặt mạnh, mặt yếu của trẻ, để từ đó mà thiết kế bài dạy cho phù hợp với lớp và với học sinh có khó khăn ngôn ngữ - giao tiếp. Tức là phải chú ý đến cái chung của lớp và cái riêng của học sinh có khó khăn ngôn ngữ - giao tiếp. Cụ thể là phải xác định dạng tật, mức độ tật? Các em mắc dạng tật nào? Lắp, ngọng hay nói khó...? Các em đã có những âm nào và chưa có hoặc phát âm sai âm nào...? Những âm đó có ở trong bài sắp dạy thế nào...? Từ đó bài dạy phải cần những đồ dùng, phương tiện học tập nào phù hợp với lớp và trực tiếp với trẻ...? Với học sinh có khó khăn ngôn ngữ - giao tiếp, chủ yếu cần luyện cho các em phát âm chuẩn, cảm thụ (hiểu) được những kiến thức nào cụ thể và diễn đạt lại được bằng cách nào? Những kiến thức nào cần cung cấp qua bài dạy...? Tóm lại là phải chuẩn bị một giáo án có đầy đủ mục tiêu chung cho cả lớp và mục tiêu riêng cho học sinh có khó khăn ngôn ngữ - giao tiếp.

1.1.2. Nội dung và phương pháp tìm hiểu cụ thể:

Để tìm hiểu đúng thực trạng năng lực và nhu cầu của trẻ có khó khăn ngôn ngữ - giao tiếp, giáo viên cần thực hiện các nội dung và phương pháp sau đây:

a) *Kết hợp với cán bộ y tế:*

Trong quá trình tìm hiểu năng lực và nhu cầu của Trẻ có khó khăn ngôn ngữ - giao tiếp, giáo viên cần thiết phải kết hợp với cán bộ y tế học đường (nếu có) hay cán bộ y tế địa phương. Hoặc giáo viên phải tranh thủ lực lượng cha mẹ học sinh làm việc trong ngành y tế. Cán bộ y tế tham gia vào việc tìm hiểu năng lực nhu cầu của trẻ có khó khăn ngôn ngữ - giao tiếp

nên là các y, bác sĩ chuyên khoa tai, mũi, họng, thần kinh để có ý kiến chính xác về tình trạng phát triển sức khỏe của cơ thể nói chung và của các bộ phận có liên quan đến chức năng ngôn ngữ nói riêng. Các cán bộ y tế còn giúp cho giáo viên dễ dàng xác định nguyên nhân gây khó khăn ngôn ngữ-giao tiếp cho trẻ.

b) Tìm hiểu quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ trong giai đoạn trước tuổi Tiểu học:

Khi vào Tiểu học, trẻ đã trải qua 3 thời kì phát triển ngôn ngữ (tiền ngôn ngữ, ngôn ngữ sơ bộ, ngôn ngữ thông dụng), bước vào thời kì thứ tư: Thời kì phát triển ngôn ngữ văn hóa. Thực trạng ngôn ngữ của trẻ là kết quả của một quá trình phát triển lâu dài, từ trước đó. Việc kiểm tra quá trình này, phải dựa vào những người thân trong gia đình, đặc biệt là người mẹ. Thông qua người mẹ, giáo viên hiểu được tình trạng sức khoẻ của trẻ và đặc điểm ngôn ngữ của trẻ trong từng thời kì. Người mẹ cũng thông tin về quá trình thai nghén, sinh nở và môi trường ngôn ngữ trong gia đình. Những thông tin này có ý nghĩa quan trọng cho việc xác định, phân loại trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp. Nếu trẻ có tư liệu về quá trình theo dõi của y tế, giáo viên nên tham khảo.

c) Tìm hiểu thực trạng ngôn ngữ của trẻ qua các hình thức ngôn ngữ:

Việc tìm hiểu cần tiến hành hết sức tự nhiên để trẻ tự nguyện tham gia, không bị mặc cảm, xấu hổ, ức chế tâm lý. Điều này, đòi hỏi giáo viên phải biết cách tạo tình huống buộc trẻ phải sử dụng ngôn ngữ nghe hoặc nói.

Giáo viên nên sử dụng phương pháp quan sát, theo dõi, ghi chép thường xuyên đặc điểm của trẻ thông qua những hình thức sau:

- Ngôn ngữ chủ động: Là ngôn ngữ tự trẻ nói ra, không có định hướng, không bị bắt buộc hoặc do trẻ tự nhiên nói trong giao tiếp mà giáo viên nghe được. Hình thức này thường xuất hiện khi học sinh chơi đùa với nhau hay giao tiếp với những người thân xung quanh.

Ngôn ngữ chủ động của trẻ phản ánh thực chất khả năng sử dụng ngôn ngữ ở tất cả các mặt (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp): Trẻ phát âm ra sao? Vốn từ phong phú hay nghèo nàn? Khả năng nắm ngữ pháp đến đâu...?

- Ngôn ngữ bị động: Là ngôn ngữ mà trẻ không chủ tâm sử dụng, trẻ phải nghe hoặc nói ra do người khác yêu cầu. Thực trạng ngôn ngữ bị động của trẻ cho biết khả năng nghe hiểu (tri giác ngôn ngữ) và khả năng phát âm của các em.

Ngôn ngữ bị động được thể hiện ở 2 mức độ:

- + Ngôn ngữ bị động tích cực: Là ngôn ngữ mà trẻ sử dụng khi được

giáo viên định hướng hoặc gợi ý trước. Chẳng hạn, giáo viên yêu cầu học sinh lắng nghe 1 đoạn truyện ngắn rồi kể lại đoạn truyện đó. Nếu trẻ gặp khó khăn ở mặt cảm thụ nội dung truyện, giáo viên nên đọc lại, kể lại chậm hơn để trẻ hiểu. Nếu trẻ gặp khó khăn ở mặt biểu đạt nội dung truyện, giáo viên có thể chia nhỏ đoạn truyện đó thành từng đoạn ngắn, câu ngắn rồi hỏi học sinh từng đoạn, từng câu ngắn đó.

- + **Ngôn ngữ thụ động:** Trong nhiều trường hợp, nếu chỉ căn cứ vào tình trạng của ngôn ngữ chủ động hoặc bị động tích cực thì chưa phân tích được rõ đặc điểm của từng khiếm khuyết trong ngôn ngữ của trẻ. Ví dụ, khi biết trẻ nói ngọng 1 âm nào đó nhưng chưa rõ đặc điểm sai: lẩn lộn hay đổi chỗ âm này thành âm khác (L — N, N — L), hay thay âm này bằng âm khác (K — T), thay có quy luật hay chỉ thay trong một số trường hợp. Hoặc là một âm nào đó bị phát âm thành một âm khác những không xác định âm đó là âm gì. Trong những trường hợp này, cần yêu cầu trẻ chú ý lắng nghe giáo viên phát âm rồi phát âm lại âm đó. Như vậy, học sinh không có chủ tâm nói một âm nào, hoàn toàn phụ thuộc vào giáo viên. Điều đó, cũng đòi hỏi giáo viên phải phát âm thật chuẩn, nói thật rõ cho học sinh dễ dàng nghe hiểu.)

Để nắm được chính xác thực trạng ngôn ngữ của học sinh, đòi hỏi giáo viên phải có quá trình theo dõi, kiểm tra nhiều lần, nhiều buổi, đặc biệt là giai đoạn mới tiếp nhận học sinh vào lớp (1).

d) Tìm hiểu (kiểm tra) bộ máy hình thành ngôn ngữ của trẻ:

Bộ máy hình thành ngôn ngữ của con người gồm 3 bộ phận chính: Bộ phận trung ương thần kinh, các đường dẫn truyền thần kinh và các bộ phận phát âm ngoại biên.

d.1. Bộ phận trung ương thần kinh: Là sự phối hợp của các trung khu thần kinh chức năng khác nhau (thính giác, thị giác, vận động...). Vì vậy, để xác định cấu trúc trung ương thần kinh của bộ máy hình thành ngôn ngữ phải căn cứ vào tình trạng trí tuệ, thính giác, thị giác và vận động của trẻ.

d.2. Các đường dẫn truyền thần kinh thường khó xác định, đòi hỏi phải có sự chuẩn đoán của các nhà chuyên môn. Thông thường, các hiện tượng liệt nhẹ hoặc phản xạ chậm chạp có liên quan đến sự tổn thương đến đường dẫn truyền.

d.3. Biểu hiện rõ nhất của sự tổn thương bộ máy hình thành ngôn ngữ mà giáo viên dễ dàng nhận thấy được, đó là sự tổn thương *các bộ phận ngoại biên*. Để trẻ có thể nói được bình thường, thì các bộ phận ngoại biên

(môi, răng, lưỡi, ngạc, thanh quản...) phải có cấu tạo và có vận động bình thường. Cách kiểm tra cấu trúc ngoại biên của cơ quan hình thành ngôn ngữ ở học sinh được thực hiện như sau:

- *Kiểm tra cơ quan hô hấp của trẻ*: Hoạt động nói liên quan chặt chẽ với hoạt động hô hấp. Lúc bình thường, con người hô hấp thì thời gian của nhịp thở ra và hít vào là tương đương nhau. Nhưng khi nói, thời gian của nhịp thở ra thường kéo dài từ 5 đến 8 lần nhịp hít vào. Cơ quan hô hấp khoẻ mạnh sẽ giúp cho con người có khả năng nói bền vững, giọng nói khoẻ có sức ngân vang, truyền cảm tốt. giáo viên cần tìm hiểu xem học sinh có mắc bệnh gì về cơ quan hô hấp không?. Cường độ âm thanh của lời nói, sức ngân vang của giọng nói ở trẻ như thế nào?

- *Kiểm tra các bộ phận của cơ quan phát âm*:

+ **Lưỡi**:

Kiểm tra xem lưỡi của trẻ có bị quá ngắn, quá dài hay bị liệt không? Yêu cầu trẻ há miệng, đưa lưỡi ra trước (khỏi) môi, đưa đầu lưỡi lên phía trên (mũi), xuống phía dưới (cằm), sang 2 bên phải, trái (méo), đưa tròn theo vành môi. Nếu trẻ thực hiện nhanh, tốt là lưỡi trẻ bình thường. Yêu cầu trẻ há to miệng, nâng lưỡi lên chạm răng, lợi hàm trên, hạ lưỡi xuống chạm răng hàm dưới, tặc lưỡi... Nếu trẻ thực hiện tốt thì lưỡi trẻ bình thường.

+ **Môi**:

Kiểm tra xem môi có bị rách (còn gọi là khe hở hạy sứt môi) không? Yêu cầu trẻ mím môi lại, bật môi, làm động tác phun mưa (rung môi). Nếu trẻ thực hiện được thì cơ môi bình thường, có thể phát âm tốt.

+ **Răng**:

Kiểm tra xem gióng khớp răng của trẻ như thế nào? Hàm răng có bị nhô ra trước, quặp vào, hay hở trước, hở sau không? Nếu gióng khớp răng của trẻ bình thường thì không ảnh hưởng gì đến sự phát âm.

+ **Hàm dưới**:

Khi nói, hàm dưới luôn vận động linh hoạt. Vì vậy, cần phải kiểm tra xem hàm dưới của trẻ vận động thế nào? Yêu cầu trẻ há miệng ra, ngậm miệng lại, làm động tác nhai từ chậm đến nhanh dần. Yêu cầu trẻ đưa hàm qua lại sang 2 bên, từ chậm đến nhanh dần. Nếu trẻ thực hiện tốt thì hàm dưới của trẻ bình thường, không ảnh hưởng gì đến sự phát âm.

+ **Hàm trên**:

Kiểm tra vòm hàm trên có bị nứt (rách hay khe hở) không? Ngạc mềm có bị rách, ngắn, rộng (xa) không? Nếu hàm trên bị rách (có khe hở), ngạc mềm không có hoặc bị quá bé hay rách, trẻ sẽ nói ngọng giọng mũi. Khiếm khuyết này phải tiến hành phẫu thuật (y tế) và phục hồi chức năng.

+ Lưỡi con:

Kiểm tra xem có hay không có lưỡi con? Lưỡi con có bị rách (còn gọi là khe hở) không?

1.1.4. Tìm hiểu khả năng thể hiện các yếu tố ngôn ngữ của trẻ:

Bước vào lớp 1, nếu không có vấn đề gì về ngôn ngữ, thì trẻ đã có vốn ngôn ngữ ở mức độ thông dụng. Mức độ ngôn ngữ này, được thể hiện qua các yếu tố ngôn ngữ sau:

- Về ngữ âm:

Trẻ không nói ngọng (trừ những yếu tố thuộc về phương ngữ), trẻ đã biết biểu cảm bằng ngữ điệu, bằng cả ngôn ngữ không lời. Trong giao tiếp, trẻ đã biết tập trung, chú ý, lắng nghe, thực hiện sự luân phiên và có phản ứng phù hợp đúng tình huống.

- Về ngữ pháp:

Trẻ đã biết sử dụng thành thạo các cấu trúc ngữ pháp thông thường thể hiện trong thành phần của câu đơn giản.

- Về vốn từ:

Trẻ đã có được vốn từ phong phú, phù hợp với điều kiện sống của trẻ. Trong thành phần của các từ đã có hầu hết các loại từ: Danh từ, tính từ, động từ, đại từ... Nếu trẻ đã đi học mẫu giáo, trẻ được làm quen với hệ thống chữ cái tiếng Việt.

Khi tiếp nhận một học sinh vào học lớp 1 hoặc vào các lớp tiếp theo. Trong quá trình theo dõi ngôn ngữ của trẻ nếu nghi ngôn ngữ của một học sinh nào đó có vấn đề thì cần kiểm tra trẻ về các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và chữ viết.

Kiểm tra về ngữ âm của trẻ cần phải xác định xem trong toàn bộ hệ thống ngữ âm tiếng Việt, trẻ nói sai âm nào? Việc kiểm tra này phải dựa vào âm tiết tiếng Việt, bao gồm các phụ âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh điệu.

Phân loại khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ:

Ở phần trên, đã cho biết cách phân biệt trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp với trẻ có khó khăn khác. Sau khi đã xác định được dạng khó

khăn, cần tiếp tục xác định loại dạng khó khăn ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ. Để xác định chính xác loại dạng khó khăn ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ, phải căn cứ vào những dấu hiệu chính sau:

- Nếu một học sinh trước đây đã có ngôn ngữ, vì nguyên nhân nào đó, nay không còn hoặc giảm thiểu khả năng nghe hiểu, thì học sinh đó thuộc dạng mất ngôn ngữ cảm thụ. Nếu trước đây đã nói được, nhưng vì nguyên nhân nào đó nay không còn hoặc giảm thiểu khả năng nói, thì học sinh đó thuộc dạng mất ngôn ngữ biểu đạt.

- Nếu một học sinh đã vào Tiểu học, mà chưa bao giờ nghe hiểu lời nói của người khác hoặc hiểu rất ít (kể cả tiếng nói của người thân), học sinh này, không có ngôn ngữ cảm thụ. Nếu học sinh nghe hiểu đôi chút, nhưng không có khả năng nói thì học sinh đó thuộc loại không có ngôn ngữ biểu đạt.

Mất ngôn ngữ và không có ngôn ngữ là hai loại **khó khăn nặng**, do bị tổn thương thần kinh trung ương. Vì vậy, việc phục hồi và phát triển ngôn ngữ cho những trẻ này rất khó khăn, đòi hỏi phải có quá trình dạy dỗ, rèn luyện kéo dài nhiều năm.

- Nếu một học sinh vẫn có khả năng nghe hiểu tương đối tốt, nhưng nói rất khó khăn. Khi nói nước dãi chảy ra nhiều, các cơ của bộ máy phát âm bị co cứng, có khi kéo theo sự co cứng cả cơ mặt, cổ hoặc tứ chi, học sinh này thuộc loại nói khó.

- Nếu một học sinh vẫn có khả năng nghe hiểu tốt, nhưng khi nói xuất hiện những cơn co giật rung, khiến cho một âm nào đó bị nhắc đi nhắc lại nhiều lần hoặc những cơn co thắt cơ, kìm hãm thao tác bật ra lời nói, học sinh đó bị nói lắp.

- Nếu một học sinh vẫn có khả năng nghe hiểu tốt, nhưng không có hoặc giảm thiểu khả năng phát âm đúng những âm của tiếng Việt, học sinh đó, bị nói ngọng. Sau khi xác định trẻ nói ngọng, cần phân loại rõ những âm ngọng cụ thể (theo thành phần âm tiết).

- Nếu một học sinh có khả năng nghe hiểu tốt, nhưng khi nói trong các môi trường khác nhau, giọng nói đều rất yếu ớt, không có sức ngân vang, giọng khô, khàn hoặc không có giọng... học sinh đó có khó khăn về giọng nói (tật về giọng nói).

- Ở những lớp cuối bậc Tiểu học, khi kỹ năng viết của học sinh đã tương đối tốt. Nếu một học sinh thường xuyên viết sai thành quy luật, học sinh đó có khó khăn về viết (tật viết sai).

- Trên thực tế, có những học sinh học đến lớp cuối của bậc Tiểu học mà vẫn không có khả năng đọc bài bằng chữ viết hoặc bằng chữ in, mặc dù

nhìn vào bài văn hiểu nội dung và có thể trả lời bằng miệng. học sinh đó có khó khăn về đọc (tật về đọc hay còn gọi là chứng mù đọc).

- Đối với học sinh nói lắp, cần tìm hiểu tiếp theo những nội dung sau: Nói lắp xuất hiện thế nào? Trong hoàn cảnh nào? Những yếu tố có liên quan đến sự xuất hiện nói lắp là: ốm đau, quá sợ hãi, xúc động, bị hắt hủi, chấn thương tâm lý, suy nhược cơ thể... Trước khi xuất hiện nói lắp, khả năng nói thế nào? Nói lắp xuất hiện từ từ hay đột ngột? Nói lắp thường xảy ra trong tình huống nào? Ở những vị trí nào trong cấu trúc của âm tiết, từ, câu?

1.2. Cách tiến hành bài dạy có hiệu quả

- Chuẩn bị giáo án tốt.
- Chuẩn bị đồ dùng và cách sử dụng đồ dùng phù hợp.
- Xác định phương pháp dạy phù hợp với học sinh có khó khăn về ngôn ngữ - giao tiếp và với lớp. Chú trọng phương pháp dạy học hợp tác nhóm.
- Xác định thời gian, không gian, địa điểm cho bài dạy.
- Dự kiến những âm, âm tiết, từ, câu có thể học sinh mắc sai trong bài học. Chuẩn bị phương án sửa cụ thể.
- Dự kiến, đánh giá kết quả bài dạy và cách khắc phục.

1.3. Những tồn tại, khó khăn khi thiết kế và tiến hành bài dạy cùng những giải pháp khắc phục:

1.3.1. Những tồn tại và khó khăn khi thiết kế và tiến hành bài dạy:

Trong thực tế giảng dạy và hướng dẫn giáo viên dạy trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp, chúng tôi thấy các giáo viên còn có nhiều tồn tại và những khó khăn sau:

- Giáo viên chưa biết cách vận dụng nhuần nhuyễn lí thuyết về cách xây dựng mục tiêu hành vi và lập kế hoạch cho bài dạy, chưa thực hiện điều chỉnh nội dung bài dạy một cách chính xác, phù hợp với đối tượng cụ thể là những học sinh có khó khăn ngôn ngữ-giao tiếp. Đồng thời, các giáo viên chưa biết cách xác định mức độ nhận thức của học sinh có khó khăn ngôn ngữ-giao tiếp theo mô hình nhận thức của Bloom.

- Về phương pháp dạy học (PPDH), các giáo viên chưa dám mạnh dạn vận dụng PPDH hợp tác nhóm (HTN) vào dạy các môn học. Có nhiều ý kiến còn cho rằng: học sinh Tiểu học còn quá nhỏ, không thể tổ chức cho các em học HTN được. Đặc biệt, trong bộ môn tiếng Việt càng khó vận dụng phương pháp dạy học hợp tác nhóm.

- Khi thiết kế và tiến hành bài dạy, các giáo viên còn quá mải móc trong việc thực hiện quy chế chuyên môn, nên chưa dám linh hoạt thực hiện đổi mới. Do vậy, khi thiết kế và tiến hành bài dạy, giáo viên còn chưa vượt qua được những quy định có thể linh hoạt được, để đến với những cách điều chỉnh, đánh giá mới phù hợp với từng đối tượng học sinh cụ thể. Đặc biệt, là với học sinh có khó khăn ngôn ngữ - giao tiếp.

1.3.2. *Những giải pháp khắc phục:*

- Nắm vững khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp của trẻ thuộc loại nào (nói khó, nói ngọng hay có vấn đề về giọng nói...)? Theo cấu trúc âm tiết, những âm nào còn, mất hay sai, sai thế nào...?

- Xác định nội dung bài dạy, từ đó chọn những âm, tiếng, từ, câu cần luyện cho học sinh trong bài. Chủ yếu chọn luyện các bài ở môn tiếng Việt, bởi bộ môn tiếng Việt có nhiều điều kiện để chọn luyện hơn cả. Tuy nhiên, các môn khác như môn tự nhiên - xã hội hay môn toán cũng có những điều kiện cần và đủ để chọn luyện. Hay thông qua các đồ dùng trực quan sinh động để gây hứng thú luyện cho học sinh.

- Sau khi đã xác định chính xác dạng, loại và mức độ khó khăn, giáo viên tiến hành thiết kế và thực thi bài dạy. Trong quá trình giảng bài, ngoài việc thực hiện đúng các bước lên lớp theo giáo án ra, giáo viên cần phải luôn chú ý chuẩn bị tinh thần giải quyết các tình huống sư phạm (của giáo dục hòa nhập) có thể xảy ra. Đó là các tình huống mà giáo viên chưa chuẩn bị sẵn các khả năng giải quyết trong giáo án. Các tình huống do chính học sinh có khó khăn ngôn ngữ - giao tiếp gây ra...

- Trong giảng dạy giáo viên nên mạnh dạn vận dụng phương pháp dạy học hợp tác nhóm, kể cả trong giảng dạy bộ môn tiếng Việt. Bởi chỉ có trong học học sinh có khó khăn ngôn ngữ - giao tiếp mới phát huy đến cùng những khả năng tiềm tàng còn lại của mình.

- Hướng dẫn và khích lệ không ngừng nhóm bạn bè trong lớp, hỗ trợ cho học sinh có khó khăn ngôn ngữ-giao tiếp. Kịp thời và không ngừng tạo cho các bạn có khó khăn những cơ hội tốt để phát huy khả năng.

- Về phía giáo viên, hàng tuần phải đưa chủ đề sinh hoạt về giáo dục trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp vào các giờ họp chuyên môn trong tổ khối. Để cùng nhau định hướng, xây dựng và rút kinh nghiệm về các bài đã dạy trong tuần trước và chuẩn bị dạy trong tuần tới cho lớp. Xác định cụ thể từng công việc trong giảng dạy qua các bài học cụ thể để giáo viên viễn tiếp giảng dạy, yên tâm thực hiện tốt giáo án.

III. QUY TRÌNH GIÁO DỤC TRẺ CÓ KHÓ KHĂN VỀ NGÔN NGỮ - GIAO TIẾP

1. Tìm hiểu năng lực và nhu cầu của trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp

1.1. Mục đích tìm hiểu:

Cũng như những trẻ khác, trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp cũng có những năng lực nhất định về thể chất, về nhận thức mọi mặt: Văn hoá, xã hội, tự nhiên... khi các em có khó khăn thì những năng lực này cũng bị ảnh hưởng ít nhiều. Do vậy chúng ta phải tìm hiểu, xác định rõ để có cách giúp đỡ, khắc phục phù hợp, hiệu quả.

Trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp thường có thể lực bình thường, do vậy chúng ta cần xác định kĩ về năng lực nhận thức: Năng lực nhận thức bị hạn chế đến đâu? Khả năng tiếp thu kiến thức các môn học như thế nào...? Nếu khả năng tiếp thu mọi kiến thức của trẻ bình thường, giáo viên giữ nguyên mục tiêu giáo dục (GD) chung của cả lớp. Nếu khả năng tiếp thu của trẻ bị hạn chế, giáo viên cần điều chỉnh lại mục tiêu GD cho phù hợp với trẻ.

Đối với bộ môn tiếng Việt, những yêu cầu về kiến thức, kĩ năng, chịu ảnh hưởng rất nhiều của trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp. Do vậy, giáo viên cần kiểm tra để xác định rõ khả năng của học sinh (học sinh) về phát âm, sử dụng vốn từ và đặt câu (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) cũng như là khả năng giao tiếp với những người xung quanh... Về khả năng phát âm đúng tiếng Việt của học sinh có khó khăn về ngôn ngữ - giao tiếp, thực chất là nắm vững hệ thống các kĩ năng, kĩ xảo, tri giác ngữ âm (nghe hiểu) và điều chỉnh bộ máy phát âm (nói). Âm thanh ngôn ngữ tiếng Việt tuy đa dạng và phức tạp, nhưng sau khi phân tiết, phân âm thì chỉ còn trên 30 âm thanh gốc, đó là hệ thống âm vị. Để tạo nên hệ thống âm vị này, đòi hỏi người nói phải nắm vững một số kĩ năng hoạt động của bộ máy phát âm. Các kĩ năng này, ít hơn nhiều so với số lượng âm vị. Ví dụ các thao tác: Đặt lưỡi đúng vị trí, bật lưỡi, bật môi, rung dây thanh, điều tiết luồng hơi, đóng mở ngạc mềm và sự luân phiên giữa các thao tác. giáo viên cần kiểm tra mức độ nắm các thao tác đó của học sinh như thế nào? Sau đó cần xác định khả năng phát âm từng âm vị.

Từ những năng lực sẵn có, trẻ thường có những nhu cầu nhất định về mọi mặt. Xác định đúng những nhu cầu của trẻ, chúng ta sẽ đáp ứng được đầy đủ và đúng mong muốn về nhiều mặt của trẻ. Việc xác định nhu cầu trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp cần được tiến hành lần lượt từ những nhu cầu chung đến nhu cầu cụ thể. Ngoài những nhu cầu thiết yếu

để tồn tại như: ăn, uống, ở, vui chơi nói chung ở các em ra, giáo viên cần chú ý đến nhu cầu nhận thức, giao tiếp. Nhu cầu nhận thức được thể hiện ở ham muốn đi học, hứng thú khi được giáo viên hướng dẫn học bài, thích tò mò tìm hiểu các đối tượng, hiện tượng trong môi trường sống. Nhu cầu giao tiếp thể hiện ở sự ham muốn được cùng chơi với các bạn, hứng thú khi được nghe kể chuyện, chú ý lắng nghe, chăm chú theo dõi các hoạt động tập thể, thích nói để thể hiện nhu cầu nguyện vọng...

Nhu cầu nhận thức và nhu cầu giao tiếp còn thể hiện ở học sinh có khó khăn ngôn ngữ - giao tiếp thông qua thái độ và chất lượng thực hiện những bài tập được giao. Hiệu quả của việc sửa lỗi ngôn ngữ cho học sinh, dạy các em nói đúng tiếng Việt còn phụ thuộc nhiều vào tính tích cực của học sinh.

1.2. Mẫu phiếu khảo sát, đánh giá trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp (phần phụ lục kèm theo)

1.3. Phương pháp khảo sát và bài học kinh nghiệm

1.3.1. Phương pháp khảo sát:

Sử dụng tất cả các phương pháp khảo sát chung như: quan sát, phỏng vấn, kiểm tra, thu thập số liệu...

1.3.2. Bài học kinh nghiệm:

- Khảo sát (kiểm tra) để đánh giá đúng dạng khó khăn, loại khó khăn và mức độ khó khăn của trẻ. Từ đó mà xây dựng mục tiêu và lập kế hoạch chăm sóc giáo dục có hiệu quả cho trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp. Do vậy, chúng ta phải biết kết hợp giữa giáo dục và y tế cùng tiến hành khảo sát. Các nội dung và phương pháp tìm hiểu năng lực và nhu cầu cụ thể chúng ta đã lần lượt được biết ở trên.

- Những khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp của trẻ nhiều khi cần phải có sự can thiệp sâu của y tế, sau đó phải có sự phục hồi dần của y tế, kết hợp chặt chẽ với giáo dục. Do vậy, giáo dục và y tế phải kết hợp lên kế hoạch khảo sát phù hợp về thời gian, nội dung và các bước các vùng khảo sát...

2. Xây dựng mục tiêu và lập kế hoạch:

2.1. Xây dựng mục tiêu:

Ở các bài trên, chúng ta đã biết: trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp vẫn có khả năng nhận thức bình thường như những trẻ em khác nếu được tiến hành giáo dục kịp thời và đúng phương pháp. Vậy mục tiêu giáo dục những trẻ này được xác định bởi những yếu tố nào?

Mục tiêu giáo dục trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp phải dựa vào mục tiêu giáo dục chung của cả lớp. Đó là mục tiêu đã được ngành giáo dục quy định cho từng loại chương trình của bậc tiểu học. Khi dạy trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp học hòa nhập, giáo viên cần hiểu rõ mình đang dạy theo chương trình nào để vận dụng vào việc xây dựng mục tiêu giáo dục đối với trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp. Tất nhiên không thể áp dụng hoàn toàn những mục tiêu này cho trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp tương ứng với mỗi lớp mà chỉ vận dụng những mục tiêu mà học sinh có thể học được. Chẳng hạn, kiến thức về môn toán, môn tự nhiên...

Mục tiêu giáo dục trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp phải căn cứ vào nhu cầu và năng lực cụ thể của từng học sinh. Những khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp của học sinh rất đa dạng và có nhiều mức độ khác nhau. Vì vậy, khi xây dựng mục tiêu, giáo viên phải căn cứ vào thực trạng khiếm khuyết của từng trẻ. Chẳng hạn, học sinh bị nói ngọng nhưng vẫn có khả năng học toán tốt, do đó giáo viên không nên hạ thấp mục tiêu dạy học môn toán mà chỉ cần hạ thấp mục tiêu dạy học ở môn tiếng Việt, đặc biệt là phân môn tập đọc.

Thông thường, mục tiêu đối với mỗi môn học, lớp học được quy định cho cả năm học, nghĩa là mục tiêu phải đạt được khi học hết lớp. Đối trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp thì mục tiêu không nên cố định và kéo dài, mà phải tùy thuộc vào sự tiến bộ của mỗi trẻ. Vì vậy, mục tiêu này phải có tính linh hoạt rất cao: vừa thay đổi theo từng mức độ và dạng khiếm khuyết, vừa thay đổi theo tiến trình thời gian học tập của học sinh.

Mục tiêu giáo dục trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp còn xuất phát từ điều kiện giáo dục của từng lớp, từng trường, từng cộng đồng. Nơi nào có đủ điều kiện cần thiết để giáo viên tiến hành giáo dục hòa nhập, có sự chỉ đạo và phối hợp tốt của hội đồng sư phạm, có sự tham gia tích cực của và đặc biệt là của tập thể học sinh thì trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp sẽ tiến bộ nhanh hơn.

Như vậy, khi xây dựng mục tiêu giáo dục cho trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp, giáo viên cần xác định hai loại mục tiêu sau:

- Mục tiêu chung: khắc phục những khiếm khuyết ngôn ngữ của học sinh, hình thành cho các em thói quen, kỹ năng giao tiếp và khả năng hòa nhập cộng đồng để các em có đủ điều kiện học tập và rèn luyện với những học sinh bình thường trong lớp học hòa nhập.

- Mục tiêu cá biệt: Mỗi trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp có những đặc điểm khiếm khuyết và mức độ nặng nhẹ khác nhau, do đó khả năng

rèn luyện và mức độ tiến bộ cũng khác nhau. Vì vậy, phải xây dựng mục tiêu phù hợp với từng học sinh cụ thể.

Từ những căn cứ trên, trước khi xây dựng mục tiêu giáo viên phải khảo sát kĩ để nắm vững khả năng và nhu cầu cụ thể của từng trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp

2.2. Lập kế hoạch:

Để kế hoạch giáo dục hòa nhập trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp mang tính khả thi thì kế hoạch đó vừa phải xuất phát từ mục tiêu giáo dục cá biệt trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp, vừa phải phù hợp với kế hoạch chung của cả lớp. Vì trong lớp học hòa nhập giáo viên phải chịu trách nhiệm giáo dục đối với cả học sinh bình thường và trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp. Trước hết giáo viên phải xây dựng kế hoạch dạy học chung cho cả lớp. Sau đó, căn cứ vào mục tiêu cá biệt được thể hiện bằng nội dung giáo dục trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp, giáo viên dàn trải, cài đặt nội dung đó vào kế hoạch giáo dục chung của lớp học. Có như vậy kế hoạch giáo dục của người giáo viên mới không bị mất cân đối, quá thiên về học sinh bình thường hay trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp, hoặc không bị sao nhãng, coi nhẹ nội dung giáo dục học sinh bình thường và ngược lại. Trong quá trình lập kế hoạch dạy trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp nói chung hay nói riêng, giáo viên cần tuân theo những nguyên tắc sau:

- Dạy nói (dạy từ) gắn liền với dạy khái niệm: Từ ngữ chỉ có giá trị thực sự khi học sinh hiểu được ý nghĩa (khái niệm) của nó và biết vận dụng đúng trong ngôn ngữ thực hành (nghe, nói, viết). Chính vì vậy, để lập kế hoạch sửa một âm nào đó hay phát triển một từ nào đó thì phải đưa vào kế hoạch bài dạy có âm đó, từ đó. Có như thế học sinh mới hiểu được nghĩa từ, thực hành phát âm và có sự hỗ trợ lẫn nhau trong tập thể học sinh. Bởi vậy, thông qua việc sửa khiếm khuyết ngôn ngữ và dạy học sinh nói đúng tiếng Việt là đã dạy các em nhận thức thế giới xung quanh. Sau khi đã kiểm tra và tổng hợp toàn bộ những khiếm khuyết ngôn ngữ có ở học sinh, giáo viên căn cứ vào chương trình của mỗi lớp mà chọn lọc những khiếm khuyết ngôn ngữ cần được sửa trong mỗi bài, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi học kì, mỗi năm học.

- Dạy nói thông qua việc dạy tất cả các bộ môn: Khi tiến hành dạy bất kì môn học nào, giáo viên đều cần đến phương tiện ngôn ngữ. Đồng thời quan hệ thầy trò trong tiến trình bài dạy cũng tạo nên hoạt động giao tiếp giữa thầy và trò. Qua đó giáo viên hiểu rõ khả năng và khiếm khuyết ngôn ngữ của trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp. Do vậy, việc sửa khiếm

khuyết ngôn ngữ trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp cần được tiến hành khi dạy tất cả các môn học. Không nên coi đây là nhiệm vụ riêng của bộ môn tiếng Việt. Đồng thời cũng không nên coi việc sửa khiếm khuyết ngôn ngữ cho trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp chỉ thực hiện trong những giờ học chính khoá mà phải thực hiện trong tất cả các hoạt động giáo dục.

- Sửa khiếm khuyết cho học sinh cần được thực hiện tuần tự theo giai đoạn: Quá trình học sinh hiểu biết tiếng nói và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp cũng là quá trình các em nhận thức thế giới khách quan. Vì vậy, việc dạy học sinh nói đúng tiếng Việt cũng phải tuân theo những quy luật của quá trình nhận thức. Tuy quá trình hình thành và phát triển tiếng nói ở trẻ diễn ra theo những quy luật chung, nhưng do điều kiện khách quan và chủ quan của mỗi trẻ khác nhau nên mức độ nắm vững ngôn ngữ ở trẻ không giống nhau. Để thực hiện tốt việc sửa khiếm khuyết ngôn ngữ thông qua các hình thức dạy cá biệt và dạy hòa nhập, giáo viên cần tiến hành dạy trẻ sửa lỗi lần lượt từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, phù hợp với nội dung chương trình chung của lớp học, củng cố kỹ năng phát âm mới bằng cách tăng tính phức tạp của các tình huống ngôn ngữ...

Kế hoạch giáo dục trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp mang tính đặc thù, cá biệt, phù hợp với từng học sinh cụ thể. Như thế, không có nghĩa là có bao nhiêu trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp là có bấy nhiêu kế hoạch. Làm như vậy giáo viên sẽ rất vất vả, đồng thời trong quá trình thực hiện các hoạt động sư phạm lại phải cẩn cứ, đổi chiếu, kết hợp nhiều loại kế hoạch gây phiền phức cho giáo viên. Kế hoạch dạy trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp cần được cụ thể hoá, bổ sung vào kế hoạch chung sao cho mỗi giáo viên chỉ cần xây dựng 1 bản kế hoạch chung cho cả lớp, trong đó thể hiện được những tác động chăm sóc cá biệt của giáo viên và học sinh bình thường đối với trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp. Sự kết hợp này trong dạy học hòa nhập cần được thực hiện thông qua kế hoạch của mỗi bài dạy (giáo án), mỗi buổi học, tuần học, tháng học, kì học... bao gồm cả hoạt động học nội khoá và ngoại khoá.

3. Điều chỉnh chương trình:

3.1. Cơ sở lý luận về điều chỉnh chương trình cho trẻ có khó khăn về ngôn ngữ - giao tiếp:

- Căn cứ vào lí luận điều chỉnh của giáo dục hòa nhập, cụ thể là các vấn đề về: Hình thức và chức năng điều chỉnh; Các phương pháp điều chỉnh; Quá trình ra quyết định điều chỉnh; Thực hiện điều chỉnh; Và những điểm cần lưu ý khi điều chỉnh.

- Các vấn đề cần điều chỉnh trong giáo dục hòa trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp là mục tiêu dạy học, chương trình dạy học, nội dung bài dạy, từng đơn vị kiến thức trong bài học, đánh giá kết quả học tập trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp; Điều chỉnh quản lý GDHN: quản lý chuyên môn, quản trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp, mối quan hệ với phụ huynh và các ban ngành có liên quan...

Điều chỉnh mục tiêu, chương trình, phương pháp giáo dục trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp:

Chúng ta đã biết mục tiêu giáo dục trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp là mục tiêu có tính linh hoạt. Bởi vậy, giáo viên dạy hòa nhập trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp phải có kỹ năng điều chỉnh mục tiêu giáo dục để mỗi mục tiêu đặt ra phải phù hợp với từng trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp và có tính khả thi, khi xây dựng mục tiêu giáo viên cần thực hiện theo trình tự sau:

- Xác định yêu cầu nội dung giáo dục chung đối với học sinh cả lớp.
- Phân tích thực trạng khả năng của từng trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp trong lớp.
- Xác định điều kiện để thực hiện mục tiêu giáo dục.
- Chọn mục tiêu thích hợp cho từng trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp ở lớp.
- Sắp xếp thứ tự từng mục tiêu.
- Dự đoán khả năng thực hiện mục tiêu.

Một mục tiêu phù hợp và có khả năng thực hiện được phải chứa đựng trong đó điều kiện để trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp đạt được mục tiêu, cùng những dấu hiệu để giáo viên có thể đánh giá được kết quả thực hiện mục tiêu. Không nên xây dựng mục tiêu một cách chung chung mà cần đáp ứng những yêu cầu sau:

- Mục tiêu thực hiện trong thời gian bao lâu (qua 1 bài học, tuần học, tháng học hay 1 học kì)?
- Mục tiêu xây dựng cho mỗi trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp, nhưng không có nghĩa là cố định, bất biến mà tùy thuộc mức độ tiến bộ của học sinh. Chính vì vậy, mục tiêu giáo dục trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp cần được điều chỉnh sau mỗi bài học, ngày học, tuần học, tháng học...

Chương trình học tập của mỗi lớp học đã được Bộ giáo dục chính thức

ban hành, mang tính pháp lý. Vì vậy, giáo viên không được tự tiện thay đổi. Tuy nhiên, đối với trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp, giáo viên có thể căn cứ vào mục tiêu cụ thể được xây dựng cho mỗi em mà thay đổi linh hoạt cho phù hợp với khả năng của từng em. Mỗi trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp có những đặc điểm riêng về tâm, sinh lý. Cho nên, khi sửa khiếm khuyết ngôn ngữ cho các em, có thể phương pháp này thành công với học sinh này, nhưng không thành công với học sinh khác. Vì vậy, trong quá trình dạy học hòa nhập, giáo viên phải điều chỉnh, lựa chọn phương pháp sao cho phù hợp với từng trẻ có khó khăn về ngôn ngữ-giao tiếp. Chẳng hạn, với học sinh này chỉ cần phương pháp bắt chước, nhưng với học sinh khác lại dùng phương pháp sử dụng âm tiết trung gian.

Phần V

Phụ lục

Phụ lục 1:

Các văn bản mang tính pháp quy của Việt Nam về giáo dục trẻ khuyết tật

- *Hiến pháp nước CHXHCNVN năm 1992*

Điều 59....

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em tàn tật được học văn hóa và học nghề phù hợp.

- *Luật phổ cập Giáo dục tiểu học ngày 16/8/1991.*

Điều 11: Trẻ em và con liệt sỹ, thương binh nặng, trẻ em tàn tật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em khó khăn đặc biệt, được Nhà nước và xã hội quan tâm giúp đỡ, điều kiện cần thiết để đạt trình độ giáo dục tiểu học.

- *Luật bảo vệ và Chăm sóc giáo dục trẻ em 16/8/1991.*

Điều 6, mục 3.

Trẻ em tàn tật, trẻ em khuyết tật, được Nhà nước và xã hội giúp đỡ trong điều trị, phục hồi chức năng về hòa nhập vào cuộc sống xã hội; được thu nhận vào các trường lớp đặc biệt.

Pháp lệnh về người tàn tật 30/7/1998.

Chương III, điều 16.

1. Việc học tập của trẻ em tàn tật được tổ chức, thực hiện bằng các hình thức học hòa nhập trong các trường phổ thông, trường chuyên biệt dành cho người tàn tật, cơ sở nuôi dưỡng người tàn tật tại gia đình.

2. Học sinh tàn tật có năng khiếu được ưu tiên tiếp nhận vào học tại các trường năng

khiếu tương ứng.

Luật Giáo dục

Chương VII: Phổ cập giáo dục

Điều 95, mục 2.

Mọi công dân trong độ tuổi quy định đều có quyền và nghĩa vụ học tập để đạt trình độ giáo dục phổ thông.

Chương VIII

Điều 105

Nhà nước thành lập và khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập trường, lớp dành cho người khuyết tật, thiểu năng trí tuệ đồng thời đẩy mạnh hình thức giáo dục hòa nhập nhằm giúp các đối tượng này phục hồi chức năng, học văn hoá, học nghề.

Phụ lục 2:

Tuyên bố Salamanca và chương linh hành động về nhu cầu giáo dục đặc biệt (Hội nghị thế giới về giáo dục trẻ em có nhu cầu giáo dục đặc biệt, Salamanca, Tây Ban Nha, 1994)

- Mọi trẻ em đều có quyền cơ bản được học hành và phải được tạo cơ hội để đạt được và duy trì trình độ học ở mức có thể chấp nhận.
- Mọi trẻ em đều có những đặc điểm riêng, lợi ích riêng, khả năng và nhu cầu học tập riêng.
- Hệ thống giáo dục phải được thiết kế và chương trình giáo dục phải được thực hiện trên tinh thần nhạy bén nhận tính đa dạng của các đặc điểm và nhu cầu trên.
- Tất cả trẻ em có nhu cầu giáo dục đặc biệt phải được đến học tại các trường học chính quy và những trường này phải trang bị kiến thức cho các em thông qua một phương pháp sư phạm lấy trẻ em làm trung tâm, có đủ khả năng đáp ứng các nhu cầu đặc biệt của trẻ em.
- Các trường học chính quy theo hướng hòa nhập là phương thức tốt nhất để xóa bỏ thái độ phân biệt, tạo ra những cộng đồng thân ái, xây dựng một xã hội cho tất cả mọi người. Hơn thế nữa, các trường học này mang lại một nền giáo dục hiệu quả cho số đông trẻ em, cải thiện hiệu suất và cuối cùng mang lại lợi nhuận của toàn bộ hệ thống giáo dục.

Tuyên bố Salamanca kêu gọi các Chính phủ:

- Dành ưu tiên cao nhất về chính sách và kinh phí cho việc cải thiện hệ thống giáo dục của nước mình, để các hệ thống này có thể đón nhận tất cả trẻ em mà không kể đến sự khác nhau hay khó khăn của mỗi em.
- Chấp nhận như một điều luật hay chính sách nguyên tắc giáo dục hòa nhập, tiếp nhận tất cả trẻ em vào hệ thống giáo dục chính quy trừ phi vì những lý do bắt buộc phải làm khác đi.
- Triển khai các dự án minh họa và khuyến khích trao đổi kinh nghiệm giữa các nước thực hiện giáo dục hòa nhập.
- Thiết lập các cơ chế phân quyền và cùng tham gia cho việc kế hoạch hóa, quản lý và đánh giá hoạt động giáo dục cho trẻ em và người lớn có nhu cầu giáo dục đặc biệt.
- Khuyến khích và tạo thuận lợi cho phụ huynh, cộng đồng và các tổ chức của người khuyết tật tham gia vào việc lập kế hoạch và xây dựng quyết định liên quan đến việc đáp ứng các nhu cầu giáo dục đặc biệt.
- Cố gắng đầu tư hơn nữa vào các chiến lược phát hiện và phòng ngừa, cũng như vào các lĩnh vực đào tạo dạy nghề của giáo dục hòa nhập.

Cương lĩnh hành động về nhu cầu giáo dục đặc biệt

1. Cương lĩnh hành động về nhu cầu giáo dục đặc biệt được phê chuẩn tại Hội nghị Thế giới về giáo dục cho tất cả mọi người do chính phủ Tây Ban Nha phối hợp với UNESCO tổ chức tại Salamanca từ 7-10/6/1994. Mục đích là nhằm thông báo về chính sách và đường lối hoạt động cho các chính phủ, các tổ chức quốc tế, các cơ quan tài trợ quốc gia, các tổ chức chính phủ và các cơ quan khác trong việc thực hiện Tuyên bố Salamanca về các nguyên tắc, chính sách và việc thực hiện chương trình giáo dục theo nhu cầu đặc biệt. Cương lĩnh dựa trên cơ sở đúc kết các kinh nghiệm quốc gia và các nước tham dự hội nghị cũng như các nghị quyết, khuyến cáo và tư liệu của hệ thống Liên Hợp Quốc và các tổ chức liên chính phủ, đặc biệt là Nguyên tắc về bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật của Liên Hợp Quốc (được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua tại phiên họp toàn thể lần thứ 48 tổ chức ngày 20/12/93). Cương lĩnh này cũng dựa trên tinh thần các kiến nghị, khuyến cáo được trình bày tại 5 Hội nghị khu vực đã được tổ chức để chuẩn bị cho Hội nghị Thế giới này.

2. Quyền được giáo dục của mọi trẻ em đã được tuyên bố trong Tuyên bố chung về quyền con người và đã được khẳng định lại trong Tuyên bố thế giới về Giáo dục cho tất cả mọi người. Mỗi người khuyết tật đều có quyền được bày tỏ ước nguyện của mình về giáo dục. Phụ huynh có quyền

cố hữu được hỏi ý kiến về hình thức giáo dục phù hợp với nhu cầu, hoàn cảnh và nguyện vọng của con em mình.

3. Nguyên tắc chỉ đạo của Cương lĩnh là các trường học phải tiếp nhận tất cả trẻ em bất kể điều kiện thể chất, trí tuệ, xã hội, ngôn ngữ hay bất kỳ điều kiện gì khác của chúng. Điều này áp dụng cho cả trẻ em khuyết tật cũng như trẻ có năng khiếu, trẻ em đường phố, trẻ em ở các vùng xa xôi hẻo lánh, trẻ em thuộc các nhóm dân số du canh du cư, trẻ em thuộc các dân tộc thiểu số, nói tiếng bản ngữ hay trẻ em thuộc các nhóm bị thiệt thòi khác. Những nhân tố này tạo ra những thử thách lớn cho hệ thống nhà trường. Trong bối cảnh này của cương lĩnh, thuật ngữ, “nhu cầu giáo dục đặc biệt” dùng để nói đến tất cả mọi trẻ em và thiếu niên có nhu cầu phát sinh do hậu quả của khuyết tật và khó khăn về học. Nhiều trẻ em gặp khó khăn trong học tập và như vậy có nhu cầu giáo dục đặc biệt tại một thời điểm nào đó trong quá trình học tập tại trường. Các trường học cần phải tìm cách để giáo dục các em có kết quả, kể cả đối với những em có nhiều bất lợi hay bị tật nang. Ngày càng có nhiều ý kiến cho rằng trẻ em và thiếu niên có nhu cầu giáo dục đặc biệt phải được học tập tại cùng trường dành cho số đông trẻ em. Điều này đã dẫn đến khái niệm giáo dục hòa nhập. Thủ thách đối với giáo dục hòa nhập là việc phát triển một phương pháp sư phạm lấy trẻ em làm trung tâm có khả năng giáo dục thành công tất cả trẻ em, kể cả những em chịu nhiều thiệt thòi hay bị tật nang. Điều đáng nói về các trường này không chỉ ở chỗ là các trường có khả năng mang đến một nền giáo dục có chất lượng cho tất cả trẻ em. Sự ra đời của các trường này là một bước quan trọng trong việc giúp làm thay đổi thái độ phân biệt, trong việc tạo ra những cộng đồng thân ái và trong việc xây dựng một xã hội hòa nhập. Một sự thay đổi trong xã hội là điều bức thiết. Đã từ quá lâu, vấn đề của những người khuyết tật đã trở nên trầm trọng hơn bởi một xã hội khuyết tật, chỉ chú trọng đến khiếm khuyết của con người mà quên đi tiềm năng của họ.

4. Giáo dục theo nhu cầu đặc biệt cần dựa trên các nguyên tắc của phương pháp sư phạm hợp lý mà mọi trẻ em đều có thể được hưởng, với nhìn nhận rằng sự khác biệt của con người là điều bình thường và việc học tập phải thích nghi, phù hợp với nhu cầu của trẻ chứ không phải là đưa trẻ phải tự uốn mình phù hợp với những nhận định đã được đề sán ra về nhịp độ và bản chất của quá trình học tập. Phương pháp sư phạm lấy trẻ em làm trung tâm có lợi cho mọi đối tượng học sinh và đương nhiên là cho toàn xã hội. Kinh nghiệm cho thấy nó giúp giảm tỷ lệ bỏ học và lưu ban một cách rõ rệt, điều thường gặp phải trong mọi nền giáo dục đồng thời đảm bảo nâng cao kết quả học tập trung bình. Một phương pháp giáo dục lấy trẻ em làm trung tâm có thể giúp tránh được sự lãng phí nguồn lực và sự

tiêu tan những hy vọng thường gặp phải do hậu quả của chất lượng giảng dạy nghèo nàn và tư tưởng một cỡ vừa với tất cả mọi đối tượng giáo dục. Hơn nữa, các trường học lấy trẻ em làm trung tâm còn là cơ sở đào tạo dẫn tới một xã hội lấy con người làm trung tâm, một xã hội tôn trọng sự phát triển và phẩm giá của tất cả mọi người.

Nhân tố nhà trường

1. Việc xây dựng các trường học hòa nhập, có thể phục vụ cho nhiều đối tượng học sinh ở vùng thành thị cũng như nông thôn đòi hỏi: phải có một chính sách rõ ràng và có sức mạnh về hòa nhập, đồng thời có đầy đủ kinh phí, một mạng lưới thông tin công cộng có hiệu quả để đả phá các thành kiến, tạo ra thái độ tích cực, cảm thông. Cần có chương trình định hướng và đào tạo giáo viên và các dịch vụ cần thiết. Thay đổi trong việc sắp xếp tổ chức lớp học, chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy, cách đánh giá, tuyển dụng cán bộ, quy tắc nhà trường và tổ chức các hoạt động ngoại khóa là những điều cần thiết để đảm bảo sự thành công của trường hòa nhập.

2. Hầu hết những thay đổi cần thiết không trực tiếp liên quan đến việc hòa nhập trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt. Chúng là một phần cải cách công cuộc, cải cách giáo dục cần phải có nhằm cải thiện chất lượng và tính phù hợp nhằm nâng cao kết quả học tập của học sinh. Tuyên bố thế giới về giáo dục cho tất cả mọi người nhấn mạnh nhu cầu cần có cách tiếp cận lấy trẻ em làm trung tâm để đảm bảo thành công trong học tập của tất cả trẻ em. Việc chấp nhận và thực hiện những hệ thống linh hoạt, thích nghi, có khả năng nhín nhận một cách đầy đủ hơn những nhu cầu khác nhau của trẻ sẽ đóng góp sự thành công của nền giáo dục cũng như việc hòa nhập. Những chỉ dẫn dưới đây tập trung vào những điểm cần được xem xét khi hội nhập trẻ em có nhu cầu giáo dục đặc biệt vào trường học hòa nhập.

Tính linh hoạt của nội dung giảng dạy

1. Nội dung giảng dạy, phải thích nghi với nhu cầu của học sinh chứ không phải ngược lại. Do vậy trường học phải có chương trình nội dung, giảng dạy phù hợp với trẻ có khả năng và lợi ích khác nhau.

2. Trẻ em có nhu cầu đặc biệt phải được phụ đạo thêm để có thể học theo nội dung chính quy, chứ không nên học riêng một chương trình khác. Nguyên tắc chỉ đạo là phải đem lại cho trẻ em cùng một nền giáo dục và tổ chức hỗ trợ phụ đạo thêm cho những em nào cần sự giúp đỡ đó.

3. Việc tiếp thu kiến thức không chỉ đơn thuần là việc hướng dẫn lý thuyết. Nội dung giáo dục cần nhằm vào việc nâng cao tiêu chuẩn và nhu cầu của mỗi cá nhân, nhằm giúp các em có khả năng tham gia tích cực vào quá trình phát triển. Việc giảng dạy phải dựa trên kinh nghiệm của

bản thân trẻ và những điều các em quan tâm để động viên các em tốt hơn.

4. Để theo dõi sự tiến bộ của trẻ cần xem xét lại quá trình lượng giá. Đánh giá có cơ cấu phải được lồng ghép vào quá trình giáo dục để giúp học sinh và giáo viên biết được mức học sinh đã đạt được cũng như để tìm ra những khó khăn và giúp các em khắc phục những khó khăn đó.

5. Đối với trẻ em có nhu cầu đặc biệt cần có sự giúp đỡ thường xuyên, có thể bao gồm từ sự giúp đỡ tối thiểu trong lớp chính quy đến những chương trình trợ giúp bổ sung trong nhà trường và xa hơn nữa nếu cần thiết, là sự giúp đỡ của giáo viên chuyên biệt và cán bộ hỗ trợ bên ngoài.

6. Phương tiện kỹ thuật thích ứng, phù hợp khả năng tài chính cần được sử dụng khi cần thiết để nâng cao hiệu quả của nội dung giảng dạy trong nhà trường và hỗ trợ giao tiếp, vận động và học tập. Các phương tiện hỗ trợ kỹ thuật có thể được đưa ra theo cách kinh tế và có hiệu quả hơn nếu như do một cơ quan đầu mối ở địa phương quản lý và nếu như ở địa phương đó có khả năng sử dụng các phương tiện hỗ trợ đó phù hợp với nhu cầu của mỗi cá thể và bảo đảm được việc bảo dưỡng.

7. Ở cấp quốc gia và khu vực cần xây dựng năng lực và thực hiện nghiên cứu để phát triển hệ thống hỗ trợ kỹ thuật cần thiết cho giáo dục theo nhu cầu đặc biệt. Các quốc gia đã phê chuẩn Hiệp ước Phø-lo-ren-xơ phải được khuyến khích sử dụng công cụ này nhằm tạo thuận lợi cho việc phân phát miễn phí tài liệu và trang thiết bị có liên quan đến nhu cầu của người khuyết tật. Những quốc gia nào chưa tham gia hiệp ước sẽ được mời tham gia nhằm tạo thuận lợi cho việc phân phát miễn phí các loại dịch vụ và hàng hóa phục vụ cho giáo dục và văn hóa.

8. Quản lý nhà trường, cán bộ quản lý và hiệu trưởng nhà trường đóng một vai trò chính trong việc làm cho nhà trường thích ứng tốt hơn đối với học sinh có nhu cầu giáo dục đặc biệt nếu như họ được trao đầy đủ thẩm quyền và được đào tạo để làm việc này. Cần khuyến khích họ xây dựng các kế hoạch quản lý linh hoạt, khơi lại các nguồn kiến thức, đa dạng hóa các hình thức học tập, động viên sự giúp đỡ trẻ và giúp đỡ học sinh gặp khó khăn và mở rộng quan hệ mật thiết với cha mẹ học sinh và cộng đồng. Thành công trong công tác quản lý nhà trường phụ thuộc vào sự tham gia tích cực và sáng tạo của giáo viên và cán bộ nhà trường, cũng như vào việc phát triển sự hợp tác có hiệu quả và tinh thần tương trợ lẫn nhau để đáp ứng mọi nhu cầu của học sinh.

9. Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm đặc biệt trong việc thúc đẩy thái độ tích cực trong nhà trường và trong việc tổ chức sự phối hợp hiệu quả giữa các giáo viên đứng lớp và giáo viên hỗ trợ. Việc tổ chức hoạt động hỗ trợ cũng như vai trò của các đối tác khác nhau trong quá trình

giáo dục phải được quyết định thông qua việc tham khảo ý kiến và đàm phán.

10. Mỗi nhà trường phải là một cộng đồng cùng gánh vác trách nhiệm đối với sự thành công hay thất bại của từng học sinh. Nhóm cán bộ giáo dục, chứ không phải từng giáo viên, phải chia sẻ trách nhiệm giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt. Phụ huynh và các tình nguyện viên phải được mời tham gia tích cực vào công tác nhà trường. Tuy nhiên, giáo viên là người đóng vai trò chính như những cán bộ quản lý quá trình giáo dục, hỗ trợ cho học sinh thông qua việc sử dụng nguồn lực sẵn có trong và ngoài lớp học.

Phụ lục 3: Mẫu phân tích nhiệm vụ

1. Lựa chọn một kỹ năng cần để phân tích nhiệm vụ:

Đây là kỹ năng đòi hỏi về sự điều khiển về tinh thần của người thực hiện một nhiệm vụ. Chẳng hạn như trên thực tế tự mình phải trải qua các bước để tiến hành một nhiệm vụ nào đó nhằm đảm bảo việc phân tích nhiệm vụ của mình là đúng và hoàn chỉnh).

Ví dụ: Khâu một chiếc khuy áo có 4 lỗ (bao gồm cả việc tìm chỉ khâu, kim khâu và xỏ chỉ vào kim khâu).

Khi bạn đã lựa chọn được một nhiệm vụ, hãy động não tất cả những kỹ năng hay hành vi liên quan đã học bao gồm cả kiến thức và kỹ năng cần thiết.

2. Điều kiện và tiến trình

a) Điều kiện tiên quyết:

Mua chỉ khâu hoặc là tìm chỉ sẵn có;

Cần mua kim hoặc là tìm kim sẵn có;

Miếng vật liệu cần khâu một chiếc khuy 4 lỗ;

Một chiếc khuy 4 lỗ (mà hy vọng có thể hợp với những chiếc khuy khác, nếu như đó là điều mong đợi);

Một chiếc kéo sắc.

(Đây không phải là những kỹ năng cần thiết nhất nhưng nó là những điều kiện tiên quyết để thực hiện kỹ năng này).

b) Động não: Để tháo chiếc khuy áo ta phải làm gì (dạy cho trẻ)

Lấy chỉ, kim, kéo, một vật liệu cần khâu một chiếc khuy 4 lỗ, chọn màu

chỉ sao cho phù hợp nhất với miếng vải cần khâu khuy. Chọn khuy để khâu lên miếng vải đó, chọn kim sao cho có một lỗ vừa với độ dày của chỉ khâu và cũng vừa với lỗ của khuy. Để kim, chỉ, khuy và miếng vải vào một chỗ có đủ ánh sáng, dỡ chỉ ra và lấy một đoạn khoảng 40cm, lấy kim để đêu kim lên bàn tay trái và cầm chặt bằng ngón tay cái và ngón trỏ cách mặt khoảng 20cm. Dùng tay phải để lấy chỉ đã cắt và dùng ngón tay phải và ngón tay trỏ để kim nhô lên khoảng chút ít. Vòng chỉ vo chặt lại như vậy thì có thể xâu chỉ dễ dàng qua lỗ kim. Đưa đầu chỉ đến gần lỗ kim và đẩy chỉ qua lỗ kim. Nếu không suôn chỉ qua được, cố gắng làm lại một vài lần. Nếu vẫn không suôn được, cắt lại đầu chỉ để đầu chỉ cho thật gọn và cố gắng suôn chỉ qua thậm chí làm đi làm lại một vài lần. Nếu vẫn chưa được thì chọn một chiếc kim có lỗ to hơn hoặc chọn chỉ mỏng hơn. Lại suôn chỉ một lần nữa, vẫn chặt đầu chỉ này và suôn sang đầu bên kia lỗ của kim và đẩy qua. Chuẩn bị tạo một nút chỉ của 2 đầu sợi chỉ bằng việc vòng chỉ qua ngón tay trỏ của mình, cuộn tròn lại và đưa ngón tay cái lên qua chỉ và vuốt qua đầu bằng ngón tay trỏ. Cho sợi chỉ trượt khỏi ngón tay trỏ và buộc lại tạo ra được một nút chỉ. Giữ kim trên tay phải và giữ nút bên tay kia, kéo chỉ làm thế nào cho hai sợi dài bằng nhau. Nhìn vào mẫu khuy khác trên miếng vải (nếu như miếng vải đã có một số khuy khác) và nhìn xem liệu các khuy đó có được khâu bằng cùng một màu chỉ và theo hình chữ X qua khuy không hay theo kiểu chỉ song song qua 4 lỗ trên khuy. Dùng tay phải cầm chặt kim khâu luôn đưa lên gần mắt. Đưa kim vào miếng vải từ phía sau của miếng vải ngay chỗ một trong những lỗ trên khuy và đưa qua lỗ. Dùng tay trái, đẩy kim và đưa chỉ vào miếng vải và lỗ khuy cho đến khi thắt được nút chỉ nằm ở mặt sau miếng vải dưới lỗ khuy và cho đến khi chỉ được căng lên.

Khâu kiểu chữ X

- Đưa kim từ trên của miếng vải xuống lỗ khuy vắt chéo từ lỗ này đối xứng chéo lỗ kia.
- Xâu kim qua cho đến khi chỉ đã căng.
- Chọn một điểm phía sau miếng vải đối diện trực tiếp dưới 1 trong 2 lỗ khuy mà chưa khâu đến và đưa kim vào miếng vải từ phía sau lỗ.
- Xâu kim từ trên miếng vải vào phần còn lại của các lỗ khuy vắt chéo đối.
- Lặp lại quá trình khâu với những mũi khâu tiếp theo thêm 2 hoặc 5 lần.

c) Tiến trình:

1. Lược bỏ bớt một số kỹ năng, bước, kiến thức hoặc những gì đã học mà thực sự không cần thiết.

Bạn có thể nghĩ rằng nhìn qua vào bảng phân tích nhiệm vụ này, nó quá chi tiết đối với một người bình thường trong việc khâu khuy và bạn muốn lược bỏ bớt.

2. Sắp xếp lại các bước trong tiến trình phân tích nhiệm vụ và xác định các kỹ năng cần tiên quyết.

Một kỹ năng tiên quyết là người xâu kim phải có khả năng óc phán đoán để hoàn thành nhiệm vụ này. Nếu một người cần một việc điều chỉnh theo một dạng như công cụ khâu do một số giới hạn về thị giác hoặc kỹ năng di chuyển, thì việc phân tích nhiệm vụ này sẽ được điều chỉnh đi và dụng cụ hỗ trợ sẽ là cần thiết và được nêu ra trong một bảng mô tả về các bước trong bảng phân tích nhiệm vụ.

Bạn cũng có thể làm nhiệm vụ này theo một trình tự khác tôi, như vậy bạn có thể muốn sắp xếp lại một số bước. Bạn có thể thấy thật là buồn cười nếu biết rằng đây chính là bảng phân tích nhiệm vụ tôi dùng để dạy chồng tôi có một kỹ năng sống độc lập. Anh ấy chưa bao giờ phải động đến 1 chiếc kim, sợi chỉ cho đến khi anh ấy cần phải học cách khâu 1 chiếc khuy áo như thế nào.

3. Miêu tả những đánh giá mang tính chẩn đoán mà bạn áp dụng để quyết định xem người học cần biết bao nhiêu trước khi hướng dẫn làm nhiệm vụ, sử dụng bảng phân tích nhiệm vụ. Cung cấp các chi tiết đủ cần thiết như vậy thì bất kể ai cũng có thể nắm được mà đánh giá.

Trong trường hợp chồng tôi, tôi để 1 hộp kim chỉ và khuy, kéo cần thiết để thực hiện nhiệm vụ này và một chiếc áo bị mất 1 chiếc khuy và tôi đề nghị anh ấy khâu lại chiếc khuy áo đã bị mất. Anh ấy nhìn tôi ngạc nhiên và nói: “Anh thậm chí không thể nghĩ được nên bắt đầu như thế nào”.

Vì vậy, tôi quyết định bắt đầu bước 1 và tôi coi đây như việc bắt đầu với một học sinh nhỏ muốn học cách khâu. Tôi cũng tách các bước ra thành những nhiệm vụ nhỏ (ví dụ như cách xâu chỉ, chọn loại chỉ và kim đúng, cách tạo ra nút chỉ) và dạy anh ấy từng nhiệm vụ riêng trước khi sắp xếp thành chuỗi và bước phức tạp nêu trên.

Xem xét ngắn gọn về các mục tiêu hành vi.

Chỉ dẫn: Đối với 5 mục tiêu sau, trước hết hãy xem xem mục tiêu này đề cập đến phạm vi nào nhất trong bảng phân loại (có nghĩa là liên quan đến khái niệm/khiến thức hàn lâm, tính xã hội/ảnh hưởng, tính tâm lý). Sử dụng chính bài đọc của Beihler để giúp bạn có thể đưa ra ý kiến đúng. Sau đó hãy xem trong mục tiêu đó, mỗi một trong 4 nhân tố của một mục tiêu có xuất hiện không, nếu nhân tố này không đầy đủ hoặc còn thiếu, hãy chỉ rõ ra bằng việc điền phần thiếu hoặc miêu tả ngắn gọn vấn đề gặp phải với nhân tố này. Cuối cùng, đánh giá xem mục tiêu này có chấp nhận được không (có nghĩa

là đánh giá dựa trên bảng phân loại của Bloom) và dựa trên sự có mặt hoặc vắng mặt của 4 nhân tố. Tất cả 4 nhân tố này phải có mặt và được đánh giá là đầy đủ trong mỗi mục tiêu và coi là chấp nhận được.

1. Mục tiêu 1:

Cho sẵn sơn màu nước, giấy dày và một chiếc bút lông, học sinh sẽ vẽ 3 đường kẻ với độ dày khác nhau (thanh, vừa và dày), điều đó có nghĩa là 3 đường kẻ phải dễ dàng phân biệt được và cạnh của 3 đường kẻ là phân biệt được.

- a. Phạm vi
- b. Đối tượng người học
- c. Điều kiện thực hiện
- d. Hành vi có thể quan sát được
- e. Tiêu chí thành công
- f. Chất lượng nhìn chung của mục tiêu (hãy khoanh tròn 1 ô): chấp nhận được, không chấp nhận được.

2. Mục tiêu 2:

Theo dõi một đoạn băng ghi hình 60 phút về vụ đánh bom vào mùa xuân năm 1999 tại Kosovo, học sinh theo từng đôi hãy cùng thống nhất ý kiến để viết ra 3 lý do dẫn đến việc đánh bom, có lý lẽ biện hộ bằng văn đối với mỗi lý do chính dựa trên những thông tin có được từ băng ghi hình.

- a. Phạm vi và mức độ thực hiện
- b. Đối tượng người học
- c. Điều kiện thực hiện
- d. Hành vi có thể quan sát được
- e. Tiêu chí thành công
- f. Chất lượng nhìn chung của mục tiêu (hãy khoanh tròn 1 ô): chấp nhận được, không chấp nhận được.

3. Mục tiêu 3:

Trong buổi thảo luận trên lớp, học sinh sẽ có phản ứng với ý kiến của bạn mình bằng việc tóm tắt đúng các ý kiến của cô ấy (cậu ấy)

- a. Phạm vi
- b. Đối tượng người học
- c. Điều kiện thực hiện
- d. Hành vi có thể quan sát được

- e. Tiêu chí thành công
- f. Chất lượng nhìn chung của mục tiêu (hãy khoanh tròn 1 ô): chấp nhận được, không chấp nhận được.

4. Mục tiêu 4:

- Cả lớp sẽ chuẩn bị một bài phát biểu có tính thuyết phục.
- a. Phạm vi
 - b. Đối tượng người học
 - c. Điều kiện thực hiện
 - d. Hành vi có thể quan sát được
 - e. Tiêu chí thành công
 - f. Chất lượng nhìn chung của mục tiêu (hãy khoanh tròn 1 ô): chấp nhận được, không chấp nhận được.

5. Mục tiêu 5:

Học sinh sẽ đánh giá một khúc nhạc khi khúc nhạc này được trình bày xong.

- a. Phạm vi
- b. Đối tượng người học
- c. Điều kiện thực hiện
- d. Hành vi có thể quan sát được
- e. Tiêu chí thành công
- f. Chất lượng nhìn chung của mục tiêu (hãy khoanh tròn 1 ô): chấp nhận được, không chấp nhận được.

Tự kiểm tra về “Đâu là một mục tiêu hành vi tốt?”

Định hướng: Đọc mỗi một mục tiêu hoạt động sau đây. Hãy xem mục tiêu nào viết đúng. Nếu chưa, hãy thay đổi sao cho đúng theo như bạn cho đó là cần thiết.

Hãy ghi nhớ những đặc điểm cần thiết của một mục tiêu hành vi có chất lượng:

1. Xác định được đối tượng người học
2. Xác định được những hành vi có thể “quan sát” được và “đo được” mà bạn muốn người học đạt được.
3. Xác định các điều kiện cần có để đạt được các mục tiêu này.
4. Xác định các tiêu chí đánh giá việc đạt được thành công.

BÀI TẬP THỰC HÀNH:

1. Vào cuối buổi học đánh vần, người học sẽ đánh vần được đúng 8 hoặc 10 từ âm đơn, theo đặc điểm như âm a kéo dài.

Đúng: Chưa đúng: và nên viết lại như sau:

2. Cho sẵn một chiếc máy tính tay, 1 bút chì và một loạt các từ còn sắp xếp chưa đúng, giáo viên giải thích cho học sinh và làm mẫu một cách để giải bài tập với từ, bao gồm tất cả 4 bước mỗi lần.

Đúng: Chưa đúng: và nên viết lại như sau:

3. Trong bữa trưa và thời gian giải lao, học sinh sẽ phải kiềm chế hành vi ném thức ăn lung tung. Ăn xong, hàng ngày, học sinh phải xử lý những đồ thừa một cách phù hợp.

Đúng: Chưa đúng: và nên viết lại như sau:

4. Hàng sáng, khi vào lớp, học sinh sẽ chào hỏi giáo viên

Đúng: Chưa đúng: và nên viết lại như sau:

5. Cho sẵn một tờ giấy dài 3/4 inch, 1 chiếc bút chì và 10 câu chính tả, học sinh sẽ viết mỗi câu, dễ đọc ở mức độ 100% theo như sự đánh giá của giáo viên.

Đúng: Chưa đúng: và nên viết lại như sau:

6. Sau khi xem đoạn băng ghi hình về việc tái sử dụng chất thải, học sinh sẽ xác định và thảo luận những điểm chính. Mỗi học sinh sẽ đóng góp ít nhất 1 ý kiến có liên quan.

Đúng: Chưa đúng: và nên viết lại như sau:

7. Cho sẵn một câu chuyện ở trình độ lớp 3, học sinh sẽ đọc thầm với mức độ hiểu nội dung là 90%.

Đúng: Chưa đúng: và nên viết lại như sau:

8. Cho một câu chuyện ở trình độ lớp 3, học sinh sẽ đọc thầm và trả lời 5 câu hỏi đọc hiểu viết trên giấy với độ chính xác là 80%.

Đúng: Chưa đúng: và nên viết lại như sau:

9. Sau khi nghe một bài thơ về sự đa dạng, học sinh trong nhóm 3 người sẽ đưa ra và ghi lại ít nhất 6 câu trả lời cho từng 4 câu hỏi liên quan đến nghĩa của bài thơ và cùng thống nhất ý kiến của mình để đạt được câu trả lời hay nhất cho từng câu hỏi. Mỗi học sinh sẽ đóng góp ít nhất là 2 ý kiến cho từng câu hỏi trong một số 4 câu hỏi.

Đúng: Chưa đúng: và nên viết lại như sau:

10. Cho một bảng danh sách các mục tiêu bài giảng, học sinh sẽ đánh giá tính chính xác và khả năng qua việc xác định sự có mặt hoặc vắng mặt của các đặc điểm cần thiết. Các mục tiêu viết không đúng sẽ được viết lại theo mẫu phù hợp. Học sinh sẽ hoàn thành bài tập này với mức độ chính xác là 100%.

Đúng: Chưa đúng: và nên viết lại như sau:

A	B	C	D	D
E	G	H	I	K
L	M	N	O	P
Q	R	S	T	U
V	X	Y	Dấu râu	Dấu ^
Dấu v	Dấu sắc	Dấu huyền	Dấu hỏi	Dấu ngã
Dấu nặng	CHỮ CÁI NGÓN TAY			